MỤC LỤC

MỤC LỤC CÁC CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT

LỜI CỦA TÁC GIẢ: TẬP TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY CÓ THỂ GIÚP ÍCH GÌ CHO BẠN?

Sự giải nghĩa Kinh thánh là một tiến trình mang tính thuộc linh và lý trí nhằm hiểu được các trước giả ngày xưa được linh cảm với mục đích giúp chúng ta hiểu và áp dụng được sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thời đại ngày nay.

Tiến trình mang tính thuộc linh là quan trọng nhưng khó có thể định nghĩa. Nó gồm có sự đầu phục và mở lòng ra trước mặt Chúa. Cần phải có một sự khao khát (1) chính Chúa, (2) được biết Ngài, và (3) khao khát được phục vụ Ngài. Tiến trình này cần có sự cầu nguyện, xưng tội và sự bằng lòng thay đổi lối sống của mình. Mặc dù biết rằng Đức Thánh Linh đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải nghĩa, nhưng thật khó hiểu là tại sao cũng là các Cơ đốc nhân chân thật, yêu mến Chúa, nhưng họ lại hiểu Kinh thánh một cách khác nhau.

Tiến trình mang tính lý trí thì dễ diễn tả hơn. Chúng ta phải nhất quán và công bằng đối với mọi bản văn và không được để cho những thành kiến cá nhân hay giáo phái chi phối mình. Chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Không ai là người giải nghĩa Kinh thánh hoàn toàn khách quan và trung dung. Tập tài liệu giải kinh này cung cấp một tiến trình theo lý trí một cách cẩn thận gồm ba nguyên tắc giải nghĩa để giúp chúng ta vượt qua các thành kiến của mình.

Nguyên tắc thứ nhất

Nguyên tắc thứ nhất là để ý đến bối cảnh lịch sử khi sách được viết ra và các dịp tiện mang tính lịch sử đặc biệt liên quan đến tác giả. Tác giả nguyên thủy có một mục đích, một sứ điệp muốn truyền đạt. Bản văn không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có đối với tác giả nguyên thủy, từ ngày xưa được thần cảm. Ý định của tác giả đó – chứ không phải nhu cầu thuộc về lịch sử, cảm xúc, văn hóa, cá nhân và giáo phái- chính là chìa khóa. Việc áp dụng là người bạn đi chung với việc giải thích, nhưng sự giải nghĩa thích hợp phải luôn luôn đi trước việc áp dụng. Cần phải nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng mỗi bản Kinh văn đều chỉ có một ý nghĩa và chỉ một mà thôi. Ý nghĩa này là ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy đã có ý định truyền đạt cho thời đại của họ dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh. Ý nghĩa duy nhất này có thể có nhiều áp dụng khác nhau cho các văn hóa và tình huống khác nhau. Những áp dụng này phải được nối kết với lẽ thật trọng tâm theo tác giả nguyên thủy. Vì vậy, tập tài liệu này được thiết kế bằng cách cung cấp phần giới thiệu cho mỗi sách trong Kinh thánh.

Nguyên tắc thứ hai

Nguyên tắc thứ hai là xác định các đơn vị ngữ văn. Mỗi sách trong Kinh thánh là một văn bản hợp nhất. Người giải nghĩa không có quyền lấy riêng ra chỉ một khía cạnh của lẽ thật bằng cách bỏ qua các khía cạnh khác. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu mục đích của Toàn sách trước khi phân tích các đơn vị ngữ văn riêng lẻ. Các đơn vị riêng lẻ- đoạn, phân đoạn, hay câu- không thể mang ý nghĩa mà tổng thể của sách đó không có. Việc giải nghĩa phải đi từ phương pháp suy diễn từ tổng thể đến phương pháp quy nạp của từng phần. Do đó, tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế bằng cách giúp người học phân tích cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ văn theo từng phân đoạn. Mặc dù các phân đoạn và chia đoạn không được thần cảm nhưng nó giúp chúng ta xác định được các ý tưởng theo từng đơn vị.

Giải nghĩa theo cấp độ từng phân đoạn- không phải từng câu, từng vế, từng cụm từ, hay từng chữ- là chìa khóa để lần theo ý nghĩa mà tác giả Kinh thánh đã định. Các phân đoạn dựa vào một chủ đề hợp nhất, thường gọi là chủ đề hay câu chủ đề. Từng chữ, vế, cụm từ, và câu trong các phân đoạn này bằng cách nào đó liên hệ với chủ đề hợp nhất này. Chúng giới hạn chủ đề bàn đến, mở rộng nó, giải thích thêm hoặc chất vấn nó. Chìa khóa thật sự để đi đến cách giải nghĩa đúng đắn là theo sát ý tưởng của tác giả nguyên thủy trên cơ sở từng phân đoạn một thông qua các đơn vị ngữ văn cấu thành nên Toàn bộ sách. Tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế nhằm giúp người học có thể làm được điều này qua việc đối

chiếu các bản dịch Anh ngữ hiện đại. Các bản dịch này được chọn ra bởi vì chúng có những lý thuyết khác nhau về cách dịch:

1. Bản Hy lạp của Hội Kinh thánh Liên hiệp (United Bible Society) là bản hiệu đính lần thứ tư (UBS[4]). Bản dịch này được chia đoạn bởi các học giả phê bình bản văn hiện đại.
2. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch sát nghĩa theo từng chữ dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus). Các phân đoạn của nó dài hơn so với các bản dịch khác. Các đơn vị dài hơn này giúp người học thấy được các chủ đề mang tính hợp nhất.
3. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ có bổ sung. Nó nằm ở điểm giữa so với hai bản hiện đại sẽ trình bày sau đây. Cách phân chia đoạn của nó giúp góp phần xác định được các chủ đề.
4. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển được xuất bản bởi Hội Kinh thánh Liên Hiệp (the United Bible Society). Nó cố gắng dịch sao cho người đọc và nói tiếng Anh ngày nay có thể hiểu được bản văn tiếng Hy lạp. Đặc biệt trong các sách Phúc âm, thông thường nó chia đoạn theo người nói chứ không phải theo chủ đề, cũng giống như bản NIV. Nếu dùng để giải nghĩa, nó không có lợi. Để ý thấy thật thú vị khi cả hai bản dịch UBS[4] và TEV đều được xuất bản bởi một cơ quan nhưng cách chia đoạn của nó lại khác nhau.
5. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo. Nó giúp ích rất nhiều cho việc đối chiếu các cách phân đoạn từ quan điểm của Âu châu.
6. Bản in sử dụng trong tập sách này là bản NASB được cập nhật năm 1995, là một bản dịch sát theo từng chữ. Các chú giải từng câu đều theo cách chia đoạn của bản dịch này.

Nguyên tắc thứ ba

Nguyên tắc thứ ba là đọc Kinh thánh qua nhiều bản dịch khác nhau để nắm được tầm ý nghĩa rộng nhất (thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa) mà từng chữ hoặc từng cụm từ có thể có. Thông thường một chữ hay một cụm từ tiếng Hy lạp có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Các bản dịch này cho thấy được những chọn lựa này và giúp xác định và giải thích một số khác biệt trong các bản thảo tiếng Hy lạp. Những điều này không ảnh hưởng đến tín lý nhưng nó giúp chúng ta trở về với nguyên bản viết bởi các tác giả từ xưa được thần cảm.

Tập tài liệu này cung cấp cho người học một cách tiện lợi để kiểm tra các giải nghĩa của họ. Nó không nhằm đưa ra cách giải nghĩa cuối cùng, nhưng chỉ nhằm cung cấp thông tin và gợi suy nghĩ. Thông thường, các cách giải nghĩa khác giúp chúng ta không quá địa phương cục bộ, quá giáo điều, hay theo tinh thần hệ phái quá mức. Người giải nghĩa cần có một phạm vi giải nghĩa rộng đủ để nhìn nhận sự không rõ ràng mà các bản cổ có thể có. Thật là một cú sốc khi thấy trong vòng các Cơ đốc nhân không có sự đồng ý với nhau trong khi họ đều cho rằng Kinh thánh là nguồn của lẽ thật.

Các nguyên tắc này đã giúp tôi vượt qua được khá nhiều điều kiện lịch sử quá khứ của cá nhân tôi vì nó đã buộc tôi phải trăn trở với bản văn cổ. Tôi hy vọng nó cũng sẽ là một điều phước hạnh cho quý vị.

Bob Utley
Trường đại học East Texas Baptist University
Ngày 27 tháng 6 năm 1996

HƯỚNG DẪN THÓI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ: CUỘC TÌM KIẾM LẼ THẬT KIỂM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

Chúng ta có thể biết lẽ thật được không? Nó ở đâu? Làm thế nào để xác minh nó một cách hợp lý? Có một thẩm quyền tối hậu hay không? Có những giá trị tuyệt đối hướng dẫn đời sống chúng ta, thế giới chúng ta đang sống hay không? Có ý nghĩa cho cuộc đời này không? Tại sao chúng ta lại ở trên thế giới này? Rồi chúng ta đi đâu? Những câu hỏi này- những câu hỏi mà mọi người có lý trí đều phải suy nghĩ đến- đã ám ảnh các nhà trí thức của nhân loại ngay từ buổi ban đầu (Truyền đạo 1:13-18; 3:9-11). Tôi nhớ lại cuộc tìm kiếm của cá nhân tôi về một trung tâm kết nối tất cả mọi sự cho cuộc đời tôi. Tôi tin Chúa khi còn rất nhỏ, nhờ vào sự làm chứng của những người có vai vế trong gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, những câu hỏi về chính tôi và thế giới xung quanh tôi cũng lớn dần. Những câu sáo ngữ xưa cũ trong văn hóa và tôn giáo không đem lại ý nghĩa gì đối với những kinh nghiệm cuộc sống tôi biết đến hoặc từng đối diện. Có lúc tôi cảm thấy rối bời, tìm kiếm, ngóng trông, và cảm thấy vô vọng trước một thế giới quá khắc khổ, lạnh nhạt mà tôi đang sống.

Nhiều người tuyên bố có câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng sau khi tự nghiên cứu và suy nghĩ lại, tôi thấy những câu trả lời của họ dựa vào (1) các triết lý sống cá nhân, (2) các huyền thoại xa xưa, (3) những kinh nghiệm cá nhân, hay là (4) các ý nghĩ ảnh hưởng bởi tâm lý. Tôi cần một mức độ có thể kiểm chứng được, tôi cần bằng chứng, cần lý luận để có thể đặt lên nó Toàn bộ thế giới quan của tôi, một trung tâm kết nối tất cả, một lẽ sống cho cuộc đời.

Tôi tìm thấy những điều này qua việc học Kinh thánh. Tôi bắt đầu tìm kiếm những bằng chứng về sự đáng tin cậy của nó, và tôi đã tìm thấy nó trong (1) sự đáng tin cậy về lịch sử của Kinh thánh xác nhận bởi khảo cổ học, (2) sự chính xá của những lời tiên tri trong Cựu ước, (3) sự thống nhất của Toàn bộ sứ điệp Thánh Kinh qua hơn 1.600 năm hình thành, và (4) những lời làm chứng cá nhân của những con người mà cuộc đời đã được thay đổi vĩnh viễn bởi tiếp xúc với Kinh thánh. Cơ đốc giáo, một hệ thống hợp nhất trong đức tin và niềm tin, có khả năng đối diện với các câu hỏi hóc búa nhất về cuộc sống của con người. Điều này không những đem lại cho tôi một bộ khung lý trí, nhưng phương diện thực nghiệm của đức tin theo Kinh thánh cũng đã đem lại cho tôi niềm vui và sự vững vàng không lay động trong cảm xúc.

Tôi nghĩ tôi đã tìm thấy được cái trung tâm kết nối mọi sự của đời tôi- Đấng Christ, như đã trình bày trong Kinh thánh. Đó là một kinh nghiệm nóng nảy, một sự giãn xả cảm xúc. Tuy vậy, tôi vẫn còn nhớ đã bị sốc và đau khi tôi bắt đầu thấy ra có quá nhiều sự giải thích cho chỉ một cuốn Kinh thánh này, có khi ngay cả trong cùng một hội thánh hay cùng một trường phái. Việc xác minh sự thần cảm và đáng tin cậy của Kinh thánh không phải là hết, đó chỉ là sự bắt đầu. Làm thế nào để tôi xác minh hay bác bỏ những sự giải nghĩa khác nhau và kình chống nhau về những phân đoạn khó trong Kinh thánh bởi những người tuyên bố tin vào thẩm quyền và tính đáng tin cậy của nó?

Nhiệm vụ này trở thành mục tiêu của đời tôi và cũng là hành trình đức tin của tôi. Tôi biết rằng đức tin nơi Đấng Christ đã đem lại cho tôi niềm vui và sự bình an không kể xiết. Tâm trí tôi mong tìm thấy được các giá trị tuyệt đối giữa một thế giới theo chủ thuyết tương đối và chủ nghĩa giáo điều trong các hệ thống tôn giáo kình chống nhau cũng như những sự kiêu căng về hệ phái của mình. Khi tôi đi tìm một phương pháp thích hợp để giải nghĩa các thể loại văn chương xa xưa, tôi ngạc nhiên phát hiện ra những thành kiến của riêng tôi xuất phát từ quá khứ của mình, từ văn hóa, hệ phái và kinh nghiệm riêng của tôi. Tôi đã từng đọc Kinh thánh để củng cố quan điểm riêng của tôi. Tôi đã từng lấy nó làm cơ sở cho những giáo điều để tấn công người khác trong khi tự trấn an mình về những sự bất an và thiếu hụt của chính mình. Rất đau đớn khi tôi nhận ra những điều này!

Mặc dù tôi không bao giờ có thể hoàn toàn khách quan, nhưng tôi có thể trở nên một người đọc Kinh thánh đúng nghĩa hơn. Tôi có thể hạn chế những thành kiến của mình bằng việc xác định được chúng và công nhận sự hiện diện của chúng. Tôi chưa thể hoàn toàn dứt khỏi những điều này, nhưng tôi đã đối diện với những khiếm khuyết của mình. Người giải nghĩa thường là kẻ thù số một trong nổ lực đọc Kinh thánh hiệu quả!

Tôi sẽ liệt kê ra một số giả định khi tôi tiếp cận việc học Kinh thánh, để bạn, người đọc, có thể cùng kiểm điểm theo với tôi:

I. Các giả định

(1) Tôi tin Kinh thánh là sự tự mặc khải duy nhất từ một Đức Chúa Trời chân thật. Vì vậy, nó phải được giải nghĩa trong ánh sáng của ý định từ tác giả nguyên thủy thông qua các trước giả loài người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

(2) Tôi tin Kinh thánh được viết ra cho người bình dân- cho tất cả mọi người! Đức Chúa Trời đã tự hạ xuống để có thể trò chuyện với chúng ta một cách rõ ràng qua một bối cảnh lịch sử và văn hóa nhất định. Chúa không giấu giếm lẽ thật- Ngài muốn chúng ta hiểu biết lẽ thật! Vì vậy, Kinh thánh phải được giải nghĩa trong sự soi sáng của thời kỳ Kinh thánh, chứ không phải của chúng ta. Kinh thánh không nên có những ý nghĩa mà nó chưa từng bao giờ có đối với những người ngày xưa đã đọc hoặc nghe nó lần đầu tiên. Nó có thể dễ hiểu đối với một trí óc con người trung bình và nó sử dụng các loại truyền thông hoặc kỹ thuật bình thường của con người.

(3) Tôi tin Kinh thánh có một sứ điệp và mục đích thống nhất. Nó không tự mâu thuẫn, mặc dù nó có những đoạn khó hiểu hoặc nghịch lý. Vì vậy, người giải nghĩa số một của Kinh thánh là chính Kinh thánh.

(4) Tôi tin mỗi phân đoạn (ngoại trừ các lời tiên tri) có một và chỉ một ý nghĩa mà thôi dựa vào ý định của tác giả nguyên thủy được thần cảm. Mặc dù chúng ta không bao giờ chắc chắn rằng chúng ta biết được đích xác ý định của tác giả, nhưng có nhiều dấu hiệu chỉ về hướng đó:
   (a) Thể loại văn chương được chọn để diễn tả sứ điệp đó
   (b) Bối cảnh lịch sử hoặc/và trường hợp cụ thể khiến viết lên một cuốn sách nào đó
   (c) Bối cảnh ngữ văn của Toàn sách cũng như từng đơn vị ngữ văn một
   (d) Cách sắp xếp bản văn của những đơn vị ngữ văn khi nó cùng liên hệ đến một sứ điệp tổng thể
   (e) Các đặc điểm văn phạm cụ thể dùng để chuyển tải sứ điệp
   (f) Những từ ngữ dùng để trình bày sứ điệp

Việc nghiên cứu từng khía cạnh như thế này trở thành đối tượng của việc nghiên cứu từng phân đoạn của chúng ta. Trước khi tôi giải thích phương pháp đọc Kinh thánh hiệu quả, tôi xin phác họa một vài phương pháp không thích hợp đang được sử dụng ngày nay dẫn đến tính muôn màu muôn vẻ trong cách giải nghĩa, là điều rốt lại cần phải tránh:

II. Các phương pháp không thích hợp

(1) Lờ đi bối cảnh ngữ văn của các sách trong Kinh thánh và sử dụng các câu, cụm từ, hoặc ngay cả từng từ ngữ riêng lẻ, và kể nó là các lời tuyên bố của lẽ thật nhưng không liên hệ đến ý định hoặc bối cảnh rộng hơn của tác giả. Cách này thường được gọi là "dò bản văn" (proof-texting).

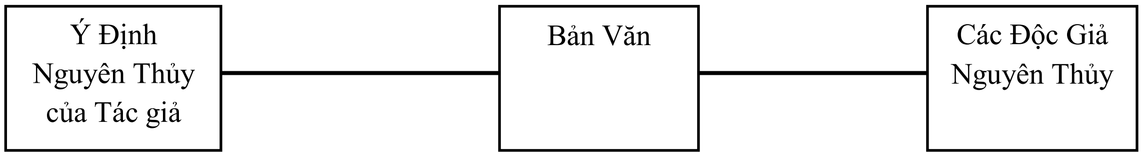
(2) Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này bằng cách thay thế nó bằng một bối cảnh lịch sử khác không có hoặc chỉ có rất ít hậu thuẫn từ bản văn.

(3) Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này và đọc nó như một tờ báo địa phương buổi sáng viết cho các cơ đốc nhân ngày nay.

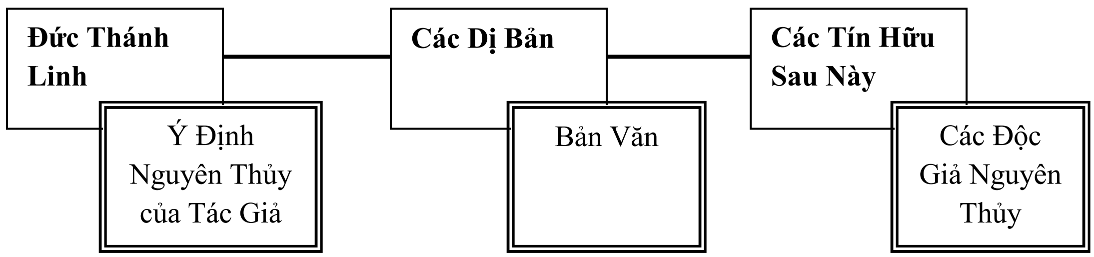
(4) Làm ngơ bối cảnh lịch sử của sách này bằng cách ngụ ngôn hóa bản văn thành một sứ điệp thuộc về triết lý hay thần học hoàn toàn không liên hệ đến những thính giả ban đầu cũng như ý định nguyên thủy của tác giả.

(5) Làm ngơ sứ điệp nguyên thủy bằng cách thay thế nó bằng một hệ thống thần học riêng của mình, một giáo lý được ưa chuộng, hay một vấn đề đương thời không liên hệ đến mục đích và sứ điệp của tác giả nguyên thủy. Hiện tượng này thường theo sau việc lấy việc đọc Kinh thánh để thiết lập thẩm quyền cho mình. Người ta thường gọi nó là "theo phản ứng của độc giả" (lối giải nghĩa "bản văn có ý nghĩa gì đối với tôi").

Ít nhất có ba yếu tố liên hệ với nhau trong bất cứ một thông tin viết tay nào của con người:



Trong quá khứ có nhiều phương pháp đọc khác nhau tập trung vào chỉ một trong các yếu tố này. Nhưng để thật sự công nhận tính thần cảm đặc biệt của Kinh thánh, biểu đồ được bổ sung sau đây có thể thích hợp hơn:



Thật sự ba yếu tố này cần phải có trong quá trình giải nghĩa. Để kiểm chứng lại tiến trình giải nghĩa này, tôi tập trung vào hai yếu tố đầu: ý định nguyên thủy của tác giả và bản văn. Tôi thật sự có phản ứng với những cách giải nghĩa kiểu lạm dụng mà tôi thường bắt gặp: (1) ngụ ngôn hóa hay thuộc linh hóa các bản văn và (2) kiểu giải nghĩa "theo phản ứng độc giả" (bản văn này có ý nghĩa gì đối với tôi). Sự lạm dụng có thể xảy ra ở cả hai chặng. Chúng ta phải kiểm tra động cơ, thành kiến, phương pháp và cách áp dụng của mình. Nhưng làm thế nào để kiểm tra nếu không có một giới hạn này, một tiêu chuẩn nào, một đường ranh nào cho việc giải nghĩa? Ý định của tác giả và cấu trúc bản văn cung cấp cho tôi một số tiêu chuẩn để giới hạn phạm vi giải nghĩa hợp lý của bản văn.

III. Các phương pháp khả dĩ dẫn đến việc đọc Kinh thánh có hiệu quả

Tại đây tôi không bàn đến các phương pháp khác nhau để giải nghĩa từng thể loại văn chương nhưng chỉ đưa ra các nguyên tắc giải kinh tổng quát thích hợp cho tất cả các thể loại văn bản. Một cuốn sách rất tốt giúp ích cho việc tiếp cận các thể loại văn chương khác nhau là cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Gordon Fee và Douglas Stuart, xuất bản bởi nhà xuất bản Zondervan.

Phương pháp của tôi tập trung đầu tiên vào người đọc, là người để cho Đức Thánh Linh soi sáng lẽ thật Kinh thánh qua bốn chu kỳ đọc cá nhân. Điều này làm cho Đức Thánh Linh, bản văn và người đọc trở nên yếu tố chính, không phải là yếu tố phụ. Điều này cũng bảo vệ người đọc khỏi những ảnh hưởng thái quá từ các nhà giải kinh. Tôi đã từng nghe nhiều người nói: "Kinh thánh làm cho tôi hiểu các sách giải kinh nhiều hơn." Đây không phải là câu nói hạ thấp giá trị của các phương tiện trợ giúp cho việc nghiên cứu, nhưng đúng hơn là lời khẩn nài sử dụng nó một cách đúng thời điểm.

Chúng ta phải có khả năng hỗ trợ những giải nghĩa của mình từ chính bản văn. Năm phương diện sau đây cung cấp ít nhất một sự kiểm chứng có giới hạn:

(1) Bối cảnh lịch sử
(2) Bối cảnh văn chương
(3) Cấu trúc ngữ pháp
(4) Cách dùng từ ngày nay
(5) Các phân đoạn song song có liên quan
(6) Thể loại văn chương

Chúng ta cần có khả năng đưa ra lý lẽ và lập luận ủng hộ cho cách giải thích của mình. Kinh thánh là nguồn duy nhất của chúng ta trên phương diện đức tin và thực hành. Đáng buồn thay, nhiều Cơ đốc nhân thường bất đồng những điều Kinh thánh dạy hay xác nhận.

Bốn chu kỳ đọc Kinh thánh được thiết kế nhằm cung cấp một số ý cho việc giải nghĩa như sau :

(1) Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ nhất
- (a) Đọc qua hết sách trong một lần đọc. Đọc lại lần nữa từ một bản dịch khác, hy vọng đây là một bản dịch theo một triết lý khác
  - (i) Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
  - (ii) Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
  - (iii) Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
- (b) Tìm mục đích trọng tâm của Toàn bộ sách. Xác định chủ đề chính.
- (c) Tách (nếu có thể) các đơn vị ngữ văn ra, từng chương, từng đoạn, hay từng câu là những đơn vị phản ánh rõ ràng trọng tâm hay chủ đề chính này.
- (d) Xác định thể loại văn chương chủ yếu
  - (i) Các sách Cựu Ước
    - a) Văn tường thuật Hy bá lai
    - b) Văn thơ Hy bá lai (các văn chương khôn ngoan, thi thiên)
    - c) Lời tiên tri Hy bá lai (văn xuôi, văn vần)
    - d) Các luật lệ
  - (ii) Các sách Tân Ước
    - a) Văn tường thuật (Các sách Phúc âm, Công Vụ)
    - b) Các ví dụ (Các sách Phúc âm)
    - c) Thư tín
    - d) Khải thị

(2) Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ hai
- (a) Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định các chủ đề hay vấn đề chính
- (b) Lập dàn ý các chủ đề chính và ghi lại một số nội dung chính trong một câu ngắn gọn
- (c) Kiểm tra lại câu chủ đề và dàn ý tổng quát trong các sách nghiên cứu khác

(3) Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ ba
- (a) Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định bối cảnh lịch sử và các dịp tiện đặc biệt làm lý do để viết sách này
- (b) Liệt kê ra các mục thuộc về lịch sử trong sách đang đọc
  - (i) Tác giả
  - (ii) Thời điểm
  - (iii) Người nhận
  - (iv) Lý do cụ thể viết sách này
  - (v) Các bối cảnh văn hóa liên hệ đến mục đích của việc viết sách này
  - (vi) Các đối chiếu trong lịch sử liên quan đến con người và các sự kiện
- (c) Mở rộng dàn ý bằng cách viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh cho phân đoạn Kinh thánh mà bạn sẽ giải nghĩa. Luôn luôn xác định và lập dàn ý cho các đơn vị ngữ văn. Nó có thể là vài chương hay vài phân đoạn. Cách này giúp bạn theo dõi được lập luận và cách trình bày văn bản của tác giả nguyên thủy.
- (d) Kiểm tra lại bối cảnh lịch sử từ các sách nghiên cứu khác

(4) Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ tư
1. Đọc lại đơn vị ngữ văn đang nghiên cứu từ nhiều bản dịch khác
   - (i) Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
   - (ii) Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
   - (iii) Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
2. Tìm kiếm các cấu trúc ngữ pháp và văn chương
   - (i) Các cụm từ lặp đi lặp lại, Êphêsô 1:6, 12, 13
   - (ii) Các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại, Rôma 8:31

(iii) Các khái niệm tương phản
3. Liệt kê những mục sau đây
    (i) Các từ ngữ quan trọng
    (ii) Các từ ngữ bất thường
    (iii) Các cấu trúc ngữ pháp quan trọng
    (iv) Các từ ngữ, vế câu, hay câu văn khó hiểu
4. Tìm các phân đoạn song song tương đương
    (i) Tra xem phân đoạn Kinh thánh dạy rõ ràng nhất về chủ đề bạn đang nghiên cứu
        a) Các sách "thần học hệ thống"
        b) Các Kinh thánh đối chiếu
        c) Kinh thánh phù dẫn
    (ii) Tìm một cặp nghịch lý (paradoxical pair) trong chủ đề bạn nghiên cứu. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo các cặp biện chứng (dialectical pairs); các mâu thuẫn trong các hệ phái thường đến từ cách dò bản văn (proof-texting) chỉ phân nửa vấn đề được trình bày trong Kinh thánh. Vì Toàn bộ Kinh thánh đều được linh cảm, chúng ta phải tìm kiếm sứ điệp trọn vẹn của nó để cung cấp một sự cân bằng về Kinh thánh trong cách giải nghĩa của mình.
    (iii) Tìm xem các phân đoạn tương đương trong cùng một sách, cùng một tác giả, hay cùng một thể loại văn chương; Kinh thánh tự nó là người giải nghĩa số một bởi vì nó có một tác giả duy nhất đó là chính Đức Thánh Linh.
5. Dùng sách nghiên cứu kiểm tra lại quan sát của bạn về bối cảnh lịch sử và các dịp tiện
    (i) Các Kinh thánh có phần nghiên cứu
    (ii) Các tự điển bách khoa Kinh thánh, cẩm nang Kinh thánh hay tự điển Kinh thánh
    (iii) Các sách nhập môn Kinh thánh
    (iv) Các sách giải kinh (trong tiến trình nghiên cứu của bạn đến thời điểm này, bạn nên cho phép cộng đồng đức tin thời quá khứ và hiện tại, tham gia vào việc trợ giúp và chỉnh sửa công trình nghiên cứu cá nhân của bạn).

IV. Phần Áp Dụng Sau Khi Giải Nghĩa

Tại đây chúng ta xoay qua phần áp dụng. Bạn đã dành thì giờ để tìm hiểu bản văn trong bối cảnh nguyên thủy của nó; bây giờ bạn phải áp dụng nó trong cuộc sống của bạn, văn hóa của bạn. Tôi định nghĩa thẩm quyền của Kinh thánh là "nhận biết điều mà tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của ông và áp dụng lẽ thật đó cho thời chúng ta."

Phần áp dụng phải theo sau phần giải nghĩa ý định nguyên thủy của tác giả cả xét về thời điểm lẫn cách lập luận. Chúng ta không thể áp dụng một phân đoạn Kinh thánh cho thời của chúng ta ngày nay khi chúng ta chưa hiểu nó nói gì cho thời đại của nó! Một phân đoạn Kinh thánh không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có từ trước!

Dàn ý chi tiết của bạn, và phần dàn ý viết thành đoạn (chu kỳ đọc thứ ba) sẽ là người dẫn đường cho bạn. Phần áp dụng phải được rút ra từ cấp phân đoạn chứ không phải từ từng chữ riêng lẻ. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong bối cảnh riêng của nó mà thôi. Người được linh cảm duy nhất trong tiến trình giải nghĩa là chính tác giả nguyên thủy. Chúng ta chỉ theo sự dẫn đường của người này dưới sự soi sáng của Đức Thánh Linh. Nhưng sự soi sáng không phải là linh cảm. Để có thể nói, "Đức Chúa Trời có phán như vầy," chúng ta phải buộc mình theo ý định của tác giả nguyên thủy. Phần áp dụng phải liên hệ cụ thể đến ý tưởng chung của Toàn bộ sách, của từng đơn vị ngữ văn và từng ý tưởng phát triển ở cấp phân đoạn. Đừng để các vấn đề của thời đại chúng ta xen vào giải nghĩa Kinh thánh; hãy để tự Kinh thánh nói! Điều này đòi hỏi chúng ta phải rút ra các nguyên tắc từ bản văn. Nếu bản văn hỗ trợ cho nguyên tắc đó, thì điều đó là hợp lý. Thật không hay chút nào vì nhiều khi các nguyên tắc của chúng ta chỉ là 'của chúng ta,' mà không phải là của Kinh thánh.

Khi áp dụng Kinh thánh, cần phải nhớ rằng một và chỉ một ý nghĩa duy nhất tương ứng với một phân đoạn Kinh thánh cụ thể (trừ các lời tiên tri). Ý nghĩa nó liên hệ đến ý định của tác giả nguyên thủy khi người này đề cập đến một vấn nạn hay một nhu cầu của thời đại ông ta. Nhiều áp dụng có thể được rút ra

từ một ý nghĩa này. Phần áp dụng sẽ dựa vào nhu cầu của người nhận nhưng phải liên hệ đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy.

V. Yếu Tố Thuộc Linh Của Việc Giải Nghĩa

Những phần trước cho đến giờ, tôi bàn đến tiến trình lô-gích trong việc giải nghĩa và áp dụng Kinh thánh. Bây giờ tôi sẽ đề cập ngắn gọn đến phương diện thuộc linh của việc giải nghĩa Kinh thánh. Những mục kiểm tra sau đây đã giúp ích cho tôi:

(1) Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 1:26-2:16).
(2) Cầu xin Chúa tha tội và tẩy rửa những tội lỗi biết được (I Giăng 1:9).
(3) Cầu xin sự khao khát biết Chúa càng hơn (Thi thiên 19:7-14; 42:1 và tiếp theo; 119: 1 và tiếp theo).
(4) Áp dụng những ý tưởng sâu sắc vào cuộc sống của bạn ngay lập tức
(5) Luôn khiêm nhường và chịu học hỏi

Khó mà giữ được sự quân bình giữa tiến trình lô-gích và sự hướng dẫn thuộc linh của Đức Thánh Linh. Những câu nói sau đây đã giúp tôi giữ được sự quân bình này:

(1) Trích từ sách *Scripture Twisting*, của James Sire, trang 17-18:
"Sự soi sáng đến với trí óc của dân sự Đức Chúa Trời- nó không chỉ đến với những người được tuyển lựa thuộc linh. Không có thành phần bậc thầy trong Cơ đốc giáo theo Kinh thánh, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả các sự giải thích hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, mặc dù Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, tri thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, Ngài không giao cho các Cơ đốc nhân tài năng này quyền làm những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa lời của Ngài. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào dân sự của Ngài muốn học, muốn xem xét và phân biệt các vấn đề chiếu theo Kinh thánh là quyển sách đứng làm thẩm quyền ngay cả đối với những người Chúa cho có những khả năng đặc biệt. Tóm lại, giả định mà tôi muốn nêu ra trong Toàn bộ tập sách này là Kinh thánh là mặc khải thật của Đức Chúa Trời cho Toàn thể nhân loại, Kinh thánh là thẩm quyền tuyệt đối của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó nói đến, và nó không phải là một điều gì đó hoàn toàn huyền bí nhưng những người bình dân ở mọi văn hóa đều có thể hiểu được."

(2) Trích từ *Protestant Biblical Interpretation*, của Bernard Ramm, khi nói về Kierkegaard, trang 75:
Theo Kierkegaard việc nghiên cứu Kinh thánh trên phương diện ngữ pháp, từ vựng, và lịch sử là điều cần thiết nhưng đó chỉ là mở đầu cho việc thật sự đọc Kinh thánh. "Để đọc Kinh thánh *như là lời Đức Chúa Trời* một người phải đọc nó với tấm lòng nơi cửa miệng, với sự hớn hở trông mong, trong cuộc đối thoại với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh thánh một cách vô ý, cẩu thả, theo kiểu học giả hay nhà nghề thì không phải là đọc lời Đức Chúa Trời. Khi một người đọc lời Chúa như đọc bức thư tình, người đó đang đọc lời Đức Chúa Trời."

(3) Trích từ *The Relevance of the Bible*, của H.H. Rowley, trang 19:
"Không có một sự hiểu biết Kinh thánh đơn thuần theo trí thức nào, cho dù có đầy đủ đến đâu, có thể sở hữu được tất cả các châu báu của nó. Nó không khinh thường những sự hiểu biết này, vì đây là điều cần để có thể hiểu một cách hoàn chỉnh. Nhưng nó phải dẫn đến sự hiểu biết thuộc linh của các châu báu thuộc linh trong sách đó nếu nó muốn trở nên hoàn chỉnh.Và để có thể hiểu các vấn đề thuộc linh như vậy, thì điều gì đó cao hơn sự nhạy bén về tri thức là cần thiết. Các vấn đề thuộc linh được nhận biết theo cách thuộc linh, và mỗi người học Kinh thánh đều cần có thái độ đón nhận thuộc linh, một sự ham thích tìm thấy Chúa dẫn đến việc người đó tự đầu phục Ngài, nếu người đó muốn vượt qua tầm nghiên cứu theo tính chất khoa học của mình để đi đến một sự thừa hưởng giàu có hơn về điều cao quý nhất trong tất cả các sách này."

VI. Phương Pháp Sử Dụng Trong Tập Sách Này

Tập Hướng Dẫn Nghiên Cứu Giải Kinh được thiết kế nhằm giúp bạn trong quá trình giải nghĩa Kinh thánh qua các cách sau:

1. Một dàn ý lịch sử ngắn được giới thiệu ở mỗi sách. Sau khi bạn đã thực hiện "chu kỳ đọc thứ ba" bạn nên kiểm tra lại thông tin này.

2. Các nhận xét sâu sắc về bối cảnh được trình bày ở đầu mỗi chương. Điều này giúp bạn thấy các đơn vị ngữ văn nối kết nhau như thế nào.
3. Ở đầu mỗi chương hay ở các đơn vị ngữ văn chính, các phần chia đoạn và tiêu đề được trình bày từ nhiều bản dịch khác nhau:
    1. Bản United Bible Society, bản Hy lạp, hiệu đính lần thứ tư (UBS[4])
    2. Bản New American Standard Bible, cập nhật năm 1995 (NASB)
    3. Bản New King James Version (NKJV)
    4. Bản New Revised Standard Version (NRSV)
    5. Bản Today's English Version (TEV)
    6. Bản the New Jerusalem Bible (NJB)

Các cách chia đoạn không được linh cảm. Chúng phải được xác nhận từ bối cảnh của nó. Bằng cách đối chiếu các bản dịch hiện đại từ các lý thuyết dịch và quan điểm thần học khác nhau, chúng ta có thể phân tích được cấu trúc ý tưởng giả định là đúng từ tác giả nguyên thủy. Mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính. Điều này còn được gọi là "câu chủ đề" hay "ý tưởng trọng tâm của bản văn." Ý tưởng hợp nhất này là chìa khóa dẫn đến sự giải nghĩa hợp lý về mặt lịch sử và văn phạm. Không một người nào nên giải nghĩa, giảng hay dạy dựa trên một đơn vị ít hơn là một phân đoạn! Cũng nên nhớ rằng mỗi phân đoạn đều liên hệ đến các phân đoạn xung quanh nó. Điều này giải thích tại sao việc lập dàn ý ở cấp độ phân đoạn cho Toàn bộ sách là quan trọng. Chúng ta phải có khả năng theo dõi được sự phát triển ý tưởng một cách lôgích về một chủ đề do tác giả nguyên thủy được sự linh cảm trình bày.

4. Các chú thích của Bob đi theo phương pháp giải nghĩa theo từng câu. Điều này buộc chúng ta phải đi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Các chú thích này cung cấp thông tin thuộc về các lãnh vực sau:
    a. Bối cảnh ngữ văn
    b. Các nhận xét sâu sắc về lịch sử và văn hóa
    c. Các thông tin ngữ pháp
    d. Các nghiên cứu theo từ
    e. Các đoạn Kinh thánh tương ứng
5. Ở một số chỗ trong tập giải nghĩa này, phần bản văn in theo bản New American Standard Version (cập nhật năm 1995) sẽ được bổ sung bằng các bản dịch hiện đại khác:
    a. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus).
    b. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ được xuất bản bởi National Council of Churches of the Revised Standard Version.
    c. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển xuất bản bởi American Bible Society.
    d. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tiếng Anh dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo.
6. Đối với những người không biết tiếng Hy lạp, việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ giúp xác định được một số vấn đề trong bản văn:
    a. Các dị bản
    b. Cách sử dụng từ
    c. Các bản văn và cấu trúc ngữ pháp khó
    d. Các bản văn không rõ ý
7. Ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi thảo luận liên quan đến vấn đề, được cung cấp để hướng đến một số vấn đề giải thích chính trong đoạn đó.

GIỚI THIỆU SÁCH GIA-CƠ

LỜI MỞ ĐẦU

A. Đây là quyển sách Tân Ước được Soren Kierkegaard yêu thích bởi vì nó nhấn mạnh đến nếp sống thực hành hằng ngày của Cơ Đốc Giáo.

B. Nhưng nó lại là quyển sách trong Tân Ước mà Martin Luther không mấy thiện cảm, bởi vì có vẻ như nó đối nghịch với giáo lý "sự xưng công bình bởi đức tin" mà Phao-lô nhấn mạnh trong thư Rô-ma và Ga-la-ti.

C. Sách này có thể loại rất khác biệt với những sách khác trong Tân Ước
   1. Nó giống như một loại sách Châm-ngôn cho Giao Ước mới (thể loại văn chương khôn ngoan) do một vị tiên tri sốt sắng viết.
   2. Nó được viết không lâu sau khi Đức Chúa Giê-xu chết nên còn mang đậm chất Do thái và thực hành.

TÁC GIẢ

A. Tác giả theo truyền thống là Gia-cơ (tên trong tiếng Do Thái là "Gia-cốp"), em kế của Đức Chúa Giê-xu (một trong bốn người em của Chúa, xem Ma-thi-ơ 13:55; Mác 6:3; Công-vụ 1:14; 12:17; Ga-la-ti 1:19). Ông là lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (khoảng năm 48-62 sau Chúa, xem Công-vụ 15:13-21; Ga-la-ti 2:9).
   1. Ông được gọi là "Gia-cơ Công Chính" và sau đó có bị gán biệt danh là "đầu gối lạc đà" bởi vì ông thường xuyên quỳ gối cầu nguyện (theo Hegesippus, Eusebius trích dẫn).
   2. Gia-cơ không phải là tín đồ cho đến sau khi Chúa phục sinh (xem Mác 3:21; Giăng 7:5). Đức Chúa Giê-su đã hiện ra với ông cách cá nhân sau khi Ngài phục sinh (xem I Cô-rinh-tô 15:7).
   3. Ông có mặt với các sứ đồ trên phòng cao (xem Công-vụ 1:14) và chắc cũng có mặt khi Đức Thánh Linh giáng lâm trong Lễ Ngũ Tuần.
   4. Ông có gia đình (xem I Cô-rinh-tô 9:5).
   5. Phao-lô xem Gia-cơ như là cột trụ của Hội thánh (có thể là Sứ đồ, xem Ga-la-ti 1:19) nhưng không thuộc trong số mười hai Sứ đồ (xem Ga-la-ti 2:9; Công-vụ 12:17; 15:13ff).
   6. Trong quyển *Antiquities of the Jews*, 20:9:1, Josephus cho biết Gia-cơ bị ném đá năm 62 sau Chúa theo lệnh của phe Sa-đu-xê trong Toà công luận; nhưng theo truyền thuyết khác (Clement of Alexandria hoặc Hegesippus, những tác giả trong thế kỷ thứ hai) thì Gia-cơ bị xô xuống từ vách đền thờ.
   7. Trong nhiều thế hệ nối tiếp sau khi Đức Chúa Giê-su chết, có một thân nhân của Đức Chúa Giê xu được cử làm lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem.

B. Trong quyển *Studies in the Epistle of James,* A. T. Robertson xác nhận quyền tác giả của Gia-cơ:
   "Có nhiều bằng chứng cho thấy thư tín này được viết bởi tác giả của bài diễn thuyết trong Công-vụ 15:13-21—Các điểm tương tự trong tư tưởng sâu sắc cùng với văn phong tinh tế đến độ như là bắt chước hay là sao chép. Sự giống nhau như vậy cũng xuất hiện giữa Thư Gia-cơ và Thư An-ti-ốt, dường như cũng do Gia-cơ viết (Công-vụ 15:23-29). Bên cạnh đó, còn có những đoạn kẻ hồi tưởng rõ ràng về Bài giảng Trên Núi mà có thể chính Gia-cơ đã nghe trực tếp hay ít nhất là được kể lại những điểm cốt yếu. Trong bức thư có những hình ảnh sống động càng làm nổi bật lên tính chất đặc thù trong cách giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu" (trang 2). A. T. Robertson tiếp nối quan điểm của J. B. Mayor trong tác phẩm *The Epistle of St. James*, trang iii-iv.

C. Có hai người khác cũng có tên Gia-cơ trong vòng các môn đồ được kể trong Tân Ước. Tuy nhiên, Gia-cơ, anh của Giăng, bị Hê-rốt Ạc-ríp-ba I sát hại rất sớm khoảng năm 44 sau Chúa (xem Công-vụ 12:1-2). Gia-cơ còn lại, là "nhỏ" hay là "trẻ hơn" (xem Mác 15:40), thì không bao giờ được nhắc đến bên ngoài danh sách kể tên các sứ đồ. Tác giả của thư tín này thì rõ ràng được biết đến nhiều hơn.

D. Có ba giả thuyết về mối liên hệ giữa Gia-cơ và Đức Chúa Giê-xu:
   1. Jerome nói rằng Gia-cơ là anh em họ với Đức Chúa Giê-xu (con của Ma-ri vợ Cơ-lê-ô-ba). Jerome suy diễn điều này dựa vào việc so sánh giữa Ma-thi-ơ 27:56 với Giăng 19:25.
   2. Truyền thống của Công giáo La mã cho rằng Gia-cơ là em kế từ cuộc hôn nhân trước đó của Giô-sép (xem nhận xét của Origen về Ma-thi-ơ 13:55 và Epiphanius trong quyển *Heresies*, trang 78).
   3. Tertullian (năm 160-220 sau Chúa), Helvidius (năm 366-384 sau Chúa) cùng với đa số Tin Lành Cải Chánh tin rằng Gia-cơ thực sự là người em kế của Đức Chúa Giê-su, con của Giô-sép và Ma-ri (xem Mác 6:3; I Cô-rinh-tô 9:5).
   4. Quan điểm 1 và 2 được phát triển để bảo vệ cho giáo lý của Công giáo La mã về sự đồng trinh trọn đời của Ma-ri.

THỜI ĐIỂM

A. Nếu thừa nhận quyền tác giả như trên thì có thể dẫn đến một trong hai thời điểm thích hợp sau:
   1. Thời điểm sớm, trước Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 15) vào khoảng năm 49 sau Chúa (nếu thời điểm này chính xác thì Gia-cơ là sách Tân Ước được lưu hành sớm nhất).
   2. Thời điểm trễ, trước khi Gia-cơ qua đời vào khoảng năm 62 sau Chúa.

B. Thời điểm sớm có các điểm thuyết phục:
   1. Việc dùng chữ "nhà hội" trong 2:2
   2. Không đề cập đến tổ chức Hội thánh
   3. Việc dùng chữ "trưởng lão" theo cách hiểu của người Do thái trong 5:14
   4. Không nhắc đến sự tranh cãi quanh đề tài truyền giảng cho người ngoại bang (xem Công-vụ 15)
   5. Gia-cơ dường như viết cho những cộng đồng tín hữu Do Thái bên ngoài Giê-ru-sa-lem và có thể là bên ngoài xứ Pa-léc-tin (xem 1:1)

C. Thời điểm trễ có các điểm thuyết phục:
   1. Có thể sự phản hồi của Gia-cơ trong 2:14-20 liên hệ đến thư Rô-ma của Phao-lô (xem 4:1ff), thi hành một đường hướng ngược lại để hiệu chỉnh cách thức áp dụng sai bậy của các tà giáo (xem II Phi-e-rơ 3:15-16). Nếu điểm này chính xác, thì đề tựa thích hợp cho sách Gia-cơ sẽ là "sự chỉnh sửa quân bình."
   2. Thư dường như thừa nhận các giáo lý căn bản của Cơ Đốc Giáo bởi vì chúng hoàn toàn không được nhắc đến trong thư.

NGƯỜI NHẬN THƯ

A. Chi tiết đề cập đến "mười hai chi phái tản lạc khắp thế giới" (1:1) là gợi ý chính. Kèm theo đó, việc gộp thư vào nhóm "các thư tín chung" (các thư gởi đến cho nhiều Hội thánh) bày tỏ tính chất được phổ biến rộng rãi của nó. Hiển nhiên, nếu gởi cho Hội thánh chung chung thì không cụ thể bằng đề cập đến một nhóm cá nhân cụ thể nhưng bị tản lạc: đó có thể là các Cơ-Đốc Nhân Do thái ở bên ngoài xứ Pa-léc-tin.

B. Có thể giải thích cụm từ trong 1:1 theo ba cách
   1. Người Do thái—Sự giải thích này dường như không chắc chắn bởi vì chữ "anh em" được dùng nhiều lần. Mặc dù có việc thiếu đề cập đến những lẽ thật Phúc âm chính yếu về Đức Chúa Giê-xu, nhưng sách Gia-cơ có đề cập cụ thể về đức tin trong Đấng Christ (xem 2:1). Có vài chi phái

trong số mười hai chi phái nguyên thủy không hồi hương sau thời kỳ lưu đày tại Ba-by-lôn. Nhưng chi tiết này cũng chỉ là hình bóng được dùng cách biểu tượng cho những tín hữu (xem Khải-huyền 7:4-8).
2. Các Cơ-Đốc Nhân người Do thái—Có thể cách giải thích này thích hợp nhất bởi vì tính chất Do thái đặc thù của thư và vị trí lãnh đạo trong Hội thánh Giê-ru-sa-lem của Gia-cơ.
3. Hội thánh như là dân Y-sơ-ra-ên thuộc linh—Đây là sự giải thích có thể chấp nhận, bởi vì cách dùng cụm từ "người Do thái ly hương" trong I Phi-e-rơ 1:1 kết hợp với sự ám chỉ đến Hội thánh như là dân Y-sơ-ra-ên thuộc linh của Phao-lô (bao gồm tín hữu người Do thái và người ngoại bang) xem Rô-ma 2:28-29; 4:16ff; Ga-la-ti 3:29; 6:16; I Phi-e-rơ 2:5,9.

LÝ DO

Có hai giả thuyết chính:

A. Cố gắng áp dụng Giao ước Mới cụ thể cho các Cơ-Đốc Nhân Do thái thế kỷ thứ nhất sống trong môi trường ngoại giáo.

B. Một số người tin rằng có những người Do thái giàu có bắt bớ các Cơ-Đốc Nhân người Do thái. Cũng có thể các Cơ-Đốc Nhân đầu tiên phải chịu sự ngược đãi bài Do Thái của ngoại giáo. Hiển nhiên, đây là thời kỳ của sự bắt bớ và thiếu thốn vật chất (xem 1:2-4,12; 2:6-7; 5:4-11,13-14).

THỂ LOẠI VĂN CHƯƠNG

A. Lá thư hay bài giảng này bày tỏ kiến thức về thể loại văn chương khôn ngoan, gồm cả trong Kinh Thánh (Gióp-Nhã Ca) và sách không được kinh điển thuộc giao đoạn giữa hai giao ước (sách Ecclesiasticus khoảng năm 180 trước Chúa). Lá thư nhấn mạnh đến cách sống thực hành—đức tin hành động (xem 1:3-4).

B. Trong nhiều phương diện, thư này có văn phong rất giống với các giáo sư dạy khôn ngoan người Do thái cũng như các giáo sư lưu động dạy đạo đức Hy lạp và La mã (như các giáo sư Stoic). Ví dụ như:
   1. Cấu trúc lỏng lẻo (nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác)
   2. Nhiều mệnh lệnh (có đến 54 mệnh lệnh)
   3. Lời chỉ trích mạnh (thể hiện trong hình thức giả định có người chống đối nêu nghi vấn, xem 2:18; 4:13). Hình thức này cũng được thấy trong sách Ma-la-chi, Rô-ma, và I Giăng.

C. Dù chỉ có một vài trích dẫn trực tiếp từ Cựu Ước (xem 1:11; 2:8,11,23; 4:6), nhưng sách này giống sách Khải Huyền ám chỉ gián tiếp đến Cựu Ước trong nhiều chỗ.

D. Dàn ý của sách Gia-cơ gần như là dài hơn cả sách. Đặc điểm này thể hiện cách thức nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác của các học giả Do Thái Giáo để thu hút sự chú ý của thính giả. Các học giả Do Thái Giáo gọi cách thức này là "xâu ngọc thành chuỗi".

E. Thư Gia-cơ dường như là sự kết hợp của nhiều thể loại văn chương Cựu Ước: (1) hiền triết (của các giáo sư khôn ngoan) và (2) tiên tri (giống như A-mốt hay là Giê-rê-mi). Gia-cơ sử dụng các lẽ thật Cựu Ước nhưng "bao phủ bên ngoài" cho chúng bằng những sự giảng dạy trong Bài Giảng Trên Núi của Đức Chúa Giê-xu (xem phần B. trong phần nội dung bên dưới).

NỘI DUNG

A. Gia-cơ sử dụng nhiều ám chỉ đến những lời phán của Đức Chúa Giê-xu trong các sách Phúc Âm Cộng Quan, nhiều hơn mọi sách Tân Ước khác (ví dụ 1:5,6,22; 2:5,8,13; 3:12,18; 4:10,12; 5:12). Có thể thư Gia-cơ có cả những trích dẫn từ Đức Chúa Giê-xu (xem 1:27; 2:13; 3:18; 4:11-12,17).

B. Gia-cơ hồi tưởng lại Bài Giảng Trên Núi.

Gia-cơ	**Bài Giảng Trên Núi**
1:2	Ma-thi-ơ 5:1-2
1:4	Ma-thi-ơ 5:48
1:5	Ma-thi-ơ 7:7 (21:26)
1:12	Ma-thi-ơ 5:3-11
1:20	Ma-thi-ơ 5:22
1:22-25	Ma-thi-ơ 7:24-27
2:5	Ma-thi-ơ 5:3 (25:34)
2:8	Ma-thi-ơ 5:43; 7:12
2:13	Ma-thi-ơ 5:7 (6:14-15; 18:32-35)
3:6	Ma-thi-ơ 5:22,29,30
3:12	Ma-thi-ơ 7:16
3:18	Ma-thi-ơ 5:9; 7:16-17
4:4	Ma-thi-ơ 6:24
4:11-12	Ma-thi-ơ 7:1
4:13	Ma-thi-ơ 6:34
5:2	Ma-thi-ơ 6:19-20
5:10-11	Ma-thi-ơ 5:12
5:12	Ma-thi-ơ 5:34-37

C. Thư Gia-cơ là thần học ứng dụng (đức tin không việc làm thì chết). Trong số 108 câu, thì có đến 54 câu là mệnh lệnh.

TIẾN TRÌNH KINH ĐIỂN

A. Thư Gia-cơ được tiếp nhận chậm trễ với nhiều khó khăn.
   1. Gia-cơ không có trong danh sách kinh điển "Muratorian Fragment" ở Rô-ma có khoảng năm 200 sau Chúa.
   2. Gia-cơ cũng không có trong trong danh sách kinh điển "danh sách Cheltenham" (còn được gọi là danh mục Karl Mommsen) ở Bắc Phi có khoảng năm 360 sau Chúa.
   3. Nó cũng không được liệt kê trong bản dịch Tân Ước tiếng Latin Cổ.
   4. Eusebius liệt kê nó vào trong số những sách còn nghi vấn (Hê-bơ-rơ, Gia-cơ, II Phi-e-rơ, II và III Giăng, Giu-đe, Khải Huyền) trong tác phẩm *Hist. Eccl* II:23:24-24; III:25:3.
   5. Nó không được tiếp nhận trong Tây Giáo Hội cho đến tận thế kỷ thứ tư và không được Đông Giáo Hội xem là tài liệu đáng tin cho đến khi hiệu đính bản Peshitta là bản dịch Kinh Thánh tiếng Sy-ri vào thế kỷ thứ năm.
   6. Nó bị Theodore of Mopsuetia (năm 392-428 sau Chúa) là lãnh đạo của trường phái giải nghĩa Kinh Thánh tại An-ti-ốt loại bỏ (ông loại bỏ tất cả các thư tín phổ quát).
   7. Erasmus có nhiều nghi ngờ về nó, cũng như Martin Luther đã gọi nó là "thư tín rơm rác" bởi vì ông nhận thấy nó mâu thuẫn với "sự xưng công bình bằng đức tin" được nhấn mạnh trong sách Rô-ma và Ga-la-ti.

B. Bằng chứng về tính xác thực của thư Gia-cơ:

1. Gia cơ được đề cập cách gián tiếp trong các tác phẩm của Clement of Rome (năm 95 sau Chúa) và sau đó trong thế kỷ thứ hai bởi Ignatius, Polycarp, Justin Martyr và Irenaeus.
2. Mặc dù không được kể là kinh điển nhưng Gia-cơ thông dụng, *Shepherd of Hermas* tác phẩm Cơ-Đốc-Giáo được viết vào khoảng năm 130 sau Chúa có nhắc đến nó.
3. Nó được trích dẫn trực tiếp bởi Origen (năm 185-245 sau Chúa) trong sách giải kinh Giăng của ông, xem XIX:23.
4. Trong tác phẩm *Hist. Eccl.* 2:23, Eusebius liệt kê Gia-cơ trong số "những sách nghi vấn", nhưng có bổ túc rằng nó được tiếp nhận trong hầu hết các Hội Thánh.
5. Gia-cơ được bao gồm trong bản Kinh Thánh hiệu đính tiếng Sy-ri năm 412 sau Chúa (gọi là bản Peshitta).
6. Origen và John of Damascus ở miền Đông cùng với Jerome và Augustine ở miền Tây ủng hộ việc tiếp nhận sách này vào trong Kinh Thánh. Thư Gia-cơ được chính thức nhận vào kinh điển tại Giáo hội nghị tại Hippo, năm 393 sau Chúa, và Carthage, năm 397 sau Chúa và sau đó một lần nữa vào năm 419 sau Chúa.
7. Thư Gia-cơ được tiếp nhận bởi Chrysostom (năm 345-407 sau Chúa) và Theodoret (năm 393-457 sau Chúa), cả hai đều là lãnh đạo của trường phái giải nghĩa Kinh Thánh tại An-ti-ốt.

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN THỨ NHẤT (xem trang vi)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc toàn bộ sách này một lần. Viết ra chủ đề trọng tâm của cả sách theo lời riêng của bạn.

1. Chủ đề của toàn bộ sách

2. Thể loại văn chương

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN HAI (xem trang vi-vii)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc lại toàn bộ sách này lần thứ hai trong một lần đọc. Lập dàn ý các chủ đề chính và viết một câu để diễn tả mỗi chủ đề.

1. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ nhất

2. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ hai

3. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ ba

4. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ tư

5. Vân vân…

GIA-CƠ 1:1-27

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Lời chào thăm	Lời chào đến Mười hai chi phái	Lời chào thăm	Lời chào thăm	Người nhận thư và các lời chào thăm
1:1	1:1	1:1	1:1	1:1
Đức tin và Khôn ngoan	Lợi ích từ những sự thử thách	Ơn phước trong sự thử thách	Đức tin và Khôn ngoan	Thử thách là một đặc ân
1:2-8	1:2-8	1:2-4	1:2-8	1:2-4
				Lời cầu nguyện với tin chắc
		1:5-8		1:5-8
Nghèo và Giàu	Quan điểm về Giàu và Nghèo		Nghèo và Giàu	Phần của kẻ giàu
1:9-11	1:9-11	1:9-11	1:9-11	1:9-11
Thử thách và cám dỗ	Kính mến Chúa trong thử thách		Thử thách và cám dỗ	Cám dỗ
1:12-15	1:12-18	1:12-16	1:12-15	1:12
				1:13-15
				Tiếp nhận Lời và thực hành
1:16-18			1:16-18	1:16-17
		1:17-18		
				1:18
Nghe và làm theo Lời	Phẩm chất cần có trong sự thử thách	Sự thờ phượng thật	Nghe và Làm	Tôn giáo thật
1:19-21	1:19-20	1:19-21	1:19-21	1:19-21
	Làm theo chứ không phải chỉ nghe mà thôi			
	1:21-27			
1:22-25		1:22-25	1:22-25	1:22-25
1:26-27		1:26-27	1:26-27	1:26-27

*Mặc dù không được linh cảm nhưng việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình bản dịch nào giúp bạn nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1

2. Phân đoạn 2

3. Phân đoạn 3

4. Vân vân…

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

DÀN Ý ĐỀ NGHỊ CHO CHƯƠNG 1

Có nhiều cách để lập dàn ý cho chương này. Một trong những cách đó là liệt kê những đặc tính của những tín hữu đã được cứu và trưởng thành so sánh với những tín hữu cũng đã được cứu nhưng còn yếu đuối:

	TRƯỞNG THÀNH	**YẾU ĐUỐI**
1.	Vui mừng giữa thử thách (1:2)	(không vui mừng)
2.	Cầu xin sự khôn ngoan để chịu thử thách (1:5)	(không cầu xin)
3.	Không nghi ngờ trong cầu nguyện (1:6)	nghi ngờ
4.	Vinh hiển trong Đấng Christ (1:9)	vinh hiển nơi của cải
5.	Bền đỗ trong thử thách (1:12)	gục ngã trước thử thách
6.	Mau nghe, chậm nói, chậm giận (1:19)	(ngược lại)
7.	Bỏ đi mọi điều ô uế (1:21)	(ngược lại)
8.	Tiếp nhận lời của Đức Chúa Trời (1:21)	(ngược lại)
	làm theo lời của Đức Chúa Trời (1:22)	(ngược lại)
	xem xét và ghi nhớ lời của Đức Chúa Trời (1:24-25)	(ngược lại)
9.	Thận trọng trong lời nói (1:20)	(ngược lại)
10.	Giúp đỡ người thiếu thốn (1:27)	(ngược lại)
11.	Giữ mình thanh sạch khỏi thế gian (1:27)	(ngược lại)

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 1:1

[1] **Gia-cơ, tôi tớ Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus Christ, đạt cho mười hai chi phái ở tan lạc, chúc bình an!**

1:1 "Gia-cơ" Đây là tên trong tiếng Hy lạp tương ứng với tên Gia-cốp trong tiếng Do thái. Ông được biết trong vòng cả người Do thái lẫn các Cơ-Đốc Nhân tại Giê-ru-sa-lem với biệt danh "Gia-cơ Công Chính." Ông trở thành người lãnh đạo được kính trọng của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 15). Một số bằng chứng theo truyền thống ám chỉ rằng điều đó là do mối liên hệ huyết thống của ông với Đức Chúa Giê-xu. Dường như đây là kiểu mẫu cho Hội Thánh nầy trong nhiều thế hệ. Một lý do khiến tôi (tác giả) tin rằng thư Gia-cơ không phải chỉ là một tác phẩm giả danh mượn tên của Gia-cơ bởi vì Gia-cơ không cụ thể xác nhận chính mình hay là mối liên hệ của ông với Đức Chúa Giê-xu. Sự khiêm nhường là đặc tính của các tác giả Tân Ước.

▣ **"tôi tớ"** Điều này bày tỏ (1) sự khiêm nhường hay là (2) một danh hiệu danh dự của Cựu Ước (giống như Môi-se, Đa-vít). Rõ ràng nó được dùng đối lập với chữ "Chúa" (xem Giu-đe câu 1).

▣ **"Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus Christ"** Cụm từ SỞ HỮU CÁCH này kết hợp Đức Chúa Trời và Đức Chúa Giê-xu ở một dạng tương đương trong ngữ pháp để xác nhận sự bình đẳng của Đức Chúa Giê-xu với Đức Chúa Trời (xem Tít 2:13; II Phi-e-rơ 1:1; Giăng 20:28). Nó cũng dùng để liên kết Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con vào trong cùng một hành động (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:16). Các tác giả Tân Ước thường sử dụng danh hiệu "Chúa" (trong tiếng Hy lạp là *kurios*, là từ đồng nghĩa với chữ *adon* trong tiếng Do thái, cả hai được dịch là "chủ", "chúa", "chồng") để xác nhận thần tính của Giê-xu người Na-xa-rét. Đây cũng là chữ được dùng để dịch danh hiệu "Đức Giê-hô-va" từ tiếng Do thái trong Cựu Ước sang tiếng Hy lạp trong bản Septuagint (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14).

▣

NASB "đến mười hai chi phái phân tán ở hải ngoại"
NKJV "đến mười hai chi phái rải ra ở hải ngoại"
NRSV "mười hai chi phái ở trong sự Tản Lạc"
TEV "đến tất cả dân sự Đức Chúa Trời tản lạc trên khắp thế giới"
NJB "mười hai chi phái của sự Tản Lạc"

Danh hiệu "mười hai chi phái" là một hình bóng bao gồm cho tất cả các tín hữu Do thái. Họ là dân sự mới của Đức Chúa Trời, dân Y-sơ-ra-ên mới (xem Rô-ma 2:28,29; Ga-la-ti 6:16; I Phi-e-rơ 2:5,9). "Tan lạc" trong nghĩa đen là "người Do thái ly hương" một thuật ngữ chỉ người Do thái sống bên ngoài xứ Pa-léc-tin (xem Giăng 7:35). Tại đây nó ám chỉ đến những người tin Đấng Christ (xem I Phi-e-rơ 1:1 hoặc Ga-la-ti 3:29). Hầu hết trong các hội chúng Cơ-Đốc Nhân lúc ban đầu, phần đông là các tín hữu người Do thái.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỐ MƯỜI HAI

Số mười hai luôn là biểu trưng cho các sự sắp xếp

1. Ngoài Kinh thánh:
   a. Mười hai ký hiệu hoàng đạo (Zodiac)
   b. Mười hai tháng trong một năm
2. Trong Cựu ước
   a. Các con của Gia-cốp (chi phái Y-sơ-ra-ên)
   b. Biểu hiện qua:
      (1) Mười hai cột trụ bàn thờ (Xuất Ê-díp-tô ký 24:4)

(2) Mười hai viên ngọc trên áo của thầy tế lễ thượng phẩm (tượng trưng cho các chi phái) (Xuất Ê-díp-tô ký 28:21)
(3) Mười hai ổ bánh trong nơi thánh tại đền tạm (Lê-vi-ký 24:5)
(4) Mười hai thám tử sai đi do thám Ca-na-an (Dân số ký 13) (một người đại diện cho một chi phái)
(5) Mười hai cây gậy (tiêu chuẩn của mỗi chi phái) trong sự nổi loạn của Cô-rê (Dân số ký 17:2)
(6) Mười hai hòn đá của Giô-suê (Giô-suê 4:3, 9, 20)
(7) Mười hai quận hành chính trong hệ thống hành chính của Sa-lô-môn (ICác Vua 4:7)
(8) Mười hai hòn đá nơi bàn thờ của Ê-li dâng cho Đức Giê-hô-va (I Các Vua 18:31)

3. Trong Tân ước:
   a. Mười hai sứ đồ được chọn
   b. Mười hai giỏ bánh (mỗi sứ đồ một giỏ) (Mathiơ 14:20)
   c. Mười hai ngôi cho các môn đồ thời Tân ước ngồi cai trị (chỉ 12 chi phái Y-sơ-ra-ên) (Ma-thi-ơ 19:28)
   d. Mười hai đạo thiên sứ giải cứu Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 26:53)
   e. Biểu tượng trong Khải huyền:
      (1) 24 trưởng lão trên 24 ngai (4:4)
      (2) 144,000 (12x12) (7:4; 14:1,3)
      (3) 12 ngôi sao trên vương miện của người đàn bà (2:1)
      (4) 12 cửa, 12 thiên sứ tượng trưng cho 12 chi phái (21:12)
      (5) 12 viên đá tảng của thành Giê-ru-sa-lem mới và trên đó có tên 12 Sứ đồ (21:14)
      (6) 12 ngàn ếch-ta-đơ (21:16) (kích thước thành mới Giê-ru-sa-lem)
      (7) Tường thành 144 cu-đê (21:17)
      (8) 12 cửa bằng hột châu trong 21:21
      (9) Cây trong Giê-ru-sa-lem mới có 12 loại trái (mỗi tháng một loại) (22:2)

▣ **"chúc bình an"** Đây là dạng thông thường của chữ Hy lạp (*charein*), nhưng hiếm khi xuất hiện trong các thư tín Tân Ước. Chữ này có nghĩa đen là "vui mừng." Gia-cơ sử dụng cách "chào mừng" này giống như trong Công-vụ 15:23. Phao-lô biến đổi nó chút ít từ "chào mừng" sang "ân điển" (*charis*).

BẢN NASB 1:2-4

2 Hỡi anh em, hãy coi sự thử thách trăm bề thoạt đến cho anh em như là điều vui mừng trọn vẹn, 3 vì biết rằng sự thử thách đức tin anh em sanh ra sự nhịn nhục. 4 Nhưng sự nhịn nhục phải làm trọn việc nó, hầu cho chính mình anh em cũng trọn lành toàn vẹn, không thiếu thốn chút nào.

1:2 "hãy coi" Đây là dạng MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE IMPERATIVE). Bản TEV dịch là "xem như chính mình." Bản Tân Ước Williams dịch là "anh em phải xem như." Gia-cơ đang kêu gọi những tín hữu thực hiện một quyết định cá nhân dứt khoát về việc họ sẽ đối diện với những hoàn cảnh trong đời sống họ như thế nào. Nhận biết Đấng Christ sẽ thay đổi tất cả mọi điều! Chữ này có nghĩa đen là "tính tổng kết lại!" Trong thế giới cổ đại, các dãy số được tính tổng cộng ở phía trên, chứ không phải ở dưới cùng như trong cách tính của chúng ta.

▣ **"điều vui mừng trọn vẹn"** "Trọn vẹn" được đặt ở vị trí đầu câu trong bản văn tiếng Hy lạp để nhấn mạnh. Trong thư Gia-cơ thử thách không phải là sự vui mừng, nhưng các kết quả của chúng có thể vui mừng (xem Ma-thi-ơ 5:10-12; Lu-ca 6:22-23: Công-vụ 5:41; Rô-ma, 5:3; I Phi-e-rơ 1:6). Đức Chúa Giê-

xu đã chịu khổ nạn và chúng ta phải chia xẻ trải nghiệm của sự tăng trưởng này (xem Rô-ma 8:17; II Cô-rinh-tô 1:5,7; Phi-líp 1:29; 3:10; Hê-bơ-rơ 5:8-9; và đặc biệt I Phi-e-rơ 2:21; 3:14-17; 4:12-16).

▣ **"anh em"** Gia-cơ sử dụng chữ "anh em" (*adelphos/adelphoi*) để (1) giới thiệu một chủ đề mới (giống như Phao-lô) và (2) tạo sự hứng thú với những độc giả của ông và điều này cần thiết cho văn phong kiểu tiên tri phê bình mạnh mẽ của ông. Gia-cơ thường xuyên sử dụng thủ pháp văn chương này (xem 1:2,9,16,19; 2:1,5,14,15; 3:1,10,12; 4:11 [ba lần]; 5:7,10,12,19). Chữ Hy lạp dựa theo hàm ý Do thái chỉ liên hệ huyết thống, bà con gần, đối tượng của giao ước. Chữ Hy lạp này là sự kết hợp của chữ "tử cung" (*delphys*) và chữ "*a*" (từ cùng một tử cung). Dân sự của Đức Chúa Trời nhận thức được chính mình là con của Đức Chúa Trời. Điều này dẫn đến việc sử dụng nhiều hình bóng gia đình trong Tân Ước: (1) con - con cái; (2) sanh lại - sanh từ trên; (3) nhận làm con nuôi; và (4) anh em - các anh chị em.

▣

NASB "khi anh em đối diện"
NKJV "khi anh em rơi vào"
NRSV "khi nào anh em đối diện"
TEV "khi...đến với anh em"
NJB "khi...đến với anh em"

Đây là dạng CẦU KHẨN CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE SUBJUNCTIVE) của từ ghép giữa "rơi" và "xung quanh." Dạng CẦU KHẨN (SUBJUNCTIVE) thể hiện một hành động có thể có trong tương lai nhưng với một chút nghi ngờ nào đó. Những tín hữu này đang gặp một số khó khăn nhưng dường như không phải là tất cả đều bị. Những thử thách và nan đề là điều thông thường với các tín hữu trong thế giới sa ngã này (xem I Phi-e-rơ 4:12-16; Rô-ma 8:17; Phi-líp 1:29; II Ti-mô-thê 2:12).

▣ **"thử thách trăm bề"** Chữ này có nghĩa đen là "nhiều màu sắc" hay là "sắc màu cầu vồng" (xem I Phi-e-rơ 1:6). Trong I Phi-e-rơ 4:10, cũng chữ này được dùng để mô tả ân điển của Đức Chúa Trời. Trong mọi thử thách mà chúng ta đối diện đều có ân điển tương ứng từ Đức Chúa Trời! Trong Gia-cơ 1:3a, thử thách để tinh luyện đức tin, trong 1:3b chúng sinh ra sự kiên trì, và trong 1:4 chúng sinh ra sự trưởng thành. Các nan đề sẽ xảy đến! Nhưng cách mà các tín hữu đối diện với chúng như thế nào mới là quan trọng.

1:3 "sự thử thách" Chữ Hy lạp *dokimos* được dùng cho việc thử kim loại để chứng tỏ độ tinh khiết của chúng (xem Châm-ngôn 27:21 trong bản Septuagint). Nó khai triển thêm thành ra nghĩa "thử nghiệm để (hướng đến) chấp nhận" (xem 1:12; I Phi-e-rơ 1:7). Đức Chúa Trời thử nghiệm con cái Ngài (xem Sáng-thế Ký 22:1; Xuất Ê-díp-tô Ký 16:4; 20:20; Phục-truyền Luật-lệ Ký 8:2,16; Các Quan Xét 2:22; 13:3; II Sử ký 32:31; Ma-thi-ơ 4:1; I Phi-e-rơ 4:12-16). Nhưng sự thử nghiệm luôn làm cho họ mạnh mẽ thêm, chứ không hề khiến họ yếu đuối hơn. Xem chủ đề đặc biệt trong 1:13.

▣ **"đức tin"** Tại đây chữ *pistis* được dùng theo nghĩa sự tin cậy cá nhân nơi Đức Chúa Trời qua Đấng Christ, chứ không phải theo nghĩa giáo lý Cơ Đốc Giáo như trong Giu-đe câu 3, 20. Chữ Hy lạp *pistis* có thể được dịch sang Anh ngữ là "tin cậy", "tin" hay là "đức tin." Chữ này chuyển tải hai phương diện khác biệt trong mối liên hệ của chúng ta với Đức Chúa Trời: (1) Chúng ta đặt sự tin cậy của chúng ta nơi sự đáng tin cậy trong lời hứa của Đức Chúa Trời cũng như những công tác mà Đức Chúa Giê-su hoàn tất. (2) Chúng ta tin nhận sứ điệp về Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, Đấng Christ , sự cứu rỗi, v.v. Do đó, nó có thể ám chỉ đến sứ điệp trong Phúc âm hay là sự tin cậy nơi Phúc âm của chúng ta. Phúc âm như là một con người để chào đón, một sứ điệp để tin nhận và một cuộc đời để sống.

▣ **"sanh ra"** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH (biến thể) THÌ HIỆN TẠI [PRESENT MIDDLE (deponent) INDICATIVE]. Lưu ý rằng đây là một tiến trình liên tục được nhấn mạnh, chứ không phải là một kết quả tức thì. Một chuỗi những bước tăng trưởng tương tự được trình bày trong Rô-ma 5:3-4; Cô-lô-se 1:11-12; I Phi-e-rơ 1:6-7. Sự cứu rỗi là một món quà và là một tiến trình! Xem chủ đề đặc biệt: các chữ "thử nghiệm" trong tiếng Hy lạp trong 1:13.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHỮ "THỬ NGHIỆM" TRONG TIẾNG HY LẠP VÀ NHỮNG CHỮ CÓ NGHĨA TƯƠNG TỰ

Có hai từ Hy lạp mang ý nghĩa thử nghiệm có mục đích với một người nào đó.

A. *Dokimazo, dokimion, dokimasia*

Đây là thuật ngữ của những nhà luyện kim dùng lửa để thử nghiệm tính xác thực của một vật (nghĩa bóng là một người). Lửa làm lộ ra kim loại thật bằng cách đốt cháy đi (tẩy đi) những cặn bã. Tiến trình vật lý này trở nên một thành ngữ rất hữu dụng để chỉ sự thử nghiệm của Chúa, của Sa-tan hoặc sự thử nghiệm của con người với người khác. Từ ngữ này được dùng với ý nghĩa tích cực hướng tiến đến sự chấp nhận.

Nó được dùng trong Tân ước nói về sự thử nghiệm:

1. Con bò, Lu-ca 14:19
2. Chính chúng ta, I Cô-rinh-tô 11:28
3. Đức tin, Gia-cơ 1:3
4. Ngay cả chính Chúa, Hê-bơ-rơ 3:9

Kết quả của những cuộc thử nghiệm này được cho là tích cực (Rô-ma 1:28; 14:22; 16:10; II Cô-rinh-tô 10:18; 13:3; Phi-líp 2:27; I Phi-e-rơ 1:7). Vì vậy, từ ngữ này chuyển tải ý nghĩa một người được thử nghiệm và cho thấy là:

1. Xứng đáng
2. Tốt
3. Thật
4. Có giá trị
5. Đáng tôn trọng

B. *Peirazo, peirasmos*

Từ ngữ này có ý nghĩa thử thách với mục đích tìm ra cái sai hoặc để từ chối. Nó thường được dùng với cám dỗ của Chúa Jêsus trong đồng vắng.

1. Nó mang ý nghĩa tìm cách để gài bẫy Chúa (Ma-thi-ơ 4:1; 16:1; 19:3; 22:18, 35; Mác 1:13; Lu-ca 4:2; 10:25; Hê-bơ-rơ 2:18).
2. Chữ này được dùng làm danh hiệu cho Sa-tan trong Ma-thi-ơ 4:3; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.
3. Chúa Giê-su dung chữ này (trong dạng từ ghép *ekpeirazo*) khi nói: " không được thử Chúa" (Ma-thi-ơ 4:7; Lu-ca 4:12; I Cô-rinh-tô 10:9). Nó nói lên một toan tính làm một việc gì đó mà thất bại (Công-vụ 9:20; 20:21; Hê-bơ-rơ 11;29).
4. Chữ này được dùng khi nói đến những cám dỗ và thử thách cho người tin Chúa (I Cô-rinh-tô 7:5; 10:9, 13: Ga-la-ti 6:1; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5; Hê-bơ-rơ 2:18; Gia-cơ 1:2, 13,14; I Phi-e-rơ 4:12; II Phi-e-rơ 2:9).

▣ **"sự nhịn nhục"** Chữ Hy lạp này có nghĩa "tình nguyện, chủ động, kiên định, kiên nhẫn chịu đựng" (xem câu 12; Lu-ca 21:19). Đây là chủ đề lập lại trong Gia-cơ (xem 1:3,4,12; 5:11).

1:4 "Nhưng sự nhịn nhục phải" Đây là dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Trong số 108 câu trong thư Gia-cơ, có đến 54 mệnh lệnh. Đây là một cuốn sách thúc đẩy cho đời sống thực hành.

▣ **"làm trọn việc nó, hầu cho chính mình anh em cũng trọn lành toàn vẹn"** Chữ Hy lạp "hoàn hảo" (*teleios* được dùng hai lần, xem 1:17,25; 3:2) có nghĩa là "được trang bị đầy đủ", "trưởng thành" hay là "đã chín." Nó thường được liên kết với tình yêu (xem Rô-ma 12:2; I Cô-rinh-tô 13:9-13; I Giăng 4:18). Nô-ê được mô tả bởi chữ này trong Sáng-thế Ký 6:9 của bản Septuagint. Nó dường như có hàm ý chỉ một

đức tin trưởng thành sinh ra sự trung tín phục vụ đầy tình yêu thương. Nó không ám chỉ hay là gợi ý "sự vô tội" hay là "không sai lầm." Cũng có thể chữ này ám chỉ đến sự lai thế. Gia-cơ thường hướng nhìn đến đỉnh điểm trong hy vọng của Cơ Đốc Nhân (xem 1:8-9,12; 5:7,8). Chữ thứ hai "hoàn thành" (*holoklēria*) được dùng để chỉ sức khoẻ và sự toàn vẹn của thân thể (xem Công-vụ 3:16). Theo nghĩa bóng nó chỉ về sự sung mãn (đầy đủ) của con người cả thể xác lẫn tinh thần (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23 theo ý nghĩa về lai thế học trong câu 8-9, 12).

▣ **"không thiếu thốn chút nào"** Lưu ý rằng Cơ-Đốc Nhân trưởng thành được diễn tả theo ba cách: (1) hoàn hảo (*telos*); (2) với sự toàn vẹn hay đầy đủ (*holoklēros* xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23); và (3) không thiếu sót điểm nào (bản NJB dịch là "không thiếu hụt ở điểm nào"). Những sự thử thách là phương cách của Đức Chúa Trời dùng để huấn luyện cho sự trưởng thành (xem Hê-bơ-rơ 5:8-9). Trưởng thành không chỉ về nhận thức thần học nhưng cả trong sự trung tín kiên trì bền bỉ hằng ngày. Sự trưởng thành là cách sống thể hiện ra chứ không phải là kiến thức! Các kết quả của nó thấy được và tiếp tục tiến triển trong cơn khủng hoảng.

BẢN NASB 1:5-8

5 Ví bằng trong anh em có kẻ kém khôn ngoan, hãy cầu xin Đức Chúa Trời, là Đấng ban cho mọi người cách rộng rãi, không trách móc ai, thì kẻ ấy sẽ được ban cho. 6 Nhưng phải lấy đức tin mà cầu xin, chớ nghi ngờ; vì kẻ hay nghi ngờ giống như sóng biển, bị gió động và đưa đi đây đi đó. 7 Người như thế chớ nên tưởng mình lãnh được vật chi từ nơi Chúa: 8 ấy là một người phân tâm, phàm làm việc gì đều không định.

1:5 "Ví bằng" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) có nghĩa nó được thừa nhận là chính xác theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Các tín hữu cần sự khôn ngoan để sống đời sống thánh khiết giữa thế giới sa ngã này. Gia-cơ đã biết rằng hoạn nạn thường là dấu hiệu của sự không hài lòng của Đức Chúa Trời (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27-28). Nhưng nếu chúng xảy ra bởi giữ sự tin kính trong đời sống ở giữa thế gian sa ngã này thì ý nghĩa hoàn toàn ngược lại (xem Gióp và Thi-thiên 73).

▣ **"trong anh em có kẻ kém khôn ngoan"** Có sự chơi chữ giữa câu 4c và 5a. Chi tiết này được thể hiện trong bản dịch NASB như sau "…không thiếu điều chi. Nhưng nếu ai trong anh em thiếu sự khôn ngoan." Đề tài này được tiếp diễn trong 3:13-18. Lưu ý đặc tính phổ quát trong sự ban cho sự khôn ngoan "nếu ai trong anh em…" Sự khôn sáng từ Đức Chúa Trời thì sẵn sàng cho con dân của Ngài, nhưng họ phải nhận thức mình có nhu cầu, cầu xin và tiếp nhận. Sự khôn ngoan, cũng giống như sự trưởng thành không phải là việc tự động.

▣ **"khôn ngoan"** Trong Cựu Ước khôn ngoan – hiểu biết thể hiện hai khía cạnh: (1) tri thức và (2) thực hành (xem Châm ngôn 1:1-6). Trong bối cảnh tại đây, sự thấu hiểu thực tế hằng ngày đến từ Đức Chúa Trời để thêm sức cho dân sự Ngài đang bị bắt bớ. Qua sự cầu nguyện bền bỉ, sự khôn ngoan được Đức Chúa Trời ban cho thích ứng với đức tin không có nghi ngờ, câu 5-8. Cả sự cầu nguyện với lòng tin cậy lẫn sự khôn ngoan do Đức Chúa Trời ban cho là những vũ khí thuộc linh của chúng ta trong những thử thách và cám dỗ (xem Ê-phê-sô 6:10-18).

▣ **"hãy cầu xin Đức Chúa Trời"** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE), có nghĩa đen là "hãy để người đó cứ tiếp tục cầu xin Đức Chúa Trời." Dạng động từ này được lặp lại trong câu 6 có thêm cụm từ bổ nghĩa "trong đức tin" (xem Ma-thi-ơ 7:7-8; Lu-ca 11:9). Trong Ma-thi-ơ, chính Đức Chúa Trời là Đấng ban "những điều tốt lành"; trong Lu-ca, chính Đức

Chúa Trời là Đấng ban "Đức Thánh Linh" và trong Gia-cơ, chính Đức Chúa Trời là Đấng ban "sự khôn ngoan." Khôn ngoan có thể được nhân cách hóa giống như trong Châm-ngôn 8:22-31. Trong Giăng 1:1, sự khôn sáng của Đức Chúa Trời được bày tỏ qua Đức Chúa Giê-xu (*Logos*).

▣ **"ban cho"** Thật là một lời hứa phổ quát cho mọi con cái của Đức Chúa Trời. Lưu ý đến cách thức văn mạch khai triển chủ đề phổ quát này: "nếu ai cầu xin", "ban cho mọi người rộng rãi", "không trách móc", "nó sẽ được ban cho." Nhưng có các điều kiện: "cầu xin trong đức tin", "không nghi ngờ". Những điều có sẵn có tính chất phổ quát để dành cho các tín hữu để sống thế nào cho đẹp lòng Đức Chúa Trời là một lẽ thật kỳ diệu, đặc biệt là trong những thời điểm thử thách. Thậm chí Đức Chúa Trời giàu ơn huệ cũng có thể đáp lại lời cầu xin thật lòng của người bị hư mất để ban cho họ sự khôn sáng dẫn đưa đến sự cứu rỗi (xem II Ti-mô-thê 3:15).

▣
NASB, NRSV,
TEV, NJB "rộng rãi"
NKJV "hào phóng"

Đây là dạng đặc biệt của chữ *haplōs* chỉ xuất hiện tại đây trong cả Tân Ước. Từ nguyên của chữ này (*haploos*) có nghĩa là "duy nhất" hay là "với một tâm trí hoặc động cơ thống nhất" (xem Ma-thi-ơ 6:22 về điểm liên kết khả dĩ khác liên quan đến Bài Giảng Trên Núi). Chữ này (*haplotēs*) được sử dụng theo hình bóng chỉ sự thành tâm, chân thật hay là động cơ trong sạch (xem Rô-ma 12:8; II Cô-rinh-tô 1:12; 11:3; Ê-phê-sô 6:5; Cô-lô-se 3:22) hoặc rộng rãi (xem II Cô-rinh-tô 8:2; 9:11,13). Gia-cơ sử dụng nó tại đây để mô tả sự khôn ngoan là tặng phẩm miễn phí của Đức Chúa Trời cho những ai cầu xin và tiếp tục cầu xin trong đức tin. Thế nên Đức Chúa Trời chống nghịch với người nghi ngờ.

▣ **"không trách móc ai"** Đức Chúa Trời không phải là một người thi hành kỷ luật nghiêm khắc, cay độc! Ngài là người cha yêu thương muốn những điều tốt nhất cho con của mình! Đức Chúa Trời không thiên vị (Ngài không có con cưng).

1:6 "phải lấy đức tin mà cầu xin" Đây là điều kiện cho mọi sự chu cấp và ân tứ thiêng liêng từ Đức Chúa Trời. Điều này không ám chỉ đến sự nghi ngờ về khả năng của chính mình nhưng là nghi ngờ khả năng và sự sẵn lòng của Đức Chúa Trời (xem 5:15; Ma-thi-ơ 21:21-22; Mác 11:22-24; Hê-bơ-rơ 11:1ff). Đức tin thiết lập mối liên hệ với Đức Chúa Trời; sự nghi ngờ hủy phá nó! Đức Chúa Trời đã tự giới hạn chính Ngài để đáp ứng với lời cầu nguyện có niềm tin, trung tín, tin cậy của các con cái Ngài. Khái niệm lời cầu nguyện "không được nhậm" được phân tích trong 4:1-3.

▣ **"chớ nghi ngờ"** Trong bản văn tiếng Hy lạp chữ "nghi ngờ" ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE). Chữ này lặp lại hai lần. Chữ "*diakrinō*" thông thường có nghĩa là "nhận thức để phân biệt" (xem 2:4), nhưng trong một số phân đoạn chữ này có ẩn ý chỉ sự lưỡng lự giữa hai quyết định hay là hai quan điểm, ám chỉ tâm trí bất định, thiếu hụt đức tin trưởng thành (xem Ma-thi-ơ 21:21; Mác 11:23; Rô-ma 4:20; 14:23; Gia-cơ 1:6). Chữ này mô tả sự tranh chiến nghi ngờ liên tục của Cơ-Đốc Nhân.

1:7 "Người như thế" Đây là thành ngữ chỉ sự khinh miệt trong hệ ngôn ngữ Semitic. Đây là sự tương ứng với kẻ nghi ngờ trong câu 6.

▣
NASB "làm người tâm trí lưỡng lự"
NKJV "là người lưỡng lự"
NRSV "làm tâm trí lưỡng lự"
TEV "không thể định tâm"
NJB "mâu thuẫn trong mọi hành động"

Trong nghĩa đen, chữ này có nghĩa là "hai hồn" (xem 4:8). Chữ này là chữ độc nhất có trong thư Gia-cơ và không có ở chỗ nào khác trong Tân Ước và cả trong văn chương Hy lạp. Nhiều người tin rằng chính Gia-cơ đã đặt ra chữ này. Nó có thể xuất phát từ chữ "hai lòng" trong Cựu Ước (xem I Sử ký 12:33; Thi-thiên 12:2). Chữ này từ sớm đã được thường xuyên sử dụng trong Hội Thánh, trước tiên là Clement of Rome vào khoảng năm 96 sau Chúa. Đây cũng có thể là một bằng chứng cho quan niệm xuất hiện sớm thư này. Trong quyển truyện ngụ ngôn "Thiên Lộ Lịch Trình" *(Pilgrim's Progress)* của Paul Bunyan, điều này được minh họa qua nhân vật "Người Quay Mặt Hai Hướng." Người như thế được mô tả trong câu 6 như là biến động và trong câu 8 như là người bất định, nước đôi. Các câu 6-8 trình bày người xưng nhận là biết Đức Chúa Trời và là một phần của cộng đồng tín hữu. Cũng có thể là câu 6 nói về người nghi ngờ còn câu 7-8 đề cập đến người bất định, nước đôi. Phân đoạn này có thể phản ảnh tục ngữ "hai chiều"(đường bộ) hay là khái niệm "hai ý định (*yetzers*)" của người Do thái (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 30:15-20; Châm-ngôn 4:10-19; Ma-thi-ơ 7:13-14).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦU NGUYỆN LINH NGHIỆM

A. Liên quan đến mối liên hệ cá nhân của một người với Đức Chúa Trời Ba Ngôi Hiệp Một
   1. Liên quan đến ý muốn của Đức Chúa Cha
      a. Ma-thi-ơ 6:10
      b. I Giăng 3:22
      c. I Giăng 5:14-15
   2. Ở trong Đức Chúa Giê-su
      a. Giăng 15:7
   3. Cầu nguyện trong danh Đức Chúa Giê-xu
      a. Giăng 14:13,14
      b. Giăng 15:16
      c. Giăng 16:23-24
   4. Cầu nguyện trong Đức Thánh Linh
      a. Ê-phê-sô 6:18
      b. Giu-đe 20

B. Liên quan đến thái độ cá nhân
   1. Không lay chuyển
      a. Ma-thi-ơ 21:22
      b. Gia-cơ 1:6-7
   2. Cầu xin không phải lẽ
      a. Gia-cơ 4:3
   3. Cầu xin ích kỷ
      a. Gia-cơ 4:2-3

C. Liên quan đến những lựa chọn các nhân
   1. Bền đỗ
      a. Lu-ca 18:1-8
      b. Cô-lô-se 4:2
      c. Gia-cơ 5:16
   2. Bất hòa trong gia đình
      a. I Phi-e-rơ 3:7
   3. Tội lỗi
      a. Thi-thiên 66:18
      b. Ê-sai 59:1-2

c. Ê-sai 64:7

Mọi lời cầu nguyện đều được trả lời, nhưng không phải tất cả đều được trả lời chấp thuận hay là theo cách mà chúng ta muốn. Sự cầu nguyện là mối liên hệ song phương. Điều tệ hại nhất mà Đức Chúa Trời có thể làm là ban cho những tín hữu theo những sự cầu xin trái lẽ của họ. Xem chủ đề đặc biệt: Sự cầu thay trong Cô-lô-se 4:3.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC CÂU 7-8 VÀ 9-11

A. Liên từ dùng trong câu 9 (*de*) báo cho độc giả biết rằng các câu này có liên kết theo một cách nào đó với những câu trước. Tuy nhiên, mối liên kết là không xác định rõ. Rõ ràng việc phân tích về sự thử thách đã được giới thiệu trong câu 2, được lập lại sau đó trong câu 12ff.

B. Sự liên kết về bối cảnh cũng không rõ ràng. Một số người nói:
   1. "sự vui mừng" trong câu 2 liên hệ với "sự khoe mình" trong câu 9.
   2. Các thử thách trong câu 2 liên hệ đến những thử nghiệm liên hệ với sự nghèo khổ và giàu có trong các câu 9-11.

C. Đa số các nhà giải kinh liên hệ câu 9-11 với những thử thách trong câu 2. Những thử thách này được phân tích một lần nữa trong câu 12ff. Các thử thách trong câu 9-11 ám chỉ riêng đến những cám dỗ gây ra bởi nghèo thiếu hoặc là giàu có chứ không phải vì bắt bớ.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Lá thứ này gởi đến cho ai?
2. Các thử thách được đề cập trong câu 3 và 4 có mục đích gì?
3. Nghi ngờ là gì? Tại sao nghi ngờ ảnh hưởng đến lời cầu nguyện của tín hữu?
4. Trong các câu 6-8 đề cập đến hai loại người hay chỉ là một?

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 1:9-11

9 Anh em nào ở địa vị thấp hèn hãy khoe mình về phần cao trọng mình, 10 kẻ giàu cũng hãy khoe mình về phần đê hèn, vì người sẽ qua đi như hoa cỏ. 11 Mặt trời mọc lên, nắng xẳng, cỏ khô, hoa rụng, sắc đẹp tồi tàn: kẻ giàu cũng sẽ khô héo như vậy trong những việc mình làm.

1:9 "anh em" Mặc dù thư Gia-cơ mang âm hưởng Do thái, nhưng nó gửi đến thính giả là Cơ-Đốc Nhân. Điều này được kiểm chứng bởi (1) cách dùng chữ "anh em" (xem 1:2,16,19; 2:1,5,14; 3:1,10,12; 4:11; 5:7,9,10,12,19); (2) cách dùng chữ "Chúa" (xem 1:1,7,12; 2:1; 4:10,15; 5:4,7,8,10,11,14,15); (3) đề cập

cụ thể đến đức tin trong Đấng Christ (xem 2:1); và (4) sự trông đợi sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu (xem 5:8).

▣
NASB "hoàn cảnh khiêm nhường"
NKJV "thấp hèn"
NRSV "người thấp hèn"
TEV "người nghèo"
NJB "trong hoàn cảnh khiêm nhường"

Tại đây ám chỉ đến sự nghèo thiếu vật chất (xem Lu-ca 6:20) mặc dù cũng chữ này được Đức Chúa Giê-xu sử dụng trong Bài Giảng Trên Núi để chỉ "sự nghèo thiếu tâm linh" (xem Ma-thi-ơ 5:3).

▣
NASB "*cao trọng*"
NKJV "vinh quang"
NRSV "khoe mình"
TEV "phải vui mừng"
NJB "nên tôn cao"

Cách dùng chữ vinh hiển này (*kauchaomai*) có thể thấy trong bản Septuagint ở Thi-thiên 32:11 và trong Tân Ước ở Phi-líp 3:3. Đây là một chữ Hy lạp với ý nhấn mạnh và nên dịch là "hớn hở" (xem Rô-ma 5:2,3,11).

▣ **"về phần cao trọng mình"** Tại đây đề cập đến sự cao trọng cá nhân vì được làm Cơ-Đốc Nhân (xem Giê-rê-mi 9:23-24). Theo ý này, sự phân biệt của trần gian và những sự thử thách tàn lụi dần trong vô nghĩa.

1:10 "kẻ giàu cũng hãy khoe mình" Không rõ điểm so sánh cụ thể, nhưng nó trở nên rõ ràng nếu chúng ta giả định cả hai đều là tín hữu (xem Ma-thi-ơ 23:12; Lu-ca 14:11; 18:14). Tuy nhiên, chữ "anh em" không xuất hiện trong câu 10. Phân đoạn Kinh Thánh này có thể tạo sự tương phản giữa người tín hữu nghèo và người vô tín giàu có, giống như 5:1-6 và trong ẩn dụ mà Đức Chúa Giê-xu kể trong Lu-ca 16:19-31.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ GIÀU CÓ

I. Quan điểm chung của Cựu Ước
   A. Đức Chúa Trời là chủ của mọi vật
      1. Sáng-thế Ký 1-2
      2. I Sử ký 29:11
      3. Thi-thiên 24:1; 50:12; 89:11
      4. Ê-sai 66:2
   B. Con người là những đầy tớ quản lý của cải theo mục đích của Đức Chúa Trời
      1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 8:11-20
      2. Lê-vi Ký 19:9-18
      3. Gióp 31:16-33
      4. Ê-sai 58:6-10
   C. Của cải là một phần của sự thờ phượng
      1. Hai thứ phần mười
         a. Dân số Ký 18:21-29; Phục-truyền Luật-lệ Ký 12:6-7; 14:22-27
         b. Phục-truyền Luật-lệ Ký 14:28-29; 26:12-15

2. Châm-ngôn 3:9

D. Của cải được xem là món quà từ Đức Chúa Trời do trung thành giữ giao ước
   1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 27-28
   2. Châm-ngôn 3:10; 8:20-21; 10:22; 15:6

E. Cảnh cáo đối với tìm giàu có mà làm tổn hại cho người khác (bóc lột)
   1. Châm-ngôn 21:6
   2. Giê-rê-mi 5:26-29
   3. Ô-sê 12:6-8
   4. Mi-chê 6:9-12

F. Giàu có không phải là tội lỗi trừ khi đặt nó ưu tiên hàng đầu
   1. Thi-thiên 52:7; 62:10; 73:3-9
   2. Châm-ngôn 11:28; 23:4-5; 27:24; 28:20-22
   3. Gióp 31:24-28

II. Quan điểm khác biệt của sách Châm-ngôn

A. Sự giàu có được đặt trong phương diện cố gắng cá nhân
   1. Lên án sự lười biếng—Châm-ngôn 6:6-11; 10:4-5,26; 12:24,27; 13:4; 15:19; 18:9; 19:15,24; 20:4,13; 21:25; 22:13; 24:30-34; 26:13-16
   2. Tán thành sự siêng năng—Châm-ngôn 12:11,14; 13:11

B. Nghèo đối nghịch với giàu được dùng để mô tả sự công chính đối nghịch với gian ác—Châm-ngôn 10:1ff; 11:27-28; 13:7; 15:16-17; 28:6,19-20

C. Sự khôn ngoan (nhận biết Đức Chúa Trời và lời Ngài, sống theo sự hiểu biết này) là tốt hơn sự giàu có—Châm-ngôn 3:13-15; 8:9-11,18-21; 13:18

D. Những sự cảnh báo và khuyên can
   1. Cảnh báo
      a. Cảnh giác việc bảo lãnh nợ cho người lân cận—Châm-ngôn 6:1-5; 11:15; 17:18; 20:16; 22:26-27; 27:13
      b. Cảnh giác với việc làm giàu bằng những phương tiện tội lỗi—Châm-ngôn 1:19; 10:2,15; 11:1; 13:11; 16:11; 20:10,23; 21:6; 22:16,22; 28:8
      c. Cảnh giác với việc vay mượn—Châm-ngôn 22:7
      d. Cảnh giác với sự phù du của sự giàu có—Châm-ngôn 23:4-5
      e. Của cải sẽ không giúp gì trong ngày phán xét—Châm-ngôn 11:4
      f. Của cải đem đến nhiều "bạn hữu"—Châm-ngôn 14:20; 19:4
   2. Khuyên can
      a. Khuyên rộng rãi—Châm-ngôn 11:24-26; 14:31; 17:5; 19:17; 22:9,22-23; 23:10-11; 28:27
      b. Sự công chính tốt hơn của cải—Châm-ngôn 16:8; 28:6,8,20-22
      c. Cầu xin cho nhu cầu, chứ không phải sự thừa thãi—Châm-ngôn 30:7-9
      d. Giúp đỡ người nghèo là cho Đức Chúa Trời—Châm-ngôn 14:31

III. Quan điểm của Tân Ước

A. Đức Chúa Giê-xu
   1. Của cải tạo nên một cám dỗ đặc biệt khiến tin cậy nơi chính mình và nguồn tài lực của mình thay vì tin cậy nơi Đức Chúa Trời và nguồn chu cấp của Ngài
      a. Ma-thi-ơ 6:24; 13:22; 19:23
      b. Mác 10:23-31
      c. Lu-ca 12:15-21,33-34
      d. Khải Huyền 3:17-19
   2. Đức Chúa Trời sẽ chu cấp những nhu cầu vật chất của chúng ta
      a. Ma-thi-ơ 6:19-34

b. Lu-ca 12:29-32

3. Gieo liên quan với gặt (tâm linh cũng như vật chất)
   a. Mác 4:24
   b. Lu-ca 6:36-38
   c. Ma-thi-ơ 6:14; 18:35
4. Sự ăn năn tác động đến sự giàu có
   a. Lu-ca 19:2-10
   b. Lê-vi Ký 5:16
5. Bóc lột về kinh tế bị lên án
   a. Ma-thi-ơ 23:25
   b. Mác 12:38-40
6. Sự phán xét cuối cùng có liên quan đến cách chúng ta sử dụng của cải—Ma-thi-ơ 25:31-46

B. Phao-lô
1. Quan điểm thực tế giống như Châm-ngôn (làm việc)
   a. Ê-phê-sô 4:28
   b. I Tê-sa-lô-ni-ca 4:11-12
   c. II Tê-sa-lô-ni-ca 3:8,11-12
   d. I Ti-mô-thê 5:8
2. Quan điểm thiêng liêng giống như Đức Chúa Giê-xu (vật chất không lâu dài, thỏa lòng)
   a. I Ti-mô-thê 6:6-10 (sự thỏa lòng)
   b. Philippians 4:11-12 (sự thỏa lòng)
   c. Hê-bơ-rơ 13:5 (sự thỏa lòng)
   d. I Ti-mô-thê 6:17-19 (rộng rãi và tin cậy nơi Đức Chúa Trời, không giàu có)
   e. I Cô-rinh-tô 7:30-31 (biến đổi mọi vật)

IV. Kết luận

A. Không có hệ thống thần học liên hệ đến của cải trong Kinh Thánh.

B. Không có khúc Kinh Thánh dứt khoát về đề tài này. Do đó, những hiểu biết phải thu lượm từ nhiều khúc Kinh Thánh khác nhau. Phải thận trọng, đừng áp đặt quan điểm của riêng mình vào trong những khúc Kinh Thánh riêng biệt này.

C. Châm-ngôn, được viết bởi những nhà thông thái (sages), có quan điểm khác hơn so với những thể loại khác trong Kinh Thánh. Châm-ngôn chú trọng vào cá nhân và thực hành. Nó quân bình và cần phải được quân bình với những khúc Kinh Thánh khác (xem Giê-rê-mi 18:18).

D. Thời đại của chúng ta cần phải phân tích những quan điểm và những hành động liên hệ đến của cải theo sự soi sáng của Kinh Thánh. Sự ưu tiên của chúng ta sẽ đặt sai chỗ nếu chúng ta để chủ nghĩa tư bản hay là chủ nghĩa cộng sản làm người dẫn đường cho chúng ta. Tại sao và bằng cách nào mà con người đạt đến mục đích quan trọng hơn là họ đã tích trữ nhiều được bao nhiêu.

E. Sự tích trữ của cải cần phải được quân bình với sự thờ phượng thật và sự quản lý đầy trách nhiệm (xem II Cô-rinh-tô 8-9).

▣ **"vì người sẽ qua đi như hoa cỏ"** Điều này ám chỉ đến sự phù du của mọi của cải vật chất (xem II Cô-rinh-tô 4:18). Những chữ này trong câu 10-11 ám chỉ đến Ê-sai 40:6-8 hay là Thi-thiên 103:15-16 (xem I Phi-e-rơ 1:24-25). Người nghèo cần phải có một nhận thức giá trị cao trọng và người giàu cần có sự nhận biết khiêm nhường. Sự phân biệt ở trần gian nầy phải tàn lụi dần trong Đấng Christ và rồi một ngày kia sẽ biến mất trong vương quốc toàn hảo của Đức Chúa Trời.

1:11 "Mặt trời mọc lên, nắng xẳng" Tại đây ám chỉ đến những ngọn gió sa mạc Sirocco. Cỏ (và con người) thì mỏng manh, bị lệ thuộc, và phù du.

> **BẢN NASB 1:12-18**
> **12 Phước cho người bị cám dỗ; vì lúc đã chịu nổi sự thử thách rồi, thì sẽ lãnh mão triều thiên của sự sống mà Đức Chúa Trời đã hứa cho kẻ kính mến Ngài. 13 Chớ có ai đương bị cám dỗ mà nói rằng: Ấy là Đức Chúa Trời cám dỗ tôi; vì Đức Chúa Trời chẳng bị sự ác nào cám dỗ được, và chính Ngài cũng không cám dỗ ai. 14 Nhưng mỗi người bị cám dỗ khi mắc tư dục xui giục mình. 15 Đoạn, lòng tư dục cưu mang, sanh ra tội ác; tội ác đã trọn, sanh ra sự chết. 16 Hỡi anh em yêu dấu, chớ tự dối mình: 17 mọi ân điển tốt lành cùng sự ban cho trọn vẹn đều đến từ nơi cao và bởi Cha sáng láng mà xuống, trong Ngài chẳng có một sự thay đổi, cũng chẳng có bóng của sự biến cải nào. 18 Ấy chính Ngài theo ý muốn mình, đã dùng lời chân thật sanh chúng ta, hầu cho chúng ta được nên như trái đầu mùa của những vật Ngài dựng nên.**

1:12 "Phước" Chi tiết này thể hiện cách dùng theo tiếng Do thái (xem Thi-thiên 1:1; Châm-ngôn 3:13; 8:34; Gióp 5:17; Ê-sai 56:2; Giê-rê-mi 17:7). Chữ này có thể dịch là "hạnh phúc" (xem bản TEV). Đây cũng là chữ được sử dụng trong phần "Các Phước Lành" trong Bài Giảng Trên Núi của Chúa Giê-su (xem Ma-thi-ơ 5:1-17).

▣ **"người bị cám dỗ"** Câu này ở THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE) có nghĩa là tiếp tục ở dưới sự thử thách (xem câu 3). Các tín hữu không nhận được phước bởi thử thách, nhưng được trưởng thành tâm linh dẫn đến đức tin và sự bền đỗ.

▣ **"vì lúc đã chịu nổi sự thử thách rồi"** "Thử nghiệm" là từ chữ Hy lạp *dokimos* (xem câu 3). Nó thường ám chỉ "thử nghiệm để hướng đến sự chấp nhận." Sự chấp nhận này chỉ đến khi đã trải qua sự thử nghiệm. Chữ này được dùng trong tiếng Hy lạp để chỉ những bác sĩ phải thi phần thực tập lần cuối trước khi tốt nghiệp. Xem chủ đề đặc biệt at 1:13.

▣ **"mão triều thiên của sự sống"** Đây là chữ Hy lạp (*stephanos)* chỉ vòng nguyệt quế đội trên đầu như là biểu tượng chiến thắng trong quân sự hoặc thể thao. Từ chữ này chúng ta có tên Stephen trong tiếng Anh. Trong Tân Ước, có một số vương miện mà các tín hữu trung tín sẽ nhận lãnh từ Đức Chúa Trời: (1) "vương miện công chính" (xem II Ti-mô-thê 4:8); (2) "vương miện sự sống" (xem Khải-huyền 2:10; 3:11); (3) "vương miện vinh hiển" (xem I Phi-e-rơ 5:4); và (4) "vương miện không hư nát" (xem I Cô-rinh-tô 9:25). Bởi vì đặc tính Do thái của thư Gia-cơ, chi tiết này chắc không đề cập đến vòng nguyệt quế của một chiến thắng thể thao, nhưng theo nghĩa của bản Septuagint chữ *stephanos* được sử dụng cho vương miện của hoàng gia hay là thầy tế lễ.

▣ **"mà Đức Chúa Trời đã hứa"** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH (biến thể) THÌ BẤT ĐỊNH [AORIST MIDDLE (deponent) INDICATIVE] mà chủ ngữ không xuất hiện. Bản dịch NASB, NKJV, NRSV, và NJB bổ túc chữ "Chúa" trong khi bản TEV và NIV thêm chữ "Đức Chúa Trời." Đây là điểm tiêu biểu cho thấy có nhiều thay đổi đối với bản văn nguyên thủy tiếng Hy lạp do những nhà chép kinh về sau tạo ra. Các nhà chép kinh cố gắng làm cho bản văn càng rõ ràng càng tốt để loại bỏ những chỗ tối nghĩa hay là bị sử dụng để giải nghĩa tà giáo. Cần lưu ý về vương miện này (1) được Đức Chúa Trời hứa, (2) nhận được bởi sự thắng hơn các thử thách và cám dỗ của các tín hữu. Cũng giống như chỗ khác Đức Chúa Trời đối xử với con người qua phạm trù (hình thức) giao ước "nếu…thì". Đức Chúa Trời cung cấp, khởi đầu, và cho phép, nhưng chúng ta phải đáp ứng và liên tục đáp ứng bởi sự ăn năn, đức tin, vâng phục, phục vụ và bền đỗ.

▣ **"cho kẻ kính mến Ngài"** Tình yêu được bày tỏ qua sự vâng lời (xem 2:5; Xuất Ê-díp-tô Ký 20:5-6; Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:10,32; 6:6; 7:9). Không có sự biện hộ nào cho sự không vâng lời (xem Lu-ca 6:46).

1:13 "Chớ có ai...nói" Đây là dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE) có nghĩa là "ngừng nói". Chổ này có ý nói đến một số tín hữu đang nói điều này nhưng cũng có thể nó biểu lộ thủ pháp văn chương chỉ trích công khai (diatribe) (xem Ma-la-chi; Rô-ma).

▣ **"đương bị cám dỗ"** Văn mạch tại đây ám chỉ rằng ai nói mình bị Đức Chúa Trời cám dỗ là đang tìm cách biện hộ trong việc phạm tội của mình cũng có phần sai trật của Đức Chúa Trời. Chữ cám dỗ (*peirasmois)* dùng trong câu 2 theo nghĩa sự thử thách bề ngoài, nhưng tại đây trong dạng động từ nó chỉ sự cám dỗ. Đức Chúa Trời đưa sự thử thách đến và cho phép nó xảy ra (xem Ma-thi-ơ 4:1), nhưng Sa-tan mới là kẻ hành động (kẻ cám dỗ). Chữ "cám dỗ" (*peirazō*) ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE PARTICIPLE) diễn đạt ý đang bị cám dỗ, chữ này thường mang ẩn ý "thử nghiệm hướng đến sự hủy hoại." Nó có nghĩa đối nghịch với chữ "thử thách" (*dokimazō*) được dùng trong 1:3,12. Xem chủ đề đặc biệt: các chữ Hy lạp chỉ sự cám dỗ trong 1:3.

▣ **"Ấy là Đức Chúa Trời cám dỗ tôi"** Đức Chúa Trời không phải là nguyên nhân của điều ác! Xin tham khảo thêm sách ngụy kinh Ecclesiasticus 15:11,15,20.

▣ **"vì Đức Chúa Trời chẳng bị sự ác nào cám dỗ được"** Điều này có nghĩa (1) không thể bị cám dỗ hay (2) "không tập làm điều ác" có nghĩa là Đức Chúa Trời không có liên hệ hay là trải nghiệm với tội lỗi.

▣ **"chính Ngài cũng không cám dỗ ai"** Tuy nhiên, Kinh thánh có ghi lại vài lần Đức Chúa Trời thử thách: Áp-ra-ham (Sáng-thế Ký 22:1), Y-sơ-ra-ên (Phục-truyền Luật-lệ Ký 8:2), Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 4:1), và các tín hữu (Ma-thi-ơ 6:13). Câu này dường như bị vướng vào sự khác biệt ý nghĩa của hai chữ "cám dỗ" (*peirazō*, xem 1:13), và "thử thách" (*dokimazō*, xem 1:3,12). Đức Chúa Trời không cám dỗ để hủy hoại, nhưng Ngài thử thách để làm vững mạnh.

1:14 "mỗi người bị cám dỗ khi mắc tư dục xui giục mình" Hai động từ này được dùng cho việc đánh bẫy, dụ mồi để bắt nhốt thú vật. Chúng ta có xu hướng đổ thừa người khác về những tội lỗi của chính mình. Chúng ta có thể đổ thừa cho Đức Chúa Trời, ma quỷ, cha mẹ, xã hội, nền giáo dục, v.v…Chúng ta là kẻ thù nguy hiểm nhất cho chính mình. Kinh thánh nói đến ba kẻ thù của nhân loại: thế gian, xác thịt và ma quỷ (xem 4:1-7; Ê-phê-sô 2:1-3). Theo văn mạch này, xác thịt hay bản chất A-đam của chúng ta chính là thủ phạm (tham khảo sách ngụy kinh Ecclesiasticus 15:14-15). Lưu ý rằng trong phân đoạn này nói về việc phạm tội của con người không có nhắc đến Sa-tan. Trong phân đoạn đề cập đến tội lỗi của con người của sách Rô-ma, Phao-lô cũng không nhắc đến Sa-tan (xem chương 1-3). Sa-tan là kẻ cám dỗ thật sự, nhưng nó không thể buộc con người phải phạm tội, do đó không có sự biện hộ nào cho những sa đọa đạo đức của con người.

1:15 "lòng tư dục cưu mang, sanh ra tội ác" Tội lỗi được nhân cách hóa và được xem là khởi đầu từ trong tâm trí (xem Rô-ma 12:2; Ê-phê-sô 4:23). Hình ảnh ẩn dụ chổ nầy chuyển từ dụ mồi bắt thú vật sang sự sinh sản được dùng theo nghĩa tiêu cực. Nhưng trong câu 18 sau đó lại được dùng theo nghĩa tích cực.

▣ **"sự chết"** Kinh thánh nói đến ba cái chết khác nhau: (1) chết tâm linh (xem Sáng-thế Ký 2:17; Rô-ma 6:23; Ê-phê-sô 2:1); (2) chết thuộc thể (xem Sáng-thế Ký 5); và (3) chết đời đời (xem Khải-huyền 2:11; 20:6,14). Thông thường cái chết trong hai ý nghĩa đầu được kết hợp trong Ê-xê-chi-ên 18:4. Cái chết trở thành vấn đề thần học khi người Tin lành thuần túy tranh luận về đề tài tuổi của trái đất: Trái đất trẻ

(30,000 - 10,000 năm) hay là già (hằng tỷ năm). Sự chết thuộc thể (cũng như sự tuyệt chủng của một số loài) là tiến trình tự nhiên của sự sáng tạo hay nó là hậu quả của tội lỗi và sự nổi loạn của con người? Những câu hỏi loại này không được đề cập rõ ràng trong Kinh Thánh. Con người hiện đại cố gắng trả lời những câu hỏi này bằng cách nhờ đến khoa học, nhờ Kinh Thánh hay là cả hai. Kinh Thánh cung cấp thông tin rõ ràng về Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi, nhưng không cung cấp chi tiết cho nghiên cứu khoa học (thuộc loại tri thức). Nếu ai dựa vào khoa học hiện đại để giải thích thì các giả thuyết khoa học luôn luôn thay đổi. Nếu ai cậy nhờ vào các nhà giải kinh, nên nhớ các quan điểm thần học của họ thường bị giới hạn do tính địa phương hoặc theo giáo phái.

1:16 "chớ tự dối mình" Đây là MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (MEGATIVE PARTICLE) có nghĩa là " dừng lại một hành động đang thực hiện" kèm theo đó có nghĩa một cám dỗ đang tiếp diễn bên ngoài. Đây là một thành ngữ mạnh dùng để giới thiệu một chân lý quan trọng (xem I Cô-rinh-tô 6:9; 15:33; Ga-la-ti 6:7; và I Giăng 1:7). Đức Chúa Trời ban các quà tặng tốt lành chứ không phải cám dỗ ác độc.

▣ **"anh em yêu dấu"** Xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

1:17 "mọi ân điển tốt lành cùng sự ban cho trọn vẹn" Đây là sự đối lập với câu 13-16. Có hai chữ khác biệt được dùng trong câu này như song đối. Nếu hai chữ này không đồng nghĩa thì chữ thứ nhất nhấn mạnh đến hành động ban cho còn chữ thứ hai chỉ vật được ban cho. Đức Chúa Trời muốn ban cho chúng ta những điều tốt lành. Ngài không ngần ngại ban cho, nhưng thường thì các tín hữu không sẵn sàng tiếp nhận và sử dụng những tặng phẩm của Đức Chúa Trời theo những cách phù hợp. Kinh thánh có liệt kê một vài điều Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta:

1. Đức Chúa Giê-xu (Giăng 3:16; II Cô-rinh-tô 9:15)
2. Đức Thánh Linh (Lu-ca 11:13)
3. Nước thiên đàng (Lu-ca 12:32)
4. Sự cứu rỗi (Giăng 1:12; Ê-phê-sô 2:8)
5. Sự sống đời đời (I Giăng 5:11)
6. Sự bình an (Giăng 14:27)
7. Sự khôn sáng (Gia-cơ 1:5).

▣ **"từ nơi cao...mà xuống"** Những cụm từ tương tự như ở đây ám chỉ rằng thiên đàng ở bên trên trái đất. Điều này thường bị lạm dụng để làm giảm giá trị của Kinh Thánh. Kinh thánh được viết theo ngôn ngữ của hiện tượng được cảm nhận, nó diễn tả theo cảm nhận của năm giác quan. Loại ngôn ngữ này đặt trọng tâm là trần gian và hướng về trần gian. Nó là phương tiện văn chương cho thấy sự nổi trội của con người là tạo vật cao cả của Đức Chúa Trời. Kinh thánh không phải là cuốn sách khoa học, nhưng là sách thần học. Nó không phản khoa học nhưng tiền khoa học; chính vì lẽ đó mà Kinh Thánh liên hệ với mọi nền văn hóa theo dòng thời gian.

▣ **"Cha sáng láng"** Ánh sáng là hình bóng trong Kinh Thánh chỉ sự tốt lành, mạnh khỏe, tinh sạch, sự hiểu thấu đáo hay là lẽ thật. Chỗ đầu tiên đề cập đến sự sáng là Sáng-thế Ký 1, thuật lại Đức Giê-hô-va tạo nên ánh sáng (xem câu 3). Ngài cũng đặt tên sự tối tăm (xem Sáng-thế Ký 1:4-5) chứng tỏ Ngài kiểm soát cả hai. Chi tiết này không đề cập đến mặt trời, phải đến ngày thứ tư mới được tạo thành (xem Sáng-thế Ký 1:14-19; Thi-thiên 136:7). Sự sáng thường liên hệ với Đức Chúa Trời (xem Thi-thiên 104:2; I Ti-mô-thê 6:16; I Giăng 1:5) hay Đấng Christ (xem Giăng 1:4-5; 8:12; 9:5; 12:46). Vận mệnh của con người không hề bị chi phối bởi những thế lực thần tiên, ma quỷ hay được mô tả bằng sự di chuyển hay che khuất của các nguồn sáng trên trời. Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa (xem Sáng-thế Ký 1:14-18) và kiểm soát các thiên thể (xem Thi-thiên 147:4; Ê-sai 40:26). Ngài luôn luôn ban phát những điều tốt lành cho con cái Ngài; ngay cả những thử thách cũng có những kết quả tích cực, có chủ định có mục đích cho sự trưởng thành và tin cậy của chúng ta nơi Ngài (trở nên giống như Đấng Christ, xem Rô-ma 8:28-29).

▣
NASB "là Đấng không có sự dời đổi hay là bóng của sự thay đổi"
NKJV "là Đấng không có sự dời đổi hay là bóng của sự thay đổi"
NRSV "là Đấng không có sự dời đổi hay là bóng của sự thay đổi"
TEV "Đấng không biến đổi hay xoay chuyển tạo nên bóng tối"
NJB "với Ngài không có sự thay đổi, không dấu vết của sự đổi thay"

Những chữ này nói lên sự thay đổi tăng hay giảm độ sáng của các thiên thể. Đức Chúa Trời không giống như chúng. Ngài bất biến (xem Thi-thiên 102:26-27; Ma-la-chi 3:6; Hê-bơ-rơ 1:11-12; 13:8). Điều này không có nghĩa ám chỉ rằng Đức Chúa Trời cứng nhắc hay không cảm thông với nhu cầu của con người (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 32:12,14; Thi-thiên 106:44-45; Giê-rê-mi 18:6-10). Nhưng bản tính của Đức Chúa Trời yêu thương và thương xót nhân loại không hề thay đổi. Những tín hữu có thể nương cậy vào những lời hứa của Ngài bởi vì bản tính của Ngài là không thay đổi, không biến cải. Sự tối nghĩa trong câu này khiến các nhà chép kinh làm thay đổi bản văn theo nhiều cách khác nhau. Để tham khảo đầy đủ chi tiết tranh luận, xem quyển *A Textual Commentary on the Greek NT* của Bruce Metzger, trang 679-680.

1:18 "Ấy chính Ngài theo ý muốn mình" Đức Chúa Trời luôn luôn khởi sự sắp đặt trước hoàn cảnh của con người và sự cứu rỗi (xem Giăng 6:44,65; Rô-ma 9; Ê-phê-sô 1:4; 2:8; I Phi-e-rơ 1:3); cụm từ này thuộc dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE [deponent] PARTICIPLE).

▣ **"sanh chúng ta"** Được sinh ra để làm con của Đức Chúa Trời là một hình ảnh ẩn dụ về sự cứu rỗi thông thường trong Kinh Thánh (xem 1:12-13; Giăng 3:3; Công-vụ 17:29; Hê-bơ-rơ 12:5-9; I Phi-e-rơ 1:3,23; I Giăng 2:29; 5:1,4). Cụm từ này có thể ám chỉ đến sự sáng tạo A-đam và Ê-va lúc ban đầu trong Sáng-thế Ký. Nếu điều này đúng thì nó có thể giải thích cho điểm khó hiểu trong 1:21 nói rằng các tín hữu chào đón lời đã gieo trồng trong họ. Vậy thì điểm này ám chỉ đến hình ảnh Đức Chúa Trời mà Ngài tạo dựng trong con người (xem Sáng-thế Ký 1:26; 5:1,3; 9:6) cùng với sự phục hồi trọn vẹn của hình ảnh đó bởi đức tin trong Đức Chúa Giê-su Christ. Tuy nhiên, trong văn mạch tại đây lại ám chỉ đến sự trở thành Cơ-Đốc Nhân bởi vì yếu tố tác động là lời lẽ thật, ngụ ý rằng sự cứu rỗi chỉ có qua Phúc âm, chứ không có nơi sự sáng tạo. Một phần tối nghĩa của sự giải thích tại đây là vì chữ "Cha" được dùng theo nhiều nghĩa khác biệt nhau trong Kinh Thánh: (1) Đấng sáng tạo của mọi sự; (2) Đấng tạo nên và bảo tồn Y-sơ-ra-ên (và là vua Y-sơ-ra-ên); (3) Đấng tạo nên và bảo tồn Y-sơ-ra-ên thuộc linh (Hội thánh); và (4) mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời Ba Ngôi (Đức Chúa Cha-Đức Chúa Con).

▣ **"lời chân thật"** Trong Ê-phê-sô 1:13; Cô-lô-se 1:5; và II Ti-mô-thê 2:15, chữ này đồng nghĩa với "Phúc âm."

▣ **"những trái đầu mùa"** Cụm từ này trước tiên có nghĩa: (1) Trong Cựu Ước, hoa quả đầu mùa được cung hiến cho Đức Giê-hô-va để chứng tỏ quyền sở hữu của Ngài trên mọi sản vật (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 28:19; 34:22,26; Lê-vi Ký 23:10) và (2) theo nghĩa ẩn dụ, "trước nhất" về ưu tiên và nổi trội. Điều này không có ý nói Đức Chúa Trời yêu các tín hữu hơn, nhưng Ngài muốn sử dụng họ và cuộc đời đã được thay đổi bởi đức tin để ảnh hưởng đến những người khác.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Các câu 9-11 liên hệ đến lập luận trong chương 1 như thế nào?
2. Người giàu có trong câu 10 có phải là một Cơ-Đốc Nhân không?
3. Ma-thi-ơ 6:13 có nghĩa gì nếu Đức Chúa Trời không hề cám dỗ (câu 13)?
4. Satan có liên hệ gì đến sự cám dỗ?
5. Liệt kê những loại thử thách được đề cập trong chương 1.
6. Giải thích bằng lời riêng của bạn về ba kẻ thù tấn công con cháu A-đam.

TÌM HIỂU VĂN MẠCH 1:19-27

A. Trong văn mạch có sự nhấn mạnh đến "lời."
   1. Sự sinh lại thuộc linh đến bởi lời (câu 18)
   2. Lời được tiếp nhận (câu 21)
   3. Lời được trồng (câu 21)
   4. Lời như một cái gương phản chiếu ý chỉ của Đức Chúa Trời (câu 24)
   5. Lời là luật pháp cho thời đại mới (câu 25)

B. Có ba mệnh lệnh (IMPERATIVES) được nhấn mạnh bày tỏ một tiến trình thần học có định hướng tương tự như trong Ê-xơ-ra 7:10
   1. Nghe (câu 19)
   2. Tiếp nhận (câu 21)
   3. Thi hành (câu 22; đây là chủ đề của thư Gia-cơ)

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 1:19-25

19 Hỡi anh em yêu dấu, anh em biết điều đó: người nào cũng phải mau nghe mà chậm nói, chậm giận; 20 vì cơn giận của người ta không làm nên sự công bình của Đức Chúa Trời. 21 Vậy, hãy bỏ đi mọi điều ô uế, và mọi điều gian ác còn lại, đem lòng nhu mì nhận lấy lời đã trồng trong anh em, là lời cứu được linh hồn của anh em. 22 Hãy làm theo lời, chớ lấy nghe làm đủ mà lừa dối mình. 23 Vì, nếu có kẻ nghe lời mà không làm theo thì khác nào người kia soi mặt mình trong gương, 24 thấy rồi thì đi, liền quên mặt ra thể nào. 25 Nhưng kẻ nào xét kĩ luật pháp trọn vẹn, là luật pháp về sự tự do, lại bền lòng suy gẫm lấy, chẳng phải nghe rồi quên đi, nhưng hết lòng giữ theo phép tắc nó, thì kẻ đó sẽ tìm được phước trong sự mình vâng lời.

1:19 "anh em biết điều đó" Đây là dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE IMPERATIVE). Mặc dù theo sự biến thể trong tiếng Hy lạp, cụm từ này có thể xem như là câu CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE). Các MỆNH LỆNH (IMPERATIVES) ở phần đầu trong 1:16 và 2:5 giải thích cho chúng ta biết rằng đây cũng là một mạng lệnh liên hệ đến sự hiểu biết của chúng ta về Phúc âm (xem I Giăng 2:21). Chữ "biết" được dùng trong tiếng Hê-bơ-rơ chỉ "mối liên hệ cá nhân với ai đó" còn trong tiếng Hy lạp lại mang ý nghĩa là "những dữ kiện về…" Cả hai đều là những khía cạnh quan trọng của Phúc âm: (1) một con người để được chào đón; (2) tin nhận những lẽ thật về con người đó và (3) bắt chước sống theo gương của người đó. Các tín hữu cần phải sống thích hợp với các đặc điểm của Phúc âm. Có thể đặt tên cho cả phân đoạn này là "Những kết quả của sự sanh lại" hay là "Sứ điệp thay đổi cuộc đời." Sự sống đời đời có những đặc điểm kiểm chứng được.

▣ **"anh em yêu dấu"** xem chú thích trong 1:2 và 1:9.

▣ **"mau nghe mà chậm nói"** Đây là cách nói châm ngôn (xem Châm-ngôn 10:19; 13:3; 16:32; 17:28; 29:20). Các câu 22-25 liên hệ đến cụm từ mệnh lệnh đầu tiên này. Sự giáo huấn này có thể liên hệ đến đặc tính linh động, không hình thức tổ chức trong sự thờ phượng của Hội thánh ban đầu (xem 3:1ff). Điều thoáng mở này thường bị lạm dụng. Đây cũng chính là sự căng thẳng tranh cạnh giữa những người hát, người nói tiếng lạ cũng như các tiên tri trong I Cô-rinh-tô 14.

▣ **"chậm giận"** Giận dữ không phải là tội (nếu không thì Đức Chúa Giê-xu bị cáo buộc phạm tội khi dọn sạch đền thờ hay là những lời chỉ trích gay gắt của Ngài với những người Pha-ri-si); nhưng nó là một cảm xúc dễ dẫn đến tội ác (xem Châm-ngôn 14:17; 16:32; Truyền-đạo 7:9). Sự nóng giận trong văn mạch tại đây có thể ám chỉ đến (1) những sự bắt bớ, thử thách, cám dỗ hay là (2) kiêu ngạo, ganh tỵ liên hệ đến sự thờ phượng Cơ Đốc Giáo (xem I Cô-rinh-tô 14).

1:20 Các Cơ-Đốc Nhân giận dữ bóp méo sứ điệp mà Đức Chúa Trời dùng họ để truyền phán cho những người khác (xem Ma-thi-ơ 5:22; Ê-phê-sô 4:26).

1:21 "hãy bỏ đi mọi điều ô uế" Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE PARTICIPLE) giữ chức năng như một MỆNH LỆNH (IMPERATIVE). Cụm từ này nhấn mạnh đến ý chí và trách nhiệm của những người tín hữu. Việc loại bỏ quần áo bẩn thường được dùng như ẩn dụ cho những tính chất tâm linh trong Kinh Thánh (xem Rô-ma 13:12; Ga-la-ti 3:27; Ê-phê-sô 4:22-25; Cô-lô-se 3:8,10,12,14; I Phi-e-rơ 2:1). Cựu Ước thường dùng ẩn dụ quần áo dơ để chỉ "tội lỗi" (xem Ê-sai 64:6; Xa-cha-ri 3:4).

▣ **"mọi điều ô uế"** Chữ này thường có nghĩa là "chất sáp đọng trong lỗ tai" (ráy tai). Nó có thể ám chỉ đến lối sống bất khiết ngăn chận tín hữu nghe lời Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, cách dùng chính của chữ này là "dơ bẩn", giống như quần áo dơ (xem Gia-cơ 2:2) ám chỉ đến cách sống của tín hữu. "Thô tục" có thể là một cách dùng khác của chữ này có liên quan đến lời nói của tín hữu.

▣

NASB "mọi điều tội ác còn lại"
NKJV "đầy tràn tội ác"
NRSV "tầng lớp phát triển của tội ác"
TEV "mọi việc tội ác"
NJB "tội ác còn lại"

Chữ này được dùng trong Tân Ước theo nghĩa "thứ còn thừa lại" hay là "dư thừa" (xem Rô-ma 5:17; II Cô-rinh-tô 8:2;10:15). Trong câu này, dường như nó có nghĩa giữ chính mình trong vòng giới hạn thích hợp của Đức Chúa Trời. Chữ này có thể dịch là "ác ý" theo như bản NEB hay là "lời nói độc ác" liên hệ đến việc Gia-cơ tiếp tục chú trọng về lời nói.

▣ **"lòng nhu mì"** Chữ Hy lạp này cùng với những từ biến dạng có liên quan được dịch là "dịu dàng" "hiền lành," và "ân cần." Nó đối nghịch với thái độ cay nghiệt, ích kỷ cùng với những hành động được mô tả trong câu 21. Plato sử dụng nhóm chữ này cho khái niệm "sự trung dung chuẩn mực" là sự quân bình trong cuộc sống của một người có được bởi sự tự chế. Các tín hữu có thể lột bỏ tội ác (con người cũ) và mặc lấy sự thiện lành (con người mới) nhờ lòng tin cậy trong sự liên hệ với Đấng Christ và Đức Thánh Linh ngự trong họ. Sự khiêm nhường là chữ diễn tả sinh động về Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 21:5); Đức Chúa Trời muốn cho mọi tín hữu có điều này (xem Ma-thi-ơ 5:5; I Phi-e-rơ 3:4). Xem ghi chú trong 3:13.

▣ **"nhận lấy"** Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH [AORIST MIDDLE (deponent) IMPERATIVE]. Lời của Đức Chúa Trời, Phúc âm của Đức Chúa Giê-xu Christ, cần phải được tiếp nhận (xem Giăng 1:12; Công-vụ 17:11; Rô-ma 10:9-13; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13). Sự tiếp nhận này

bao gồm cả sự ăn năn khởi đầu, đức tin nơi sự cứu rỗi và tiếp tục ăn năn, đức tin trong sự tin kính và trở nên giống như Đấng Christ. Sự nghe bởi đức tin phải dẫn đến đời sống đức tin.

▣ **"lời đã trồng"** Đây là ẩn dụ của sự trồng trọt (xem Ma-thi-ơ 13:8; II Phi-e-rơ 1:4). Bản văn Hy lạp ám chỉ rằng con người phải tiếp nhận bởi đức tin lời trồng trong họ. Điểm này có thể ám chỉ đến sự sáng tạo nguyên thủy của con người giống như câu 18. Nếu đúng vậy thì nó phải ám chỉ đến hình ảnh của Đức Chúa Trời trong chúng ta (xem Sáng-thế Ký 1:26-27), đã bị phá hỏng bởi sự sa ngã (xem Sáng-thế Ký 3), nhưng cũng đã được tái tạo bởi đức tin trong Đấng Christ. Ba ẩn dụ được dùng để minh họa "lời lẽ thật": hạt giống (câu 21); cái gương (câu 23); và Luật Pháp (câu 25). Phúc âm cần phải được tiếp nhận và bày tỏ ra qua đời sống. Câu 21 chứa đựng cả hai điều kiện tiên quyết của sự cứu rỗi trong Tân Ước: ăn năn (từ bỏ) và đức tin (tiếp nhận), xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21. Đây là sự quay ra khỏi tiêu cực (ăn năn) và hướng đến tích cực (đức tin).

▣ **"là lời cứu được linh hồn của anh em"** Lời được trồng này là một hình bóng mạnh mẽ chỉ mối liên hệ mới của các tín hữu với Đức Chúa Trời. Chữ "linh hồn" nói đến trọn cả con người. Con người là loài sanh linh (xem Sáng-thế Ký 2:7); nhưng theo khái niệm của người Hy lạp, họ không có tâm hồn. Về phương diện thần học, linh hồn (*psuchē*) và tâm linh (*pneuma*) là những từ đồng nghĩa chỉ cả con người. Chữ "cứu" có ý nghĩa theo Cựu Ước "giải cứu thuộc thể" (*yasha*) và ý nghĩa Tân Ước "sự cứu rỗi đời đời" (*sōzō*). Cách dùng theo nghĩa Cựu Ước được thấy trong Gia-cơ 5:15,20. Nhưng tại đây và trong 2:14; 4:12, ý nghĩa theo Tân Ước thích hợp hơn. Sự tranh cãi hiện thời quanh đề tài thần học "sự cứu rỗi miễn phí" với "quyền tể trị của Chúa trong sự cứu rỗi" là một dẫn chứng điển hình cho việc các nhà giải kinh hiện đại dùng bằng chứng bản văn từ một khúc Kinh Thánh (hay là một nhóm những khúc Kinh Thánh) mà loại trừ những bằng chứng bản văn ủng hộ cho ý kiến đối lập rồi từ đó xây dựng quan điểm thần học hệ thống, tín lý. Tuy nhiên, Tân Ước cũng giống như mọi thể loại văn chương Cận Đông cổ xưa dùng hình bóng cao xa và thường có tính "nhị nguyên" trình bày chân lý theo từng cặp đối lập. Theo mạch văn nầy chúng ta đã được cứu (nhận sự sống đời đời) bởi lời của Đức Chúa Trời nhưng chúng ta cũng cần phải hành động theo lời của Đức Chúa Trời mỗi ngày (được cứu hay được giải thoát theo nghĩa Cựu Ước). Vì cả sự vui mừng lẫn sự trưởng thành đều cần thiết. Sự kết hợp giữa đức tin và hành động là sứ điệp trọng tâm của thư Gia-cơ. Đức tin và hành động là cặp đôi giao ước.

1:22 "Hãy làm theo lời" Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Câu này là sứ điệp trọng tâm của cả sách (xem 1:22,23,25). Cơ Đốc Giáo là một quyết định của ý chí để bước vào mối liên hệ do đức tin với Đức Chúa Giê-xu Christ dẫn đến đời sống giống như Đấng Christ. Có thể cụm từ này là một cách gián tiếp nói đến sự vâng phục mà Cựu Ước trình bày trong Mười Điều Răn (xem Gia-cơ 1:12 cùng với Xuất Ê-díp-tô Ký 20:6 và Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:10).

▣ **"chớ lấy nghe làm đủ"** Chữ này được sử dụng trong văn chương Hy lạp để chỉ những người chỉ tham dự những buổi diễn thuyết nhưng không bao giờ tham gia vào hội đoàn nào cả. Nghe lẽ thật chưa đủ, các tín hữu cần phải làm theo lẽ thật và tiếp tục làm theo nó mỗi ngày (xem Lu-ca 11:28; Rô-ma 2:13).

▣ **"lừa dối mình"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE). Cơ Đốc Giáo thời hiện đại sai sót khi cho rằng sự hiện diện trong nhà thờ hay trách nhiệm xã hội là đồng nghĩa với sự phục vụ của Cơ-Đốc Nhân. Sự kỳ thị (về văn hóa) giữa "thánh" và "phàm" chỉ dẫn tới sự tự lừa dối mình. Các câu 23-25 là một thí dụ cho kiểu tự lừa dối đó. Đời sống của chúng ta thuộc về Đức Chúa Trời; mỗi chúng ta sẽ phải tường trình với Đức Chúa Trời rằng chúng ta đã sống như thế nào.

1:23 "nếu" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Nhiều tín hữu hiện đại thường tham dự Trường Chúa Nhật hay là nghe giảng nhưng không thấy ảnh hưởng nào trên đời sống họ. Trong một ý

nghĩa thì đó chính là sự vô thần thực tế, bất xứng với Đức Chúa Trời. Cơ Đốc Giáo không phải là một tòa nhà, hay chỉ là bài tín điều, nhưng là mối liên hệ đức tin với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ tác động đến mọi lãnh vực của đời sống hằng ngày!

▣
NASB, NKJV "mặt tự nhiên"
NRSV (phụ chú) "mặt bẩm sinh"
TEV "xem chính mình"
NJB "xem mình như thế nào"

Ẩn dụ này, "gương mặt bẩm sinh" được dùng theo nghĩa nhìn chính mình. Ý nghĩa đầy đủ của câu 23-24 là những tín hữu phải hành động nhiều hơn là chỉ nghe lẽ thật hay là biết lẽ thật. Chúng ta phải dựa trên lẽ thật mà hành động. Điều nào chúng ta không thực hành, chúng ta sẽ đánh mất!

▣ **"gương"** Những chiếc gương trong thời cổ đại được làm bằng kim loại đánh bóng. Chúng rất đắt tiền nhưng chỉ phản chiếu hình ảnh méo mó (xem I Cô-rinh-tô 13:12). Lời của Đức Chúa Trời có chức năng như là chiếc gương tâm linh rõ ràng hoàn hảo.

1:24 Nếu chỉ nhìn sơ qua (không xem kỹ) về chính mình, thì chỉ dẫn con người đến một cuộc đời nổi loạn, tự lừa dối mình.

1:25 "nhìn xem" Có hai chữ Hy lạp trong các câu 23-25 dùng theo nghĩa "nhìn xem" hay là "quan sát." Chữ đầu tiên là *katanoeō*, trong câu 23 và 24. Chữ thứ hai, được dùng tại đây, là một chữ có ý nghĩa mạnh hơn, *parakuptō*, có nghĩa là "nhìn chăm chú vào" hay là "xem xét kỷ lưỡng" (xem Giăng 20:5,11; I Phi-e-rơ 1:12). Các tín hữu xem xét chính mình trong ánh sáng của lời Đức Chúa Trời để sau đó họ chăm chú vào "luật pháp hoàn hảo, luật pháp của tự do" là Phúc âm của Đức Chúa Giê-xu Christ. Hiểu biết về chính mình thì hữu ích, nhưng hiểu biết về Đức Chúa Trời thì có giá trị đời đời.

▣
NASB "luật pháp trọn vẹn, là luật pháp về sự tự do"
NKJV "luật pháp trọn vẹn của sự tự do"
NRSV "luật pháp trọn vẹn, luật pháp của sự tự do"
TEV "luật pháp trọn vẹn đem lại tự do cho con người"
NJB "luật pháp trọn vẹn của sự tự do"

Cụm từ này tương đương với "luật pháp hoàng gia" trong 2:8 và "luật pháp của tự do" trong 2:12 (cũng cần lưu ý Giăng 8:23; Rô-ma 8:2; 14:1ff; I Cô-rinh-tô 8:1ff; 10:23-33; Ga-la-ti 6:2). Lời của Đức Chúa Trời không phải là một rào cản đối với sự tự do của chúng ta, nhưng lại là sự tự do thật cho chúng ta thoát khỏi bản chất tội lỗi. Những tín hữu giờ đây được tự do để hầu việc Ngài (xem Rô-ma 6).

▣ **"kẻ đó sẽ tìm được phước trong việc mình làm"** Lưu ý các tiêu chuẩn cho phước lành: (1) xem xét chú tâm vào luật pháp hoàn hảo; (2) giữ mình trong luật pháp; và (3) trở nên một người thực hành luật pháp hiệu quả. THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE TENSE) có thể ám chỉ những ơn phước tạm thời ngay bây giờ, nhưng bởi vì khuynh hướng lai thế của Gia-cơ (xem 1:8-9,12; 5:7-8) nên nó có thể chỉ về thời kỳ cuối cùng, những phước hạnh của Sự sống lại-Ngày đoán xét.

BẢN NASB 1:26-27

26 Nhược bằng có ai tưởng mình là tin đạo, mà không cầm giữ lưỡi mình, nhưng lại lừa dối lòng mình, thì sự tin đạo của người hạng ấy là vô ích. 27 Sự tin đạo thanh sạch không vết, trước mặt Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, là thăm viếng kẻ mồ côi, người góa bụa trong cơn khốn khó của nó, và giữ lấy mình cho khỏi sự ô uế của thế gian.

1:26 “Nhược bằng có ai tưởng mình là tin đạo” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Bản Kinh Thánh King James kèm thêm chữ “dường như” nhưng câu này ám chỉ đến sự tự lừa dối, chứ không phải là sự quan sát và đánh giá của người khác. Thường thì các tín hữu lấy việc thi hành các luật lệ, lễ nghi của con người để thay thế cho đời sống giống như Đấng Christ. Các câu 25-26 không đề cập đến những người đạo dức giả, nhưng nói đến những người có đạo thật nhưng không am hiểu, không thực hành và không có kết quả. Chữ “có đạo” trong nghĩa đen là chỉ đến “người chú tâm đến những chi tiết tỉ mỉ.” Gia-cơ hình dung (1) những tín hữu luật pháp trông nhờ nơi điều luật hay là (2) những tín hữu tri thức trông nhờ nơi sự hiểu biết, chớ không phải tín hữu có đời sống tin kính.

▣ **“không cầm giữ lưỡi mình... sự tin đạo của người hạng ấy là vô ích”** Lời nói của con người là một chủ đề chính trong Gia-cơ (xem 1:19; 3:2-12: Ma-thi-ơ 15:8-9; Cô-lô-se 2:20-23; II Ti-mô-thê 3:5). Tiết độ hay tự chế là một dấu hiệu của Cơ-Đốc Nhân trưởng thành (xem Ga-la-ti 5:22-23). Quan điểm đúng (giáo lý chính thống) nhưng hành động không đúng thường xảy ra trong vòng con dân Đức Chúa Trời. Đó chỉ là màn trình diễn rỗng tuếch (xem Ê-sai 29:13; Ma-thi-ơ 15:8-9; Cô-lô-se 2:23-25; II Ti-mô-thê 3:5; Gia-cơ 1:19; 3:2-12). Người có đạo thuộc loại nầy có thể ngăn cản người khác đến với Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 9:30-32).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LỜI NÓI CON NGƯỜI

I. NHỮNG TƯ TƯỞNG MỞ ĐẦU TỪ SÁCH CHÂM NGÔN
   A. Lời nói là một phần trong hình ảnh của Đức Chúa Trời nơi con người (Bởi lời phán của Đức Chúa Trời mà tạo vật mới được hiện hữu, Đức Chúa Trời phán với con người là tạo vật của Ngài). Nó là một phần sống động trong tính cách con người của chúng ta.
   B. Ngôn ngữ con người cho phép chúng ta truyền thông với người khác về những cảm nhận từ cuộc sống. Do đó, nó bày tỏ con người thật của chúng ta (Châm ngôn 18:2; 4:23 [20-27]). Lời nói là sự trắc nghiệm xác thực về một người (Châm-ngôn 23:7).
   C. Chúng ta là những tạo vật trong cộng đồng. Chúng ta chú tâm đến sự chấp nhận và công nhận. Chúng ta cần điều đó từ Đức Chúa Trời và từ con người. Ngôn từ có sức mạnh đáp ứng những nhu cầu đó trong cả sự tích cực (Châm-ngôn 17:10) và tiêu cực (Châm-ngôn 12:18).
   D. Có sự mạnh mẽ khác thường trong lời nói của con người (Châm-ngôn 18:20-21)—mạnh mẽ để chúc phước và chữa lành (Châm-ngôn 10:11,21) và mạnh mẽ để rủa sả và hủy diệt (Châm-ngôn 11:9).
   E. Chúng ta gặt lấy điều chúng ta gieo (Châm-ngôn 12:14).

II. II. NHỮNG NGUYÊN TẮC VỀ LỜI NÓI TỪ CHÂM NGÔN
   A. Sự tiêu cực và tiềm năng hủy diệt trong lời nói con người
      1. Lời của người độc ác (1:11-19; 10:6; 11:9,11; 12:2-6)
      2. Lời của kẻ tà dâm (5:2-5; 6:24-35; 7:5ff; 9:13-18; 22:14)
      3. Lời của kẻ dối trá (6:12-15,19; 10:18; 12:17-19,22; 14:5,25; 17:4; 19:5,9,28; 21:28; 24:28; 25:18; 26:23-28)
      4. Lời của kẻ ngu dại (10:10,14; 14:3; 15:14; 18:6-8)
      5. Lời của kẻ chứng dối (6:19; 12:17; 19:5,9,28; 21:28; 24:28; 25:18)
      6. Lời của kẻ ngồi lê đôi mách (6:14,19; 11:13; 16:27-28; 20:19; 25:23; 26:20)
      7. Lời mau nói (6:1-5; 12:18; 20:25; 29:20)
      8. Lời nịnh bợ (29:5)
      9. Nhiều lời (10:14,19,23; 11:13; 13:3,16; 14:23; 15:2; 17:27-28; 18:2; 21:23; 29:20)
      10. Lời xuyên tạc (17:20; 19:1)
   B. Sự tích cực, năng lực nâng đỡ, chữa lành trong lời nói của con người

1. Lời của người công chính (10:11,20-21,31-32; 12:14; 13:2; 15:23; 16:13; 18:20)
2. Lời của người sáng suốt (10:13; 11:12)
3. Lời hiểu biết (15:1,4,7,8; 20:15)
4. Lời chữa lành (15:4)
5. Câu trả lời nhã nhặn (15:1,4,18,23; 16:1; 25:15)
6. Câu trả lời vừa ý (12:25; 15:26,30; 16:24)
7. Lời của luật pháp (22:17-21)

III. KHUÔN MẪU CỰU ƯỚC TIẾP TỤC TRONG TÂN ƯỚC

A. Ngôn ngữ con người cho phép chúng ta truyền thông với người khác về những cảm nhận từ cuộc sống. Do đó, nó bày tỏ con người thật của chúng ta (Ma-thi-ơ 15:1-20; Mác 7:2-23).

B. Chúng ta là những tạo vật sống tập thể. Chúng ta chú tâm tới sự chấp nhận và công nhận. Chúng ta cần điều đó từ Đức Chúa Trời và từ con người. Ngôn từ có sức mạnh đáp ứng những nhu cầu đó trong cả sự tích cực (II Ti-mô-thê 3:15-17) và tiêu cực (Gia-cơ 3:2-12).

C. Có sự mạnh mẽ khác thường trong lời nói của con người (Châm-ngôn 18:20-21)—mạnh mẽ để chúc phước (Ê-phê-sô 4:29) và mạnh mẽ để rủa sả (Gia-cơ 3:9). Chúng ta chịu trách nhiệm về những điều chúng ta nói (Gia-cơ 3:2-12).

D. Chúng ta sẽ bị phán xét bởi những lời nói cũng như những việc làm của mình (Ma-thi-ơ 12:33-37; Lu-ca 6:39-45). Chúng ta gặt lấy điều chúng ta gieo (Ga-la-ti 6:7).

▣ **"tấm lòng"** Xem chủ đề đặc biệt tiếp theo.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TẤM LÒNG

Chữ *kardia* trong tiếng Hy lạp được dùng trong bản Bảy Mươi và trong Tân ước diễn tả ý nghĩa chữ *leb* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó được dùng trong một số cách sau đây (xin xem Bauer, Arndt, Gingrich và Danker, *A Greek-English Lexicon,* trang 403-404):

1. Trung tâm của một cuộc sống thuộc thể, hình ảnh về một con người (Công vụ 14:17; II Cô-rinh-tô 3:2-3; Gia-cơ 5:5)
2. Trung tâm của một cuộc sống thuộc linh (đạo đức)
    a. Đức Chúa Trời nhìn biết tấm lòng (Lu-ca 16:15; Rô-ma 8:27; I Cô-rinh-tô 14:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; Khải huyền 2:23)
    b. Để chỉ đời sống thuộc linh của con người (Ma-thi-ơ 15:18-19; 18:35; Rô-ma 6:17; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 2:22; I Phi-e-rơ 1:22)
3. Trung tâm của cuộc sống lý trí (tức là tri thức, Ma-thi-ơ 13:15; 24:48; Công vụ 7:23; 16:14; 28:27; Rô-ma 1:21; 10:6: 16:18; II Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:18; 4:18; Gia-cơ 1:26; II Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 18:7; tấm lòng đồng nghĩa với trí óc trong II Cô-rinh-tô 3:14-15 và Phi-líp 4:7)
4. Trung tâm của ý chí (Công vụ 5:4; 11:23: I Cô-rinh-tô 4:5; 7:37; II Cô-rinh-tô 9:7)
5. Trung tâm của tình cảm (Ma-thi-ơ 5:28; Công vụ 2:26,37; 7:54; 21:13; Rô-ma 1:24; II Cô-rinh-tô 2:4:7:3; Ê-phê-sô 6:22; Phi-líp 1:7)
6. Nơi đặc biệt để Đức Thánh Linh hành động (Rô-ma 5:5; II Cô-rinh-tô 1:22; Ga-la-ti 4:6 [Đấng Christ sống trong lòng của chúng ta, Ê-phê-sô 3:17])
7. Tấm lòng là cách nói tượng hình để chỉ toàn bộ một con người (Ma-thi-ơ 22:37, lấy từ Phục truyền 6:5). Những tư tưởng, động cơ, và hành động thuộc về tấm lòng bày tỏ rõ ràng loại người. Cựu ước có một số cách sử dụng ấn tượng về từ ngữ này:
    a. Sáng thế ký 6:6; 8:21, "Đức Chúa Trời buồn trong lòng" (cũng để ý xem Ô-sê 11:8-

9)
b. Phục truyền 4:29; 6:5 “bằng cả tấm lòng, cả linh hồn”
c. Phục truyền 10:16, “tấm lòng không cắt bì” và Rô-ma 2:29
d. Ê-xê-chi-ên 18:31-32, “tấm lòng mới”
e. Ê-xê-chi-ên 36:26, “tấm lòng mới” so với “tấm lòng bằng đá”

1:27 “Sự tin đạo thanh sạch không vết, trước mặt Đức Chúa Trời, Cha chúng ta là” Điều này bày tỏ có đạo thật theo nghĩa sự phục vụ giống như Phục-truyền Luật-lệ Ký và Ma-thi-ơ 25:31-46. Tham khảo thêm Mi-chê 6:6-8 định nghĩa về môt người thật sự tin đạo. Trong Ma-thi-ơ 6:1 nói đến việc bố thí trong Do Thái Giáo và nó được xem như bằng chứng của mối liên hệ của một người với Đức Chúa Trời. Sự thánh khiết không phải là sự tách biệt hoàn toàn với xã hội, nhưng là sự dự phần giúp đỡ theo những nhu cầu của người nghèo, người bị xã hội ruồng bỏ (xem 2:15-17).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨC CHÚA CHA

Cựu Ước giới thiệu một hình ảnh quen thuộc gần gũi của Đức Chúa Trời đó là hình ảnh người Cha: (1) Quốc gia Do Thái thường được gọi là ‘con’ của Đức Giê-hô-va (Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 3:17); (2) Ngay cả trước đó trong sách Phục truyền Luật lệ ký hình ảnh Đức Chúa Trời là Cha cũng đã được sử dụng (1:31). Trong Phục truyền đoạn 32 Y-sơ-ra-ên được gọi là “con cái của Ngài” và Chúa được gọi là “Cha của các ngươi”. (4) Hình ảnh này cũng được mô tả trong Thi thiên 103:13 và phát triển thêm trong Thi thiên 68:5 (cha của kẻ mồ côi) và (5) hình ảnh này cũng rất thông dụng trong các sách tiên tri (Ê-sai 1:2; 63:8; Y-sơ-ra-ên là con trai và Đức Chúa Trời là Cha, 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 3:4, 19; 31:9).

Chúa Giê-xu sử dụng tiếng A-ram cho nên chỗ nào có chữ “Cha” xuất hiện theo tiếng Hy lạp (*Pater)* thì nó diễn tả chữ *Abba* trong tiếng A-ram (14:36). Những từ ngữ như “Ba” hay “Cha” cho thấy sự thân mật của Chúa Giê-xu với Đức Chúa Cha. Ngài bày tỏ sự thân mật này cho các môn đồ thấy để khuyến khích họ nên có mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Cha. Từ “Cha” chỉ được dùng cho Đức Giê-hô-va trong Cựu ước, nhưng Chúa Giê-xu rất thường dùng và dùng ở nhiều chổ. Khái niệm này là một sự mặc khải quan trọng cho mối liên hệ mới của chúng ta với Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus Christ (Ma-thi-ơ 6:9). Cần phải ghi nhớ rằng Đức Chúa Cha là một hình ảnh ẩn dụ về gia đình (thân mật) chứ không chỉ về thế hệ hay là sự hiện hữu từ trước. Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Đức Thánh Linh luôn luôn hiệp một và đồng bản thể. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

▣ **“thăm viếng kẻ mồ côi, người góa bụa”** Điểm này đề cập đến những người cô thế, bên lề xã hội (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:19; Thi-thiên 68:5; Truyền-đạo 4:10; Ma-thi-ơ 25:31). Phúc âm chân thật thay đổi đời sống con người và kèm theo đó luôn luôn có những quan tâm và hoạt động xã hội. Sự hiểu biết đúng về Đức Chúa Trời phải dẫn đến việc phục vụ những người khác cũng được dựng nên theo hình ảnh của Ngài.

▣ **“giữ lấy mình cho khỏi sự ô uế”** Đây là dạng NGUYÊN THỂ THÌ HIỆN TẠI (xem I Ti-mô-thê 5:22). Chữ này liên hệ với các loại sinh tế được chấp nhận. Đức tin có hai khía cạnh thực tiễn: công tác xã hội và đạo đức cá nhân (xem Ma-thi-ơ 25:31ff).

▣ **“của thế gian”** Cần nhớ rằng các tín hữu ở trong thế gian như không thuộc về thế gian (xem Gia-cơ 4:4; I Giăng 2:15-17). Không có liên hệ nào với thế gian hoặc liên kết chặt chẻ với thế gian đều không thích hợp.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chúng ta hiểu biết gì thêm từ Gia-cơ 1:19?
2. Liệt kê những điểm có thể liên hệ đến những nan đề trong sự thờ phượng chung trong các câu 19-27.
3. Giải thích hai yếu tố của sự cứu rỗi được phân tích trong câu 21.
4. Người có đạo tự lừa dối mình bằng cách nào?
5. Tại sao lời nói của các tín hữu được đề cập thường xuyên trong Gia-cơ (1:19,21,26; 3:1ff)?
6. Giải thích định nghĩa của Gia-cơ về tin đạo thật trong các câu 26-27. Ông nhấn mạnh đến hai điểm nào?

GIA-CƠ ĐOẠN 2:1-26

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cảnh cáo về sự phân biệt	Cẩn trọng với sự thiên vị cá nhân	Sự lưu tâm đến người nghèo	Cảnh cáo về định kiến	Sự lưu tâm đến người nghèo
2:1-4	2:1-13	2:1-7	2:1-7	2:1-4
2:5-13				2:5-9
		2:8-13	2:8-13	
				2:10-13
Đức tin và Việc làm	Đức tin không có việc làm thì chết	Đức tin và Việc làm	Đức tin và Hành động	Đức tin và Việc làm
2:14-17	2:14-26	2:14-27	2:14-17	2:14-17
2:18-26		2:18-26	2:18-24	2:18-23
				2:24-26
			2:25	
			2:26	

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)
THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

5. Phân đoạn 1
6. Phân đoạn 2
7. Phân đoạn 3
8. Vân vân…

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH 2:1-13

A. Gia-cơ 2:1-13 là phần mở rộng sự bàn luận về chủ đề giàu - nghèo trong 1:9-11,27.

B. Không rõ người giàu được đề cập trong 1:10-11; 2:6 hay 5:1-6 có phải là các tín hữu hay không. Có thể họ là những người Do thái giàu có bắt bớ các Cơ-Đốc Nhân đầu tiên.

C. Sự giàu có trong Cựu Ước là dấu hiệu cho sự hài lòng của Đức Chúa Trời (xem Lê-vi Ký 26; Phục-truyền Luật-lệ Ký 27), nhưng trong các sự giảng dạy về sau mang lại sự quân bình cần thiết cho khái niệm này (xem Gióp, Thi-thiên 73; Ma-thi-ơ 5-7). Thậm chí sau đó sự nghèo thiếu trở nên ẩn dụ cho sự đói khát tâm linh (xem Ma-thi-ơ 5:3; Lu-ca 6:20).

D. Phân đoạn này được khai triển theo hai chủ đề có liên hệ với nhau:
1. Cách thức của đời này (câu 1-7)
2. Cách thức trong thời đại của Đấng Mết-si-a sắp đến (câu 8-13)

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 2:1-7
1 Hỡi anh em, anh em đã tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa vinh hiển chúng ta, thì chớ có tây vị người nào. 2 Giả sử có người đeo nhẫn vàng, mặc áo đẹp, vào nơi hội anh em, lại có người nghèo, quần áo rách rưới, cũng vào nữa; 3 nếu anh em ngó kẻ mặc áo đẹp, mà nói rằng: Mời ngồi đây, là chỗ tử tế; lại nói với người nghèo rằng: Hãy đứng đó, hoặc ngồi dưới bệ chơn ta, 4 thế có phải anh em tự mình phân biệt ra và lấy ý xấu mà xét đoán không? 5 Hỡi anh em rất yêu dấu, hãy nghe nầy: Đức Chúa Trời há chẳng lựa kẻ nghèo theo đời nầy đặng làm cho trở nên giàu trong đức tin, và kế tự nước Ngài đã hứa cho kẻ kính mến Ngài hay sao? 6 Mà anh em lại khinh dể kẻ nghèo! Há chẳng phải kẻ giàu đã hà hiếp anh em, kéo anh em đến trước tòa án sao? 7 Há chẳng phải họ phạm thượng đến danh tốt đã lấy đặt cho anh em sao?

2:1 "Hỡi anh em" Xem chú thích trong 1:2 và 1:9.

▣ **"chớ có"** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG (NEGATIVE PARTICLE) có nghĩa là dừng lại một hành động đang thực hiện. Bản dịch Williams chuyển ngữ là "đừng cố tiếp tục..." Điều này ám chỉ rằng người đang hành động theo theo cách thức này là những tín hữu sai trật đường hướng.

▣

NASB, NJB	**"đức tin anh em"**
NKJV	**"đức tin"**
NRSV	**"thực sự tin"**
TEV	**"như các tín hữu"**

Đây không phải là "đức tin" theo nghĩa giáo lý, như trong Giu-đe 3 và 20, nhưng là sự tin cậy cá nhân nơi Đấng Christ (CHỦ ĐÍCH SỞ HỮU CÁCH).

▣ **"Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa vinh hiển chúng ta"** Cụm từ SỞ HỮU CÁCH này có nghĩa đen là "(Chúa) của vinh hiển (vinh hiển thuộc về Chúa)" khác biệt với cụm từ SỞ HỮU CÁCH "(Sự vinh quang) của Chúa." Chúa vinh hiển là một danh hiệu Đức Chúa Trời trong Kinh thánh (xem Thi-thiên 29:1-3; Công-vụ 7:2; I Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:17). Các học giả Do Thái Giáo sử dụng cụm từ "vinh quang Shekinah" để diễn tả sự hiện diện của Đức Giê-hô-va ở giữa Y-sơ-ra-ên (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 16:10; II Sử ký 7:1-3). Cụm từ ở đây mô tả Đức Chúa Giê-xu (xem Lu-ca 2:32; Giăng 1:14; 17:5; I Cô-rinh-tô 2:8; Hê-bơ-rơ 1:3). Lưu ý rằng Đức Chúa Giê-xu được gọi là (1) Đấng Mết-si-a (Đấng Christ trong tiếng Hy lạp); (2) Chúa (cách chuyển ngữ sang tiếng Hy lạp của tên gọi Đức Giê-hô-va dựa theo ý nghĩa của chữ được dùng để thay thế là *Adonai*); và (3) "của vinh hiển" (danh hiệu riêng chỉ Đức Giê-hô-va). Các danh hiệu này là các thủ thuật văn chương để qui các thuộc tính thần linh của Đức Giê-hô-va cho Giê-xu người Na-xa-rét.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ VINH HIỂN

Chữ "sự sáng chói*"* (*apaugasma*) chỉ được dùng duy nhất tại đây trong Tân Ước. Trong các tác phẩm của triết gia người Do Thái Philo, chữ này được dùng để chỉ mối liên hệ giữa Đấng Christ với Đức Chúa Trời theo nghĩa *logos* chỉ là sự phản ảnh của thần linh. Các giáo phụ đầu tiên trong Hội thánh Hy lạp dùng chữ này theo nghĩa Đấng Christ như là sự phản ảnh hay là sự sáng chói của Đức Chúa Trời. Theo nghĩa thông thường: thấy Đức Chúa Giê-xu tức là thấy Đức Chúa Trời, giống như một tấm gương phản chiếu đầy đủ ánh sáng mặt trời. Chữ "vinh hiển" trong tiếng Do Thái (*kabod*) thường được dùng theo nghĩa sự sáng (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 16:10; 24:16-17; Lê-vi Ký 9:6).

Cách diễn đạt này có thể liên hệ với Châm-ngôn 8:22-31, khi sự khôn ngoan (danh từ GIỐNG CÁI trong cả tiếng Do thái lẫn Hy lạp) được nhân cách hóa như là tạo vật đầu tiên của Đức Chúa Trời (xem *Sirach* 1:4) và là tác nhân của sự sáng tạo (xem sách ngụy kinh *Sự khôn ngoan của Sa-lô-môn* 9:9). Khái niệm này được khai triển thêm trong sách *Sự khôn ngoan của Sa-lô-môn* 7:15-22a và 22b-30. Trong câu 22, sự khôn ngoan tạo nên mọi sự. Câu 25 nói sự khôn ngoan là sự lưu xuất thuần khiết từ vinh hiển của Đấng Toàn Năng. Câu 26 nói sự khôn ngoan là sự phản ảnh của ánh sáng đời đời như một cái gương không tì vết phản chiếu việc làm của Đức Chúa Trời. Câu 29 nói sự khôn ngoan được đem so sánh và được thấy nó trổi hơn các nguồn sáng (như mặt trời và các vì sao) ..

Trong Cựu ước từ ngữ thông thường nhất để chỉ "sự vinh hiển" (*kabod*) là một thuật ngữ trong thương mại (chỉ hai đĩa cân) có nghĩa "nặng". Bên nào nặng thì có giá trị hay thể hiện giá trị bên trong. Thông thường khái niệm tỏa sáng được thêm vào chữ này để diễn tả oai nghi của Chúa (Xuất Ê-díp-tô ký 19:16-18; 24:17; Ê-sai 60:1-2). Duy nhất chỉ có Ngài mới xứng đáng và được tôn trọng. Ngài quá sáng chói cho nên con người sa ngã không thể chiêm ngưỡng được (Xuất Ê-díp-tô ký 33:17-23; Ê-sai 6:5). Đức Chúa Trời chỉ có thể được biết đến rõ ràng qua Đấng Christ (Giê-rê-mi 1:14; Ma-thi-ơ 17:2; Hê-bơ-rơ 1:3; Gia-cơ 2:1).

Từ ngữ "vinh hiển" có vẻ mơ hồ: (1) có thể tương đương với "sự công bình của Đức Chúa Trời"; (2) có thể chỉ sự "thánh khiết" hay "trọn vẹn" của Đức Chúa Trời; hay là (3) chỉ hình ảnh của Đức Chúa Trời mà theo đó con người được dựng nên (Sáng-thế-ký 1:26-27; 5:1; 9:6), nhưng sau đó nó đã bị hoen ố do sự nổi loạn (Sáng-thế-ký 3:1-22).

▣ **"Chúa"** Chữ này được dịch từ chữ Hy lạp *(Kurios)* chỉ xuất hiện một lần trong văn mạch chứ không phải hai lần theo như các bản dịch RSV, NKJV, TEV, và NJB.

▣

NASB "với thái độ thiên vị cá nhân"
NKJV "với sự phân biệt"
NRSV "với những hành động thiên vị"
TEV "anh em không bao giờ đối xử với người khác tùy theo bề ngoài của họ"
NJB "đừng để sự phân biệt tầng lớp xen vào"

Chổ này tái hiện một thành ngữ Cựu Ước, "nâng mặt lên" (xem Lê-vi Ký 19:15; Phục-truyền Luật-lệ Ký 1:17; 10:17; 16:19; 24:17). Các tín hữu cần phải cẩn trọng với những sự phân chia của trần gian (xem Công-vụ 10:34). Đức Chúa Trời (trong Đấng Christ) đã phá đổ mọi ranh giới mà con người đã dựng lên với đồng loại: giàu-nghèo, người Do thái-người ngoại bang; nô lệ-tự do; đàn ông-đàn bà (xem I Cô-rinh-tô 12:13; Ga-la-ti 3:28; Cô-lô-se 3:11). Về mặt ngữ pháp, câu 1 là một câu phát biểu hoặc là một câu hỏi với ngầm ý là một câu trả lời phủ định (NRSV). Hầu hết các bản dịch chuyển ngữ câu này ở dạng một phát biểu (NASB, NKJV, TEV, NJB, NIV).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TỆ PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

I. Giới thiệu
   A. Đây là một biểu lộ phổ biến của nhân loại sa ngã trong mọi xã hội. Đây là cái tôi ích kỷ của con người, đàn áp người khác để tôn cao mình lên. Ở nhiều phương diện, phân biệt chủng tộc là một hiện tượng hiện đại, trong khi tinh thần chủ nghĩa dân tộc (hay chủ nghĩa bộ tộc) là dạng thể hiện xa xưa hơn.
   B. Chủ nghĩa dân tộc bắt đầu tại tháp Ba-bên (Sáng-thế-ký 11) và bắt nguồn từ ba con trai của Nô-ê nơi mà các chủng tộc phát triển (Sáng-thế-ký 10). Tuy nhiên, điều hiển nhiên từ Kinh thánh cho thấy con người từ chung một nguồn gốc (tức là A-đam và Ê-va, tạo vật đặc biệt của Đức Chúa Trời, Sáng-thế-ký 1-3; Công-vụ 17:24-26).
   C. Phân biệt chủng tộc chỉ là một trong vô số nhiều thành kiến như (1) hợm hĩnh kiến thức; (2) khoe khoang tình trạng xã hội-kinh tế; (3) tính theo luật pháp tôn giáo tự xưng công bình; và (4) những liên kết chính trị theo tín lý.

II. Tư liệu Kinh thánh
   A. Cựu ước
      1. Sáng-thế-ký 1:27 - Con người, người nam, người nữ được tạo dựng trong ảnh tượng giống Chúa, là điều làm cho họ đặc biệt. Điều đó cũng cho thấy giá trị và phẩm cách cá nhân của con người (Giăng 3:16).
      2. Sáng-thế-ký 1:11-25 - Cụm từ "tùy theo loại…" được lặp đi lặp lại 10 lần. Điều này được sử dụng để hậu thuẫn cho sự phân chia chủng tộc. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này rõ ràng điều này chỉ các thú vật và cây cỏ chứ không nói đến con người.
      3. Sáng-thế-ký 9:18-27 - Phân đoạn này được dùng để ủng hộ sự đàn áp chủng tộc. Phải nhớ rằng Đức Chúa Trời không nguyền rủa Canaan. Cha của anh là Nô-ê, đã nguyền rủa anh sau khi tỉnh dậy từ cơn say. Kinh thánh chưa bao giờ ghi rằng Đức Chúa Trời xác nhận lời nguyền rủa/thề nguyền này. Ngay cả nếu Chúa có làm điều đó, thì cũng không ảnh hưởng gì đến chủng tộc da màu. Canaan là tổ của những người sống ở vùng Pa-lét-tin và theo những bức tường chạm trổ của người Ê-díp-tô cho thấy họ không phải là người da đen.
      4. Giô-suê 9:23 - Câu này dùng để chứng minh rằng chủng tộc này sẽ làm nô lệ cho chủng tộc kia. Tuy nhiên, người Ga-ba-ôn có cùng nguồn gốc với người Do thái.
      5. Ê-xơ-ra 9-10 và Nê-hê-mi 13 - Những đoạn này thường được dùng trong ý nghĩa chủng tộc, nhưng ngữ cảnh này cho thấy các hôn nhân này bị nguyền rủa, không phải bởi vì khác chủng tộc (họ cùng là con cái của con trai Nô-ê, Sáng-thế-ký 10), nhưng vì lý do tôn giáo.
   B. Tân ước
      1. Các sách Phúc âm
         a. Chúa Jêsus sử dụng vấn đề thù hằn giữa dân Do thái và Sa-ma-ri một vài lần, cho thấy vấn đề thù hằn chủng tộc là không xứng hiệp.
            1) Câu chuyện Người Sa-ma-ri nhân lành (Lu-ca 10:25-37)
            2) Người đàn bà bên giếng (Giăng 4:4)
            3) Người cùi biết ơn (Lu-ca 17:7-19)
         b. Phúc âm dành cho tất cả mọi người
            1) Giăng 3:16
            2) Lu-ca 24:46-47
            3) Hê-bơ-rơ 2:9
            4) Khải huyền 14:6
         c. Vương quốc của Chúa bao gồm toàn thể nhân loại
            1) Lu-ca 13:29
            2) Khải huyền 5
      2. Công-vụ

a. Công-vụ 10 là phân đoạn nền tảng về tình yêu hoàn vũ của Đức Chúa Trời và sứ điệp hoàn vũ của Phúc âm.
b. Phi-e-rơ bị công kích vì hành động của ông trong Công-vụ 11 và vấn đề này không được giải quyết mãi cho đến Giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15. Sự giằng co giữa những người Do thái thế kỷ thứ nhất và người ngoại tin đạo rất lớn.

3. Phao lô
   a. Không có một rào cản nào trong Đấng Christ
      1) Ga-la-ti 3:26-28
      2) Ê-phê-sô 2:11-22
      3) Cô-lô-se 3:11
   b. Đức Chúa Trời không vị nể ai
      1) Rô-ma 2:11
      2) Ê-phê-sô 6:9
4. Phi-e-rơ và Gia-cơ
   a. Đức Chúa Trời không vị nể ai, I Phi-e-rơ 1:17
   b. Bởi vì Chúa không thiên vị, con dân Chúa cũng phải nên như vậy, Gia-cơ 2:1
5. Giăng

   Một trong những câu nói mạnh mẽ nhất về trách nhiệm của các tín nhân là trong I Giăng 4:20

III. Kết luận

A. Phân biệt chủng tộc hay các loại thành kiến, đều hoàn toàn không xứng hiệp với con cái Chúa. Sau đây là câu trích từ Henlee Barnette, người đã phát biểu tại một diễn đàn ở Glorieta, New Mexico trong Hội đồng Đời sống Cơ Đốc Nhân (Christian Life Commission) năm 1964: “Phân biệt chủng tộc là tà giáo, bởi vì nó không đúng với Kinh thánh, không phải là tính cách Cơ đốc nhân, đừng nói chi đến việc nó trái với khoa học.”
B. Vấn đề này cho các Cơ đốc nhân dịp tiện bày tỏ tình yêu giống Đấng Christ, sự tha thứ và cảm thông cho một thế giới hư mất. Sự khước từ của Cơ đốc nhân trong lãnh vực này cho thấy sự không trưởng thành và là dịp cho ma quỷ ngăn cản bước tiến trong đức tin của các tín nhân, sự xác tín, và sự trưởng thành. Nó cũng có thể làm rào cản cho những người hư mất không thể đến với Đấng Christ được.
C. Tôi phải làm gì? (Phần này trích từ truyền đơn của Christian Life Commission có tựa là “Liên hệ Chủng tộc”

TRÊN PHƯƠNG DIỆN CÁ NHÂN

★ Tự nhận trách nhiệm giải quyết vấn đề liên quan đến chủng tộc
★ Qua sự cầu nguyện, học Kinh thánh, và thông công với những người khác chủng tộc, cố gắng loại bỏ khỏi đời sống những thành kiến về chủng tộc
★ Bày tỏ niềm tin của bạn về vấn đề chủng tộc, đặc biệt là ở những nơi mà những người khích động sự hiềm thù chủng tộc không bị chất vấn.

TRONG CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH

★ Nhận ra tầm quan trọng của ảnh hưởng gia đình trong sự hình thành những thái độ về chủng tộc khác
★ Tìm cách phát triển cách nhìn Cơ đốc bằng việc nói về những điều con cái hay cha mẹ nghe biết về vấn đề chủng tộc ở bên ngoài
★ Cha mẹ nên cẩn thận làm gương một tín đồ Cơ đốc khi tiếp xúc với những người khác chủng tộc
★ Tìm dịp làm thân với những người khác chủng tộc

TRONG HỘI THÁNH

★ Bằng cách nghe giảng dạy về các lẽ thật Kinh thánh về vấn đề chủng tộc, Hội thánh được khích lệ sống làm gương cho cả cộng đồng.
★ Cần bảo đảm rằng sự thờ phượng, thông công, phục vụ trong nhà thờ được mở ra cho tất cả

mọi người, ngay cả những Hội thánh thời Tân ước cũng không thấy những rào cản chủng tộc nào (Ê-phê-sô 2:11-22; Ga-la-ti 3:26-29).

TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY

★ Giúp vượt qua tất cả những phân biệt chủng tộc trong thế giới doanh nghiệp
★ Làm việc qua các tổ chức cộng đồng đủ loại để bảo đảm quyền lợi và cơ hội công bằng cho mọi người, nên nhớ mục tiêu tấn công là vấn đề chủng tộc chứ không phải con người. Mục tiêu là cổ vũ sự hiểu biết chứ không phải sự cay cú.
★ Nếu thấy thích hợp, hãy thành lập một ủy ban đặc biệt gồm những công dân có quan tâm với mục đích mở ra những phương tiện truyền thông trong cộng đồng để giáo dục quần chúng và có những hành động cụ thể để cải tiến vấn đề phân biệt chủng tộc.
★ Ủng hộ các hiến pháp và những nhà lập hiến muốn thông qua luật cải tiến sự công bằng chủng tộc và chống lại những người khai thác sự thành kiến này cho những lợi ích chính trị.
★ Khen ngợi các nhân viên thi hành công vụ khi thi hành luật mà không có sự phân biệt
★ Tránh bạo động, đề xướng sự tôn trọng luật, làm mọi việc có thể làm được như một công dân Cơ đốc để bảo đảm những cấu trúc luật pháp không trở thành công cụ trong tay những người muốn đẩy mạnh sự phân biệt chủng tộc.
★ Làm gương về tinh thần và tâm trí của Đấng Christ trong mọi giao tiếp với con người.

2:2 "nếu" Đây là ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL) chỉ một hành động có thể. Điều này ám chỉ đến : (1) giả định có các vị khách giàu có đến buổi thờ phượng của các Cơ-Đốc Nhân Do thái hay là (2) một phiên tòa Cơ Đốc Giáo theo khuôn mẫu của nhà hội.

▣ **"nơi hội anh em"** Trong nghĩa đen là chữ "nhà hội," còn có nghĩa là "đem chung lại với nhau." Cách dùng những đặc ngữ Do Thái cho thấy (1) lá thư xuất hiện khá sớm khi mà các Cơ-Đốc Nhân và người Do thái vẫn còn thờ phượng chung với nhau (xem Hê-bơ-rơ 10:25) hay (2) lễ thờ phượng của các Cơ-Đốc Nhân người Do Thái lúc ban đầu dựa theo khuôn mẫu của nhà hội. Các chi tiết vẫn còn có "ghế danh dự" và "bệ chân" giống như trong nhà hội Do Thái (xem Ma-thi-ơ 23:6) dường như xác nhận cách giải thích này (xem câu 3). Tôi nghĩ sự họp mặt được mô tả không phải là một lễ thờ phượng nhưng là một phiên tòa Cơ Đốc Giáo tương tự như trong nhà hội (xem Mác 13:9; Lu-ca 21:12). Nếu đúng vậy, thì hai vị khách là các nguyên cáo trong tiến trình pháp lý. Điểm này có thể lý giải (1) tại sao họ không biết phải ngồi nơi đâu (2) việc nhắc đến "lôi các ngươi đến tòa án" trong câu 6 (xem Lê-vi Ký 19:15).

▣ **"nhẫn vàng"** Đây là biểu lộ của sự giàu có; thông thường trong văn hóa Hy lạp-La mã mỗi bàn tay đeo vài chiếc nhẫn.

▣

NASB, NRSV "người nghèo mặc quần áo dơ bẩn"
NKJV "người nghèo mặc quần áo bẩn thỉu"
TEV "người mặc đồ rách rưới"
NJB "người nghèo mặc đồ tồi tàn"

Tại đây không chỉ đề cập đến sự nghèo đói nhưng còn chỉ ra việc (họ) đối xử với người ăn xin khác với người ăn bận xa hoa.

2:4 "thế có phải anh em tự mình phân biệt ra" Các câu 4 và 5 là những câu hỏi với ngầm ý tán đồng. Các tín hữu đã và đang mắc tội trong việc bày tỏ sự phân biệt và thiên vị. Chữ "phân biệt" trong tiếng Hy lạp là một từ ghép giữa chữ *dia* (qua, bởi) với chữ *krina* (xét đoán).

2:5 "hãy nghe" Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) thể hiện sự khẩn cấp.

▣ **"Hỡi anh em rất yêu dấu"** Xem chú thích trong 1:2 và 1:9.

▣ **"Đức Chúa Trời há chẳng lựa kẻ nghèo theo đời nầy"** "Chọn (lựa chọn)" là CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE INDICATIVE) (xem Ê-phê-sô 1:4). Chúng ta có chữ "elect" trong Anh ngữ từ chữ Hy lạp này. Cụm từ "theo đời này" trong nghĩa đen là "trong đời này" được dùng theo nghĩa chỉ của cải, vật chất trần gian. Thật trớ trêu là Đức Chúa Trời lại chọn và chúc phước cho kẻ nghèo, người bên lề xã hội. Đức Chúa Trời đã chọn họ và khiến họ được giàu có trong đức tin và gia tài trong nước Trời, trong khi đó những người hướng dẫn thờ phượng tại đây lại thiên vị người giàu có, quyền thế. Chính những người này lại bắt bớ các tín hữu ban đầu. Phúc âm được rao giảng cho người nghèo là một dấu hiệu của Thời đại Mới (xem Ê-sai 61ff; Ma-thi-ơ 11:5; Lu-ca 1:51-53; 4:18; 7:22). Người nghèo luôn luôn bị loại trừ khỏi "tôn giáo chính thức", nhưng họ được Đức Chúa Giê-xu tiếp nhận cách đặc biệt. Người nghèo vui mừng tiếp nhận Đấng Christ, trong khi người giàu thường cậy nhờ vào tài sản của mình (xem Ma-thi-ơ 19:23-26). Tại đây không có ý tất cả mọi người nghèo đều được cứu, nhưng họ chắc chắn được chào đón khi đến với Đức Chúa Giê-xu. Đa phần tín hữu trong Hội thánh ban đầu là thuộc những tầng lớp nghèo trong xã hội.

▣ **"kế tự"** Kinh Thánh nhắc đến các tín hữu được thừa hưởng nhiều điều nhờ vào mối liên hệ của họ với Đức Chúa Giê-xu là Đấng kế tự muôn vật (xem Hê-bơ-rơ 1:2), và họ là đồng thừa kế với Ngài (xem Rô-ma 8:17; Ga-la-ti 4:7):

1. Vương quốc (xem Ma-thi-ơ 25:34, I Cô-rinh-tô 6:9-10; 15:50)
2. Sự sống đời đời (xem Ma-thi-ơ 19:29)
3. Những lời hứa của Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 6:12)
4. Sự bảo vệ của Đức Chúa Trời trong các lời hứa của Ngài (xem I Phi-e-rơ 1:4; 5:9).

▣ **"nước Ngài"** Đây là cụm từ chính trong các sách Phúc Âm Cộng Quan. Bài giảng đầu tiên và cuối cùng của Đức Chúa Giê-xu cùng với phần nhiều những câu chuyện ví dụ Ngài kể liên quan đến chủ đề này. Cụm từ này liên hệ đến điểm chính về thời kỳ cuối cùng trong sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu (được Gia-cơ tiếp tục). Sự mâu thuẫn thần học "đã, nhưng chưa" này liên hệ đến khái niệm hai thời kỳ của Do Thái Giáo, thời kỳ tội lỗi hiện thời và thời đại công chính sắp đến, mà sẽ được khởi đầu bởi Đức Thánh Linh qua Đấng Mết-si-a. Người Do thái chỉ trông đợi một lần hiện đến của một lãnh tụ quân sự đầy dẫy Thánh Linh (giống như Các Quan Xét trong Cựu Ước). Hai lần đến của Đức Chúa Giê-xu tạo nên sự chồng lấp nhau giữa hai thời kỳ. Vương quốc của Đức Chúa Trời đã chia cắt dòng lịch sử của con người với sự nhập thể tại Bết-lê-hem. Tuy nhiên, Đức Chúa Giê-xu không đến như một vị tướng chinh phục theo sự bày tỏ của Khải-huyền 19, nhưng là một Đầy Tớ Khốn Khổ (xem Ê-sai 53) và một vị lãnh đạo khiêm nhường (xem Xa-cha-ri 9:9).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NƯỚC ĐỨC CHÚA TRỜI

Trong Cựu ước người ta cho rằng Đức Giê-hô-va là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và Đấng Mết-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Jêsus tại Bết-lê-hem, vương quốc Đức Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại đem theo quyền năng và sự cứu rỗi (Giao ước mới, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36). Giăng Báp-tít công bố nước Đức Chúa Trời đã đến gần (Ma-thi-ơ 3:2; Mác 1:15). Chúa Jêsus dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ "nước Đức Chúa Trời."

Chủ đề thường xuyên này trong các lời dạy của Chúa Jêsus bao gồm sự cai trị trong hiện tại của Đức Chúa Trời trong tấm lòng của con người mà trong một ngày nào đó sẽ hoàn tất trên cả trái đất. Điều này thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Jêsus trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không đụng đến tên của Đức Chúa Trời (cho nên ông viết là 'Nước Trời,' trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì dùng cách chỉ định phổ biến cho danh xưng của thần thánh).

Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Jêsus, và hầu hết các ẩn dụ của Ngài, đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tấm lòng con người ngay bây giờ! Điều ngạc nhiên là Giăng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Jêsus thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giăng "sự sống đời đời" là từ chìa khóa và là hình ảnh chính.

Sự căng thẳng liên quan đến chủ đề này xảy ra bởi hai lần đến của Đấng Christ. Cựu ước chỉ chú trọng đến một lần đến của Đấng Mết-si-a của Đức Chúa Trời-lần đến trong huy hoàng kèm theo sự phán xét và binh đao - nhưng Tân ước cho biết Chúa Jêsus đến lần đầu làm một Đầy tớ chịu khổ theo Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường theo Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình, trùng lắp nhau. Chúa Jêsus đang trị vì trong tấm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào đó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ đến như Cựu ước đã tiên đoán! Những người tin Chúa sống trong tình trạng "đã rồi" nhưng "chưa" của vương quốc Đức Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134).

▣ **"đã hứa cho kẻ kính mến Ngài"** Xem chú thích trong 1:12.

2:6 "Mà anh em lại" Đây là điểm nhấn mạnh tương phản để làm nổi bật những điều Đức Chúa Trời đã làm cho người nghèo, cô thế, bên lề xã hội trong câu 5.

▣ **"kẻ giàu"** Người giàu được mô tả (1) đang hà hiếp các tín hữu; (2) kéo họ đến tòa; và (3) phỉ báng danh mà các tín hữu được kêu gọi. Liệu những người giàu này có phải là các tín hữu không? Tôi nghĩ là không!

2:7
NASB "phạm thượng đến danh tốt đã gọi anh em"
NKJV "nói phạm đến danh cao trọng đã gọi anh em"
NRSV "phạm đến danh đã cầu khẩn cho anh em"
TEV "là kẻ nói xấu về danh tốt đã ban cho anh em"
NJB "là kẻ sỉ nhục danh tôn trọng đã công bố cho anh em"

Nghĩa đen cụm từ này là "gọi đến anh em" (xem Công-vụ 15:17). Về phương diện văn hóa, điểm này có thể ám chỉ đến

1. Sự chúc phước từ vị trưởng lão trong dòng họ (xem Sáng-thế Ký 48:16)
2. Người vợ lấy họ của người chồng (xem Ê-sai 4:1)
3. Người nô lệ trở thành một tài sản của người khác vĩnh viễn
4. Một nghi thức báp-tem (xem Ma-thi-ơ 28:19; Công-vụ 2:38)
5. Một danh hiệu cho tuyển dân của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:10; II Sử ký 6:33, 7:14)
6. Danh hiệu "Cơ-Đốc Nhân" lần đầu được nhắc đến như sự chế nhạo các tín hữu tại thành An-ti-ốt trong xứ Sy-ri (xem Công-vụ 11:26).

Theo văn mạch tại đây thì nghĩa thứ 4 thích hợp nhất.

BẢN NASB 2:8-13

[8] **Thật vậy, nếu anh em vâng giữ cho toàn vẹn luật pháp tôn trọng, theo như Kinh Thánh rằng: Hãy yêu người lân cận như mình, thì anh em ăn ở tốt lắm.** [9] **Nhưng nếu anh em tây vị người ta, thì phạm tội, luật pháp bèn định tội anh em như kẻ phạm phép.** [10] **Vì người nào giữ trọn luật pháp, mà phạm một điều răn, thì cũng đáng tội như đã phạm hết thảy.** [11] **Vả, Đấng đã phán rằng: Chớ phạm tội tà dâm, cũng có phán rằng: Chớ giết người. Vậy, nếu ngươi không phạm tội tà dâm, nhưng phạm tội giết người, thì ngươi là kẻ phạm luật pháp.** [12] **Hãy nói và làm dường như phải chịu luật pháp tự do đoán xét mình.** [13] **Sự đoán xét không thương xót kẻ chẳng làm sự thương xót; nhưng sự thương xót thắng sự đoán xét.**

2:8 "nếu" Cả hai câu 8 và 9 đều bắt đầu với CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng trong quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Những thính giả, độc giả làm trọn luật pháp cao trọng nếu họ yêu thương cách thích đáng.

▣ **"luật cao trọng"** Khái niệm này có vài tên gọi (xem 1:25; 2:12; Rô-ma 8:2; Ga-la-ti 6:2). Hiển nhiên nó chỉ về Mười Điều Răn (xem câu 11) nhưng cũng nói đến sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu về Thời đại mới được mở ra, cũng là một phương cách đối xử mới của Đức Chúa Trời và những người có dự phần trong giao ước (xem Bài Giảng Trên Núi của Đức Chúa Giê-su trong Ma-thi-ơ 5-7).

▣ **"theo Kinh thánh"** Đây là trích dẫn từ Lê-vi Ký 19:18, nhưng với một cái nhìn hướng về Lê-vi Ký 19:15 (có nghĩa là anh em cũng không nên thiên vị).

▣ **"Hãy yêu người lân cận như mình"** Theo ý nghĩa Cơ Đốc Giáo, yêu chính mình đúng nghĩa sẽ quyết định cho việc yêu mến người khác cách phải lẽ (xem Ma-thi-ơ 19:19; Mác 12:31; Lu-ca 10:27; Rô-ma 13:9). Đức Chúa Giê-su thường dùng Lê-vi Ký 19:18, cùng với Phục-truyền Luật-lệ Ký 6:4-5, như là tóm tắt của cả luật pháp (xem Ma-thi-ơ 7:12; 22:40).

2:9 "nếu anh em tây vị người ta" Đây lại là một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL) giống như câu 8. Nó là lời mạnh mẽ đối với Hội thánh ngày nay. Chúng ta chớ có liều lĩnh mà khinh khi những người Đấng Christ đã chết thay cho (xem Rô-ma 14:15,20; I Giăng 2:9-11; 3:9-18).

▣ **"thì phạm tội"** Chữ "tội lỗi" ở vị trí nhấn mạnh trong câu văn tiếng Hy lạp. Bày tỏ sự thiên vị là vi phạm giao ước Môi-se và luật yêu thương (luật pháp cao trọng).

▣ **"luật pháp bèn định tội anh em như kẻ phạm phép"** Sự vi phạm có nghĩa là "vượt qua một giới hạn đã biết" và cũng là một định nghĩa của tội lỗi trong Cựu Ước. Lưu ý rằng đây không phải là vô ý, nhưng là hành động có chủ ý chống nghịch ý muốn đã được bày tỏ của Đức Chúa Trời.

2:10 "Vì người nào giữ trọn luật pháp, mà phạm một điều răn, thì cũng đáng tội như đã phạm hết thảy" Đây là câu quan trọng về phương diện thần học để giải thích sự khó khăn trong việc xưng công bình bởi công đức của con người và mục đích của luật pháp Môi-se (xem Ga-la-ti 3:15-29). Sự vâng giữ một phần hay là tạm thời không bao giờ đủ để được Đức Chúa Trời tiếp nhận qua giao ước Môi-se (xem Ma-thi-ơ 5:19; Ga-la-ti 5:3). Hình thức phát biểu nầy tóm tắt việc giữ trọn cả luật pháp từ khi đến tuổi trưởng thành (bắt đầu chịu trách nhiệm theo luật pháp) cho đến nay (nghĩa là từ khi nhận lễ *bar mitzvah* [cho các bé trai Do thái khi 13 tuổi] hoặc lễ *bat mitzvah* [cho các bé gái khi 12 tuổi]). Đây là nền tảng thần học cho những lời tuyên bố mạnh mẽ của Phao-lô về tình trạng tội lỗi của con người trong Rô-ma 3:9-23.

2:11 Đây là thứ tự của Mười Điều Răn theo bản Septuagint (chứng tỏ ảnh hưởng Do Thái Giáo trên Gia-cơ trong thời gian đầu). Bản Septuagint là bản dịch tiếng Hy lạp của Kinh Thánh Cựu Ước có khoảng năm 250 trước Chúa và đa số các tác giả Tân Ước dùng để trích dẫn.

2:12 "Hãy nói và làm" Cả hai đều là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Lời nói và đời sống của các tín hữu phải phù hợp với nhau. Chúng ta phải thực hành điều chúng ta rao giảng (xem Ma-thi-ơ 7). Đây là chủ đề chính của thư tín này!

▣ **"phải chịu luật pháp tự do đoán xét mình"** Cả nhân loại đều sẽ bị đoán xét (xem Ma-thi-ơ 25:31ff; Rô-ma 2:6,16). Ngay cả các Cơ Đốc Nhân cũng sẽ bị đoán xét (xem II Cô-rinh-tô 5:10), không phải về tội lỗi, nhưng là về thái độ, sự sẵn sàng và việc sử dụng những ân tứ thiêng liêng.

2:13 "Sự đoán xét không thương xót kẻ chẳng làm sự thương xót" Đây là nguyên tắc thuộc linh: con người sẽ gặt những gì họ đã gieo (xem Ma-thi-ơ 6:14-15; 7:1-5; 18:22-25; Ga-la-ti 6:7). Câu này là một tục ngữ nổi tiếng trong xứ Pa-léc-tin. Đây là dạng phủ định của lời Đức Chúa Giê-xu giảng trong Ma-thi-ơ 5:7. Ý nghĩa tại đây không phải là sự cứu rỗi bởi việc làm; nhưng những tính cách (thái độ cư xử) trong gia đình của Đức Chúa Trời cần phải thể hiện qua đời sống của các con cái Ngài (xem Ma-thi-ơ 25:31-46; I Cô-rinh-tô 13).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Trong các hội thánh hiện nay, chúng ta đối xử phân biệt như thế nào?
2. Tại sao Đức Chúa Trời chọn để ban phước và cứu kẻ nghèo? Tại sao rất khó để cho người giàu trở thành người tin đạo? Tại sao điều này khiến người Do thái trong thời đại Đức Chúa Giê-su bị "sốc"?
3. Tại sao câu 10 rất quan trọng?
4. Các mạng lệnh trong Cựu Ước liên hệ đến "luật tự do" như thế nào?
5. Các câu 12-13 liên hệ như thế nào với sự xưng công bình bởi đức tin?

CÁC KIẾN GIẢI BẢN VĂN GIA-CƠ 2:14-26

A. Phân đoạn này của Gia-cơ đã gây nên những tranh cãi thần học quan trọng. Sự tranh cãi này không phát xuất từ hiểu biết về đoạn văn được trích dẫn theo văn mạch, nhưng từ các định kiến thần học của chúng ta, cùng với hệ thống tín lý dựa theo bản văn của thần học tây phương.

B. Gia-cơ và Phao-lô không hề mâu thuẫn, nhưng bổ sung lẫn nhau. Điểm xem như mâu thuẫn đến từ sự hiểu nhầm về (1) chủ đích và (2) người nhận của các thư Rô-ma và Gia-cơ trong Tân ước.
   1. Phao-lô viết cho những người Do thái tin rằng họ được xứng đáng với Đức Chúa Trời dựa trên (1) chủng tộc (quốc tịch) và (2) sự vâng giữ luật pháp Môi-se của họ (chủ nghĩa luật pháp). Phao-lô nói về việc trở thành (hay gia nhập vào) đời sống Cơ-Đốc Nhân. Ông sử dụng đời sống Áp-ra-ham như một ví dụ trong Cựu Ước được Đức Chúa Trời công bố công chính trước khi cắt bì và trước cả Luật Pháp Môi-se (xem Sáng-thế Ký 15:6). Sự công bố này hoàn toàn dựa nơi ân điển khởi đầu từ Đức Chúa Trời và sự đáp ứng phải lẽ bằng đức tin của Áp-ra-ham (xem Rô-ma 4:3; Ga-la-ti 3:6).

2. Gia-cơ viết cho những phe nhóm trong Hội thánh (những người chống thẩm quyền hay là người Do thái theo Trí Huệ phái) đang biến Cơ Đốc Giáo chỉ còn là một bản tín điều thay vì là một cách sống. Những người này đang xác nhận giáo lý chính thống là nền tảng đảm bảo cho sự cứu rỗi của họ. Các sách Gia-cơ và I Giăng tuyên bố rằng tình thương bày tỏ trong đời sống hằng ngày không phải là một lựa chọn cho các Cơ-Đốc Nhân, nhưng là bằng chứng bày tỏ bản chất thật của họ. Theo Gia-cơ, "các việc làm" không phải là các điều luật Do Thái Giáo, nhưng là tình thương bày tỏ bằng hành động (xem I Cô-rinh-tô 13).
3. Phao-lô và Gia-cơ không đưa ra hai phương cách của sự cứu rỗi, nhưng là hai phương diện của sự cứu rỗi. Phao-lô nói đến sự khởi đầu hành trình đức tin của Áp-ra-ham (xem Sáng-thế Ký 15), còn Gia-cơ nói đến các đặc điểm tiếp diễn của hành trình đó (sự sinh ra Y-sác cùng với sự dâng hiến Y-sác sau đó, xem Sáng-thế Ký 22).
4. Tại đây không phải là "đức tin hay việc làm" nhưng là "đức tin và việc làm." Không chỉ đức tin không việc làm thì chết, nhưng mà việc làm không bởi đức tin thì cũng chết (xem Ma-thi-ơ 7:21-23; Giăng 15:1-6). Cơ Đốc Nhân có thể yếu đuối, non nớt (xem I Cô-rinh-tô 3:1-3, 10-15; Heb. 5:11-14), nhưng đó là ngoại lệ, chứ không phải là lẽ đương nhiên.
5. John Calvin nói "chỉ có đức tin mới xưng công bình, nhưng đức tin xưng công bình thì không đơn lẽ."

C. Chức năng của phân đoạn này nhằm ủng hộ cho đức tin năng động. Trong một nghĩa nào đó thì nó là một phân đoạn Kinh Thánh không chứng nhận cho một giáo lý nhưng cho một cách sống. Đương nhiên lẽ thật Kinh Thánh được bảo đảm, nhưng chỉ liên quan với cách sống giống như Đấng Christ hằng ngày, chứ không phải liên hệ với quan điểm hệ thống thần học. Chúng ta được cứu để phục vụ. Sự phục vụ là chứng cớ của sự cứu rỗi. Đó không phải là phương tiện nhưng là mục đích hướng đến: đời sống kết quả (xem Ê-phê-sô 2:8-9 và 10). Lẽ thật này vô cùng cần thiết trong thời đại của chúng ta bởi vì (1) chủ thuyết chỉ tin mà thôi (easy believism); (2) được bảo đảm như nền tảng thần học, tín lý của hệ phái (được dạy cho các tín hữu như tín lý khi họ khởi đầu nếp sống Cơ-Đốc Giáo).

D. Cả sách Gia-cơ đề cập đến việc thực tiễn là các tín hữu phải sử dụng những gì mình có (cả vật chất và tâm linh) cho nước Trời như thế nào. Cách sử dụng của cải, vật chất bày tỏ tấm lòng con người.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 2:14-17

[14] Hỡi anh em, nếu ai nói mình có đức tin, song không có việc làm, thì ích chi chăng? Đức tin đó cứu người ấy được chăng? [15] Ví thử có anh em hoặc chị em nào không quần áo mặc, thiếu của ăn uống hằng ngày, [16] mà một kẻ trong anh em nói với họ rằng: Hãy đi cho bình an, hãy sưởi cho ấm và ăn cho no, nhưng không cho họ đồ cần dùng về phần xác, thì có ích gì chăng? [17] Về đức tin, cũng một lẽ ấy; nếu đức tin không sanh ra việc làm, thì tự mình nó chết.

2:14
NASB **"Dùng được gì"**
NKJV **"Ích lợi gì"**
NRSV, TEV **"tốt đẹp gì"**
NJB **"Có ích gì"**

Về phương diện ngữ pháp, câu hỏi này là để dẫn đến câu trả lời phủ định. Đức tin không có việc làm thì không có ích lợi gì, không dùng được cho việc chi.

▣ **"Hỡi anh em"** Xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

▣ **"nếu ai nói"** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) có nghĩa là "ai đó có thể nói." Câu này cấu trúc như dạng chỉ trích, phản đối mạnh (như người đối kháng giả định) của câu 1:26.

▣ **"mình có đức tin"** Đức tin theo Kinh Thánh (*pistis*) có một số khía cạnh: (1) giáo lý (xem I Giăng 4:1-6; Giu-đe 3,20; (2) mối liên hệ và cam kết cá nhân với Đức Chúa Giê-xu (xem Giăng 1:12; 3:16; Rô-ma 10:9-13); và (3) cách sống (xem Gia-cơ và I Giăng). Cả ba phương diện này đều liên quan đến đức tin chân thật và trưởng thành.

▣ **"Đức tin đó cứu người ấy được chăng?"** Cụm từ này được dùng theo nghĩa lai thế (tận thế). Sự phán xét sẽ dựa trên (1) việc làm (xem Ma-thi-ơ 25:31ff; Rô-ma 2:6; II Cô-rinh-tô 5:10; Ga-la-ti 6:7-9) và (2) đức tin (xem Rô-ma 4; I Cô-rinh-tô 3:10-15; Ga-la-ti 3). Đây là câu hỏi thứ hai trong câu 14, nó cũng hướng đến sự trả lời phủ định.

2:15 "nếu" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) bày tỏ như một ví dụ cho những điều hay là các cách thức mà Cơ Đốc Nhân không chịu nên làm, đặc biệt là đối với các tín hữu khác.

2:16 "đi cho bình an" Cụm từ "đi cho bình an" là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Cụm từ "sưởi cho ấm" là MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE) và cụm từ "ăn cho no" là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Đây là một lời cầu nguyện bề ngoài giả dối xin Đức Chúa Trời đáp ứng những nhu cầu thiếu thốn của người khác. Nó cũng là một thành ngữ Cựu Ước bày tỏ sự quan phòng của Đức Chúa Trời (xem Các Quan Xét 18:6; I Sa-mu-ên 1:17; 20:42; II Sa-mu-ên 15:9). Nó thể hiện sự đáp ứng hời hợt, không quan tâm rất giống với cách chúng ta thường nói khi cư xử không thành thật "Tôi sẽ cầu nguyện cho anh" (xem Ga-la-ti 6:10; I Giăng 3:17-18).

2:17 "nếu" Đây lại là một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Gia-cơ đang sử dụng cấu trúc văn chương này nhằm đưa ra sự ngẫu nhiên để minh họa sự khác biệt giữa đức tin thật và đức tin giả hoặc có thể là đức tin trưởng thành với đức tin yếu đuối. Đây là một câu tóm lược thần học quan trọng (xem câu 20 và 26). Trong quyển *Study Guide Commentary on James,* Curtis Vaughan xem ba câu tóm lược này lập thành dàn ý chính: (1) đức tin chân thật không phải là sự tuyên bố rỗng tuếch (câu 14-17); (2) đức tin chân thật không chỉ là chấp nhận bài tín điều (câu 18-20); và (3) đức tin chân thật là đức tin sinh ra đời sống vâng phục (câu 21-26, trang 56).

BẢN NASB 2:18-26

**18 Hoặc có kẻ nói: Ngươi có đức tin, còn ta có việc làm. Hãy chỉ cho ta đức tin của ngươi
không có việc làm, rồi ta sẽ chỉ cho ngươi đức tin bởi việc làm của ta. 19 Ngươi tin rằng chỉ có
một Đức Chúa Trời mà thôi, ngươi tin phải; ma quỉ cũng tin như vậy và run sợ. 20 Nhưng, hỡi
người vô tri kia, ngươi muốn biết chắc rằng đức tin không có việc làm là vô ích chăng? 21 Áp-ra-
ham, tổ phụ chúng ta, khi dâng con mình là Y-sác trên bàn thờ, há chẳng từng cậy việc làm
được xưng công bình hay sao? 22 Thế thì, ngươi thấy đức tin đồng công với việc làm, và nhờ việc
làm mà đức tin được trọn vẹn. 23 Vậy được ứng nghiệm lời Thánh Kinh rằng: Áp-ra-ham tin
Đức Chúa Trời, và điều đó kể là công bình cho người; và người được gọi là bạn Đức Chúa Trời.**

[24] **nhơn đó anh em biết người ta cậy việc làm được xưng công bình, chớ chẳng những là cậy đức tin mà thôi.** [25] **Đồng một thể ấy, kỵ nữ Ra-háp tiếp rước các sứ giả và khiến họ noi đường khác mà đi, người há chẳng phải cậy việc làm mà được xưng công bình sao?** [26] **Vả, xác chẳng có hồn thì chết, đức tin không có việc làm cũng chết như vậy.**

2:18-20 Về khía cạnh ngữ pháp, phân đoạn này là một khúc Kinh Thánh nhiều nghĩa do những dấu chấm câu và các đại từ thay thế chủ ngữ. Không rõ là có (1) một người ủng hộ cho quan điểm của Gia-cơ; (2) một người chống đối quan điểm của Gia-cơ; (3) mỗi bên có một người; hay là (4) Gia-cơ ám chỉ đến hai nhân vật giả định chống đối nhau. Không rõ là phần trích dẫn dừng ở câu 18 phần a (theo bản dịch NKJV, NRSV, NIV) hay là dừng ở câu 18 phần b (theo bản dịch NASB, TEV) hay là kéo dài luôn cả câu 19. Có thể là người chống đối (mà Gia-cơ giả định) cho rằng các Cơ-Đốc Nhân có những ân tứ thiêng liêng khác nhau, một số người nhận "ơn" đức tin, một số nhận "ơn" việc làm. Gia-cơ trả lời rằng đức tin không phải là ân tứ, nhưng là mối liên hệ nền tảng của sự tin cậy trong Đấng Christ. Nhận biết Đấng Christ là bắt chước theo Ngài; sống như Ngài đã sống, yêu thương như Ngài đã yêu thương; từ bỏ chính mình cho người khác giống như Chúa đã từ bỏ chính Ngài cho người khác (xem I Giăng 3:16). Việc được ban cho ân tứ thiêng liêng không phải là sự giảm bớt trách nhiệm của Cơ-Đốc Nhân nhưng là được làm mạnh mẽ thêm để cho chức vụ có hiệu quả hơn (trong sự kết hợp với những tín hữu khác).

▣ **"Hãy chỉ cho ta đức tin của ngươi không có việc làm"** Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE). Chân lý này tương tự như ẩn dụ người gieo giống trong Ma-thi-ơ 13. Kết quả chứ không phải sự đáp ứng khởi đầu bày tỏ có đức tin thật. Nếu không có kết quả thì đức tin chưa bén rễ (chưa vững vàng, chưa trưởng thành).

2:19 "Ngươi tin rằng chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi." Thuyết độc thần là thử nghiệm đầu tiên về tính chính thống trong niềm tin đối với người Do thái (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 6:4-5). Tuy nhiên, các quỷ cũng tin điều này (xem Ma-thi-ơ 4:3; Mác 5:7). Cơ Đốc Giáo không phải chỉ là giáo lý đúng, nhưng còn là mối liên hệ qua việc vâng phục và yêu thương. Nếu chỉ có quan điểm đúng (giáo lý đúng) mà không có hành động đúng đắn thì rỗng tuếch (chẳng có ý nghĩa gì) (xem I Cô-rinh-tô 13). Chấp nhận tin theo phương diện thần học, kiến thức của thuyết độc thần (xem Rô-ma 3:30; I Cô-rinh-tô 8:4,6; Ê-phê-sô 4:6; I Ti-mô-thê 2:5-6) không thể khiến con người xứng đáng với Đức Chúa Trời. Niềm tin hợp lý lẽ không thể cứu được, vì ai trong số loài người sa ngã có được hiểu biết thần học hoàn toàn chính xác? Sự cứu rỗi qua Đấng Christ tác động đến đầu óc (giáo lý), trái tim (quyết định tin cậy vào Đấng Christ), đôi tay (có cách sống, hành động giống như Đấng Christ).

▣ **"ma quỉ cũng tin như vậy"** Ma quỷ cũng có quan điểm thần học đúng!

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: MA QUỶ

A. Con người trong thời cổ đại tin theo thuyết vật linh. Họ gán ghép nhân tính và những đặc điểm giống người vào những sức mạnh thiên nhiên, các vật thể thiên nhiên. Sự sống được giải thích qua những tương tác giữa những thể linh này với con người.
B. Sự nhân cách hoá này phát triển thành đa thần giáo. Thông thường tà linh (*genii*) được xem là những thần linh cấp thấp hay là nửa thần nửa người (thiện hoặc ác) tác động đến đời sống cá nhân con người.
    1. Mê-sô-pô-ta-mi, hỗn loạn và xung đột
    2. Ai-cập, thứ tự và vận hành

3. Ca-na-an, xem *Archaeology and the Religion of Israel* của W. F. Albright, Fifth Edition, trang 67-92

C. Cựu ước không chú tâm hay khai triển chủ đề những thần linh cấp thấp, thiên thần hay là tà linh bởi vì đặc tính độc thần nghiêm ngặt (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 8:10; 9:14; 15:11; Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:35,39; 6:4; 33:26; Thi-thiên 35:10; 71:19; 86:6; Ê-sai 46:9; Giê-rê-mi 10:6-7; Mi-chê 7:18). Cựu ước có đề cập đến những thần hư không của những ngoại giáo (*Shedim*, xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:17; Thi-thiên 106:37) và cho biết tên của một số.
1. *Se'im* (thần rừng hay là những quỷ có lông, tóc xem Lê-vi Ký 17:7; II Sử-ký 11:15)
2. *Lilith* (giống cái, quỷ cám dỗ, xem Ê-sai 34:14)
3. *Mavet* (chữ "sự chết" trong tiếng Do thái cũng dùng cho các tà linh trong âm phủ của người Ca-na-an, *Mot*, xem Ê-sai 28:15,18; Giê-rê-mi 9:21; có thể Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:22)
4. *Resheph* (tai vạ, xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:29; Thi-thiên 78:48; Ha-ba-cúc 3:5)
5. *Dever* (bệnh dịch, xem Thi-thiên 91:5-6; Ha-ba-cúc 3:5)
6. *Az'azel* (không rõ ý nghĩa của tên này, nhưng có lẽ là một quỷ sa mạc hay là một địa danh, xem Lê-vi Ký 16:8,10,26)

(Những ví dụ này lấy từ *Encyclopaedia Judaica*, vol. 5, trang 1523.)

Tuy nhiên, không có thuyết nhị nguyên hay những thiên thần độc lập với Đức Giê-hô-va trong Cựu ước. Sa-tan là một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (xem Gióp 1-3; Xa-cha-ri 3), chứ không phải là kẻ thù (xem A. B. Davidson, *A Theology of the Old Testament*, trang 300-306).

D. Sự phát triển của Do-Thái-Giáo trong thời kỳ lưu đày tại Ba-by-lôn (năm 586-538 trước Chúa), thần học của nó bị ảnh hưởng bởi thuyết nhị nguyên được nhân cách hoá của Ba-tư từ Bái-hoả giáo, một thần cao cấp thiện lành gọi là *Mazda* hay là *Ormazd* và một thần đối nghịch độc ác gọi là *Ahriman*. Sự ảnh hưởng này khiến Do-Thái-Giáo sau thời kỳ lưu đày trở thành một dạng nhị nguyên thuyết được nhân cách hóa, một bên là Đức Giê-hô-va và các thiên thần của Ngài và phía đối địch là Sa-tan và những tà linh của nó.

Thần học nhân cách hóa ma quỷ của Do-Thái-Giáo được giải thích và tường trình chi tiết trong *The Life and Times of Jesus the Messiah*, vol. 2, của Alfred Edersheim phần Phụ lục XIII (trang 749-863) và XVI (trang 770-776). Do-Thái-Giáo nhân cách hoá ma quỷ theo ba cách.
1. Sa-tan hay là Sammael
2. Xu hướng tội lỗi (*yetzer hara*) bên trong con người
3. Thần Chết

Edersheim trình bày ba phương cách này bằng (1) Kẻ kiện cáo; (2) Kẻ cám dỗ; và (3) Kẻ trừng phạt (vol. 2, trang 756). Có sự khác biệt thần học rõ rệt trong cách trình bày và giải thích về ma quỷ giữa Do-Thái-Giáo sau thời kỳ lưu đày và trong Tân ước.

E. Trong Tân ước, đặc biệt trong các sách Phúc âm, khẳng định sự hiện hữu và chống nghịch của những tà linh với con người và Đức Giê-hô-va (trong Do-Thái-Giáo, Sa-tan là kẻ thù với con người, nhưng với Đức Chúa Trời thì không). Chúng chống nghịch với ý định, sự cai trị và vương quốc của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Giê-su đã đương đầu và đuổi những tà ma này cũng gọi là (1) những uế linh, xem Lu-ca 4:36; 6:18, hay là (2) tà linh, xem Lu-ca 7:21; 8:2 khỏi con người. Đức Chúa Giê-su phân biệt rõ ràng giữa những bệnh tật (thể chất, tâm trí) và những người bị quỷ ám. Chúa Giê-su bày tỏ quyền năng và sự nhận biết thiêng liêng của Ngài bằng việc nhận diện và đuổi những quỷ này. Các quỷ này cũng thường nhận biết Ngài và cố gắng tôn xưng Ngài, nhưng Đức Chúa Giê-su khước từ sự xác nhận của chúng, ra lệnh cho chúng im lặng và đuổi chúng.

Trong những thư tín của các Sứ đồ trong Tân ước, có sự "thiếu hụt nghiêm trọng" thông tin đề cập đến chủ đề này. Sự đuổi quỷ không bao giờ được đề cập như là một ân tứ thuộc linh cũng như không có phương pháp hay là cách thức nào được để lại cho những thế hệ tín hữu, mục sư về sau.

F. Ma quỷ có thật; ma quỷ có nhân cách; ma quỷ hiện diện. Cả nguồn gốc hay là chủ đích của ma quỷ không được bày tỏ. Kinh thánh khẳng định sự thực hữu của ma quỷ và chống đối mạnh mẽ

ảnh hưởng của nó. Không hề có sự nhị nguyên tột cùng giữa Đức Chúa Trời và Sa-tan. Đức Chúa Trời hoàn toàn kiểm soát mọi sự, ma quỷ đã bị đánh bại, bị đoán xét và sẽ bị xô đuổi khỏi công trình sáng tạo.

G. Dân sự của Đức Chúa Trời phải chống cự với ma quỷ (xem Gia-cơ 4:7). Họ không thể bị nó kiểm soát (xem I Giăng 5:18), dù cho họ có thể bị cám dỗ và lời làm chứng cũng như ảnh hưởng của họ bị tổn hại (xem Ê-phê-sô 6:10-18). Ma quỷ là một phần được Kinh thánh tiết lộ trong thế giới quan của Cơ-Đốc-Nhân. Những Cơ-Đốc-Nhân hiện đại (nhóm Tân phái) không có quyền để định nghĩa lại về ma quỷ (như những cố gắng loại bỏ tính huyền thoại của Rudolf Baltmann); loại bỏ nhân cách khỏi ma quỷ (những cấu trúc xã hội của Paul Tillich), hay là cố gắng giải thích ma quỷ hoàn toàn theo phương diện tâm lý (như Sigmund Freud), tuy vậy ảnh hưởng của chúng lại tràn lan khắp nơi.

▣ **"và run sợ"** Điều này có thể liên hệ đến hành động đuổi quỷ trong danh Đức Giê-hô-va. Chữ này thường được dùng theo nghĩa như trên trong bản giấy cói viết về ma thuật được tìm thấy ở Ai-cập.

2:20
NASB "đức tin không việc làm thì vô dụng"
NKJV "đức tin không việc làm thì chết"
NRSV "đức tin tách khỏi việc làm thì cằn cỗi"
NJB "đức tin không việc làm thì vô ích"

Có thể có ba cách dịch từ các bản chép tay tiếng Hy lạp xưa nhất: (1) א, A, C^2 dùng chữ "chết" (xem câu 26); (2) B và C^A dùng chữ "cằn cỗi"; (3) P^{74} và bản giấy cói Bodmer dùng chữ "vô ích" (có dùng trước đó trong câu 20).

2:21 Đây là một câu hỏi ám chỉ sự trả lời xác nhận.

▣ **"Áp-ra-ham"** Ông được cả Phao-lô (xem trích dẫn Sáng-thế Ký 15 trong Rô-ma 4) lẫn Gia-cơ (trích dẫn Sáng-thế Ký 22) dùng để chứng minh quan điểm thần học của mình, nhưng đề cập đến những sự kiện khác nhau trong cuộc đời của Áp-ra-ham. Phao-lô nói đến sự sự kêu gọi đầu tiên của Áp-ra-ham (khi Y-sác sinh ra), còn Gia-cơ nói đến sự làm trọn đức tin của ông nhiều năm sau đó (khi dâng Y-sác).

▣ **"tổ phụ chúng ta"** Chữ này dường như ám chỉ đến những người nhận thư là các Cơ-Đốc Nhân Do thái (xem Ma-thi-ơ 3:9; Giăng 8:39). Tuy nhiên, Phao-lô cũng sử dụng khái niệm này cho những người ngoại bang (xem Rô-ma 2:28-29; 4:11-12,16; Ga-la-ti 3:7; 6:16).

▣ **"cậy việc làm được xưng công bình"** Đây là động từ Hy lạp *dikaioō*. Các ý nghĩa của chữ này (cả ý nghĩa cụ thể và ẩn ý) có nhiều điểm thú vị.

I. Theo quyển *A Greek-English Lexicon of the NT* (trang 196-197) của Bauer, Arndt, Gingrich, và Danker thì chữ này có nghĩa như sau:
   A. "Bày tỏ (sự) công chính" hay là "làm sự công chính cho ai đó"
   B. "Công bình, minh oan, đối xử công bằng"
   C. Phao-lô sử dụng chữ nầy để chỉ sự đoán xét của Đức Chúa Trời
      1. đối với con người
         a. "được tha bổng"
         b. "được xưng nhận và đối xử như là công chính"
      2. về công tác của Đức Chúa Trời - "khiến ngay thẳng"
      3. "khiến trở nên tự do hay là tinh sạch" (ở thể CHỦ ĐỘNG [ACTIVE]) hoặc là "được khiến trở nên tự do hoặc là tinh sạch" (ở dạng THỤ ĐỘNG [PASSIVE])
      4. "Đức Chúa Trời được chứng tỏ là công chính"

II. Theo quyển *Greek-English Lexicon of the NT based on Semantic Domains*, tái bản lần thứ hai (quyển thứ 2 trang 64) của Louw và Nida thì chữ này có nghĩa:
   A. "làm cho đúng với" (quyển 1, 34:46, trang 452)
   B. "chứng tỏ là đúng" (quyển 1, 86:16, trang 744)
   C. "tha bổng" (quyển 1, 56:34, trang 557)
   D. "phóng thích" (quyển 1, 37:138, trang 489)
   E. "vâng phục những mạng lệnh công chính" (quyển 1, 36:22, trang 468)

Khi so sánh những cách dùng ý nghĩa của chữ này thì sẽ thấy rõ Phao-lô có thể dùng chữ này theo một cách đặc biệt (có nghĩa "làm cho công chính" theo nghĩa pháp lý của Tòa án) còn Gia-cơ thì sử dụng theo cách khác (cho thấy là công chính qua đời sống tin kính). Đặc tính đa nghĩa, uyển chuyển của chữ này cho phép có thể dùng nó theo hai cách. Nhưng cần phải ghi nhớ đây là trường hợp "cái nầy và cái kia hay cả hai cái" chứ không phải là "hoặc cái nầy hoặc cái kia". Ngoài ra cần phải thận trọng với những định nghĩa thần học của chữ này (hay bất kỳ chữ nào) rồi đặt ý nghĩa đó vào trong tất cả những đoạn Kinh thánh khác. Từ ngữ chỉ chứa đựng ý nghĩa tùy thuộc vào văn mạch cụ thể.

▣ **"dâng con mình là Y-sác"** Việc dâng Y-sác (xem Sáng-thế Ký 22) không phải là nền tảng cho đức tin của Áp-ra-ham (xem Sáng-thế Ký 12,15), nhưng là kết quả và là sự bày tỏ ra bên ngoài của đức tin đó. Gia-cơ đang dùng chữ "việc làm" theo một cách khác hơn Phao-lô. Gia-cơ đang nói đến cách sống đã có đức tin của Cơ-Đốc Nhân (xem I Giăng), trong khi Phao-lô thì đang nói đến việc làm công đức của người Do thái như là căn bản để được Đức Chúa Trời chấp nhận (xem Rô-ma 10:2-3).

2:22 "đức tin đồng công với việc làm" Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG KHÔNG HOÀN THÀNH (IMPERFECT ACTIVE INDICATIVE) ám chỉ một hành động liên tục trong quá khứ. Trong nguyên ngữ tiếng Hy lạp của câu này có sự ứng đối giữa "làm với" (*syn* + *ergon*) và "các việc làm" (*ergōn*).

▣ **"đức tin được trọn vẹn"** Đây là CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INDICATIVE). Về một phía, thì đức tin được khởi đầu và làm trọn bởi Đức Chúa Trời, nhưng ở phía kia của sự quân bình là ý chí và hành động của các tín hữu. Chữ "trọn vẹn" có nghĩa là "trưởng thành", "hoàn tất" hay là "được trang bị cho sứ mạng đã giao". Khái niệm giao ước của Kinh Thánh gồm có thẩm quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người để hình thành nên một giao ước hay là một hợp đồng mà trong đó có cả những quyền lợi và những nghĩa vụ, sự ban cho và những yêu cầu phải làm.

2:23 "Kinh thánh" Điểm này ám chỉ đến Sáng-thế Ký 15:6, cũng như Rô-ma 4:3 và Ga-la-ti 3:6. Gia-cơ đang có ý nói rằng câu này được "làm trọn" bởi những hành động sau đó của Áp-ra-ham khi ông sẵn sàng vâng lời Đức Chúa Trời và dâng Y-sác, đứa con của lời hứa, như là một của lễ trên núi Mô-ri-a (xem Sáng-thế Ký 22).

▣ **"bạn Đức Chúa Trời"** Áp-ra-ham được gọi bằng danh hiệu này ba lần trong Kinh Thánh (xem II Sử ký 20:7; Ê-sai 41:8).

2:24 "cậy việc làm được xưng công bình" xem chú thích trong 2:21.

2:25 "kỵ nữ Ra-háp" Trong Do Thái Giáo, Ra-háp là bằng cớ tuyệt vời về sự tha thứ của Đức Chúa Trời cùng với sức mạnh của sự ăn năn (xem Giô-suê 2). Bà còn là tổ tiên của Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 1:4). Gia-cơ sử dụng hai thái cực, Áp-ra-ham và Ra-háp, để minh chứng quan điểm của mình.

2:26 Hơi thở quan trọng như thế nào đối với thân thể con người thì tình yêu kèm theo hành động cũng quan trọng như vậy đối với đức tin.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Đức tin là gì?
2. Định nghĩa yêu cầu tối thiểu (căn bản) cho sự cứu rỗi theo Kinh Thánh.
3. Phao-lô và Gia-cơ có mâu thuẫn với nhau không? Tại sao có và tại sao không?
4. Tại sao cả Phao-lô lẫn Gia-cơ đều dùng Áp-ra-ham như một ví dụ?
5. Liệt kê những điểm mà Ra-háp trái ngược với Áp-ra-ham.
6. Sự cần thiết của việc làm theo ý Gia-cơ liên hệ như thế nào với các Cơ-Đốc Nhân xác thịt?

GIA-CƠ ĐOẠN 3

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cái lưỡi	Cái lưỡi bất kham	Sự khôn ngoan thật	Cái lưỡi	Cái lưỡi bất trị
3:1-5a	3:1-12	3:1-5a	3:1-5a	3:1-2a
				3:2b-12
3:5b-12		3:5b-12	3:5b-12	
Sự khôn ngoan đến từ trên	Sự khôn sáng từ trời với sự khôn sáng từ ma quỷ		Sự khôn ngoan đến từ trên	Sự khôn ngoan thật và đối nghịch của nó
3:13-18	3:13-18	3:13-18	3:13-18	3:13-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)
THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

9. Phân đoạn 1

10. Phân đoạn 2

11. Phân đoạn 3

12. Vân vân…

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA CƠ 3:1-12

A. Lời nói con người là đề tài lập đi lập lại trong sách Gia-cơ (xem 1:19,26; 2:14; 3:1-12; 4:11,12, 5:12). Hầu như trong mỗi chương, ông bàn luận đề tài này theo nhiều khía cạnh khác nhau. Lời nói là một phần trong hình ảnh của Đức Chúa Trời trong con người (xem 3:9).

B. Lời nói của một người cũng giống như việc làm của người đó theo 2:14-16 bày tỏ đúng theo cá tính của họ (xem Ma-thi-ơ 12:37).

C. Cái lưỡi có thể đem lại nhiều phước hạnh khi được Đức Chúa Trời kiểm soát và thêm năng lực cho nó, nhưng trở thành sức mạnh hủy diệt khủng khiếp khi ở trong tay của ma quỷ.

D. Những tư tưởng mở đầu từ sách Châm ngôn

1. Ngôn ngữ con người cho phép chúng ta truyền thông với người khác về những cảm nhận từ cuộc sống. Do đó, nó bày tỏ con người thật của chúng ta (Châm ngôn 18:2; 4:23, 20-27). Lời nói là bài trắc nghiệm xác thực của con người (Châm-ngôn 23:7).
2. Chúng ta là những tạo vật sống tập thể. Chúng ta có liên quan với việc được chấp nhận và xác nhận. Chúng ta cần điều đó từ Đức Chúa Trời và từ con người. Ngôn từ có sức mạnh đáp ứng những nhu cầu đó trong cả sự tích cực (Châm-ngôn 17:10) và tiêu cực (Châm-ngôn 12:18).
3. Có sức mạnh ghê gớm trong lời nói của con người (Châm-ngôn 18:20-21)— sức mạnh đem đến phước hạnh và chữa lành (Châm-ngôn 10:11,21) và sức mạnh để rủa sả và hủy diệt (Châm-ngôn 11:9).
4. Chúng ta gặt lấy điều chúng ta gieo (Châm-ngôn 12:14).

Những nguyên tắc về lời nói từ sách Châm Ngôn

1. Sự tiêu cực và tiềm năng hủy diệt trong lời nói con người
    a. lời của người độc ác (1:11-19; 10:6; 11:9,11; 12:2-6)
    b. lời của kẻ tà dâm (5:2-5; 6:24-35; 7:5ff; 9:13-18; 22:14)
    c. lời của kẻ dối trá (6:12-15,19; 10:18; 12:17-19,22; 14:5,25; 17:4; 19:5,9,28; 21:28; 24:28; 25:18; 26:23-28)
    d. lời của kẻ ngu dại (10:10,14; 14:3; 15:14; 18:6-8)
    e. lời của kẻ chứng dối (6:19; 12:17; 19:5,9,28; 21:28; 24:28; 25:18)
    f. lời của kẻ ngồi lê đôi mách (6:14,19; 11:13; 16:27-28; 20:19; 25:23; 26:20)
    g. lời mau nói (6:1-5; 12:18; 20:25; 29:20)
    h. lời nịnh bợ (29:5)
    i. nhiều lời (10:14,19,23; 11:13; 13:3,16; 14:23; 15:2; 17:27-28; 18:2; 21:23; 29:20)
    j. lời xuyên tạc (17:20; 19:1)

2. Sự tích cực, có khả năng nâng đỡ, chữa lành trong lời nói của con người
    a. lời của người công chính (10:11,20-21,31-32; 12:14; 13:2; 15:23; 16:13; 18:20)
    b. lời của người sáng suốt (10:13; 11:12)
    c. lời hiểu biết (15:1,4,7,8; 20:15)
    d. lời chữa lành (15:4)
    e. câu trả lời nhã nhặn (15:1,4,18,23; 16:1; 25:15)
    f. câu trả lời vừa ý (12:25; 15:26,30; 16:24)
    g. lời của luật pháp (22:17-21)

Những nguyên tắc về lời nói theo Tân Ước

1. Ngôn ngữ con người cho phép chúng ta truyền thông với người khác về những cảm nhận từ cuộc sống. Do đó, nó bày tỏ con người thật của chúng ta (Ma-thi-ơ 15:1-20; Mác 7:2-23).

2. Chúng ta là những tạo vật sống tập thể. Chúng ta có liên quan đến việc được chấp nhận và xác nhận. Chúng ta cần điều đó từ Đức Chúa Trời và từ con người. Ngôn từ có sức mạnh đáp ứng những nhu cầu đó trong cả sự tích cực (II Ti-mô-thê 3:15-17) và tiêu cực (Gia-cơ 3:2-12).

3. Có sức mạnh ghê gớm trong lời nói của con người (Châm-ngôn 18:20-21)—sức mạnh đem lại phước hạnh (Ê-phê-sô 4:29) và sức mạnh để rủa sả (Gia-cơ 3:9). Chúng ta chịu trách nhiệm về những điều chúng ta nói (Gia-cơ 3:2-12).

4. Chúng ta sẽ bị phán xét bởi những lời nói cũng như những việc làm của mình (Ma-thi-ơ 12:33-37; Lu-ca 6:39-45). Chúng ta gặt lấy điều chúng ta gieo (Ga-la-ti 6:7).

E. Có phần bình luận thú vị về chủ đề "Các quan điểm của Kinh Thánh về ngôn ngữ" trong quyển sách *Foundations of Contemporary Interpretation*, do Moises Silva chủ biên, trang 204-217.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 3:1-5a

[1] Hỡi anh em, trong vòng anh em chớ có nhiều người tự lập làm thầy, vì biết như vậy, mình sẽ phải chịu xét đoán càng nghiêm hơn. [2] Chúng ta thảy đều vấp phạm nhiều cách lắm. Nếu có ai không vấp phạm trong lời nói mình, ấy là người trọn vẹn, hay hãm cầm cả mình. [3] Chúng ta tra hàm thiếc vào miệng ngựa, cho nó chịu phục mình, nên mới sai khiến cả và mình nó được. [4] Hãy xem những chiếc tàu: dầu cho lớn mấy mặc lòng, và bị gió mạnh đưa đi thây kệ, một bánh lái rất nhỏ cùng đủ cạy bát nó, tùy theo ý người cầm lái. [5] Cũng vậy, cái lưỡi là một quan thể nhỏ, mà khoe được những việc lớn.

3:1 "trong vòng anh em chớ có nhiều người" Điều này cho thấy khuynh hướng của một số đông trong Hội thánh muốn được nói trong buổi nhóm họp (xem I Cô-rinh-tô 14:26-40). Lễ thờ phượng trong Hội thánh ban đầu linh động và không được tổ chức quy củ.

▣ **"tự lập"** Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE [deponent] IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE) có nghĩa là dừng lại một hành động đang thi hành. Phân đoạn này của sách Gia-cơ khởi đầu với trách nhiệm của những lãnh đạo Cơ-Đốc Nhân sau đó chuyển qua trách nhiệm trong lời nói của mọi Cơ Đốc Nhân.

▣ **"thầy"** Chữ này dường như nói đến (1) có thể trong lễ thờ phượng của Hội thánh ban đầu mọi người đều được phát biểu hoặc là (2) để chỉ địa vị cao trọng của các tu sĩ Do Thái Giáo trong xã hội Do thái. Dạy dỗ được liệt kê ra như là một ân tứ thiêng liêng trong I Cô-rinh-tô 12:28 và 14:26. Nó cũng được liệt kê như một chức năng của các mục sư (xem I Ti-mô-thê 3:1-2; Ê-phê-sô 4:11). Trong Công-vụ 13:1, sự dạy dỗ liên hệ với các tiên tri. Nhưng tại đây, nó được xem như là một quyền lựa chọn dành cho mọi tín hữu. Theo quan điểm thần học của tôi, mọi tín hữu đều dự phần trong ân tứ này ở một mức độ nào đó. Chắc chắn chúng ta không thể chấp nhận một Cơ-Đốc Nhân nói rằng:

1. Tôi không có ân tứ cầu nguyện do đó tôi không cầu nguyện
2. Tôi không có ân tứ dâng hiến do đó tôi không dâng hiến
3. Tôi không có ân tứ truyền giảng do đó tôi không làm chứng.

Chúng ta sẽ nói rằng những công tác này dành cho tất cả tín hữu. Đức Chúa Trời có ban ơn cho một số người phục vụ có kết quả trong những lãnh vực này, nhưng tất cả tín hữu đều phải có trách nhiệm trong những lĩnh vực này.

▣ **"anh em"** Xem chú thích trong 1:2 và 1:9.

▣ **"vì biết như vậy"** Gia-cơ bao gồm chính mình vào trong nhóm này. Phao-lô gọi chính mình là người giảng đạo, sứ đồ và là giáo sư (xem II Ti-mô-thê 1:11). Mọi Cơ-Đốc Nhân đều có ít nhất một ân tứ thiêng liêng (xem I Cô-rinh-tô 12), nhưng một số người thì có nhiều hơn.

▣ **"phải chịu xét đoán càng nghiêm hơn"** Sự hiểu biết và quyền lãnh đạo đi kèm với trách nhiệm lớn (xem Lu-ca 12:48). Tôi tin rằng Tân Ước có dạy về những mức độ khác nhau của sự chúc phước và sửa phạt (xem Ma-thi-ơ 10:15; 11:22,24; 18:6; 25:21,23; Mác 12:38-40; Lu-ca 10:12; 12:47-48; 20:47).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NHỮNG MỨC ĐỘ CỦA SỰ BAN THƯỞNG VÀ SỬA PHẠT

A. Sự đáp ứng thích hợp hay trái lẽ với Đức Chúa Trời là dựa trên sự hiểu biết. Người ít hiểu biết thì có ít trách nhiệm và ngược lại.

B. Sự nhận biết Đức Chúa Trời đến theo hai cách.
    1. Sự sáng tạo (xem Thi-thiên 19; Rô-ma 1-2)
    2. Kinh thánh (xem Thi-thiên 19, 119; Phúc âm)
C. Những chứng cớ từ Cựu Ước
    1. Các phần thưởng
        a. Sáng-thế Ký 15:1 (thường được kết hợp với phần thưởng trong thế gian như đất đai, dòng dõi)
        b. Phục-truyền Luật-lệ Ký 27-28 (sự vâng phục theo giao ước đem đến phước hạnh)
    2. Sự sửa phạt, Phục-truyền Luật-lệ Ký 27-28 (sự bất vâng phục theo giao ước đem đến sự rủa sả)
    3. Bởi vì tội lỗi của con người mà việc ban thưởng theo cách Cựu Ước (dành cho sự công bình của cá nhân giữ giao ước) bị thay đổi. Sự thay đổi này bày tỏ trong Gióp và Thi-thiên 73. Tân Ước thay đổi sự tập trung vào đời này chuyển thành hướng đến đời sau (xem Bài Giảng Trên Núi, Ma-thi-ơ 5-7).
D. Những chứng cớ từ Tân Ước
    1. Các phần thưởng (sau sự cứu rỗi)
        a. Mác 9:41
        b. Ma-thi-ơ 5:12,46; 6:1-4,5-6,6-18; 10:41-42; 16:27; 25:14-23
        c. Lu-ca 6:23,35; 19:11-19,25-26
    2. Sự sửa phạt
        a. Mác 12:38-40
        b. Lu-ca 10:12; 12:47-48; 19:20-24; 20:47
        c. Ma-thi-ơ 5:22,29,30; 7:19; 10:15,28; 11:22-24; 13:49-50; 18:6; 25:14-30
        d. Gia-cơ 3:1
E. Đối với tôi chỉ có một sự so sánh tương tự làm rõ nghĩa, đó là từ các nhạc kịch (opera). Tôi không dự các buổi trình diễn nhạc kịch do đó tôi không hiểu chúng. Nếu tôi biết nhiều hơn về sự phức tạp, khó diễn của cảnh tuồng, nhạc và múa chắc hẳn tôi sẽ thưởng thức màn trình diễn nhiều hơn. Tôi tin rằng thiên đàng sẽ làm cho chúng ta đầy tràn niềm vui, nhưng tôi nghĩ công tác hay sự phục vụ trên trần gian của chúng ta quyết định mức độ của các niềm vui đó. Do đó, sự hiểu biết và cách đáp ứng với sự hiểu biết đó dẫn đến những kết quả là các phần thưởng hay là phạt (xem Ma-thi-ơ 16:7; I Cô-rinh-tô 3:8,14; 9:17,18; Ga-la-ti 6:7; II Ti-mô-thê 4:14). Có một nguyên tắc thuộc linh đó là: chúng ta gặt điều chúng ta gieo! Một số người gieo nhiều hơn những người khác nên cùng gặt nhiều hơn (xem Ma-thi-ơ 13:8,23).
F. "Mão triều thiên của sự công chính" dành cho chúng ta là những công tác Đức Chúa Giê-xu Christ đã hoàn thành (xem II Ti-mô-thê 4:8), nhưng lưu ý, "mão triều thiên sự sống" thì được liên kết với sự bền đỗ trong thử thách (xem Gia-cơ 1:12; Khải-huyền 2:10; 3:10-11). "Mão triều thiên vinh hiển" cho những Cơ-Đốc Nhân lãnh đạo thì gắn liền với cách sống của họ (xem I Phi-e-rơ 5:1-4). Phao-lô biết ông có mão triều thiên không hư nát, nhưng ông vẫn giữ sự tiết độ (xem I Cô-rinh-tô 9:24-27). Sự huyền nhiệm trong đời sống Cơ-Đốc Nhân đó là Phúc âm thì được ban cho hoàn toàn miễn phí bởi công tác Đấng Christ đã hoàn tất. Nhưng chúng ta cần phải tiếp nhận sự ban cho của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ. Chúng ta cũng cần phải đáp ứng với sự thêm sức sống của Đức Chúa Trời cho Cơ-Đốc Nhân. Đời sống của Cơ-Đốc Nhân siêu nhiên giống như sự cứu rỗi, nhưng chúng ta phải tiếp nhận nó và gìn giữ. Nghịch lý "được nhận miễn phí và phải trả giá bằng mọi sự" này là sự huyền nhiệm của các phần thưởng và nguyên tắc gieo-gặt. Chúng ta không được cứu bởi công đức nhưng được cứu để làm việc lành (xem Ê-phê-sô 2:8-10). Việc lành là những bằng chứng rằng chúng ta đã thực sự gặp Chúa (xem Ma-thi-ơ 7). Trong lãnh vực cứu rỗi, công đức con người chỉ dẫn đến sự hủy diệt, nhưng đời sống tin kính kết quả từ sự cứu rỗi thì lại được ban thưởng.

3:2
NASB "chúng ta đều vấp ngã trong nhiều cách"
NKJV "chúng ta đều vấp ngã trong nhiều điều"
NRSV "tất cả chúng ta đều phạm nhiều lỗi"
TEV "tất cả chúng ta thường phạm nhiều lỗi"
NJB "chúng ta đều vấp phạm trong nhiều cách"

Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) ngụ ý một hành động tiếp diễn theo thói quen. "Vấp phạm" được dùng theo nghĩa "tội lỗi". Kinh thánh dạy rằng mọi người đều là tội nhân (xem Sáng-thế Ký 6:5,11-12,13; 8:21; I Các Vua 8:46; Thi-thiên 14:1-3; 53:1-4; 130:3; 143:2; Châm-ngôn 20:9; Truyền-đạo 7:20; Rô-ma 3:10-18,19,20,23; Ga-la-ti 3:22; I Giăng 1:8-10). Điều này có thể phản ảnh từ một quyển sách ngụy kinh thuộc thể loại văn chương khôn ngoan của người Do thái, quyển Sự khôn ngoan của người truyền đạo (xem 5:13-14; 14:1; 19:16; 22:27; 28:13-26). Trong thư Gia-cơ có một số chỗ ám chỉ đến quyển sách khôn ngoan này được viết vào khoảng năm 180 trước Chúa, thuộc thời kỳ giữa hai giao ước (sau Cựu Ước nhưng trước Tân Ước).

▣ **"Nếu"** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE); cả nhân loại đều vấp ngã.

▣ **"trong lời nói mình"** Gia-cơ 2:14-26 chú tâm đến đề tài đức tin không việc làm. Phân đoạn này cho thấy theo nghĩa đặc biệt thì lời nói của một người phơi bày tính cách thuộc linh thật của họ. Kinh thánh nhấn mạnh đến sự quan trọng trong lời nói của chúng ta (xem Châm-ngôn 13:3; 18:21; 21:23; Thi-thiên 39:1; Ma-thi-ơ 12:36-37; 15:11, 18-19). Chúng ta được khen ngợi cũng như bị phán xét do lời nói của chính mình bởi vì lời nói bày tỏ ra tính cách của chúng ta.

▣ **"ấy là người trọn vẹn"** "Trọn vẹn" có nghĩa là "được trang bị đầy đủ," "trưởng thành," "hoàn tất" chứ không phải là vô tội. Gia-cơ thường hay sử dụng từ này (xem 1:4,17,25; 2:22; 3:2) bởi vì ông nhấn mạnh đến lối sống Cơ Đốc năng động, hiệu quả.

▣ **"hay hãm cầm cả mình"** Kiểm soát được cái lưỡi là một dấu hiệu của sự tiết độ và trưởng thành trở nên giống như Đấng Christ (xem 1:26; Ga-la-ti 5:22-23).

3:3 "nếu" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE); loài ngựa đã bị con người thuần hóa.

3:3-5 Đây là những ví dụ làm thế nào mà vật nhỏ có thể ảnh hưởng đến những thứ lớn hơn: hàm thiếc-ngựa, bánh lái-tàu, đóm lửa-ngọn lửa. Trong các bản giấy cói Ai-cập thường có hình những con ngựa, những chiếc tàu để làm ẩn dụ về sự kiểm soát.

3:4 "tàu. . .lớn" Thế giới Hy lạp-La mã có nhiều tàu lớn. Phao-lô đã đi trên một chiếc tàu chở ngũ cốc hàng hóa và 276 hành khách. Josephus ghi lại có lần ông đi trên chiếc tàu chở 600 hành khách. Ông mô tả kích thước của chiếc tàu: dài 60 mét, ngang 15 mét, cao 20 mét.

3:5 "khoe được những việc lớn" Tại đây có thể Gia-cơ đang ám chỉ đến sức mạnh trong lời nói con người hoặc là ý tưởng "tự cao".

BẢN NASB 3:5b -12

Thử xem cái rừng lớn chừng nào mà một chút lửa có thể đốt cháy lên! 6 Cái lưỡi cũng như lửa; ấy là nơi đô hội của tội ác ở giữa các quan thể chúng ta, làm ô uế cả mình, đốt cháy cả đời người, chính mình nó đã bị lửa địa ngục đốt cháy. 7 hết thảy loài muông thú, chim chóc, sâu bọ,

loài dưới biển đều trị phục được và đã bị loài người trị phục rồi; [8] nhưng cái lưỡi, không ai trị phục được nó; ấy là một vật dữ người ta không thể hãm dẹp được: đầy dẫy những chất độc giết chết. [9] Bởi cái lưỡi chúng ta khen ngợi Chúa, Cha chúng ta, và cũng bởi nó chúng ta rủa sả loài người, là loài tạo theo hình ảnh Đức Chúa Trời. [10] Đồng một lỗ miệng mà ra cả sự khen ngợi và rủa sả! Hỡi anh em, không nên như vậy. [11] Có lẽ nào một cái suối kia, đồng một mạch mà ra cả nước ngọt và nước đắng sao? [12] Hỡi anh em, cây vả có ra trái ô-li-ve được, cây nho có ra trái vả được chăng? Mạch nước mặn cũng không có thể chảy ra nước ngọt được nữa.

3:5b "cái rừng lớn" Cụm từ này có thể dịch là (1) cánh rừng hay là (2) "đống củi." Trong tư tưởng của Gia-cơ, cái lưỡi được ví sánh ẩn dụ như tia lửa nhỏ bày tỏ bản chất hủy diệt, không thể kiểm soát của nó (xem câu 6-8).

3:6
NASB "thế giới tội lỗi"
NKJV, NRSV "thế giới bất công"
TEV "thế giới lầm lạc"
NJB "thế giới trái đạo lý"

Điểm này dường như có nghĩa lời nói của con người biểu hiện sự bất chính; nó thường phơi bày điều gian ác được che đậy trong con người. Cái lưỡi làm ô uế mọi sự. Trong 1:27 và 4:4, Gia-cơ sử dụng chữ "thế giới" theo nghĩa tiêu cực.

▣
NASB "đốt cháy cả đời người"
NKJV "đốt cháy theo lẽ thường"
NRSV "đốt cháy theo lệ thường"
TEV "đốt cháy cả sự hiện diện của chúng ta"
NJB "đốt cháy cả vòng quay của sự sáng tạo"

Nghĩa đen của cụm từ này là "vòng quay của sự sinh nở." Để tham khảo sự phân tích rõ ràng về cụm từ hiếm thấy này xem quyển *Word Studies in the New Testament*, vol. 1, của M. R. Vincent, trang 356-357. Cụm từ dường như ám chỉ đến đời sống của một người từ khi sinh ra đến khi chết, thậm chí có thể ảnh hưởng đến những thế hệ tương lai. Cụm từ này xuất hiện trong câu 6 bày tỏ cường độ và tầm mức tàn phá trong lời nói của con người.

▣ **"bị đốt cháy bởi lửa địa ngục"** Cụm từ này có nghĩa đen là "bị thiêu cháy bởi Gehenna," ám chỉ đến thung lũng các con trai Hi-nôm, nằm ở phía nam của Giê-ru-sa-lem. Đây là ẩn dụ mà Đức Chúa Giê-xu dùng để mô tả sự hình phạt và nơi dành cho những kẻ chối bỏ đức tin nơi Đức Chúa Trời. Thung lũng này bị biến thành bãi rác của Giê-ru-sa-lem bởi vì trong thời Cựu Ước tại địa điểm này các em bé bị hiến tế để thờ thần lửa Mô-lóch (xem II Các Vua 16:3; 17:17; 21:6; 23:10; II Sử ký 28:3; 33:6; Lê-vi Ký 18:21). Đây là chỗ duy nhất nhắc đến "Gehenna" ngoài những lời phán của Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 5:22,29,30; 10:28; 18:9; 23:15,33; Mác 9:43,47; Lu-ca 12:5). Ẩn dụ này ám chỉ đến những việc gian ác trên đời sống của chúng ta mỗi ngày. Gia-cơ chắc phải đã trải nghiệm hay là chứng kiến những hậu quả tiêu cực của lời nói con người!

3:7 Câu này thể hiện thứ tự bốn phần trong sự sáng tạo các loài sinh vật theo Sáng-thế Ký 1:26 và 9:2.

▣ **"trị phục"** Loài người được ban cho quyền cai trị (xem Sáng-thế Ký 1:26,28; sách ngụy kinh Lời của người truyền đạo 17:4). Loài người có thể thuần hóa và cai trị mọi loài vật ngoại trừ chính mình.

3:8
NASB, NRSV "một vật dữ không thể cầm giữ và đầy chất độc chết người"

NKJV **"một vật dữ không quản trị được, đầy chất độc"**
TEV **"tội ác và không thể kiểm soát, đầy chất độc"**
NJB **"một dịch bệnh không thể kiềm chế, đầy chất độc"**

Tại đây sử dụng hình ảnh của lưỡi rắn luôn luôn di động (xem Sáng-thế Ký 3:1,4-5; Thi-thiên 140:3) và có thể ám chỉ đến những "giáo sư" bị ma quỷ xúi giục.

3:9 "chúng ta khen ngợi Chúa, Cha chúng ta" Cấu trúc ngữ pháp này chỉ với một MẠO TỪ (ARTICLE) nhưng có tới hai DANH TỪ (NOUNS) làm tối nghĩa câu văn. Nó có thể ám chỉ đến Đức Chúa Giê-xu và Đức Chúa Cha (xem 1:27) hay có thể chỉ Đức Giê-hô-va mà thôi. Hầu hết các bản dịch chọn dịch theo ý thứ hai bởi vì văn mạch đề cập đến ý con người được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời. Vào thời đó trong các nhà hội của Do-thái giáo thì các phước lành từ Đức Chúa Trời gắn liền với (1) việc cầu nguyện xin phước lành theo nghi lễ và (2) những lời cầu nguyện cá nhân. Chắc chắn sự nhóm họp Cơ Đốc Giáo ban đầu bắt chước theo hình thức nầy. Về điểm "Đức Chúa Cha", xem chủ đề đặc biệt trong 1:27.

▣ **"rủa sả loài người"** Đây là CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH (biến thể) THÌ HIỆN TẠI [PRESENT MIDDLE (deponent) INDICATIVE]. Rủa sả có nghĩa cầu cho những khó khăn và ác hại đổ xuống trên người khác bằng quyền năng trong danh Đức Chúa Trời (xem Lu-ca 6:28; Rô-ma 12:14). Theo văn mạch ở đây, nó có thể ám chỉ đến những giáo sư đối địch nhau (xem câu 14).

▣ **"là loài tạo theo hình ảnh Đức Chúa Trời"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE PARTICIPLE). Loài người được dựng nên theo hình ảnh của Đức Chúa Trời (xem Sáng-thế Ký 1:26,27; 5:1, 9:6; I Cô-rinh-tô 11:7), và họ vẫn có hình ảnh đó dù rằng sa ngã (xem Sáng-thế Ký 9:6; I Cô-rinh-tô 11:7). Câu này thể hiện giá trị và phẩm cách của con người dù rằng nghèo hay giàu, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà, người Do thái hay là người ngoại bang (xem I Cô-rinh-tô 12:13; Ga-la-ti 3:28; Cô-lô-se 3:11). Nói xấu người khác là phê phán Đức Chúa Trời, Đấng sáng tạo họ (xem Thi-thiên 139). Chữ "giống như" (hình ảnh) không được định nghĩa trong Sáng-thế Ký. Có một vài học thuyết về các yếu tố trong "hình ảnh": (1) sống có ý thức (tâm lý); (2) khả năng hiểu biết (lý trí); (3) ý thức đạo đức (lương tâm); và (4) ý chí chọn lựa.

3:10-12 Điều này phản ảnh lẽ thật trong Ma-thi-ơ 7:15ff. Lời nói con người có năng lực tuyệt vời cho điều tốt, nhưng cũng có những năng lực khủng khiếp cho tội lỗi.

▣ **"anh em"** Xem chú thích trong 1:2 và 1:9.

3:11-12 Cả hai câu hỏi trong câu 11 và 12 ngụ ý trả lời phủ định.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao đề tài của sự dạy dỗ cần phải được chuẩn bị cách đặc biệt?
2. Có những mức độ trong sự sửa phạt không?
3. Tại sao lời nói của Cơ-Đốc Nhân thì vô cùng quan trọng?
4. Định nghĩa chữ "Gehenna" trong câu 6.

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 3:13-18

1. Mạch văn theo chủ đề liên hệ đến các giáo sư được tiếp tục từ 3:1-12. Có một vài cảnh cáo được nêu ra.
   a. Sự phán xét nghiêm khắc hơn nữa là việc có thật (xem 3:1)
   b. Có hiểm họa trong lời nói con người (xem 3:2)
   c. Đời sống cần phải bày tỏ những sự dạy dỗ (xem 3:13)
   d. Phải có một thái độ phải lẽ (xem 3:15)
   e. Có sự giả mạo từ ma quỷ (xem 3:15).

   Các điểm này dường như xác nhận có các "giáo sư" không đủ phẩm hạnh trong Hội thánh ban đầu, họ tự xưng là thiêng liêng và nhận được những sự khải thị đặc biệt từ Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhớ rằng mặc dù văn mạch đề cập đặc biệt đến các giáo sư nhưng lời văn cũng nói cho tất cả Cơ-Đốc Nhân. Mọi Cơ-Đốc Nhân đều có thể cầu xin sự khôn ngoan (xem 1:5). Mọi Cơ-Đốc Nhân cần phải sống và phát biểu trong sự khôn ngoan.

2. Phân đoạn này trình bày thử nghiệm đối với "các giáo sư".
   a. Khôn ngoan từ Đức Chúa Trời
   b. Được kiểm chứng bằng cách sống
   c. Dựa trên thái độ đứng đắn.

   Tôi thêm vào đây: phải có sự xưng nhận thích hợp về thân vị và công tác của Đấng Christ dựa theo I Giăng 4:1-6 .

3. Cần nhớ rằng thư Gia-cơ tương tự như thể loại Văn chương Khôn Ngoan của Cựu Ước. Sự khôn ngoan trong Cựu Ước có khuynh hướng cho đời sống tôn giáo và những áp dụng cho đời sống thực tế hằng ngày.

4. Phao-lô sử dụng "những trái của Đức Thánh Linh," trong Ga-la-ti 5:22-23, để mô tả đời sống Cơ-Đốc Nhân xứng hợp, còn Gia-cơ lại sử dụng phạm trù khôn ngoan của Cựu Ước (xem Châm-ngôn 1-3; 8:22ff; Truyền-đạo 1:1). Sự khôn ngoan chú trọng đến dấn thân nhiều hơn là sự xưng nhận hay quan điểm đúng (chính thống). Nó gắn kết chặt chẻ cách sống và động cơ đứng đắn (xem Ma-thi-ơ 11:19).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÓI XẤU VÀ NẾT TỐT TRONG TÂN ƯỚC

Bảng liệt kê những thói xấu và nết tốt thường thấy trong Tân ước. Những điều này thường phản ánh các thói nết của văn hóa (Hy lạp) và Do thái. Danh sách những thói nết tương phản này được liệt kê sau đây:

	Những thói xấu	Những nết tốt
1. Phao lô	Rô-ma 1:28-32	---
	Rô-ma 13:13	Rô-ma 2:9-21
	I Cô-rinh-tô 5:9-11	---
	6:10	I Cô-rinh-tô 6:6-9
	II Cô-rinh-tô 12:20	II Cô-rinh-tô 6:4-10
	Ga-la-ti 5:19-21	Ga-la-ti 5:22-23
	Ê-phê-sô 4:25-32	---
	5:3-5	---
	---	Phi-líp 4:8-9
	Cô-lô-se 3:5,8	Cô-lô-se 3:12-14

	ITi-mô-thê 1:9-10	---
	6:4-5	---
	II Ti-mô-thê 2:22a, 23	II Ti-mô-thê 2:22b,24
	Tít 1:7, 3:3	Tít 1:8-9; 3:1-2
2. Gia-cơ	Gia-cơ 3:15-16	Gia-cơ 3:17-18
3. Phi-e-rơ	I Phi-e-rơ 4:3	I Phi-e-rơ 4:7-11
	II Phi-e-rơ 1:9	II Phi-e-rơ 1:5-8
4. Giăng	Khải huyền 21:8; 22:15	---

5. Có bốn chữ đặc biệt trong cả Tân Ước chỉ xuất hiện trong đoạn này: "sự hiểu biết" (*epistēmōn*, câu13), "quỷ ám" (*daimoniōdēs*, câu 15), "hợp lý" (*eupelthēs*," câu 17), và "vững vàng" (*adiakritos*, câu 17). Vì chỉ xuất hiện duy nhất một lần tại đây nên chúng ta không biết rõ ý nghĩa chính xác, nghĩa gần giống cũng như những thành ngữ.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 3:13-18

[13] Trong anh em có người nào khôn ngoan thông sáng chăng: Hãy lấy cách ăn ở tốt của mình mà bày tỏ việc mình làm bởi khôn ngoan nhu mì mà ra. [14] Nhưng nếu anh em có sự ghen tương cay đắng và sự tranh cạnh trong lòng mình, thì chớ khoe mình và nói dối nghịch cùng lẽ thật. [15] Sự khôn ngoan đó không phải từ trên mà xuống đâu; trái lại, nó thuộc về đất, về xác thịt và về ma quỉ. [16] Vì ở đâu có những điều ghen tương tranh cạnh ấy, thì ở đó có sự lộn lạo và đủ mọi thứ ác. [17] Nhưng sự khôn ngoan từ trên mà xuống thì trước hết là thanh sạch, sau lại hòa thuận, tiết độ, nhu mì, đầy dẫy lòng thương xót và bông trái lành, không có sự hai lòng và giả hình. [18] Vả bông trái của điều công bình thì gieo trong sự hòa bình, cho những kẻ nào làm sự hòa bình vậy.

3:13 "người nào" Điều này dường như ám chỉ rằng Gia-cơ đang tiếp tục sự phê bình mạnh mẽ đã có từ chương 1.

▣ **"khôn ngoan thông sáng"** Trong Cựu Ước, điều này đề cập đến người giáo sư có thể áp dụng lẽ thật của Đức Chúa Trời vào trong đời sống hằng ngày. Nó có thể đề cập đến giáo sư hay là người chép kinh. "Khôn ngoan" và "hiểu biết" (1) có thể là từ đồng nghĩa (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 1:13,15; 4:6 của bản LXX) hay (2) có thể cho thấy sự phân biệt giữa sự khôn ngoan thực tiễn và kiến thức hiểu biết trong tiếng Hê-bơ-rơ. Cần nhớ rằng các tín hữu được khuyến khích cầu xin Đức Chúa Trời ban cho sự khôn ngoan (xem 1:5). Ân tứ "giáo sư" bao gồm sự ban cho, cách sống và thái độ thích hợp.

▣ **"Hãy lấy…mà bày tỏ"** Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE); nó là chủ đề của phân đoạn 2:14-26.

▣ **"cách ăn ở tốt của mình"** bản Kinh Thánh King James dịch là "sự giao tiếp tốt đẹp," mà trong khoảng năm 1611 sau Chúa có nghĩa là "cách sống." Đây là một ví dụ điển hình cho lý do tại sao các bản dịch Kinh Thánh Anh ngữ cần phải được liên tục cập nhật: bởi vì sự thay đổi ý nghĩa và nghĩa tương tự của các chữ. Bản NKJV dịch là " hạnh kiểm tốt."

▣ **"nhu mì"** Chi tiết này có nghĩa là sức mạnh của gia súc được chế ngự. Đây là một đức tính tốt của riêng Cơ-Đốc Nhân. Kiểu mẫu của đức tính nầy là đời sống của Đấng Christ (xem Ma-thi-ơ 11:29; II Cô-rinh-tô 10:1; Phi-líp 2:8). Nó được khuyến khích phải có trong đời sống của mọi tín hữu (xem Ma-thi-ơ

5:5; Ga-la-ti 5:23; Ê-phê-sô 4:2). Dịu dàng hay nhu mì là một phẩm chất minh định sự khôn sáng đến từ Đức Chúa Trời.

▣ **"khôn ngoan"** Nghĩa đen đầy đủ của cụm từ này là "nhu mì trong sự khôn ngoan." Đây là nghịch lý kỳ lạ đối với nhân loại sa ngã! Người dạy dỗ phải sống và dạy cách khiêm nhường.

3:14 "nếu" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng. Các câu 14-16 mô tả sự khôn ngoan sai lạc. Câu này thừa nhận sự hiện hữu của các giáo sư không đủ phẩm cách. Tà giáo thường là do các tín hữu thật tạo nên khi (1) nhấn mạnh một lẽ thật mà loại bỏ các chân lý Kinh Thánh khác (2) tự xưng có sự hiểu biết đặc biệt hay là có quyền năng thiêng liêng.

▣
NASB **"ghen tương cay đắng"**
NKJV, NRSV **"ghen tỵ cay độc"**
TEV **"ghen tỵ, cay đắng"**
NJB **"sự cay đắng của lòng ghen tỵ"**

Điều này cũng được kể vào số các tội trong II Cô-rinh-tô 12:20; Ga-la-ti 5:20; và Ê-phê-sô 4:31. Cái "tôi" ich kỷ phải bị loại ra khỏi con dân của Đức Chúa Trời, đặc biệt là với các giáo sư.

▣ **"tranh cạnh"** trong nguyên thủy chữ này có nghĩa là "dệt thuê cho người khác, thêu dệt ra câu chuyện" nhưng sau đó nó được dùng theo ý ẩn dụ để chỉ những tham vọng chính trị, gây hấn (xem Phi-líp 1:17). Chữ này đề cập đến tham vọng tự cao ích kỷ theo kiểu "phải theo ý tôi hoặc là không làm gì cả" của những người lãnh đạo.

▣ **"trong lòng mình"** Đây là địa vị của nhân cách hoặc là tri thức. Xem chủ đề đặc biệt trong 1:26.

▣ **"thì chớ khoe mình và nói dối nghịch cùng lẽ thật"** Đây là hai MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE), có nghĩa là dừng lại một hành động đang tiến hành. Việc làm của những giáo sư và người lãnh đạo gây tác động lớn hơn là lời họ nói (xem Ma-thi-ơ 7:1-23. Gia-cơ đoạn 2 tập trung vào Ma-thi-ơ 7:24-27).

3:15 "từ trên" Cách nói quanh co này là phương cách của các học giả Do Thái Giáo đề cập đến Đức Giê-hô-va. Những giáo sư này đã từng một mực khăng khăng xưng nhận có kiến thức và sự hiểu biết linh thiêng. Xem chú thích đầy đủ trong 1:17b.

▣ **"thuộc về đất"** Đây là sự đối lập với "trời, từ trời".

▣
NASB **"thuộc tự nhiên"**
NKJV **"thuộc nhục dục"**
NRSV, TEV **"không thiêng liêng"**
NJB **"từ con người"**

Chữ này xuất phát từ gốc Hy lạp *psuche* (thể hiện chữ *nephesh* trong tiếng Do thái), chỉ phần mà con người có chung với các sinh vật khác. Điều này có ý nếu tự nhiên trái ngược với sự siêu nhiên như thế nào thì những thứ thuộc về đời này khác với những điều đến từ trời như vậy. Ý này có lẽ ám chỉ đến (1) ý hướng tội lỗi (*yetzer hara*) trong bản chất con người hay là (2) người nhận xét cuộc đời chỉ theo năm giác quan. Do đó nó ngược lại với tâm linh.

▣ **"về ma quỉ"** Điểm này liên hệ đến khái niệm siêu nhiên nhưng không phải từ Đức Chúa Trời (xem I Ti-mô-thê 4:1; Ê-phê-sô 6:12; Cô-lô-se 1:16). Sự khôn sáng đến từ tà linh sẽ chỉ dẫn đến sự lộn xộn và

hành động gian ác (câu 16). Tuy nhiên, văn mạch có thể ám chỉ rằng các giáo sư này không chỉ lệch lạc về giáo lý nhưng còn sai bậy về đạo đức và động cơ hành động. Những ma quỷ được đề cập trong 2:14 có nhận thức đúng về giáo lý, nhưng điều đó không có thay đổi gì đến việc làm của chúng. Tà giáo không chỉ phá hoại giáo lý chính thống, nhưng luôn cả những hành động đúng đắn, phải lẽ. Xem chủ đề đặc biệt trong 2:19.

3:17 "thanh sạch" Chữ *hagnos* trong tiếng Hy lạp có chung gốc với chữ "thánh khiết" (*hagios*). Chữ này ám chỉ rằng ý nghĩa hoàn toàn thoát khỏi sự ô uế về đạo đức (xem 4:8). Các câu 17-18 là danh sách những đặc tính của sự khôn ngoan tin kính trong khi đó các câu 14-16 mô tả sự khôn ngoan không tin kính. Sự khôn ngoan thật được biết qua những việc làm của nó. Phao-lô định nghĩa về sự khôn ngoan thật và sự khôn ngoan giả trong I Cô-rinh-tô 1:18-3:23.

▣ **"hòa thuận"** Đây là dịch từ chữ Hy lạp *eirēnē*. Chữ này được dùng trong bản Septuagint để chuyển ngữ chữ *shalom* trong tiếng Do thái. Trong Cựu Ước, "bình an" thường liên hệ với (1) sự đình chiến chấm dứt thù địch cùng với thúc đẩy sự hòa hợp (2). Có được mạnh khỏe, thịnh vượng và trọn lành theo ý nghĩa sự cai trị của Đấng Mết-si-a và sự cứu rỗi trong kỳ tận thế (xem Rô-ma 15:13). Dạng của chữ được dùng tại đây cũng xuất hiện trong Hê-bơ-rơ 12:11.

▣ **"nhu mì"** Chữ *epiekēs* có nghĩa là "sự thích ứng dễ chịu" hay là "kiên nhẫn chịu đựng." Chữ này thể hiện ý không áp đặt những quyền hạn hay là ý muốn cá nhân mà lại không lắng nghe hay là tôn trọng người khác trước (xem Phi-líp 4:5; I Ti-mô-thê 3:3; Tít 3:2; I Phi-e-rơ 2:18).

▣ **"tiết độ"** Từ này có thể đi đôi với với chữ "nhu mì." Nó bày tỏ sự sẵn sàng lắng nghe và đáp ứng cách thích hợp, không ích kỷ hay chú trọng cái "tôi".

▣ **"đầy dẫy lòng thương xót"** Điều này không chỉ đề cập đến cảm xúc mà thôi nhưng còn nhắc đến hành động. Tình thương và sự thương xót theo Kinh Thánh dẫn đến hành động yêu thương và phục vụ, chứ không phải loại cảm xúc thông thường. Chữ này liên kết với chữ tiếp theo và cả hai nói đến sự chăm sóc cho người nghèo, người túng thiếu và bị xa lánh trong 2:15-16. Sự khôn ngoan mà không có việc làm thì chết!

▣ **"bông trái lành"** Chữ này liên kết với chữ "đầy dẫy lòng thương xót." Đây là quan tâm và chăm sóc những ai đang thiếu thốn. Trong Phi-líp 1:9-11, chữ này liên kết với tình thương, sự hiểu biết và nhận thức sáng suốt.

▣

NASB	**"không có sự hai lòng và giả hình"**
NKJV	**"không thiên vị"**
NRSV, NJB	**"không chút thiên vị"**
TEV	**"tránh khỏi định kiến"**

Cụm từ này ám chỉ rằng không còn định kiến hay là thái độ "nước đôi", ý này có thể liên hệ với 2:4 hay ngay cả 1:6. Đây là một thuật ngữ từ sân khấu để chỉ người không bao giờ đóng vai tuồng vì tư lợi. Nó nói lên sự chân thành minh bạch (xem Rô-ma 12:9; II Cô-rinh-tô 6:6; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 1:5; I Phi-e-rơ 1:22). Hai chữ cuối trong danh sách liệt kê này hợp lại thành một đôi giống như hai chữ trước đó.

3:18 "bông trái của điều công bình" Lưu ý đây không phải là kết quả của sự khôn ngoan; khôn ngoan mà không kèm theo công chính thì không còn là khôn ngoan. Sự công chính của Đức Chúa Trời dẫn đến kết quả là sự công chính trong con cái Ngài. Trọn cả con người đều bị ảnh hưởng và đổi hướng: trí óc với giáo lý, trái tim với ý chí và đôi tay với cách sống mới.

▣ **“thì gieo”** Đây là CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE INDICATIVE). Điểm nhấn mạnh là sự ban cho, chứ không phải sự thu góp. Mọi người trong chúng ta đều đang gieo giống, nhưng câu hỏi đặt ra là chúng ta đang gieo thứ gì?

▣ **“trong sự hòa bình, cho những kẻ nào làm sự hòa bình”** Phân đoạn này có thể nhắc đến Ê-sai 32:17. Rõ ràng là ý văn câu 18 đối lập với câu 16.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Làm thế nào để chúng ta thật sự biết ai là người thật sự đại diện cho Chúa để phán dạy?
2. Mô tả sự khôn ngoan thật. Mô tả sự khôn ngoan giả dối.
3. Ga-la-ti 5 và Gia-cơ 3:13-18 liên hệ với nhau như thế nào?
4. Chương 3 liên hệ với chương 2 như thế nào?

GIA-CƠ ĐOẠN 4

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Làm bạn với thế gian	Sự kiêu ngạo gây ra xung đột	Giống Chúa và giống thế gian đối nghịch nhau	Làm bạn với thế gian	Sự chia rẽ giữa các Cơ Đốc Nhân
		(4:1-5:6)		
4:1-10	4:1-6	4:1-10	4:1-6	4:1-3
	Khiêm nhường chữa khỏi tinh thần thế gian			4:4-10
	4:7-10		4:7-10	
Đoán xét anh em	Chớ đoán xét anh em		Cảnh cáo về việc đoán xét lẫn nhau	
4:11-12	4:11-12	4:11-12	4:11-12	4:11
				4:12
Cảnh cáo về sự khoe khoang	Chớ khoe khoang về ngày mai		Cảnh cáo về sự khoe khoang	Lời cảnh tỉnh cho kẻ giàu và người tự tin vào chính mình
				(4:13-5:6)
4:13-17	4:13-17	4:13-5:6	4:13-16	4:13-5:6
			4:17	

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)
THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

13. Phân đoạn 1

14. Phân đoạn 2

15. Phân đoạn 3

16. Vân vân…

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 4:1-10

A. Thể loại chỉ trích (một thủ thuật văn chương sử dụng người chống đối giả định để trình bày ý của tác giả) từ những phân đoạn trước đây lại tiếp tục trong Gia-cơ 4:1-10 mở đầu với hai câu hỏi loại hùng biện trong câu 1.

B. Chương này đề cập đến những tranh chiến của các Cơ-Đốc Nhân với bản tánh sa ngã của họ, những tranh chiến tâm linh này càng "ác liệt" hơn do ảnh hưởng của sự khôn ngoan đời này trong Hội thánh. Điểm này có thể liên hệ đến sự đối đầu giữa những lãnh đạo (giáo sư) trong Hội thánh được đề cập trong chương 3 và những việc làm của họ ảnh hưởng đến mọi thành viên Hội Thánh.

C. Phân đoạn này phản ảnh sự tranh chiến liên tục của các Cơ-Đốc Nhân với bản tánh sa ngã của họ. Các Cơ-Đốc Nhân được nhắc đến với những tên như "kẻ ngoại tình," "những tội nhân," và "hai lòng." Có ba kẻ thù của nhân loại được kể ra trong phân đoạn này:
   1. Bản tánh sa ngã (câu 1,2, và có lẽ cả câu 5)
   2. Lề lối trần gian (câu 4)
   3. Ma quỷ (câu 7)

   Ba kẻ thù này cũng xuất hiện trong Ê-phê-sô 2:2-3 (xem quyển *Christian Doctrine*, của W. T. Conner, trang 248-249).

D. Tài liệu Giải nghĩa Kinh Thánh của Jerome lập dàn ý các câu này như sau: (1) nguồn gốc gây ra tranh cạnh (câu 1-6) và (2) các phương pháp giải quyết (câu 7-10) (trang 374). Đây là một cách lập dàn ý hợp lý cho phân đoạn này. Nó liên hệ với ý sử dụng cái lưỡi (lời nói) trái lẽ trong chương 3.

E. Câu 5 rất tối nghĩa bởi vì:
   1. Lời văn nguyên ngữ không rõ nghĩa
      a. Dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của chữ *katōkisev*, có nghĩa là Đức Chúa Trời đã khiến Thánh Linh của Ngài ở trong các tín hữu (theo bản chép tay MSS P^{74}, א, A, B).
      b. Dạng TỰ ĐỘNG TỪ (INTRANSITIVE) thì chữ *katōkēsev*, có nghĩa là Đức Thánh Linh ngự trong các tín hữu (theo bản chép tay MSS K, L, P).
   2. Dấu câu không rõ ràng
      a. Nếu chỉ có một câu hỏi thì câu hỏi đó dẫn đến một trích dẫn không rõ nguồn gốc (có thể là từ một tác phẩm thuộc thể loại văn chương tận thế của Do Thái Giáo); các bản Kinh Thánh NASB, NKJV, NRSV, TEV, NJB, NAB trình bày theo hình thức này.
      b. Nếu là hai câu hỏi thì đưa đến trích dẫn trong Cựu Ước (Châm-ngôn 3:34 trong bản Septuagint) được chuyển ngữ trong câu 6 theo như các bản dịch ASV, Moffatt và Phillips.
   3. Không rõ ý nghĩa của cụm từ "tham muốn ghen tương"
      a. Nếu hiểu theo nghĩa Đức Chúa Trời mong mỏi cho Thánh Linh của Ngài hướng dẫn đời sống của các tín hữu (Xuất Ê-díp-tô Ký 34:14; Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:24; 6:14-15), thì cụm từ này có ẩn ý tích cực và các chữ trong nguyên bản phải là "ghen tương" cùng với chữ "Linh" viết hoa chỉ Đức Thánh Linh.
      b. Nếu hiểu theo nghĩa bản tánh sa ngã của con người thèm muốn nhục dục trần gian (xem Rô-ma 8:1-8), thì cụm từ này có ẩn ý tiêu cực và các chữ trong nguyên bản phải là "ghen tỵ" cùng với chữ "linh" viết thường.
   4. Câu này có thể diễn ý
      a. Tình thương của Đức Chúa Trời mong muốn các tín hữu hoàn toàn trung thành với Ngài.
      b. Con người hoàn toàn bại hoại (câu 5), nhưng ân điển của Đức Chúa Trời vượt trổi hơn (câu 6) (xem bản dịch TEV).

F. Trong các câu 7-10, có một loạt mười MỆNH LỆNH THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST IMPERATIVE) cho thấy đây là những mạng lệnh khẩn cấp. Cấu trúc gợi nhắc đến các giáo sư thuộc nhóm khôn ngoan trong Cựu Ước cùng với cách nói hùng biện của những tiên tri Cựu Ước.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 4:1-10

1 Những điều chiến đấu tranh cạnh trong anh em bởi đâu mà đến? Há chẳng phải từ tình dục anh em vẫn hay tranh chiến trong quan thể mình sao? 2 Anh em tham muốn mà chẳng được chi; anh em giết người và ghen ghét mà chẳng được việc gì hết; anh em có sự tranh cạnh và chiến đấu; anh em chẳng được chi, vì không cầu xin. 3 Anh em cầu xin mà không nhận lãnh được, vì cầu xin trái lẽ, để dùng trong tư dục mình. 4 Hỡi bọn tà dâm kia, anh em há chẳng biết làm bạn với thế gian tức là thù nghịch với Đức Chúa Trời sao? Cho nên, ai muốn làm bạn với thế gian, thì người ấy trở nên kẻ nghịch thù cùng Đức Chúa Trời vậy. 5 Hay là anh em tưởng Kinh Thánh nói vô ích sao? Đức Thánh Linh mà Đức Chúa Trời khiến ở trong lòng chúng ta, ham mến chúng ta đến nỗi ghen tương, 6 nhưng Ngài lại ban cho ta ơn lớn hơn nữa. Vì vậy, Thánh Kinh chép rằng: Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường. 7 Vậy hãy phục Đức Chúa Trời; hãy chống trả ma quỉ, thì nó sẽ lánh xa anh em. 8 Hãy đến gần Đức Chúa Trời, thì Ngài sẽ đến gần anh em. Hỡi kẻ có tội, hãy lau tay mình, có ai hai lòng, hãy làm sạch lòng đi; 9 hãy cảm biết sự khốn nạn mình, hãy đau thương khóc lóc; hãy đổi cười ra khóc, đổi vui ra buồn. 10 Hãy hạ mình xuống trước mặt Chúa, thì Ngài sẽ nhắc anh em lên.

4:1 "chiến đấu tranh cạnh" Đây là những thuật ngữ quân sự với ẩn ý hơi chút khác biệt. Chữ thứ nhất (*polemos*) chỉ đến cả một chiến dịch quân sự, trong khi chữ thứ hai (*maxē*) ám chỉ một trận chiến riêng lẽ. Bản dịch NJB cố gắng kết hợp cả hai cách sử dụng này: "Những cuộc chiến và những trận đánh giữa vòng anh em bắt đầu từ đâu? Nói chính xác, không phải là những tham dục tranh cạnh trong chính anh em sao?" Cả hai chữ này được dùng tại đây và trong câu 2 theo ý ẩn dụ để chỉ những xung đột giữa vòng các Cơ-Đốc Nhân (xem II Cô-rinh-tô 7:5); trong khi trong II Ti-mô-thê 2:23 và Tít 3:9 hai chữ này ám chỉ chống đối lại với hội thánh.

▣ **"tình dục"** Cùng chữ này được lặp lại trong câu 3. Từ chữ Hy lạp này, chúng ta có chữ "hedonism" trong Anh ngữ có nghĩa là chủ nghĩa khoái lạc, chỉ đam mê thỏa mãn cá nhân, nhục dục, đạt được địa vị bằng mọi giá! Chữ này chỉ được dùng thêm ba lần trong Tân Ước ở Lu-ca 8:14; Tít 3:3; và II Phi-e-rơ 2:13. Nó luôn luôn bị sử dụng theo ý tiêu cực.

▣

NASB **"tranh chiến"**
NKJV, NRSV **"chiến tranh"**
TEV **"liên tục chiến đấu"**
NJB **"chiến đấu"**

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE) nhấn mạnh đến sự tranh chiến trong cảm xúc của những tín hữu (xem Rô-ma 7). Theo nghĩa đen, chữ này có nghĩa là "quân dịch". Từ chữ Hy lạp này chúng ta có chữ "strategy" trong Anh ngữ (xem I Phi-e-rơ 2:11).

▣ **"trong quan thể mình sao"** Thân thể xác thịt của chúng ta không phải là tội lỗi, hay là nguồn gốc của tội lỗi nhưng chúng là chiến trường của tội lỗi (xem Rô-ma 6:12-12). Đây là điểm khác biệt chính về bản

thể học giữa triết học Hy lạp và Cơ Đốc Giáo. Chữ “chi thể” có thể liên quan đến thân thể của Đấng Christ, Hội thánh. Sự cảnh cáo này không rõ là (1) ở bên trong (bản tánh sa ngã); (2) bên ngoài (nan đề trong Hội thánh); hay là (3) cả hai.

4:2 Không thể biết chắc chắn về dấu chấm câu trong câu này nên không rõ có hai thể song đối được định sẵn hay là có đến ba thể song đối. Ý chính của câu là chúng ta tham muốn điều chúng ta không thể giành được vì vậy chúng ta dùng bạo lực để giành cho được, thay vì cầu hỏi Đức Chúa Trời và tin cậy nơi sự ban cho của Ngài. Tân Ước hé mở cho những độc giả hiện đại thấy được sự chia rẽ và nhiều phương diện trong Hội thánh đầu tiên. Sách Rô-ma cho thấy sự căng thẳng giữa những tín hữu Do thái và những tín hữu ngoại bang lãnh đạo Hội Thánh Rô-ma. Sách I Cô-rinh-tô trình bày tinh thần bè phái trong Hội Thánh Cô-rinh-tô. Tại đây, Gia-cơ phơi bày sự tranh chiến của dục vọng bên trong và sự tranh đấu bên ngoài của chủ nghĩa phê bình và xét đoán giữa vòng những Hội thánh người Do thái trong xã hội Hy lạp-La mã.

▣ **“tham muốn”** Chữ này có nghĩa là “tham muốn” hay là “đặt, hướng lòng mình vào một việc gì đó”. “Điều gì đó” có thể là tốt hoặc xấu. Thông thường trong Tân Ước, chữ này có ý tiêu cực. Theo văn mạch này có thể là điều tham muốn tự nó không xấu xa nhưng nó trở thành điều ác trong ý muốn của con người muốn đạt được bằng mọi cách, với mọi giá bất chấp ý muốn của Đức Chúa Trời.

▣ **“giết người”** Trong bản Tân Ước bằng tiếng Hy lạp tái bản lần thứ hai (năm 1519 sau Chúa), Erasmus thay thế chữ Hy lạp trong nguyên bản thành “ghen tỵ”. Hai chữ này tương tự, những danh từ có chung gốc xuất phát từ động từ “giết người” và “ghen tỵ” khiến nhầm lẫn và tạo nên những dị biệt trong I Phi-e-rơ 2:1 của các bản chép tay tiếng Hy lạp. Giải pháp chọn chữ “giết người” cho câu 2 đã được Luther, các bản dịch hiện đại của Moffatt và Phillips cũng như bộ giải kinh New International Commentary chấp nhận. Nhưng không hề có bản chép tay thư Gia-cơ trong tiếng Hy lạp nào để minh chứng cho cách sửa lỗi nầy. Chữ này có thể được dùng theo ý giống như chữ “ghét” trong Ma-thi-ơ 5:21-26 đã dùng phương pháp so sánh. Gia-cơ thường ám chỉ đến sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu trong phần Bài Giảng Trên Núi ở sách Ma-thi-ơ (xem Ma-thi-ơ 5-7).

▣ **“thèm muốn”** Chữ Hy lạp này giống như chữ “tham muốn” là chữ trung tính về ý nghĩa (không tốt, không xấu) và có thể dùng theo nghĩa “phát cuồng” hay là “ham muốn dữ dội”.

4:2-3 “cầu xin” Từ những động cơ không giống như Đấng Christ và thiếu sự cầu nguyện thường là hai lý do khiến đời sống các Cơ-Đốc Nhân không kết quả. Thường thì chúng ta sử dụng lời cầu nguyện như là một cố gắng để đạt được ý muốn của chúng ta chứ không phải ý muốn của Đức Chúa Trời. Trong trường hợp này nếu Đức Chúa Trời nhậm những lời cầu nguyện “lấy cái tôi làm trung tâm” của chúng ta thì chúng ta chỉ chuốc lấy điều tệ hại nhất. Lời cầu nguyện là vũ khí năng quyền cho các Cơ-Đốc Nhân chiến đấu với ma quỷ (xem Ê-phê-sô 6:18-19). Tôi tin rằng Đức Chúa Trời uy quyền tuyệt đối tự hạ mình xuống để nhậm những lời cầu nguyện phải lẽ của con cái Ngài. Hãy tin, lời cầu nguyện giống như Đấng Christ lay động Đức Chúa Trời, tác động đến chúng ta và hoàn cảnh xung quanh. Cơ Đốc Nhân mà không cầu nguyện thật là bi thảm! Nhưng tách những lời hứa của Đức Chúa Trời ra khỏi văn mạch trong Kinh Thánh thì cũng trở nên bi thảm như vậy (xem Ma-thi-ơ 7:7-11).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LỜI CẦU NGUYỆN KHÔNG GIỚI HẠN NHƯNG VẪN GIỚI HẠN

A. Các sách Phúc Âm Cộng Quan
   1. Những tín hữu được khuyến khích bền đỗ trong sự cầu nguyện và Đức Chúa Trời sẽ ban “những điều tốt lành” (Ma-thi-ơ 7:7-11) hay ban cho “Đức Thánh Linh” (Lu-ca 11:5-13)
   2. Theo điều lệ của giáo hội, các tín hữu được khuyên phải hiệp một trong lời cầu nguyện (Ma-

thi-ơ 18:19)

3. Theo nhận xét của Do Thái Giáo, những người tin đạo phải cầu xin trong đức tin không nghi ngờ (Ma-thi-ơ 21:22; Mác 11:23-24)
4. Theo câu chuyện quan án không công bình trong Lu-ca 18:1-8 và câu chuyện về người Pha-ri-si và người có tội trong Lu-ca 18:9-14, những tín hữu được khuyến khích hành động khác hơn với vị quan không có Chúa và người Pha-ri-si tự xưng công bình. Đức Chúa Trời lắng nghe người khiêm nhường và ăn năn.

B. Những tác phẩm của Giăng
   1. Trong câu chuyện người mù từ khi sinh ra được Đức Chúa Giê-xu chữa lành, sự mù lòa thật sự của những người Pha-ri-si bị phơi bày. Những lời cầu nguyện của Đức Chúa Giê-xu (cũng như mọi người) được trả lời bởi vì Ngài biết Đức Chúa Trời và sống theo ý muốn của Ngài (Giăng 9:31).
   2. Sự giảng dạy trên Phòng Cao trong Phúc âm Giăng (Giăng 13-17)
      a. 14:12-14 – lời cầu nguyện với niềm tin có đặc điểm
         1) Từ những tín hữu
         2) Cầu xin trong danh Đức Chúa Giê-xu
         3) Với mong ước tôn vinh Đức Chúa Cha
         4) Giữ theo những mạng lệnh (câu 15)
      b. 15:7-10 – lời cầu nguyện của những tín hữu có đặc điểm
         1) Cứ ở trong Đức Chúa Giê-xu
         2) Lời của Ngài ở trong họ
         3) Mong muốn Đức Chúa Cha được tôn cao
         4) Sinh kết quả
         5) Vâng giữ theo mạng lệnh (câu 10)
      c. 15:15-17 - lời cầu nguyện của những tín hữu có đặc điểm
         1) Được tuyển chọn
         2) Sinh kết quả
         3) Cầu xin trong danh Đức Chúa Giê-xu
         4) Giữ mạng lệnh yêu người khác
      d. 16:23-24 - lời cầu nguyện của những tín hữu có đặc điểm
         1) Cầu xin trong danh Đức Chúa Giê-xu
         2) Mong ước sự vui mừng được trọn vẹn
   3. Lá thư đầu tiên của Giăng (I Giăng)
      a. 3:22-24 - lời cầu nguyện của những tín hữu có đặc điểm
         1) Giữ mạng lệnh của Ngài (câu 22,24)
         2) Sống xứng đáng
         3) Tin Đức Chúa Giê-xu
         4) Yêu thương người khác
         5) Ở trong Ngài và Ngài ở trong chúng ta
         6) Nhận lãnh sự ban cho Đức Thánh Linh
      b. 5:14-16 - lời cầu nguyện của những tín hữu có đặc điểm
         1) Tin cậy nơi Đức Chúa Trời
         2) Theo ý muốn của Ngài
         3) Những tín hữu cầu thay lẫn nhau

C. Gia-cơ
   1. 1:5-7 – Những tín hữu đối diện với những thử thách khác nhau được khuyên mời cầu xin sự khôn ngoan không nghi ngờ
   2. 4:2-3 – Những tín hữu cần phải cầu xin với những động cơ phải lẽ

3. 5:13-18 – Những tín hữu gặp những nan đề về sức khỏe được khuyên
    a. Nhờ trưởng lão cầu thay
    b. Cầu xin trong đức tin sẽ được cứu
    c. Cầu xin tội lỗi được tha thứ
    d. Xưng tội với nhau và cầu nguyện cho nhau (tương tự như I Giăng 5:16)

Điểm chính yếu của lời cầu nguyện linh nghiệm là giống như Đấng Christ. Đây chính là ý nghĩa cầu xin trong danh Đức Chúa Giê-xu. Nếu Đức Chúa Trời nhậm những lời cầu xin ích kỷ của Cơ Đốc Nhân tức là Ngài đưa đến đều tệ hại nhất cho họ! Trong một ý nghĩa nào đó, mọi lời cầu nguyện đều được nhậm. Khía cạnh quan trọng nhất của sự cầu nguyện là người tín hữu hết lòng tin cậy vào Đức Chúa Trời và dành nhiều thời giờ ở riêng với Ngài.

4:4 "bọn tà dâm" Chữ này ở giống cái. Nó có thể ám chỉ đến (1) tội ngoại tình theo nghĩa đen, (2) nhưng nó cũng có thể là ẩn dụ Cựu Ước chỉ sự ngoại tình tâm linh (xem ví dụ trong Ê-sai 54:5; Giê-rê-mi 3:20; Ô-sê 9:1; Ma-thi-ơ 12:39; 16:4). Bản KJV thêm cụm từ "và những kẻ ngoại tình (giống đực)" bởi vì các người dịch hiểu chữ này theo nghĩa đen, sự bổ sung này không có trong trong các bản chép tay viết chữ hoa cổ xưa nhất như (א, A, B), bản Vulgate (tiếng Latin), bản Peshitta (tiếng Sy-ri), hay bản Coptic (tiếng Ai-cập); nhưng nó xuất hiện trong bản đã chỉnh sửa của Siniaticus (א[c]) và trong nhiều bản chép tay tiếng Hy lạp sau đó (đa số loại viết chữ thường).

▣ **"làm bạn với thế gian"** Chữ "thế gian" thường được dùng theo ý ẩn dụ chỉ "tổ chức, điều hành của xã hội con người tách biệt khỏi Đức Chúa Trời" (xem 1:27; 3:6; Ma-thi-ơ 6:24; Giăng 15:19; I Giăng 2:15-17). Ngay cả lời cầu nguyện của các Cơ-Đốc Nhân cũng có thể bày tỏ những thái độ và đặc điểm thuộc "trần gian".

4:5 Câu 5 rất tối nghĩa bởi vì:
1. Lời văn nguyên ngữ không rõ nghĩa
    a. Dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của chữ *katōkisev*, có nghĩa là Đức Chúa Trời đã khiến Thánh Linh của Ngài ở trong các tín hữu (theo bản chép tay MSS P[74], א, A, B).
    b. Dạng TỰ ĐỘNG TỪ (INTRANSITIVE) thì chữ *katōkēsev*, có nghĩa là Đức Thánh Linh ngự trong các tín hữu (theo bản chép tay MSS K, L, P).
2. Dấu câu không rõ ràng
    a. Nếu chỉ có một câu hỏi thì câu hỏi đó dẫn đến một trích dẫn không rõ nguồn gốc (có thể là từ một tác phẩm thuộc thể loại văn chương tận thế của Do Thái Giáo); các bản Kinh Thánh NASB, NKJV, NRSV, TEV, NJB, NAB trình bày theo hình thức này.
    b. Nếu là hai câu hỏi thì đưa đến trích dẫn trong Cựu Ước (Châm-ngôn 3:34 trong bản Septuagint) được chuyển ngữ trong câu 6 theo như các bản dịch ASV, Moffatt và Phillips.
3. Không rõ ý nghĩa của cụm từ "tham muốn ghen tương"
    a. Nếu hiểu theo nghĩa Đức Chúa Trời mong mỏi cho Thánh Linh của Ngài hướng dẫn đời sống của các tín hữu (Xuất Ê-díp-tô Ký 34:14; Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:24; 6:14-15), thì cụm từ này có ẩn ý tích cực và các chữ trong nguyên bản phải là "ghen tương" cùng với chữ "Linh" viết hoa chỉ Đức Thánh Linh.
    b. Nếu hiểu theo nghĩa bản tánh sa ngã của con người thèm muốn nhục dục trần gian (xem Rô-ma 8:1-8), thì cụm từ này có ẩn ý tiêu cực và các chữ trong nguyên bản phải là "ghen tỵ" cùng với chữ "linh" viết thường.
4. Câu này có thể diễn ý
    a. Tình thương của Đức Chúa Trời mong muốn các tín hữu hoàn toàn trung thành với Ngài.
    b. Con người hoàn toàn bại hoại (câu 5), nhưng ân điển của Đức Chúa Trời vượt trổi hơn (câu 6) (xem bản dịch TEV).

4:6 "nhưng Ngài lại ban cho ta ơn lớn hơn nữa" Nan đề tội lỗi của con người dường như bị giảng giải theo nghĩa tiêu cực trong câu 5, thì Đức Chúa Trời càng ban thêm ân điển (xem Rô-ma 5:20-21).

▣ **"Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo"** Đây là trích dẫn từ Châm-ngôn 3:34 trong bản Septuagint (xem I Phi-e-rơ 5:5-6). Giới tuyến của chiến trường thuộc linh đã được xác định. Chữ "kiêu ngạo" đến từ hai chữ Hy lạp: "tự phô bày mình ra" và "từ trên cao". Điều này đề cập đến những giáo sư "kiêu căng, ngạo mạn" trong 3:14-16.

▣ **"nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường"** Cụm từ này ám chỉ những giáo sư có sự khôn ngoan tin kính trong 3:17-18. Nó cũng là một nguyên tắc đạo đức căn bản.

4:7 "Vậy hãy phục Đức Chúa Trời" Đây là MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE IMPERATIVE). Đây là một thuật ngữ quân sự có nghĩa "đặt mình dưới thẩm quyền" (xem Ê-phê-sô 5:21; I Phi-e-rơ 2:13). Lưu ý cặp đôi: vâng phục với Đức Chúa Trời và chống cự với ma quỷ. Dạng động từ đầu tiên, MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE IMPERATIVE) ám chỉ rằng những tín hữu cần phải chấp nhận để Đức Chúa Trời khiến họ có thể thuận phục theo ý Ngài một cách hoàn toàn. {Chổ nầy tôi (tác giả) thấy cần phải nhắc lại: Trong tiếng Hy lạp Koine, dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) thay thế cho dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE). Văn mạch tại đây cũng như tại 4:10 và 5:19 có thể giải thích bởi sự chuyển đổi ngữ pháp này}. Dạng động từ thứ hai (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) ám chỉ rằng người tín hữu cần phải kết hợp việc Đức Chúa Trời thực hiện với thái độ tích cực hưởng ứng: đó là cách chống cự ma quỷ toàn diện!

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẦU PHỤC (*HUPOTASSO*)

Bản LXX dùng chữ này để dịch 10 chữ Hê-bơ-rơ khác nhau. Nghĩa căn bản trong Cựu ước là "ra lệnh" hay là "quyền ra lệnh." Điều này được thấy trong bản LXX.

1. Đức Chúa Trời ra lệnh (Lê-vi-ký 10:1; Giô-na 2:1; 4:6-8)
2. Môi-se ra lệnh (Xuất Ê-díp-tô ký 36:6; Phục truyền 27:1)
3. Các vua ra lệnh (II Sử ký 31:13)

Trong Tân ước ý nghĩa này cũng được duy trì trong Công-vụ 10:48, nói đến các sứ đồ truyền lệnh. Tuy nhiên, một số ý nghĩa mới cũng được phát triển trong Tân ước.

1. Khía cạnh tình nguyện được phát triển (thường ở thể TRUNG CÁCH)
2. Hành động tự giới hạn mình được thấy trong Chúa Giê-xu khi Ngài đầu phục Đức Chúa Cha (Lu-ca 2:51)
3. Người tin Chúa thuận theo những khía cạnh văn hóa để Phúc âm khỏi bị phản tác dụng
   a. Toàn thể người tin Chúa (Ê-phê-sô 5:21)
   b. Những người vợ tin Chúa (Cô-lô-se 3:18; Ê-phê-sô 5:22-24; Tít 2:5; I Phi-e-rơ 3:1)
   c. Người tin Chúa đối với chính quyền người ngoại (Rô-ma 13:1-7; I Phi-e-rơ 2:13)

Người tin Chúa hành động bởi động cơ yêu thương, đối với Đức Chúa Trời, với Đấng Christ, vì nước Đức Chúa Trời, vì sự tốt lành của người khác.

Giống như chữ *agapao* Hội thánh làm cho từ ngữ này mang một ý nghĩa mới dựa vào nhu cầu của vương quốc Đức Chúa Trời và nhu cầu của người khác. Chữ này khoác lên một vẻ cao trọng mới của sự không ích kỷ, không dựa vào mạng lệnh, nhưng dựa vào một mối liên hệ mới với một Đức Chúa Trời đã ban cho chính Ngài và Đấng Mết-si-a. Người tin Chúa vâng lời và đầu phục vì lợi ích của toàn thể và vì ơn phước cho cả gia đình Đức Chúa Trời.

▣ **"chống trả ma quỉ"** Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE). Cụm từ này có nghĩa đen là "nổi lên chống lại" (xem Ê-phê-sô 6:13; I Phi-e-rơ 5:9).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tôi tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tố cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không được kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (theo mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khải thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ Sa-tan hay kẻ kiện cáo có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

1. Những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29;4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
2. Những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
3. Những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sử ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3), và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy ra-bi (*Sot* 9b và *Sanh.* 29a). Các "con trai của Đức Chúa Trời" trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của bạn) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-sơ-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-mốt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những "con trai Đức Chúa Trời" (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-rơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-rơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cây biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh

giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life and Times of Jesus the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763)] và XVI [trang 770-776]) cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jêsus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-nai đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác, và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác, nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là "cuộc chiến trên thiên đàng." Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương lai thế (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đày xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20).

Chúng ta phải ngăn chận sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự cám dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ!

▣ **"nó sẽ lánh xa anh em"** Sa-tan sẽ bỏ chạy trước sự hỗ trợ của Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 6:11-18) và đức tin của chúng ta nơi Ngài, nhưng nó sẽ chỉ bỏ chạy trong một thời gian (xem Lu-ca 4:13).

4:8 "Hãy đến gần Đức Chúa Trời" Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE). Câu này thể hiện những điều luật Cựu Ước chỉ dành cho những thầy tế lễ, nhưng hiện nay áp dụng cho tất cả mọi người (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:22). Danh hiệu chung cho các thầy tế lễ Lê-vi trong Cựu Ước giờ đây được chuyển sang cho mọi thánh đồ trong thời Tân Ước (xem I Phi-e-rơ 2:5,9; Khải-huyền 1:6). Phải lưu ý điều kiện hỗ tương trong giao ước—những tín hữu đến gần với Đức Chúa Trời và Đức Chúa Trời đến gần họ (xem II Sử ký 15:2; Xa-cha-ri 1:3; Ma-la-chi 3:7).

▣ **"thì Ngài sẽ đến gần anh em"** Đây không phải là nhấn mạnh về sự công chính bởi việc làm, nhưng là lời hứa rằng Đức Chúa Trời đáp ứng lại đức tin (xem Thi-thiên 145:18).

▣ **"Hỡi kẻ có tội, hãy lau tay mình"** Đây lại là một THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) nữa (xem Thi-thiên 24:3-6; Ê-sai 1:16). Lưu ý rằng Gia-cơ gọi những tín hữu là "những tội nhân"! Điều này còn liên hệ đến nghi thức thanh tẩy trong sự thờ phượng của những thầy tế lễ trong Cựu Ước (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 30:17-21; Ê-xê-chi-ên 44:15). Cụm từ này trở thành một thành ngữ Cựu Ước chỉ sự xoay khỏi và từ bỏ tội lỗi (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 21:1-9; Thi-thiên 24:4; 26:6). "Bàn tay" trở thành sự bày tỏ của "tấm lòng". Chúng ta trở nên theo như điều chúng ta suy nghĩ, hay điều chúng ta cưu mang trong tâm trí. Những tín hữu cần phải có những tấm lòng, những đôi tay thanh sạch, cũng như một cam kết dứt khoát với Đức Chúa Trời (đây là sự đối nghịch hoàn toàn với người lưỡng lự, hai lòng, xem 1:8; 4:5). Có bài viết hay về đề tài "Rửa tay" trong *Dictionary of Biblical Imagery*, trang 362-3.

▣ **"hãy làm sạch lòng"** Đây lại là một THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) khác. Đây không chỉ là nghi lễ tẩy rửa bên ngoài nhưng còn là sự thanh tẩy tâm linh bên trong (xem Giê-rê-mi 4:14; I Phi-e-rơ 1:22; I Giăng 3:3). Giao ước thì có điều kiện. Xem chủ đề đặc biệt: Tấm lòng trong 1:26.

▣ **"ai hai lòng"** Đây cũng là chữ dành để mô tả những tín hữu có lời cầu nguyện không được nhậm trong 1:5-8. Tại đây, một lần nữa nó dùng để chỉ những tín hữu. Gia-cơ rõ ràng quả quyết những động cơ và cách sống của những tín hữu nầy tạo nên sự khác biệt hoàn toàn với cách của một người trải nghiệm nếp sống Cơ-Đốc. Bình an, yên ổn, vui mừng và kết quả không phải tự động đến.

4:9 "hãy cảm biết sự khốn nạn mình, hãy đau thương khóc lóc; hãy đổi cười ra khóc, đổi vui ra buồn" Đây là một chuỗi bốn MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST IMPERATIVE) ba mệnh lệnh đầu có dạng CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE) và mệnh lệnh thứ tư có dạng THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE). Những mệnh lệnh này đều cùng ám chỉ đến nhu cầu cần phải than khóc về tội lỗi giống như trong Ma-thi-ơ 5:3-9. Đây là cách thức trong tiếng Do thái đề cập đến cách sống và thái độ ăn năn. Sự đau buồn này cần phải được quân bình với niềm vui trong 1:2 và 5:13. Trong Cơ Đốc Giáo có cả hai điều này!

4:10 "Hãy hạ mình xuống" Đây là dạng MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE IMPERATIVE) nhưng được dùng theo ý của dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) (chú ý đặc điểm này trong các bản dịch Anh ngữ xem Gia cơ 4:6; I Phi-e-rơ 5:6). Điểm này có thể phản ảnh sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 23:12; Lu-ca 14:11; 18:14) hoặc có thể ám chỉ đến Ê-sai 57:15. Sự hạ mình và ăn năn của các tín hữu dẫn đến sự đáp lời của Đức Giê-hô-va theo như lời hứa trong giao ước của Ngài.

▣

NASB **"trong sự hiện diện của Chúa"**
NKJV **"trong cái nhìn của Chúa"**
NRSV, TEV,
NJB **"trước Chúa"**

Đây là thành ngữ tiếng Hê-bơ-rơ chỉ (1) lễ thờ phượng (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:10); hay là (2) sự toàn tri của Chúa (xem Sáng-thế Ký 19:13; Các Quan Xét 18:6). Vì bối cảnh tại đây không phải là lễ thờ phượng nhưng là nhấn mạnh đến thái độ ăn năn nên nghĩa thứ 2 thích hợp hơn.

▣ **"Ngài sẽ nhắc anh em lên"** Đây lại là một thành ngữ khác có nghĩa (1) Đức Chúa Trời sẽ nâng đỡ tinh thần và ban cho anh em niềm vui; (2) Đức Chúa Trời sẽ nâng cao anh em giữa vòng những người ngang hàng với anh em (xem câu 11-12; Ma-thi-ơ 23:12); hay là (3) sự an toàn thuộc thể (xem Gióp 5:11; 22:29). Lưu ý, sự đắc thắng đến bởi sự ăn năn và khiêm nhường!

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chương này trình bày thái độ và hành động của những tín hữu hay là của những người Do thái không tin đạo?
2. Liệt kê ba kẻ thù của nhân loại. Định nghĩa chúng (xem Ê-phê-sô 2:2-3)

a.
b.
c.

3. Giải thích bằng lời của bạn về những cách hiểu khác nhau về câu 2. Đối chiếu với một vài bản dịch Anh ngữ khác nhau.
4. Đọc câu 5 trong vài bản dịch Anh ngữ khác nhau và ghi chú những điểm khác biệt.
5. Theo các câu 7-10, Gia-cơ muốn điều gì từ chúng ta?

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 4:11-17

A. Gia-cơ 4:11-12 dường như tạo nên kết luận về việc sử dụng cái lưỡi cách trái lẽ. Chủ đề này được giới thiệu từ 1:19, nhưng được phát triển từ 3:1ff.

B. Gia-cơ 4:17 cũng là một dạng lời kết nhưng không rõ điểm liên quan cụ thể với văn mạch. A. T. Robertson nói rằng, câu này là câu kết luận của cả bức thư.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 4:11-12
11 Hỡi anh em, chớ nói hành nhau. Ai nói hành anh em mình hoặc xét đoán anh em mình, tức là nói xấu luật pháp, và xét đoán luật pháp. Vả, nếu ngươi xét đoán luật pháp, thì ngươi chẳng phải là kẻ vâng giữ luật pháp, bèn là người xét đoán luật pháp vậy. 12 Chỉ có một Đấng lập ra luật pháp và một Đấng xét đoán, tức là Đấng cứu được và diệt được. Nhưng ngươi là ai, mà dám xét đoán kẻ lân cận mình?

4:11 "chớ nói hành nhau" Đây là MỆNH LỆNH HIỆN TẠI (PRESENT IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG (NEGATIVE PARTICLE), thường có nghĩa là dừng lại một hành động đang tiến hành. Bản dịch Tyndale chuyển ngữ là "nói lén, nói xấu sau lưng người khác" có thể do trong Thi-thiên 50:20 của bản LXX cũng dùng chữ này theo nghĩa trên. Hội thánh đã và đang vi phạm điều này (xem 5:9; II Cô-rinh-tô 12:20; I Phi-e-rơ 2:1).

▣ **"anh em … anh em . . . anh em"** xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

▣ **"xét đoán anh em mình, tức là nói xấu luật pháp, và xét đoán luật pháp"** Thái độ xét đoán trong vòng các Cơ-Đốc Nhân là nan đề tâm linh nghiêm trọng (xem Lê-vi Ký 19:16,17-18; Ma-thi-ơ 7:1ff; Lu-ca 6:36-38; Rô-ma 14:1-12). Chữ "luật pháp" tại đây dường như ám chỉ đến "luật yêu thương" được đề cập trong 1:25; 2:8,12.

▣ **"ngươi chẳng phải là kẻ vâng giữ luật pháp, bèn là người xét đoán luật pháp"** Trong Gia-cơ 1:12, chúng ta được dạy làm người thi hành chứ không chỉ là những người nghe mà thôi. Nơi đây chúng ta được dạy làm người thi hành, chứ không phải là những người đoán xét.

4:12 "Chỉ có một Đấng lập ra luật pháp và một Đấng xét đoán" Chữ "một" được đặt trước nhất trong nguyên ngữ tiếng Hy lạp để nhấn mạnh. Đây cũng là một dẫn chứng nữa về thuyết độc thần, giống như trong 2:19.

▣ **"Đấng cứu được và diệt được"** Cụm từ này thường được dùng để chỉ Đức Chúa Cha (xem Lu-ca 12:4-5; Ma-thi-ơ 10:28). Trong Cựu Ước, nguyên nhân của mọi sự đều được qui về cho Đức Giê-hô-va. Đây là cách thức thần học để xác nhận thuyết độc thần (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:39; I Sa-mu-ên 2:6-7; II Các Vua 5:7).

▣ **"ngươi là ai, mà dám xét đoán kẻ lân cận mình?"** Đây là một câu nhấn mạnh (xem Rô-ma 14:3-4,10,13). Phán xét, chỉ trích hay so bì khiến tôn cao một người lên đồng thời hạ thấp người khác xuống. Đây là cách dùng cái lưỡi không thích hợp. Trong câu 11, Gia-cơ gọi những độc giả của ông là "các anh em" và ông cũng gọi đối tượng bị họ chỉ trích là "các anh em". Chi tiết này rõ ràng ám chỉ đến bối cảnh Cơ Đốc Giáo, nhưng với việc sử dụng chữ "kẻ lân cận" trong câu 12, Gia-cơ khai triển sự cảnh cáo này thành một mạng lệnh chung.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC CƠ ĐỐC NHÂN CÓ NÊN ĐOÁN XÉT LẪN NHAU?

Chủ đề này cần phải được giải quyết theo hai cách: (1) Những tín hữu được can gián không đoán xét lẫn nhau (xem Ma-thi-ơ 7:1-5; Lu-ca 6:37,42; Rô-ma 2:1-11; Gia-cơ 4:11-12), và (2) những tín hữu cũng được khuyên là phải đánh giá (nhận xét) những người lãnh đạo của họ (xem Ma-thi-ơ 7:6,15-16; I Cô-rinh-tô 14:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:21; I Ti-mô-thê 3:1-13; and I Giăng 4:1-6).

Một vài tiêu chuẩn đánh giá thích hợp, có ích lợi

1. Đánh giá cho mục đích công nhận (xem I Giăng 4:1 - "trắc nghiệm" hướng đến sự chấp thuận)
2. Sự đánh giá cần phải thực hiện trong tinh thần khiêm nhường và hòa nhã (xem Ga-la-ti 6:1)
3. Sự đánh giá không được tập trung vào những vấn đề sở thích cá nhân (xem Rô-ma 14:1-23; I Cô-rinh-tô 8:1-13; 10:23-33)
4. Sự đánh giá dùng để chọn ra những người lãnh đạo "không thể chê trách" trong vòng Hội thánh hay là cộng đồng (xem I Ti-mô-thê 3).

BẢN NASB 4:13-17

[13] Hỡi anh em, là kẻ nói rằng: Hôm nay hoặc ngày mai, ta sẽ đi đến thành kia, ở đó một năm, buôn bán và phát tài, [14] song ngày mai sẽ ra thế nao, anh em chẳng biết! Vì sự sống của anh em là chi? Chẳng qua như hơi nước, hiện ra một lát rồi lại tan ngay. [15] Anh em phải nói trái lại: Ví bằng Chúa muốn, và ta còn sống, thì ta sẽ làm việc nọ việc kia. [16] Kìa anh em lấy những lời kiêu ngạo mà khoe mình! Phàm khoe khoang như vậy là xấu. [17] Cho nên, kẻ biết làm điều lành mà chẳng làm, thì phạm tội.

4:13 "Hỡi anh em, là kẻ nói rằng" Tại đây không biết chắc là đang đề cập đến nhóm đối tượng nhận thư nào: (1) những người Do thái không tin đạo; (2) những tín hữu người Do thái; hay là (3) tiếp tục với kiểu chỉ trích bằng cách sử dụng người đối kháng, chống đối giả định.

▣ **"Hôm nay hoặc ngày mai, ta sẽ đi đến thành kia, ở đó một năm, buôn bán và phát tài"** Câu này ám chỉ đến những kế hoạch cụ thể của những thương gia Do thái không nhìn biết Đức Chúa Trời. Đây là một ví dụ điển hình của chủ nghĩa vô thần trong hành động.

4:14 Điểm nầy dường như liên hệ đến Châm-ngôn 27:1. Lẽ thật này còn được trình bày trong ẩn dụ của Đức Chúa Giê-xu kể về "người giàu ngu dại" trong Lu-ca 12:16-21.

▣

NASB, NKJV "hơi nước"

NRSV, NJB "sương"
TEV "như một làn khói"

Chúng ta có chữ "atmosphere" trong Anh ngữ từ chữ Hy lạp này (*atmis*). Sự mong manh và phù du của đời người thường được Kinh thánh ám chỉ như

1. Cái bóng (xem Gióp 8:9; 14:2; Thi-thiên 102:11; 109:23)
2. Hơi thở (xem Gióp 7:7.16)
3. Đám mây (xem Gióp 7:9; 30:15)
4. Bông hoa dại (xem Thi-thiên 103:15; Ê-sai 40:6-8; I Phi-e-rơ 1:24)
5. Hư không hay là hơi nước (xem Truyền-đạo 1:2,14; 2:1,11,15,17,19,21,23,26; 3:19; 4:4,7,8,16; 5:7,10; 6:2,4,9,22; 7:6,15; 8:10,14; 9:9; 11:8,10; 12:8).

▣ **"hiện ra một lát rồi lại tan ngay"** Có hai ĐỘNG TÍNH TỪ THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PARTICIPLE) phát âm giống nhau: "hiện ra" (*phainomenē*) và "tan biến đi" (*aphanizomenē*). Công trình của con người có đó rồi lại sụp đổ; chỉ có chương trình của Đức Chúa Trời là còn lại.

4:15 "nếu" Đây là câu ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL) diễn tả ý tiềm ẩn hành động xảy ra với sự bất ngờ.

▣ **"Chúa muốn"** Loại cụm từ này thường được các tác giả Tân Ước sử dụng (xem Công-vụ 18:21; Rô-ma 1:10; 15:32; I Cô-rinh-tô 4:19; 16:7; Hê-bơ-rơ 6:3; I Phi-e-rơ 3:17). Thế giới quan theo Kinh Thánh qui cho tất cả sự hiểu biết và điều hành thuộc về Đức Chúa Trời. Đây là một thành ngữ Tân Ước xác nhận thuyết độc thần nhưng không nên xem nó là thuyết thần học định mệnh. Những tín hữu nhận biết và xưng nhận rằng Đức Chúa Trời can thiệp vào đời sống của họ, nhưng điều đó không liên kết Ngài với điều ác, thảm họa và thiên tai xảy ra ngẫu nhiên. Chúng ta sống trong thế giới bị rủa sả và sa đọa về tâm linh. Thế giới này không phải là thế giới theo đúng ý định của Đức Chúa Trời (dành cho nó). Ngài vẫn đang hành động trong các tạo vật của Ngài, nhưng vẫn có sự bí ẩn thế nào và tại sao trong từng hành động và đời sống của mỗi cá nhân.

4:16
NASB, NKJV,
NRSV "anh em khoe khoang trong sự kiêu ngạo"
TEV "anh em kiêu ngạo và khoe khoang"
NJB "anh em thật kiêu ngạo và lắm lời"

Những kế hoạch tách khỏi Đức Chúa Trời thì rỗng tuếch và vô ích giống như sự tự hào và khoe khoang của loài người (xem Giăng 15:5; Rô-ma 14:8).

▣ **"khoe khoang như vậy là xấu"** Phao-lô trình bày lẽ thật này trong I Cô-rinh-tô 5:2 và 6. Nan đề từ lúc ban đầu của loài người là ước muốn được độc lập tách ra khỏi Đức Chúa Trời. Đời sống tách khỏi Đức Chúa Trời là tội lỗi và nổi loạn.

4:17 Câu nầy dường như là câu kết luận tương đối tách biệt và không liên quan đến văn mạch trực tiếp. Điều này ám chỉ đến tội không hoàn thành bổn phận (xem Ma-thi-ơ 25:31ff). Chi tiết này có thể phản ảnh lời phán còn chưa được hiểu thấu đáo của Đức Chúa Giê-xu về mối liên hệ giữa sự hiểu biết và tội lỗi (xem Ma-thi-ơ 23:23; Lu-ca 12:47; Giăng 9:41; 15:22,24). Trong nhiều phương diện, ý này tương tự như Rô-ma 14:23.

Robert B. Girdlestone trong quyển sách của ông *Synonyms of the Old Testament* có một nhận định thú vị về câu này: "Thánh Gia-cơ đưa ra một định nghĩa quan trọng về tội lỗi: 'kẻ biết làm điều lành mà chẳng làm, thì phạm tội.' (4:17). Điều này dường như ám chỉ rằng nơi nào không có sự hiểu biết đúng sai, nơi đó không có tội lỗi; như vậy phù hợp với những lời của Chúa chúng ta nói với những người Pha-ri-si: 'Nếu các ngươi là kẻ mù, thì không có tội lỗi chi hết; nhưng vì các ngươi nói rằng: Chúng ta thấy, nên tội lỗi các ngươi vẫn còn lại' (Giăng 9:41). Sự xưng nhận hiểu biết dẫn đến buộc phải có trách nhiệm, điều

này khiến những người Pha-ri-si tự lên án là những tội nhân bằng chính lời nói của họ. Hoàn toàn không biết thì vẫn có thể tha thứ được, dù rằng làm không đúng, nhưng biết mà bỏ qua không làm thì không được tha thứ (xem Hê-bơ-rơ 2:3)" (trang 85).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao sự phán xét giữa vòng các Cơ-Đốc Nhân là một tội lỗi nghiêm trọng?
2. Tại sao sự mong manh của cuộc đời con người là một chủ đề Kinh Thánh được lập đi lập lại?

GIA-CƠ ĐOẠN 5

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cảnh cáo kẻ giàu	Kẻ giàu áp bức sẽ bị phán xét	Giống Chúa và giống thế gian đối nghịch nhau	Cảnh cáo kẻ giàu	Cảnh cáo kẻ giàu và người tự tin chính mình
		4:1-5:6		4:13-5:6
5:1-6	5:1-6		5:1-6	
Kiên trì và Cầu nguyện	Nhẫn nại và Bền đỗ	Kết luận khích lệ	Kiên trì và Cầu nguyện	Sự trở lại của Chúa
5:7-11	5:7-12	5:7-11	5:7-8	5:7-11
			5:9-11	
5:12	Đáp ứng những nhu cầu cụ thể	5:12	5:12	5:12
5:13-18	5:13-18	5:13-18	5:13-18	5:13-18
	Đưa người sai lạc trở về			
5:19-20	5:19-20	5:19-20	5:19-20	5:19-20

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

17. Phân đoạn 1
18. Phân đoạn 2
19. Phân đoạn 3
20. Vân vân…

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 5:1-6

A. Gia-cơ bàn luận việc chú trọng không thích hợp vào của cải, bắt đầu từ 4:13 đến 5:6.

B. Chủ đề về sự giàu có xuất phát từ sự so sánh của Gia-cơ giữa lòng tham muốn vật chất (*yetzers*) của con người cũng như chính mình thay cho (lòng khao khát) Đức Chúa Trời (xem 4:1-5:6).

C. Phân đoạn này có nhiều từ và cấu trúc chữ chỉ có trong văn mạch nầy. Đặc điểm này tạo nên thắc mắc liệu đây có phải là một đoạn trích dẫn hay là bài giáo lý có thể lấy từ những tài liệu vô danh của Do Thái Giáo trong khoảng thời gian giữa hai giao ước. Mạch văn rất giống với sách A-mốt, hình ảnh diễn tả rõ ràng theo cách Cựu Ước.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 5:1-6

[1] Hỡi anh em là kẻ giàu có! Hãy khóc lóc, kêu la, vì cớ hoạn nạn sẽ đổ trên anh em. [2] Của cải anh em bị mục nát, áo xống bị mối mọt ăn rồi. [3] Vàng bạc anh em bị ten rét, ten rét đó sẽ làm chứng nghịch cùng anh em, nó cũng như lửa vậy, sẽ ăn thịt anh em. Anh em đã thâu trử tiền của trong những ngày sau rốt! [4] Kìa, tiền công con gặt gặt ruộng anh em, mà anh em đã ăn gian, nó kêu oan, và tiếng kêu của con gặt đã thấu đến tai Chúa các cơ binh. [5] Anh em đã sống trên thế gian ăn uống vui sướng và xa xỉ, anh em đã làm cho lòng mình no nê trong ngày chém giết; [6] anh em đã luận tội và đã giết người công bình, mà người chẳng cự lại.

5:1 "Hỡi anh em" Chi tiết này tương tự như 4:13. Đây là thủ thuật văn chương dùng để phê bình, chỉ trích. Gia-cơ giới thiệu lẽ thật bằng cách lập nên một mệnh đề và sau đó trình bày những cách mà người ta sẽ lạm dụng lẽ thật (mệnh đề) đã được nêu ra.

▣ **"kẻ giàu có"** Cụm từ này ám chỉ đến (1) những tín hữu giàu có như trong 1:10 hay là (2) những người ngoại đạo bóc lột (xem 2:1-13). Sự giàu sang có những cám dỗ và nan đề riêng của nó (xem Ma-thi-ơ 6; Lu-ca 6:24; I Ti-mô-thê 6:9-10,17).

▣ **"khóc lóc"** Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) nói đến sự khẩn cấp. Nó ám chỉ đến sự phán xét tận thế. Trong 4:9-10, những mạnh lệnh nầy liên kết với lời kêu gọi ăn năn và khiêm nhường giống như Ma-thi-ơ 5:3-9. Phân đoạn này (5:1-12) có liên hệ với chủ đề Sự Đến Lần Thứ Hai và Ngày Phán Xét.

▣ **"kêu la"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) được sử dụng theo MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVAL). Chữ này được dùng trong Cựu Ước để mô tả nỗi đau của sự phán xét (xem Ê-sai 13:6; 14:31; 15:2,3; 16:7; 23:1,14; 65:14).

▣ **"hoạn nạn"** Đây là một chữ với hàm ý rất mạnh (xem Rô-ma 7:24; Khải-huyền 3:17).

▣ **"sẽ đổ trên anh em"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE). Điều này cho thấy Đức Chúa Trời chắc chắn sẽ đòi con người đến mà tường trình những dự định cũng như việc làm của họ. Sự phán xét này không chỉ cho tương lai (tận thế) nhưng còn trong thực tại (tạm thời). Chúng ta gặt lấy điều chúng ta gieo (xem Ga-la-ti 6:7-8). Để hiểu đúng ý nghĩa của mạch văn tại đây thì phải hiểu đúng hai khía cạnh của sự giàu có: (1) người Do thái xem sự giàu có như là bằng chứng cho việc được Đức Chúa Trời chấp nhận và chúc phước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:1-13), nhưng họ bỏ qua phần trách nhiệm và những cảnh cáo của giao ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27: 28:15-68), (2) những người Do thái giàu có thường chính là người bắt bớ những Cơ-Đốc Nhân đầu tiên. Lời văn tại đây không cho biết rõ đang đề cập đến những người Do thái giàu có hay là những tín hữu còn tinh thần thế gian. Họ trông đợi ơn phước từ Đức Chúa Trời, nhưng chỉ thấy sự phán xét (xem Ê-sai 13:6). Họ tự khiến cho mình bị phán xét (xem câu 5; Giê-rê-mi 12:3; 25:34).

5:2-3 "Vàng bạc" Trong thế giới cổ đại, có ba thứ bày tỏ sự giàu có: (1) lương thực dự trữ trong kho; (2) quần áo; và (3) những kim loại quý (vàng, bạc). Cả ba thứ của cải này được miêu tả bằng dạng động từ

của THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE) để chỉ việc bị tiêu hủy hoàn toàn hoặc dần dần: "thối rữa," "mối mọt," và "mục nát" (xem Ma-thi-ơ 6:19-20).

▣ **"như lửa vậy, sẽ ăn thịt anh em."** Lửa thường được dùng như biểu tượng cho sự phán xét của Đức Chúa Trời. Tại đây nó liên hệ với những hình thức hủy diệt có thể xảy đến do gom góp để giàu có ở đời này. Loài người nghĩ rằng của cải sẽ bảo vệ và giúp đỡ họ, nhưng có thể nó thật sự dẫn đến sự hủy diệt (xem Lu-ca 12:15-21; 16:19-31).

▣ **"những ngày sau rốt"** Điểm này đề cập đến khái niệm trong Do Thái Giáo về hai thời kỳ, một thời kỳ tội ác và một thời kỳ công chính. Đối với các Cơ-Đốc Nhân, nó liên hệ với giai đoạn từ sự giáng sinh của Đức Chúa Giê-xu cho tới khi Ngài trở lại lần thứ hai. Trong chương trình của Đức Chúa Trời, Đấng Mết-si-a đến hai lần, lần trước là Đấng Giải Cứu và lần sau là Đấng Phán Xét (xem Công-vụ 2:23; 3:18; 4:28; 13:29). Những ngày cuối cùng là sự ám chỉ đến khoảng thời gian giữa sự nhập thể (Đức Chúa Trời trở thành con người) và sự tái lâm của Đức Chúa Giê-xu (sự đến lần thứ hai).

▣ **"Anh em đã thâu trữ tiền của"** Chi tiết này phản ảnh Bài Giảng Trên Núi của Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 6). Gia-cơ thường nhắc đến những lời trong bài giảng này của Đức Chúa Giê-xu. Có người thắc mắc có phải Gia-cơ trực tiếp nghe Đức Chúa Giê-xu giảng bài giảng này hay là trong Hội thánh ban đầu sử dụng Phúc âm Ma-thi-ơ như sách giáo lý để dạy cho những tín hữu mới.

5:4 "tiền công con gặt gặt ruộng anh em, mà anh em đã ăn gian" Người nghèo cần nhận tiền công mỗi ngày để nuôi gia đình, nhưng người giàu thì giữ tiền công lại để đảm bảo rằng họ sẽ tiếp tục đi làm ngày hôm sau (xem Lê-vi Ký 19:13; Phục-truyền Luật-lệ Ký 24:14-15). Có một điểm khác biệt trong câu này giữa các bản chép tay, đây chỉ là một điểm khác biệt thông thường trong số nhiều điểm khác biệt thường gặp theo truyền thống của các nhà chép kinh. Chữ *"aphustereō"* dùng trong bản MSS א và B*, có nghĩa là "không trả lương" trong khi chữ "*apostereō"* dùng trong bản MSS A, B^2 cùng với những bản chép tay sau đó thì lại có nghĩa là "tước đoạt của ai điều gì đó". Đối với việc giải kinh và tìm hiểu ý nghĩa của tác giả nguyên thủy thì hai chữ này không tạo nhiều khác biệt.

▣ **"kêu oan"** Trong nghĩa đen là "tiếng la hét". Tiếng kêu gào của những tín hữu bị bóc lột vang đến Đức Chúa Trời!

▣ **"đã thấu đến tai"** Kinh thánh thường mô tả Đức Chúa Trời theo những từ ngữ dùng cho con người: (1) những bộ phận thân thể con người; (2) những cảm xúc của con người; hay (3) những mối liên hệ của con người. Loài người không có một ngôn ngữ nào khác hơn những phạm trù trong ngôn ngữ của họ để dùng mô tả thần linh. Điều này được gọi là "thuyết nhân hình" ("anthropomorphism" từ hai chữ Hy lạp *anthrōpos* nghĩa là con người, và *morphē*, nghĩa là hình dạng). Hình thức ngôn ngữ này giúp chúng ta giải bày thế giới quan của Kinh Thánh:

1. Đức Chúa Trời là một thân vị và loài người được dựng nên theo hình ảnh của Ngài nên thể hiện những thuộc tính và đặc tính của nhân cách theo thân vị đó. Đây là lý do tại sao Đức Chúa Trời và con người có thể thông hiểu và liên hệ với nhau.
2. Loài người không thể hiểu Đức Chúa Trời cách tường tận. Ngài vĩ đại hơn, cao trọng hơn mọi phạm trù (ý niệm diễn tả) tạm thời của trần gian. Đức Chúa Trời tự mặc khải chân thực chính mình và chúng ta có thể tin cậy vào sự mặc khải của Ngài. Dầu vậy Đức Chúa Trời không hề giải bày đầy đủ hoàn toàn về Ngài bởi vì khả năng giới hạn (hiểu biết giới hạn) và tình trạng tội lỗi của con người.

▣ **"Chúa các cơ binh"** Đây là danh hiệu chỉ thần linh (*Đức Giê-hô-va Sabaoth*) được dùng trong Cựu Ước (ngoại trừ Ngũ Kinh: Sáng-thế Ký đến Phục-truyền Luật-lệ Ký) hơn 250 lần. Trong Cựu Ước, nó được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau:

1. Nói đến mọi vật được sáng tạo (xem Sáng-thế Ký 2:1; Nê-hê-mi 9:6; Ê-sai 45:12).

2. Mô tả Đức Chúa Trời theo như khuôn mẫu vương triều cổ đại với
   a. Những lính gác hoàng gia
   b. Đoàn tùy tùng hoàng gia
   c. Y-sơ-ra-ên như là một tuyển dân đặc biệt của Đức Chúa Trời (xem II Sa-mu-ên 7:26-29; Thi-thiên 46:7; 48:8)
3. Mô tả Đức Chúa Trời theo khía cạnh quân sự
   a. Lãnh đạo của quân đội dân Y-sơ-ra-ên (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:41; I Sa-mu-ên 17:45; 60:12; Thi-thiên 24:8-10; Ê-sai 31:4).
   b. Lãnh đạo của các đạo thiên binh, thiên sứ trên thiên đàng (xem Giô-suê 5:14-15; Thi-thiên 147:4; Ê-sai 40:26)
4. Trình bày và bác bỏ niềm tin của những người Ca-na-an và Mê-sô-bô-ta-mi cổ đại vì họ tin những nguồn sáng trên trời đại diện cho những quyền năng linh thiêng cần phải thờ lạy và phục tùng (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:19; 17:3; Ê-sai 24:21-23; 40:26; Giê-rê-mi 8:2). Thật vậy, các thiên sứ được mô tả như những vì sao (xem Gióp 38:7; Các Quan Xét 5:20 và trong thể loại văn chương của Do Thái Giáo sau đó), nhưng các thiên sứ là những tôi tớ của Đức Giê-hô-va chứ không phải là những thần linh có quyền năng độc lập.

5:5 "sống trên thế gian ăn uống vui sướng và xa xỉ" Chi tiết nầy tương tự như câu chuyện của Đức Chúa Giê-xu trong Lu-ca 16:19-31. Cụm từ này còn được dùng trong I Ti-mô-thê 5:6.

▣ **"đã làm cho lòng mình no nê trong ngày chém giết"** Những người được đề cập tại đây hành động như những súc vật được vỗ béo để bán ngoài chợ. Điểm này gợi nhớ đến sự rao giảng của A-mốt.

5:6 "anh em đã luận tội" Chi tiết này đề cập đến sự bất công, bóc lột về tài chính đối với bà góa, trẻ mồ côi, khách lạ, người nghèo, những người cô thế và bị xã hội ruồng bỏ. Đức Chúa Trời ở về phía những người thiếu thốn và bị bỏ bê (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 10:18; 24:17-21; 26:12; 27:19).

▣ **"đã giết"** Điểm này có thể giống như 3:2 theo ý ám chỉ những hành động tàn ác hay là thái độ thù địch (xem Ma-thi-ơ 5:21-26).

▣ **"người công bình"** Có một số người cho rằng chi tiết này chỉ về Đức Chúa Giê-xu (bởi vì đây là cụm từ cuối trong câu văn và dựa theo Ê-sai 53:7), nhưng theo văn mạch tại đây thì nó liên hệ với những con cái Chúa đang chịu khổ, những thánh đồ.

▣ **"mà người chẳng cự lại"** Có thể đây là một câu hỏi ước mong câu trả lời xác nhận [tham khảo các bản dịch hiện đại (1) *The Twentieth Century New Testament*; (2) Edgar J. Goodspeed; và (3) J. B. Rotherham]. Nếu đúng vậy thì điều này liên hệ với Ma-thi-ơ 5:39. Trong thời kỳ này, con dân của Đức Chúa Trời không nên chống đối lại và trả thù, nhưng họ sẽ làm chứng trong Ngày Phán Xét!

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Sự giàu sang có phải là tội lỗi không?
2. Kể ra ba tội của những người giàu có được đề cập trong phân đoạn Kinh Thánh trên.

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 5:7-12

A. Chúa đến lần thứ hai chắc chắn sắp xảy ra (Gia-cơ 5:1-11)
   1. Gia-cơ và các tác giả Tân Ước khác dường như thừa nhận rằng việc Chúa trở lại rất gần.
   2. Trong những lời của Đức Chúa Giê-xu nói về sự trở lại của Ngài có hai ý trái ngược nhau. Đa số các tín hữu đã được dạy rằng Đức Chúa Giê-xu sẽ sớm trở lại thình lình và không ngờ (xem Ma-thi-ơ 10:23; 24:27,34,44; Mác 9:1; 13:30). Nhưng từ trước đến nay mọi thế hệ tín hữu đều sai. Đặc điểm sắp đến (ngay lập tức) trong sự đến lần thứ hai của Đức Chúa Giê-xu là niềm hy vọng mãnh liệt cho mọi thế hệ tín hữu, và trở nên hiện thực đối với tín hữu bị bắt bớ. Những tín hữu cần phải sống như là Ngài sẽ đến vào ngày mai, nhưng lập kế hoạch và thực hiện Đại Mạng Lệnh (xem Ma-thi-ơ 28:19-20) như là Chúa đến chậm trễ. Một số những phân đoạn trong các sách Phúc âm (xem Mác 13:10; Lu-ca 17:2; 18:8) và Tê-sa-lô-ni-ca I và II đề cập đến ý sự đến lần thứ hai bị trì hoãn (*Parousia*). Phải có những sự kiện lịch sử xảy ra trước:
      a. Truyền giảng Phúc Âm khắp cả thế giới (xem Ma-thi-ơ 24:15; Mác 13:10)
      b. Sự xuất hiện "Người của tội lỗi" (xem Ma-thi-ơ 24:15; II Tê-sa-lô-ni-ca 2)
      c. Sự bắt bớ lớn (xem Ma-thi-ơ 24:21,24;)

      Có sự mơ hồ cho mục đích (Ma-thi-ơ 24:42-51 và Mác 13:32-36). Sống mỗi ngày giống như là ngày cuối cùng, nhưng lập kế hoạch và huấn luyện mục vụ cho tương lai (vẫn còn xa).
   3. Sự đáp ứng thích hợp của những tín hữu đối với sự trì hoãn việc Chúa đến lần thứ hai là kiên nhẫn. Có một vài ví dụ:
      a. Người nông dân (xem câu 7)
      b. Các tiên tri (xem câu 10)
      c. Gióp (xem câu 11)
   4. Việc tin chắc và chờ đợi sự trở lại của Chúa là niềm hy vọng tồn tại trong mọi thế hệ Cơ Đốc Nhân. H. E. Dana's trong quyển *Jewish Christianity* có một nhận định hữu ích:

      "Gia-cơ tin việc Đấng Christ sẽ trở lại lần thứ hai sắp xảy ra. Không thể dùng điều nầy để cáo buộc Tân Ước có sự "sai lầm"ở chỗ nầy. Gia-cơ đang trung thành ghi lại cảm nhận trong nhận thức tôn giáo của riêng ông và dù rằng thời điểm vượt xa hơn mọi điều ông mơ tưởng, ông đã làm điều đúng: trông chờ Chúa trở lại. Sự linh cảm cần phải tuân theo lời phán quyết của Đức Chúa Giê-xu: 'Kỳ hạn và ngày giờ mà Cha đã tự quyền định lấy, ấy là việc các ngươi chẳng nên biết' (Công vụ 1:7). Gia-cơ không thể biết sự kiện Chúa đến lần thứ hai gần xa bao lâu, ông chỉ có thể giải bày tính chất "sắp đến" theo nhận thức của ông và trong ý định đó Gia-cơ không sai lầm" (trang 124-125).

B. Vẫn còn tiếp tục quan tâm đến cái lưỡi bị dùng theo cách tiêu cực trong Gia-cơ 5:9,12 (còn trong 5:13-20 thì nói đến ý tích cực).

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 5:7-11

7 Hỡi anh em, vậy hãy nhịn nhục cho tới kỳ Chúa đến. Hãy xem kẻ làm ruộng: họ bền lòng chờ đợi sản vật quí báu dưới đất cho đến chừng nào đã được mưa đầu mùa và cuối mùa. 8 Anh em cũng vậy, hãy nhịn nhục và bền lòng; vì kỳ Chúa đến gần rồi. 9 Hỡi anh em, chớ oán trách nhau, hầu cho khỏi bị xét đoán; kìa, Đấng xét đoán đứng trước cửa. 10 Hỡi anh em, hãy lấy các đấng tiên tri đã nhơn danh Chúa mà nói, làm mẫu mực về sự chịu khổ và nhịn nhục cho mình. 11 Anh em biết rằng những kẻ nhịn nhục chịu khổ thì chúng ta xưng là có phước. Anh em đã nghe nói về sự nhịn nhục của Gióp, và thấy cái kết cuộc mà Chúa ban cho người; vì Chúa đầy lòng thương xót và nhơn từ.

5:7 "Hỡi anh em" Chữ này trình bày mối liên hệ của phân đoạn này với phân đoạn trước đó. Ý nhấn mạnh về sự đến lần thứ hai của Chúa trong câu 1-6 được tiếp tục.

▣ **"hãy nhịn nhục"** Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE). Nó là chủ đề và điểm quan trọng trong văn mạch (xem 1:4). Chữ này được dùng 4 lần: câu 7 (hai lần), câu 8 và câu 10. Ý nghĩa căn bản của chữ này là "sự chịu đựng kéo dài (kiên nhẫn chịu đựng)." Chữ này được dùng để chỉ sự kiên nhẫn của Đức Chúa Trời với con người (xem Rô-ma 2:4; I Phi-e-rơ 3:20), và cũng là một phẩm chất của trái Thánh Linh (xem Ga-la-ti 5:22-23).

▣ **"anh em"** xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

▣ **"cho tới kỳ Chúa đến"** Theo nghĩa đen đây là chữ "*Parousia,*" có nghĩa là "sự hiện diện" và được dùng cho sự thăm viếng của Vua. Những chữ khác trong Tân Ước cũng dùng cho Sự đến lần thứ hai là (1) *epiphaneia,* "hiện ra trước mắt (mặt đối mặt)"; (2) *apokalupis*, "mở màn"; và (3) "ngày của Chúa" cùng với những "biến thể" của cụm từ này. Chữ đứng trước chữ "Chúa" trong hai câu 10 và 11 của phân đoạn này là Đức Giê-hô-va, còn với các câu 7, 8, và 14 là Đức Chúa Giê-xu. Các tác giả Tân Ước thường sử dụng tính chất đa nghĩa theo ngữ pháp để xưng nhận thần tính của Đức Chúa Giê-xu.

Cả Tân Ước được viết theo thế giới quan của Cựu Ước đã xác nhận:

1. Thời kỳ hiện tại độc ác, nổi loạn
2. Có một thời kỳ công chính sắp đến
3. Nhờ Thánh Linh hành động qua công tác của Đấng Mết-si-a (Đấng Được Xức Dầu) mà thời kỳ nầy hiện đến.

Các tác giả Tân Ước có điều chỉnh lại một ít về sự trông đợi của Y-sơ-ra-ên, nên thần học chấp nhận mặc khải tiệm tiến là cần thiết. Có hai lần hiện đến thay thế cho sự hiện đến của Đấng Mết-si-a chỉ chú trọng đến quân sự và dân tộc (Do thái). Lần đến thứ nhất là Thần linh nhập thể trong sự giáng sinh của Giê-xu người Na-xa-rét. Ngài đã đến không phải là một vị tướng, một quan án nhưng lại là một "đầy tớ khốn khổ" theo như Ê-sai 53, là một kỵ sĩ hiền lành cỡi lừa con (không phải là một ngựa chiến hay là một con la dành cho vua), giống như trong Xa-cha-ri 9:9. Sự đến thứ nhất mở đầu cho một kỷ nguyên mới của Đấng Mết-si-a. Trong một phương diện thì Nước Trời đã đến, nhưng mặc khác thì nó vẫn còn ở xa chưa trọn vẹn. "Khoảng cách" giữa hai sự hiện đến của Đấng Mết-si-a này chính là sự chồng lên nhau của hai thời đại trong Cựu Ước mà Do-Thái-Giáo không thấy hay ít nhất là không rõ. Hai lần hiện đến này nhấn đều mạnh đến cam kết cứu chuộc cả nhân loại của Đức Giê-hô-va (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5; sự giảng dạy của các tiên tri, đặc biệt là Ê-sai và Giô-na).

Hội thánh không chờ đợi sự làm trọn của lời tiên tri trong Cựu Ước bởi vì đa số các lời tiên tri đề cập sự đến lần thứ nhất (xem *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 165-166). Các tín hữu trông chờ sự trở lại vinh hiển của Vua của các Vua, Chúa của các Chúa, sự hoàn tất lịch sử được trông đợi cho thời đại mới của sự công chính dưới đất cũng như trên trời (xem Ma-thi-ơ 6:10). Những sự trình bày của Cựu Ước không phải là không chính xác, nhưng không đầy đủ. Đúng như các tiên tri đã nói trước, Ngài sẽ đến một lần nữa trong quyền năng và uy quyền phán xét của Đức Giê-hô-va.

Sự đến lần thứ hai không chỉ là một thuật ngữ Kinh thánh, nhưng khái niệm là thế giới quan và nồng cốt cho cả Tân Ước. Đức Chúa Trời sẽ chỉnh sửa lại cho đúng mọi sự. Sự tương giao giữa Đức Chúa Trời và nhân loại được dựng theo hình ảnh của Ngài được phục hồi. Tội ác sẽ bị xét xử và xóa bỏ. Ý chỉ của Đức Chúa Trời sẽ không thể thất bại.

▣ **"kẻ làm ruộng"** Đây là ví dụ đầu tiên trong ba ví dụ về sự kiên nhẫn: (1) người nông dân (câu 7); (2) các tiên tri Cựu Ước (câu 10); và (3) Gióp (câu 11). Người nông dân hoàn toàn phụ thuộc vào thời tiết, là điều họ không thể kiểm soát, nhưng cày và gieo giống trong niềm tin và hy vọng.

▣ **"mưa đầu mùa và cuối mùa"** Mưa đầu mùa ở xứ Pa-léc-tin là vào tháng Mười và Mười Một cần thiết cho hạt giống nảy mầm. Mưa cuối mùa vào tháng Tư và tháng Năm cần thiết cho mùa lúa chín. Chi tiết

này có thể ám chỉ rằng những người nhận thư Gia-cơ là ở trong hay gần xứ Pa-léc-tin hoặc là họ biết về thời tiết của vùng đất này.

5:8 "anh em cũng vậy, hãy nhịn nhục" Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) lặp lại từ câu 7.

▣ **"bền lòng"** Đây lại là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13). Tin cậy và chờ đợi nơi lời hứa của Đức Chúa Trời. Xem chủ đề đặc biệt: Tấm lòng trong 1:26.

▣ **"vì kỳ Chúa đến gần rồi"** Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE) ám chỉ rằng Chúa đã đến một lần, những ảnh hưởng từ việc Chúa đến vẫn còn tiếp tục và Ngài sẽ trở lại một lần nữa (xem I Phi-e-rơ 4:7). Các tác giả Tân Ước (và có thể là cả chính Đức Chúa Giê-xu nữa, xin so sánh Ma-thi-ơ 16:28 với 24:36) trông đợi việc Chúa trở lại lần thứ hai sẽ nhanh chóng xảy ra. Việc Chúa đến lần thứ hai sắp xảy ra có ý nghĩa rất khích lệ cho mọi thế hệ tín hữu ở giữa thế gian áp bức. Không biết rõ thời điểm của sự kiện này, nhưng nó là chắc chắn! Những tín hữu mỗi ngày sống trong sự trông đợi Chúa sẽ trở lại cách vinh hiển. Phần lớn lời của Tân Ước dành cho mọi tín hữu là "sẵn sàng và hành động (tích cực)".

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẾN LẦN THỨ HAI

Theo nghĩa đen đây là chữ "*Parousia,*" có nghĩa là "sự hiện diện" và được dùng cho sự viếng thăm của Vua. Những chữ khác trong Tân Ước cũng dùng cho Sự đến lần thứ hai là (1) *epiphaneia,* "hiện ra đối diện"; (2) *apokalupis*, "mở màn"; và (3) "ngày của Chúa" cùng với những "biến thể" của cụm từ này.

Cả Tân Ước được viết theo thế giới quan của Cựu Ước khẳng định rằng:

1. Thời kỳ hiện tại độc ác, nổi loạn
2. Có một thời kỳ công chính sắp đến
3. Nhờ Đức Thánh Linh hành động qua công tác của Đấng Mết-si-a (Đấng Được Xức Dầu) mà thời kỳ nầy hiện đến.

Các tác giả Tân Ước có điều chỉnh lại một ít về sự trông đợi của Y-sơ-ra-ên, nên thần học chấp nhận mặc khải tiệm tiến là cần thiết. Có hai lần hiện đến thay thế cho sự hiện đến của Đấng Mết-si-a chỉ chú trọng vào quân sự và dân tộc (Do thái). Sự đến thứ nhất là Thần linh nhập thể trong sự giáng sinh của Giê-xu người Na-xa-rét. Ngài đã đến không phải là một vị tướng hay là một quan án nhưng lại là một "đầy tớ khốn khổ" theo như Ê-sai 53, là một kỵ sĩ hiền lành cỡi lừa con (không phải là một ngựa chiến hay là một con la dành cho vua), giống như trong Xa-cha-ri 9:9. Sự đến thứ nhất mở đầu cho một kỷ nguyên mới của Đấng Mết-si-a. Trong một phương diện thì Nước Trời đã đến, nhưng mặt khác thì nó vẫn còn ở xa chưa trọn vẹn. "Khoảng cách" giữa hai sự hiện đến của Đấng Mết-si-a là sự chồng lên nhau của hai thời đại trong Cựu Ước mà Do-Thái-Giáo không thấy hay ít nhất là không rõ. Hai lần hiện đến này đều nhấn mạnh cam kết cứu chuộc cả nhân loại của Đức Giê-hô-va (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5; sự giảng dạy của các tiên tri, đặc biệt là Ê-sai và Giô-na).

Hội thánh không chờ đợi sự làm trọn của lời tiên tri trong Cựu Ước bởi vì đa số các lời tiên tri đề cập sự đến lần thứ nhất (xem *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 165-166). Các tín hữu trông chờ sự trở lại vinh hiển của Vua của các Vua, Chúa của các Chúa, sự hoàn tất lịch sử được trông đợi cho thời đại mới của sự công chính dưới đất cũng như trên trời (xem Ma-thi-ơ 6:10). Những sự trình bày của Cựu Ước không phải là không chính xác, nhưng không đầy đủ. Đúng như các tiên tri đã nói trước, Ngài sẽ đến một lần nữa trong quyền năng và uy quyền phán xét của Đức Giê-hô-va.

Sự đến lần thứ hai không phải là một thuật ngữ Kinh thánh, nhưng khái niệm này định hình thế giới quan và khuôn khổ cho cả Tân Ước. Đức Chúa Trời sẽ chỉnh sửa lại mọi sự cho đúng. Sự tương giao giữa Đức Chúa Trời và nhân loại được dựng theo hình ảnh của Ngài được phục hồi. Tội ác sẽ bị xét xử và xóa bỏ. Ý chỉ của Đức Chúa Trời sẽ không thể thất bại.

5:9
NASB, TEV "đừng than phiền"
NKJV, NRSV "đừng cằn nhằn"
NJB "đừng than phiền"

Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE) thường có nghĩa là dừng lại một hành động đang tiến hành (xem Mác 7:34; 8:12; Rô-ma 8:23). Điểm này có thể liên quan đến (1) hoàn cảnh không tương đồng giữa các tín hữu: có một số người khốn khổ, một số thì không; (2) những tín hữu trung tín bị bắt bớ; hay là (3) sự ghen tị giữa những người lãnh đạo hay (hoặc là giữa các giáo sư) trong Hội thánh.

▣ **"hầu cho khỏi bị xét đoán"** Những lời cảnh cáo trong các câu sau gây "sốc" (xem Ma-thi-ơ 6:14-15; 7:1ff; 18:35; Lu-ca 6:38; Gia-cơ 2:13). Những tín hữu không được tha tội bởi chỉ vì họ tha thứ cho người khác, nhưng sự tha thứ của chúng ta phải bày tỏ tấm lòng được đổi mới của chúng ta. Chúng ta có muốn Đức Chúa Trời đối xử với chúng ta theo như cách chúng ta đối xử người khác không?

▣ **"Đấng xét đoán đứng trước cửa"** Chỗ nầy nhấn mạnh đến việc Chúa trở lại lần thứ hai rất gần cùng với sự phán xét (xem Ma-thi-ơ 24:33; Mác 13:29).

5:10 "các tiên tri" Đời sống của họ không hề dễ dàng và an toàn (xem Ma-thi-ơ 5:10-12).

5:11 "những kẻ nhịn nhục chịu khổ" Chữ này khác với chữ được dùng trong các câu 7-10, dù rằng có tiếp tục và thể hiện cùng một điểm nhấn mạnh. Chữ này có nghĩa "tình nguyện, kiên nhẫn chịu đựng" với sự nhấn mạnh theo ý "tiếp tục ở dưới gánh nặng (mang gánh nặng)." Gióp được mọi người biết đến bởi sự nhẫn nhục chịu đựng. Những tín hữu trong Cựu Ước và Tân Ước đều có nhận sự khải thị từ Đức Chúa Trời. Chúng ta hiểu biết nhiều điều về thực thể thiêng liêng, nhưng chính trong những trải nghiệm cá nhân của chúng ta vẫn còn nhiều điều huyền nhiệm mà chúng ta không hiểu.

▣ **"Chúa đầy lòng thương xót và nhơn từ"** Đây là hai dạng hiếm gặp của chữ Hy lạp "đáng thương" và "nhân từ". Đây cũng chính là danh xưng mô tả Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6; Nê-hê-mi 9:17; Thi-thiên 103:8; Giô-ên 2:13). Nếu đây là cách Đức Chúa Trời đối đãi với chúng ta thì chúng ta cũng phải đối đãi với người khác giống như vậy (xem câu 9).

BẢN NASB 5:12

[12] **Hỡi anh em, trước hết chớ có thề, chớ chỉ trời, chỉ đất, cũng chớ chỉ vật khác mà thề; nhưng phải thì nói phải, không thì nói không, hầu cho khỏi bị xét đoán.**

5:12 "trước hết" Đây là cụm từ kết nối lập luận trong câu trước với một chủ đề mới nhưng có liên quan. Thật ngạc nhiên là Gia-cơ xem chân lý trong câu 12 như là "trên hết mọi sự." Điểm này có thể liên hệ việc sử dụng cái lưỡi cách sai bậy khi xưng đến danh thánh của Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7; Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:11).

▣ **"anh em"** Xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

▣ **"chớ có thề**" Có nhiều bản dịch hiện đại xem câu 12 là một đơn vị ngữ văn độc lập (NASB, NRSV, NJB, NIV). Nó là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI với ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE with a NEGATIVE PARTICLE) có nghĩa là dừng lại một hành động đang diễn ra. Chi tiết này không ám chỉ đến sự phạm thượng nhưng là chỉ đến cách thề nguyền của các tu sĩ Do Thái Giáo quả quyết sự chân thật trong lời nói của họ bằng cách dùng danh của Đức Chúa Trời một cách khiếm nhã (xem Ma-thi-ơ 5:34-37). Họ đã phát triển một hệ thống phức tạp về những lời

thề hay sự hứa nguyện bị ràng buộc phải thực hiện và những lời thề hay sự hứa nguyện không bị ràng buộc phải thực hiện. Đây là cách sử dụng cái lưỡi tiêu cực.

▣ **"hầu cho khỏi bị xét đoán"** Tại đây, điểm sai phạm chính là đã lấy danh Chúa mà làm chơi (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7). Những lời nói của chúng ta có ý nghĩa (xem Ma-thi-ơ 12:34-37), và chúng ta sẽ phải chịu trách nhiệm về những lời nói của mình (xem sách Lời của người Truyền Đạo 23:9-10). Những tín hữu cũng sẽ phải ứng hầu trước Đức Chúa Giê-xu giải trình về những việc làm, động cơ và lời nói của họ (xem II Cô-rinh-tô 5:10). Sự chết của Đấng Christ đã giải quyết nan đề tội lỗi. Thánh Linh của Ngài làm cho các tín hữu mạnh mẽ và ban cho họ những ân tứ để phục vụ, nhưng mỗi chúng ta phải chịu trách nhiệm về việc chúng ta đã sử dụng những ân tứ và cơ hội cho chức vụ như thế nào.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Gia-cơ nhấn mạnh đến sự phán xét tạm thời hay là sự phán xét cuối cùng (khi tận thế)?
2. Giải thích ý nghĩa danh hiệu "Đức Giê-hô-va Sabbaoth".
3. Thư Gia-cơ giống với sách A-mốt như thế nào?
4. Tại sao (hay là làm thế nào) mà Gia-cơ 5:1-12 lại liên hệ với sự đến lần thứ hai?
5. Tại sao câu 12 được xem như một ý tưởng riêng biệt?

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH GIA-CƠ 5:13-20

A. Vai trò của Hội thánh trong việc chữa lành thuộc thể (Gia-cơ 5:13-18)
   1. Sự chữa lành thuộc thể là một thực tế trong Tân Ước, chắc chắn như là sự chữa lành tâm linh. Sự xác thực của nó là dấu hiệu của sự cứu rỗi và Thời đại Mới.
   2. Sự chữa lành thuộc thể là dấu hiệu bày tỏ tình thương và sự chăm sóc liên tục của Đức Chúa Trời cho những tín hữu. Tuy nhiên, không phải mọi người trong Tân Ước đều được chữa lành:
      a. Phao-lô (II Cô-rinh-tô 12:7-9)
      b. Trô-phim (II Ti-mô-thê 4:20)
      c. Ép-ba-phô-đích (Phi-líp 2:27)
   3. Những câu hỏi thực sự liên quan đến sự chữa lành thuộc thể không phải là tính xác thực hay là nguồn gốc của nó nhưng là:
      a. Ai là người nhận sự chữa lành?
      b. Ai được Chúa dùng làm phương tiện chữa lành?
      c. Liên hệ đến những hình thức, công thức hay là những chỉ dẫn nào?
      d. Sự chữa lành thực hiện khi nào? Ở đâu? Và tại sao?
   4. Có yếu tố tâm lý liên hệ trong sự chữa lành, có thể thấy tại đây và trong Mác 8:22-26. Rõ ràng có những biểu tượng và những hành vi văn hóa được dùng để khuyến khích sự tin cậy.
      a. Xức dầu
      b. Nhổ nước bọt và làm bùn
      c. Đặt tay cầu nguyện

B. Hội thánh có vai trò chủ động với chủ đích gây dựng lại những tín hữu sa ngã (Gia-cơ 5:19-20)

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 5:13-18

[13] Trong anh em có ai chịu khổ chăng? Người ấy hãy cầu nguyện. Có ai vui mừng chăng? Hãy hát ngợi khen. [14] Trong anh em có ai đau ốm chăng? Hãy mời các trưởng lão hội thánh đến, sau khi nhơn danh Chúa xức dầu cho người bịnh đoạn, thì các trưởng lão hãy cầu nguyện cho người. [15] Sự cầu nguyện bởi đức tin sẽ cứu kẻ bịnh, Chúa sẽ đỡ kẻ ấy dậy; nếu kẻ bịnh có phạm tội, cũng sẽ được tha. [16] Vậy, hãy xưng tội cùng nhau, và cầu nguyện cho nhau, hầu cho anh em được lành bịnh: người công bình lấy lòng sốt sắng cầu nguyện, thật có linh nghiệm nhiều. [17] Ê-li vốn là người yếu đuối như chúng ta. Người cầu nguyện, cố xin cho đừng mưa, thì không mưa xuống đất trong ba năm rưỡi. [18] Đoạn, người cầu nguyện lại, trời bèn mưa, và đất sanh sản hoa màu.

5:13-17 Trọn cả phân đoạn này trình bày tầm quan trọng và sức mạnh của lời cầu nguyện (như là một cách dùng cái lưỡi tích cực) trong mọi hoàn cảnh, chứ không phải chỉ cho sự chữa lành. Nó đối lập với câu 12 bằng cách chứng tỏ việc xưng đến danh của Đức Chúa Trời cách thích hợp. Trong văn mạch có ba câu hỏi liên quan đến sự khốn khổ, niềm vui và sự bệnh hoạn nhưng chỉ có câu hỏi cuối được khai triển và bàn luận. Ba câu hỏi này cung cấp những hướng dẫn cho các tín hữu giải quyết những nan đề trong cuộc sống: (1) cầu nguyện; (2) ca ngợi; và (3) nhờ đến sự trợ giúp từ những Cơ-Đốc Nhân trưởng thành.

▣ **"hãy cầu nguyện. . .hãy hát ngợi khen"** Những động từ này có dạng là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE) và MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Chúng ta có được chữ "psalm" trong Anh ngữ từ chữ "ca ngợi" trong tiếng Hy lạp (xem Rô-ma 15:9; I Cô-rinh-tô 14:15; Ê-phê-sô 5:19; Cô-lô-se 3:16). Câu 13 có thể có ý nói rằng lời cầu nguyện và những sự ca ngợi phải dâng lên cho Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 12:12; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:16-17) trong mọi hoàn cảnh của chúng ta (khốn khổ hay là vui mừng).

5:14 "Trong anh em có ai đau ốm chăng?" Cụm từ này có nghĩa đen là "không có sức lực." Chữ *astheneia* trong nguyên ngữ tiếng Hy lạp được dùng cho cả hai ý: không có sức mạnh thân thể (xem II Cô-rinh-tô 11:30; 12:5; I Ti-mô-thê 5:23) và thiếu sức lực tâm linh (xem I Cô-rinh-tô 8:9; II Cô-rinh-tô 11:29) hay là thiếu sự tinh sạch (xem Rô-ma 6:19; Hê-bơ-rơ 4:15). Tính chất đa nghĩa này có thể là chủ ý của văn mạch liên kết tội lỗi với bệnh tật. Về phương diện ngữ pháp, không rõ câu này là một câu hỏi theo như cách dịch của các bản NASB, NKJV, NRSV, TEV hay là một lời tuyên bố như trong các bản dịch NJB và New Century Version. Câu hỏi về phương diện thần học đặt ra tại đây là (1) sự khốn khổ trong câu 13 thì tương đương với sự bệnh hoạn trong câu 14 hay là (2) chúng là hai trải nghiệm tách biệt với nhau của những tín hữu trong thế giới sa ngã. Gia-cơ đã bàn luận "sự đau khổ và chịu đựng"; bây giờ ông diễn giải "cầu nguyện và bệnh hoạn."

▣ **"mời các trưởng lão"** Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH [AORIST MIDDLE (deponent) IMPERATIVE]. Lưu ý rằng đó là trách nhiệm của người bệnh mời "các trưởng lão" đến thăm viếng. Những tiến trình này được thi hành tại nhà của người bệnh, không nhất thiết phải tại nơi nhóm họp, đặc biệt khi "sự xức dầu" là sự xoa bóp có tính cách trị liệu. Ngoài ra trong tình huống này bày tỏ nhu cầu cần có những chấp sự hay trưởng lão phụ nữ trong mục vụ cho quý bà. Lưu ý rằng chữ "trưởng lão" là số nhiều giống như nhiều chỗ khác trong Tân Ước. Bối cảnh của sách Gia-cơ là nhóm tín hữu người Do thái; do đó chữ "các trưởng lão" có lẽ không được dùng theo nghĩa là "các mục sư" như trong Tân Ước (xem Công-vụ 20:17,28; Tít 1:5,7), nhưng theo nghĩa là "các trưởng lão" của nhà hội như trong Cựu Ước. Các tu sĩ Do Thái Giáo cũng như những vị lãnh đạo nhà hội được bổ nhiệm thường hay thăm viếng và xức dầu cho người bệnh.

▣ **"Hội thánh"** Đây là chữ Hy lạp *ekklesia,* có nghĩa đen là "những người được gọi ra khỏi." Chữ này được dùng trong bản dịch Septuagint để chuyển ngữ chữ Hê-bơ-rơ *qahal* chỉ "hội chúng" Y-sơ-ra-ên. Trong tiếng Hy lạp thông thường, nghĩa nguyên thủy của chữ này là một cuộc hội họp địa phương (xem Công-vụ 19:32,39,41). Tại đây, có điểm lý thú trong phương diện thần học là sự nhấn mạnh trên những người lãnh đạo tại địa phương chứ không phải là những người có ơn chữa bệnh lưu động. Sự chữa lành là một ân tứ thiêng liêng được đề cập trong I Cô-rinh-tô 12:9, 28 và được áp dụng rộng rãi trong Tân Ước và Hội thánh ban đầu. Lưu ý rằng những trưởng lão đi đến người bệnh khi được yêu cầu, chứ không phải người bệnh đến nơi nhóm họp của Hội thánh. Đây là một nghi thức thiêng liêng được thi hành cách cá nhân.

▣ **"các trưởng lão hãy cầu nguyện cho người"** Động từ chính trong văn mạch có dạng MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE IMPERATIVE). Sự cầu nguyện là chủ đề chính trong cả văn mạch:

"Người ấy hãy cầu nguyện" (câu 13)
"Hãy cầu nguyện" (câu 14)
"Sự cầu nguyện" (câu 15)
"Cầu nguyện cho nhau" (câu 16)
"Cầu nguyện linh nghiệm" (câu 16)
"Người cầu nguyện cố xin" (câu 17)
"Người cầu nguyện" (câu 18)

▣ **"xức dầu"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE PARTICIPLE). Chữ Hy lạp được dùng tại đây *aleiphō* không phải là chữ thông thường dùng cho sự xức dầu trong những nghi lễ tôn giáo (*chriō* hay là *chrisma*), nhưng là chữ thường dùng cho việc xoa bóp bằng thuốc. Sự đụng chạm đến thân thể luôn luôn quan trọng về mặt tâm lý đối với người bệnh. Về phương diện văn hóa, có thể người bệnh trông đợi việc làm này giống như trong Mác 6:13; 7:33; 8:23; Giăng 9:6,11. Có một vài chữ Hy lạp dùng cho sự xức dầu.

A. *murizō*, trong Mác 14:8 chỉ việc xức xác bằng hương liệu để chôn. Đây là từ nguyên tiếng Do thái, từ chữ này chúng ta có tên gọi Đấng Mết-si-a (Đấng được xức dầu).
B. *aleiphō*, cũng dùng để chỉ việc xức xác bằng hương liệu để chôn (xem Mác 16:1; Giăng 12:3,7). Ngoài ra nó còn dùng cho
   1. Xức dầu cho người bệnh (xem Mác 6:13; Lu-ca 10:34; Gia-cơ 5:14)
   2. Tự xức dầu hằng ngày để chuẩn bị cho những công việc giữa đám đông (xem Ma-thi-ơ 6:17)
   3. Sự xức dầu đặc biệt cho Đức Chúa Giê-xu bởi người đàn bà tội lỗi (xem Lu-ca 7:38,46)
C. *chriō* (*chrisma*), chữ thường được dùng theo nghĩa tôn giáo liên hệ với Đức Thánh Linh
   1. Sự xức dầu cho Đức Chúa Giê-xu (xem Lu-ca 4:18; Công-vụ 4:27; 10:38; Hê-bơ-rơ 1:9)
   2. Sự xức dầu của những tín hữu (xem II Cô-rinh-tô 1:21; I Giăng 2:20,27)
D. *egchriō* và *epichriō*, chỉ dùng riêng cho việc xức thuốc cho người nô lệ (xem Khải-huyền 3:18)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XỨC DẦU TRONG KINH THÁNH.

A. Dùng để trang điểm (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:40; Ru-tơ 3:3; II Sa-mu-ên 12:20; 14:2; II Sử-ký 28:1-5; Đa-ni-ên 10:3; A-mốt 6:6; Mi-chê 6:15)
B. Dùng cho khách (xem Thi-thiên 23:5; Lu-ca 7:38,46; Giăng 11:2)
C. Dùng chữa bệnh (xem Ê-sai 6:1; Giê-rê-mi 51:8; Mác 6:13; Lu-ca 10:34; Gia-cơ 5:14) [sử dụng trong ý tiệt trùng trong Ê-xê-chi-ên 16:9]
D. Dùng trong việc chuẩn bị an táng (xem Sáng-thế Ký 50:2; II Sử-ký 16:14; Mác 16:1; Giăng 12:3,7; 19:39-40)
E. Dùng trong mục đích tôn giáo (như là một đồ vật, xem Sáng-thế Ký 28:18,20; 31:13 [trụ

đá]; Xuất Ê-díp-tô Ký 29:36 [bàn thờ]; Xuất Ê-díp-tô Ký 30:36; 40:9-16; Lê-vi Ký 8:10-13; Dân-số Ký 7:1 [đền tạm])

F. Dùng trong việc bổ nhiệm những lãnh đạo
   1. Các thầy tế lễ
      a. A-rôn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 28:41; 29:7; 30:30)
      b. Các con trai của A-rôn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 40:15; Lê-vi Ký 7:36)
      c. Cụm từ hay là danh hiệu tiêu chuẩn (xem Dân-số Ký 3:3; Lê-vi Ký 16:32)
   2. Các vua
      a. Bởi Đức Chúa Trời (xem I Sa-mu-ên 2:10; II Sa-mu-ên 12:7; II Các Vua 9:3,6,12; Thi-thiên 45:7; 89:20)
      b. Bởi các tiên tri (xem I Sa-mu-ên 9:16; 10:1; 15:1,17; 16:3,12-13; I Các Vua 1:45; 19:15-16)
      c. Bởi các thầy tế lễ (xem I Các Vua 1:34,39; II Các Vua 11:12)
      d. Bởi các trưởng lão (xem Các Quan Xét 9:8,15; II Sa-mu-ên 2:7; 5:3; II Các Vua 23:30)
      e. Đức Chúa Giê-xu như là vị vua Mết-si-a (xem Thi-thiên 2:2; Lu-ca 4:18 [Ê-sai 61:1]; Công-vụ 4:27; 10:38; Hê-bơ-rơ 1:9 [Thi-thiên 45:7])
      f. Những người tin theo Đức Chúa Giê-xu (xem II Cô-rinh-tô 1:21; I Giăng 2:20,27 [*chrisma*])
   3. Có thể cho các thầy tiên tri (xem Ê-sai 61:1)
   4. Các công cụ "không tin" được dùng cho sự giải cứu thiên thượng
      a. Vua Si-ru (xem Ê-sai 45:1)
      b. Vua Ty-rơ (xem Ê-xê-chi-ên 28:14)
   5. Chữ hay là danh hiệu "Mết-si-a" có nghĩa là "Đấng Được Xức Dầu"

▣ **"dầu"** Ở xứ Do thái trong thế kỷ thứ nhất, dầu được dùng theo nhiều cách:

1. Như là thuốc (xem Ê-sai 1:6; Lu-ca 10:34)
2. Như là dấu hiệu cho sự ban ơn và ban sức của Đức Chúa Trời trên các tiên tri, thầy tế lễ và vua trong Cựu Ước.
3. Như là biểu tượng cho sự hiện diện của Đức Chúa Trời trong nghi lễ (xem Mác 8:22-26)
4. Liên hệ đến việc đuổi quỷ (xem Mác 6:13)
5. Như là sự chuẩn bị cho các việc làm thường ngày nơi công cộng hoặc trong lúc có sự vui mừng đặc biệt (xức dầu lên mặt).

▣ **"nhơn danh Chúa"** Chi tiết này bày tỏ việc sử dụng danh Chúa cách đúng đắn. Đây là một cụm từ thông dụng trong Tân ước để chỉ sự hiện diện cá nhân và quyền năng hành động của Ba Ngôi Đức Chúa Trời trong Hội thánh. Nó không phải là một câu thần chú, nhưng là một lời cầu khẩn đến bản tính của Đức Chúa Trời.

Thông thường, cụm từ này chỉ Chúa Jêsus là Chúa (Phi-líp 2:11)

1. Khi xưng nhận đức tin nơi Chúa Jêsus tại lễ báp-têm (Rô-ma 10:9-13; Công-vụ 2:38; 8:12,16; 10:48; 19:5; 22:16; I Cô-rinh-tô 1:13, 15; Gia-cơ 2:7)
2. Khi đuổi quỷ (Ma-thi-ơ 7:22; Mác 9:38; Lu-ca 9:49; 10:17; Công-vụ 19:13)
3. Khi chữa bệnh (Công-vụ 3:6, 16; 4:10; 9:34; Gia-cơ 5:14)
4. Khi làm mục vụ (Ma-thi-ơ 10:42; 18:5; Lu-ca 9:48)
5. Khi khiển trách trong Hội thánh (Ma-thi-ơ 18:15-20)
6. Khi giảng cho người ngoại (Lu-ca 24:47; Công-vụ 9:15; 15:17; Rô-ma 1:5)
7. Khi cầu nguyện (Giăng 14:13-14; 15:2, 16; 16:23; I Cô-rinh-tô 1:2)
8. Một cách để chỉ Cơ đốc giáo (Công-vụ 16:9; I Cô-rinh-tô 1:10; II Ti-mô-thê 2:19; Gia-cơ 2:7; I Phi-e-rơ 4:14)

Khi chúng ta làm trong bất cứ cương vị nào như là người rao truyền, mục vụ, người giúp đỡ, chữa lành, đuổi quỷ, vân vân…chúng ta làm trong bản tính của Ngài, quyền năng, và sự cung ứng của Ngài - trong danh Ngài. Sau đây xem như là phần phụ chú: Tôi cho rằng chữa lành là một ân tứ Đức Thánh Linh ban cho một số thành viên trong thân thể của Đấng Christ vì lợi ích chung (xem I Cô-rinh-tô 12:7,9,11,28 và 30). Nhưng trong văn mạch tại đây thì không ám chỉ đến những tín hữu được ban ơn đặc biệt, nhưng lại là những lãnh đạo tại các Hội thánh địa phương. Sự xức dầu là một nghi thức cho những lãnh đạo Hội thánh địa phương, không phải là một ân tứ đặc biệt được ban cho bởi Đức Thánh Linh.

5:15 "Sự cầu nguyện bởi đức tin" Chi tiết này liên hệ đến lời cầu nguyện của "các trưởng lão" chứ không phải là của người tín hữu bị bệnh. Sự chữa lành không phải luôn luôn liên kết với đức tin của người nhận được sự chữa lành (xem Mác 2:5; 5:35-43; Giăng 5:5-9). Chữ Hy lạp được dịch là "sự cầu nguyện" (*euchē*) cũng có thể có nghĩa là "lời thề" (xem Công-vụ 18:18; 21:23) ý này có thể liên quan đến sự tuyên xưng đức tin công khai thay cho người bệnh, nó cũng có thể ám chỉ sự hứa nguyện sẵn sàng phục vụ Chúa.

▣ **"sẽ cứu"** Chữ Hy lạp *sozō* thường được dùng trong Tân Ước để chỉ sự cứu rỗi tâm linh (xem 1:21; 2:14; 4:12), nhưng tại đây nó được dùng theo ý nghĩa của Cựu Ước chỉ sự giải cứu thuộc thể (xem 5:20; Ma-thi-ơ 9:22; Mác 6:56). Chữ này có nghĩa đen là "làm cho đầy trọn" (thuộc thể, thuộc linh).

▣ **"nếu kẻ bịnh có phạm tội"** Chữ "nếu" là kết hợp của chữ "và" (*kai*) với ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL) (*ean*) cùng với THỂ CẦU KHẨN (SUBJUNCTIVE) của động từ "thì, là." Đây là DẠNG NÓI TRÁNH CỦA ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERIPHRASTIC PERFECT ACTIVE PARTICIPLE), có hàm ý cho rằng tội lỗi không phải là căn nguyên của bệnh hoạn. Vào thế kỷ thứ nhất niềm tin của Do Thái Giáo theo phương diện thần học cho rằng tội lỗi và bệnh tật liên kết với nhau (xem I Cô-rinh-tô 11:30; Mác 2:5-11; Giăng 5:14). Nhưng trong lời phán của Đức Chúa Giê-xu ở Giăng 9:3 cho biết điều này không phải luôn luôn đúng. Trong cả văn mạch (5:13-18) đề cập đến sự hồi phục thể xác của các tín hữu, có nhắc đến một vài hành động với ý khuyến khích những tín hữu trong thế kỷ thứ nhất: (1) các trưởng lão của Hội thánh đến; (2) họ cầu thay cho người bệnh; (3) trong danh quyền năng của Đức Chúa Giê-xu; (4) họ xức dầu, xoa bóp; và (5) họ nghe lời xưng tội và công bố sự tha thứ của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời dùng nhiều phương cách đa dạng khác nhau cho sự hồi phục thể xác con người—phép lạ, đuổi quỷ, những lời cầu nguyện của bạn hữu, ngăn chận bệnh lại, thái độ, tinh thần lạc quan, xưng tội, thuốc, những phương pháp trị liệu y học và cất đi gánh nặng của tội lỗi.

5:16 "hãy xưng tội" Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Chữ "do đó" bày tỏ sự liên kết của câu 16 với lý luận trước đó. Sự xưng tội đã và đang là một phần quan trọng trong sự chữa lành (xem Lê-vi Ký 5:5; Dân-số Ký 5:7; Thi-thiên 51). Nó như là "thuốc giải độc" hiệu nghiệm đối với tội lỗi, sự kiêu ngạo và tự tôn chính mình. Câu hỏi quan trọng cho việc giải nghĩa ở đây: Có phải Gia-cơ đã chuyển việc bàn luận về lời cầu nguyện cho người bệnh thuộc thể sang lời cầu nguyện cho người bệnh thuộc linh không? Hay là ông vẫn tiếp tục theo văn mạch chỉ nói bệnh thuộc thể và sự chữa lành thuộc thể? Nghi vấn này chi phối định nghĩa của khái niệm "cứu rỗi." Vậy nó ám chỉ đến ý nghĩa Cựu Ước về sự giải cứu thuộc thể như trong câu 15, hay là nó hướng đến ý nghĩa về sự cứu rỗi tâm linh? Bằng chứng từ bản văn chỉ sự cứu rỗi tâm linh (ý nghĩa theo Tân Ước) là: (1) cách diễn tả chung chung bằng cách chuyển từ "các trưởng lão" thành "lẫn nhau" (câu 16) và (2) kết luận theo kiểu tổng quát trong các câu 19-20. Về ý ngược lại, thì văn mạch dường như tiếp tục sự nhấn mạnh đến những bệnh tật thuộc thể (chỉ sự giải cứu thuộc thể theo ý Cựu Ước): (1) bệnh tật thuộc thể được chữa lành bởi sự xưng tội và lời cầu nguyện; (2) Ê-li là một bằng chứng về lời cầu nguyện được nhậm (câu 17-18).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XƯNG TỘI

A. Có hai dạng cùng một gốc từ tiếng Hy lạp dùng cho ý nghĩa xưng tội hay tuyên xưng, *homolegeo* và *exomologeo*. Từ ghép lấy từ gốc từ *homo*, nghĩa là giống nhau; *lego*, nghĩa là nói; và *ex*, có nghĩa là ra từ. Ý nghĩa căn bản là nói cùng một sự việc, hay là đồng ý. Chữ *ex* diễn tả thêm ý nghĩa về sự tuyên xưng công khai
B. Những chữ tiếng Anh dịch từ nhóm chữ này gồm có:
   1. Ngợi khen (praise)
   2. Đồng ý
   3. Tuyên bố (declare)
   4. Tuyên xưng (profess)
   5. Xưng tội
C. Nhóm từ này có hai cách sử dụng dường như trái hẳn nhau:
   1. Ngợi khen (Đức Chúa Trời)
   2. Nhận tội
   Điều này có thể phát triển từ sự nhìn nhận của con người về bản tính thánh khiết của Đức Chúa Trời và tình trạng tội lỗi của họ. Nhìn nhận một sự thật tức là nhìn nhận cả hai điểm trên.
D. Tân ước có các cách dùng liên quan đến nhóm từ này như sau:
   1. Hứa (Ma-thi-ơ 14:7; Công-vụ 7:17)
   2. Đồng ý hay đồng thuận về điều gì (Giăng 1:20; Tê-sa-lô-ni-ca 22:6; Công-vụ 24: 14; Hê-bơ-rơ 11:13)
   3. Ngợi khen (Ma-thi-ơ 11:25; Tê-sa-lô-ni-ca 10:21; Rô-ma 14:11; 15:9)
   4. Đồng ý
      a. Với một người nào (Ma-thi-ơ 10:32; Tê-sa-lô-ni-ca 12:8; Giăng 9:22; 12:42; Rô-ma 10:9; Phi-líp 2:11; Khải huyền 3:5)
      b. Về một lẽ thật nào (Công-vụ 23:8; II Cô-rinh-tô 11:13; I Giăng 4:2)
   5. Tuyên bố công khai (ý nghĩa về luật pháp phát triển thành một sự xác nhận mang tính tôn giáo, Công-vụ 24:14; I Ti-mô-thê 6:13)
      a. Không có sự nhận tội (I Ti-mô-thê 6:12; Hê-bơ-rơ 10:23)
      b. Có sự nhận tội (Ma-thi-ơ 3:6; Công-vụ 19:18; Hê-bơ-rơ 4:14; Gia-cơ 5:16; I Giăng 1:9)

▣ **"cùng nhau"** Lưu ý rằng lời văn nói xưng tội "lẫn nhau" chứ không phải là xưng tội với "các trưởng lão" theo như bối cảnh. Có thể sự xưng tội là với người bị xúc phạm. Thông thường thì Hội thánh ban đầu giải quyết tội lỗi cách công khai và trong tập thể (xem I Ti-mô-thê 5:19-20).

▣ **"cầu nguyện cho nhau"** Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Tóm lại, sự xưng tội trước nhất là với Đức Chúa Trời, nhưng sau đó là với (1) các trưởng lão tại nhà; (2) với người mà mình vấp phạm; và (3) với cả hội chúng tập họp. Sự xưng tội thanh tẩy tấm lòng và cảnh cáo những tín hữu khác! Trong trận chiến tâm linh cho sự tinh sạch và đầy trọn, sự xưng tội và lời cầu nguyện là những vũ khí chính của các tín hữu cùng với sự hiểu biết Phúc Âm và Lời của Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 6:10-20). Khi chúng ta thừa nhận mình sai phạm với Đức Chúa Trời và những người khác, chúng ta tìm được sự bình an và tiếp nhận. Khi chúng ta giúp những người khác tìm được hy vọng và sự trợ giúp, chúng ta tìm được chính mình. Xem chủ đề đặc biệt bên dưới.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦU THAY

I. Giới thiệu
   A. Sự cầu nguyện là quan trọng vì Đức Chúa Giê-su đã làm gương

1. Lời cầu nguyện riêng, Mác 1:35; Lu-ca 3:21; 6:12; 9:29; 22:29-46
2. Dẹp sạch đền thờ, Ma-thi-ơ 21:13; Mác 11:17; Lu-ca 19:46
3. Lời cầu nguyện mẫu, Ma-thi-ơ 6:5-13; Lu-ca 11:2-4

B. Cầu nguyện là thực hiện hành động thấy được về niềm tin chúng ta nơi một Đức Chúa Trời hay chăm sóc, quan tâm đến cá nhân, Đấng đang hiện diện, sẵn sàng và có thể hành động thay cho chúng ta và những người khác

C. Đức Chúa Trời đích thân tự giới hạn chính Ngài để đáp lại lời cầu nguyện của con cái Ngài trong nhiều lãnh vực (Gia-cơ 4:2)

D. Mục đích chính yếu của sự cầu nguyện là tương giao và dành thì giờ với Ba Ngôi Đức Chúa Trời.

E. Tầm bao quát của sự cầu nguyện là bất cứ điều gì, bất cứ ai có liên quan đến người tin Chúa. Chúng ta có thể cầu nguyện một lần, rồi tin, hay là cầu nguyện nhiều lần lặp đi lặp lại khi tư tưởng và sự lo âu lại đến.

F. Sự cầu nguyện bao gồm một số yếu tố sau:
1. Ngợi khen và chúc tụng Ba Ngôi Đức Chúa Trời
2. Cảm tạ Chúa về sự hiện diện, mối tương giao và sự chu cấp của Ngài
3. Xưng tội, trong quá khứ và hiện tại
4. Cầu xin những nhu cầu hay những mong ước chúng ta cảm biết được
5. Cầu thay dâng lên những nhu cầu của người khác trước mặt Cha

G. Sự cầu thay là một huyền nhiệm. Đức Chúa Trời yêu thương người mà chúng ta cầu thay còn hơn cả chúng ta, thế nhưng sự cầu thay của chúng ta lại thường đem đến sự thay đổi, sự đáp ứng, hay nhu cầu không những trong chính chúng ta, mà cũng đem đến trong họ nữa.

II. Các dữ liệu trong Kinh thánh

A. Cựu ước

1. Những ví dụ về sự cầu thay:
a. Áp-ra-ham nài xin cho Sô-đôm, Sáng-thế-ký 18:22 và tiếp sau
b. Môi-se cầu nguyện cho dân Y-sơ-ra-ên
(1) Xuất Ê-díp-tô ký 5:22-23
(2) Xuất Ê-díp-tô ký 32:31 và tiếp sau
(3) Phục truyền 5:5
(4) Phục truyền 9:18, 25 và tiếp sau
c. Sa-mu-ên cầu nguyện cho Y-sơ-ra-ên:
(1) I Sa-mu-ên 7:5-6, 8-9
(2) I Sa-mu-ên 12:16-23
(3) I Sa-mu-ên 15:11
d. Đa-vít cầu nguyện cho con, II Sa-mu-ên 12:16-18

2. Đức Chúa Trời tìm kiếm những người cầu thay, Ê-sai 59:16

3. Tội lỗi biết được nhưng không xưng ra hay thái độ không ăn năn ảnh hưởng đến sự cầu nguyện
a. Thi thiên 66:1
b. Châm ngôn 28:9
c. Ê-sai 59:1-2; 64:7

B. Tân ước

1. Công tác cầu thay của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh:
a. Đức Chúa Giê-su
(1) Rô-ma 8:34
(2) Hê-bơ-rơ 7:25

(3) I Giăng 2:1

b. Đức Thánh Linh, Rô-ma 8:26-27

2. Mục vụ cầu thay của Phao-lô

a. Cầu thay cho người Do Thái

(1) Rô-ma 9:1 và tiếp sau

(2) Rô-ma 10:1

b. Cầu thay cho các Hội thánh

(1) Rô-ma 1:9

(2) Ê-phê-sô 1:16

(3) Phi-líp 1:3-4, 9

(4) Cô-lô-se 1:3, 9

(5) I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-3

(6) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11

(7) II Ti-mô-thê 1:3

(8) Phi-líp 4

c. Phao-lô xin các Hội thánh cầu nguyện cho ông

(1) Rô-ma 15:30

(2) II Cô-rinh-tô 1:11

(3) Ê-phê-sô 6:19

(4) Cô-lô-se 4:3

(5) I Tê-sa-lô-ni-ca 5:25

(6) II Tê-sa-lô-ni-ca 3:1

3. Mục vụ cầu thay của Hội thánh:

a. Cầu thay cho nhau:

(1) Ê-phê-sô 6:18

(2) I Ti-mô-thê 2:1

(3) Gia-cơ 5:16

b. Cầu nguyện cho các thành phần đặc biệt:

(1) Cho kẻ thù, Ma-thi-ơ 5:44

(2) Cho những người làm công việc Chúa, Hê-bơ-rơ 13:18

(3) Cho nhà cầm quyền, I Ti-mô-thê 2:2

(4) Cho người bệnh, Gia-cơ 5:13-16

(5) Cho những người sa ngã, I Giăng 5:16

c. Cầu nguyện cho mọi người, I Ti-mô-thê 2:1

III. Cản trở những lời cầu nguyện được nhậm:

A. Mối liên hệ của người tin Chúa với Chúa và với Đức Thánh Linh

1. Ở trong Ngài, Giăng 15:7

2. Trong danh Ngài, Giăng 14:13,14; 15:16; 16:23-24

3. Trong Đức Thánh Linh, Ê-phê-sô 6:18; Giu-đe 20

4. Theo ý chỉ của Đức Chúa Trời, Ma-thi-ơ 6:10; I Giăng 3:22; 5:14-15

B. Động cơ của người cầu nguyện

1. Không giao động, Ma-thi-ơ 21:22; Gia-cơ 1:6-7

2. Khiêm nhường và ăn năn, Lu-ca 18:9-14

3. Cầu xin sai lầm, Gia-cơ 4:3

4. Ích kỷ, Gia-cơ 4:2-3

C. Các khía cạnh khác trong đời sống người cầu nguyện

1. Trung kiên

a. Lu-ca 18:1-8

b. Cô-lô-se 4:2
c. Gia-cơ 5:16
2. Cứ cầu xin
a. Ma-thi-ơ 7:7-8
b. Lu-ca 11:5-13
c. Gia-cơ 1:5
3. Xích mích trong gia đình, I Phi-e-rơ 3:7
4. Được giải phóng khỏi tội lỗi biết được
a. Thi thiên 66:18
b. Châm ngôn 28:9
c. Ê-sai 59:1-2
d. Ê-sai 64:7

IV. Kết luận thần học:
A. Quả là một đặc ân! Quả là một cơ hội! Thật là một nhiệm vụ và một trách nhiệm!
B. Đức Chúa Giê-su là gương mẫu cho chúng ta. Chúa Thánh Linh là người hướng dẫn chúng ta. Đức Chúa Cha đang mong đợi chúng ta.
C. Nó có thể thay đổi bạn, gia đình bạn, bạn bè của bạn và thế giới.

▣ **"hầu cho anh em được lành bịnh"** Đây là dạng CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE) thêm vào ý nghĩa của câu văn yếu tố bất ngờ. Đức Chúa Trời là Đấng thực hiện sự chữa lành. Chữ "bệnh" trong câu 14 có lưỡng nghĩa (2 nghĩa) như thế nào, thì chữ "được chữa lành" cũng như vậy. Nó có thể ám chỉ đến sự chữa lành thuộc thể hay là thuộc linh. (xem Ma-thi-ơ 13:15 trích dẫn từ Ê-sai 6:10; Hê-bơ-rơ 12:11-13; I Phi-e-rơ 2:24 trích dẫn từ Ê-sai 53:5).

▣

NASB "người công bình lấy lòng sốt sắng cầu nguyện, thật có linh nghiệm nhiều."
NKJV "lời cầu nguyện hữu hiệu, sốt sắng của người công bình thật linh nghiệm nhiều"
NRSV "lời cầu nguyện của người công bình thật quyền năng và hiệu nghiệm"
TEV "lời cầu nguyện của người tốt có tác động mạnh mẽ"
NJB "lời cầu nguyện thành khẩn của người đứng đắn hành động mạnh mẽ"

Chi tiết này dường như ám chỉ hai điều kiện: (1) sự công chính; và (2) sự kiên trì (xem câu 17 và Ma-thi-ơ 7:7-8). Tính hữu hiệu của lời cầu thay liên hệ với đời sống tâm linh của người cầu thay (xem Châm-ngôn 15:29) và phụ thuộc chính yếu vào ý muốn cùng với quyền năng của Đức Chúa Trời. Có nhiều câu hỏi đặt ra liên hệ với lời hứa của lời cầu nguyện hiệu nghiệm

1. Phải hiểu ý nghĩa chữ "công chính" như thế nào?
   a. Là một tín hữu (bởi địa vị trong Đấng Christ)
   b. Là một vị lãnh đạo Hội thánh (địa vị trong Hội thánh)
   c. Là một tín hữu tin kính (vì giống như Đấng Christ)
2. Phải hiểu ý nghĩa chữ "hiệu nghiệm" như thế nào?
   a. Mọi lời cầu nguyện đều được chấp thuận
   b. Nếu chúng ta cầu nguyện trong ý muốn của Đức Chúa Trời, mọi lời cầu nguyện đều được nhậm
   c. Dâng trình những hy vọng, ước mơ, mong ước theo con người của chúng ta và tin cậy Đức Chúa Trời sẽ ban đều tốt nhất trong ý muốn của Ngài cho những tín hữu (cả về thể xác lẫn tâm linh)
3. Thời gian, thời điểm liên hệ với điều này như thế nào?
   a. Người công chính cầu nguyện kiên trì, nhiều lần trong một khoảng thời gian (kiên trì và lặp lại)
   b. Thời gian, sự kiên trì và lặp lại không phải là những yếu tố quyết định.
4. Nếu lời cầu nguyện không được nhậm, ai là người có lỗi?

a. Người được cầu thay (thiếu đức tin hay là phạm tội)
b. Người cầu thay (thiếu đức tin hay là phạm tội)
c. Ý muốn của Đức Chúa Trời (không đúng thời điểm hay không theo ý muốn của Đức Chúa Trời)
d. Sự kết hợp của cả ba điều trên (bí ẩn về lời cầu nguyện của những tín hữu không được trả lời)

5. Có phải đây có thể chỉ là câu châm ngôn chứ không có ý dùng để phân tích chi tiết?

Xem chủ đề đặc biệt ở 1:7.

5:17 "Ê-li" Ông là một vị tiên tri rất quan trọng bởi vì mối liên hệ giữa ông với sự hiện đến của Đấng Mết-si-a theo như trong Ma-la-chi 4:5. Rõ ràng Gia-cơ viết thư này với suy nghĩ trong bối cảnh sự tận thế.

▣

NASB, NKJV "bản chất giống chúng ta"
NRSV "một con người giống như chúng ta"
TEV "cũng là con người như chúng ta"
NJB "con người yếu đuối như chúng ta"

Không có ai là thần thánh toàn vẹn. Tất cả chúng ta đều là con người (xem Công-vụ 14:15). Cần nhớ rằng tiên tri Ê-li cũng không phải là người tin kính trọn vẹn. Xin mời đọc I Các Vua 18-19.

▣ **"cầu nguyện. . .ba năm sáu tháng"** Yếu tố thời gian không có ghi trong I Các Vua 17:1, nhưng là một phần suy đoán của các tu sĩ Do Thái Giáo (xem Lu-ca 4:25).

5:18 Ê-li là một điển hình cho lời cầu nguyện được Đức Chúa Trời nhậm, ông cầu nguyện cho trời không mưa, rồi sau đó ông cầu nguyện cho trời đổ mưa. Đức Chúa Trời dùng Ê-li để hoàn tất ý chỉ và chương trình của Ngài. Tiên tri Ê-li là một công cụ của Đức Chúa Trời. Lời cầu nguyện không khiến Đức Chúa Trời hành động miễn cưỡng (ngược với ý chỉ của Ngài), nhưng lời cầu nguyện truyền dẫn ý muốn và chủ đích của Đức Chúa Trời qua những con cái Ngài.

BẢN NASB 5:19-20

[19] Hỡi anh em, trong vòng anh em nếu có ai lầm lạc cách xa lẽ thật, mà có người khác làm cho nó trở lại, [20] thì phải biết rằng kẻ làm cho người có tội trở lại, bỏ đường lầm lạc, ấy là cứu linh hồn người khỏi sự chết và che đậy vô số tội lỗi.

5:19 "anh em" Xem ghi chú trong 1:2 và 1:9.

▣ **"nếu"** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL) phụ thuộc vào hai việc: (1) có một người tín hữu sai lạc và (2) có một người tín hữu khác sẵn lòng giúp đỡ.

▣ **"lầm lạc cách xa lẽ thật"** Sự sai lạc có cả hai yếu tố về giáo lý và đạo đức (xem Hê-bơ-rơ 5:2). Chữ "sai lạc" có chung từ nguyên trong tiếng Hy lạp với chữ "planet" trong Anh ngữ. Khi người cổ đại nhìn lên bầu trời đêm và vẽ định vị các vì sao thì họ thấy có một số ngôi sao không theo một quỹ đạo thông thường. Ngày nay, chúng ta biết đó là những ngôi sao trong thái dương hệ của chúng ta. Người cổ đại gọi những vì sao này là "những kẻ lang thang, lầm đường lạc lối." Dạng ngữ pháp của động từ tại đây là CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE). THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST) bày tỏ ý vẩn vơ, lang thang. DẠNG THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) cho biết chủ ngữ đang bị chi phối. Đa số các bản dịch chuyển ngữ động từ này như dạng TRUNG CẤP (MIDDLE) hay là CHỦ ĐỘNG (ACTIVE) (NASB, NKJV, NRSV, TEV, NJB, và NIV). Bản dịch *The Twentieth Century NT* do Henry Alford chuyển ngữ dùng ý THỤ ĐỘNG (PASSIVE). Trong tiếng Hy lạp Koine, DẠNG THỤ

ĐỘNG (PASSIVE VOICE) được thay thế bởi DẠNG TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) xem quyển *Studies in the Epistle of James* của A. T. Robertson trang 196 (phần phụ chú #6). Đặc điểm này có thể giải thích cho 4:7 và 10. Những tín hữu sai lạc là bởi vì (1) chủ ý; (2) các giáo sư giả lừa gạt (xem Ê-phê-sô 4:14); và (3) bị ma thuật chi phối (xem Ê-phê-sô 4:14). Vấn đề chính không phải đâu là nguyên nhân nhưng là nhu cầu cần phải xưng tội, ăn năn, cầu nguyện và nhận được sự trợ giúp từ các tín hữu khác.

▣ **"mà có người khác làm cho nó trở lại"** Các tín hữu có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau (xem II Cô-rinh-tô 2:7;Ga-la-ti 6:1; Ê-phê-sô 4:32; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:15).

5:20
NASB, NKJV "thì phải biết rằng"
NRSV "anh em cần biết rằng"
TEV "ghi nhớ điều này"
NJB "anh em có thể chắc chắn"

Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Nó là một thành ngữ bày tỏ sự tin cậy cho câu tiếp theo sau.

▣ **"làm cho nó trở lại"** Việc bản Septuagint sử dụng chữ Hy lạp *epistrephō* để dịch chữ ăn năn trong tiếng Hê-bơ-rơ (*shuv*) rất quan trọng bởi vì: Y-sơ-ra-ên được xem là tuyển dân của Đức Chúa Trời, do đó sự "quay lại" này được xem là "quay trở lại với" Đức Chúa Trời hay là làm mới lại mối liên hệ trước đó. Ý nghĩa này được bày tỏ trong lời văn tại đây của thư Gia-cơ.

▣ **"kẻ làm cho người có tội trở lại, bỏ đường lầm lạc, ấy là cứu linh hồn người khỏi sự chết"** Theo mạch văn này ám chỉ đến (1) mối liên hệ giả định giữa tội lỗi và bệnh tật trong câu 15 hay (2) sứ điệp của cả sách về những lời cảnh cáo liên hệ đến những trách nhiệm trong giao ước. Quan điểm thần học hệ thống của chúng ta thường giải nghĩa những phân đoạn tương tự với 5:19-20 theo những cách "chấp nhận" được. Hiển nhiên đây vẫn là lời cảnh cáo gây sốc đối với các Cơ-Đốc Nhân. Tội lỗi gây ra sự chết: chết thuộc thể, chết thuộc linh và chết đời đời. Tội lỗi không xưng ra trở thành kẻ thù mạnh mẽ và lừa dối. Hãy lánh xa nó, hãy xưng tội.

Có một phụ chú thú vị và sâu sắc từ quyển *Hard Sayings of the Bible* của nhà xuất bản IVP:

> "Cả sách Gia-cơ lẫn phần còn lại của Tân Ước đều không quan tâm đến việc trả lời cho câu hỏi thuộc loại suy diễn: 'Làm thế nào mà một Cơ-Đốc Nhân đã nhận được sự sống đời đời lại có thể đánh mất nó?' Tất cả các câu trả lời thần học đã có đều dựa trên những quan điểm thần học giả định hoặc là chối bỏ ý nghĩa của một số đoạn Kinh Thánh (như 'Cơ-Đốc Nhân không thực sự phải chết mất đời đời, nhưng chỉ đánh mất phần thưởng của họ') hoặc giải thích những khúc Kinh Thánh đó theo niềm tin thần học của họ (những người theo phái Calvinist sẽ trả lời rằng 'Bề ngoài họ tỏ ra như là Cơ-Đốc Nhân nhưng lại thiếu sự bền đỗ chứng tỏ họ chưa được tái sanh' hay phái Arminian 'Đúng, con người có thể đánh mất đức tin và hư mất'). Gia-cơ, giống như tất cả những tác giả Tân Ước khác, không chú tâm đến cái (tỉ mỉ) "chặt chẽ" của thần học nhưng quan tâm đến mục vụ. Ông chỉ đơn giản nhìn nhận hoàn cảnh (có một Cơ-Đốc Nhân đang theo đường hướng sai lạc), thừa nhận sự hiểm nguy (cái chết) và đi, tiến hành sự giải cứu, thay vì thắc mắc rằng việc làm đó thích hợp như thế nào với quan điểm thần học của ông. Do đó cho dù những câu trả lời về thần học có thích hợp với vị thế của họ, chúng ta không nên trông chờ tác giả Tân Ước chọn và sử dụng chúng" (trang 708).

▣ **"che đậy vô số tội lỗi"** Chi tiết này đề cập đến sự tha thứ tội lỗi của những tín hữu sa ngã. Có thể điểm này liên quan đến Thi-thiên 32:1; 85:2; Châm ngôn 10:12; I Phi-e-rơ 4:8 (điều hiển nhiên trong ngôn ngữ Semitic) hay là I Cô-rinh-tô 13:7 khi tình thương từ chối nhìn xem khiếm khuyết trong những người khác. Các Cơ-Đốc Nhân yêu thương những Cơ-Đốc Nhân bị tổn thương. Trận chiến thuộc linh gây ra sự phá hại, nhưng cũng có những sự cải tạo. Chúng ta hãy bàn luận việc áp dụng điểm này vào trong hoàn cảnh ngày nay. Có lẽ từ câu 15, Gia-cơ có đề cập đến sự phục hồi thuộc thể. Phải chăng điểm này ám chỉ rằng

tất cả những tín hữu người Do thái lúc ban đầu đều được chữa lành? Nếu đúng, tại sao họ vẫn chết? Các câu 19-20 có thể là sự quả quyết thần học cho rằng ngay cả với những người đã chết thì tội lỗi của họ cũng đã được tha và được nhận sự sống đời đời. Những tín hữu tin Kinh thánh thì cũng là tin nơi sự hiện diện mầu nhiệm, sự chăm sóc, sự tiếp trợ, sự chữa lành của Đức Chúa Trời! Điều bí mật là khi nào, ở đâu, làm sao và những ai có liên quan và tại sao sự chữa lành thuộc thể lại không thường xảy ra. Thế giới quan dựa trên Kinh Thánh của chúng ta xác nhận tình thương, quyền năng và sự tể trị của Đức Chúa Trời ngay cả lúc chúng ta bị đau khổ, bệnh tật, sự bắt bớ và cái chết. Đức tin sống ngay cả khi thân thể chết. Vậy thì chúng ta hãy tiếp tục cầu nguyện, tin cậy, xưng tội, xức dầu, khích lệ và yêu thương lẫn nhau.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Các tác giả Tân Ước có trông đợi sự đến lần thứ hai của Chúa trong lúc họ còn sống không? Nếu có thì Kinh Thánh có sai lầm không?
2. Tại sao sự kiên nhẫn là quan trọng trong phẩm tính của những tín hữu?
3. Một người có thể lấy danh Chúa làm chơi như thế nào?
4. Có phải Gia-cơ 5:13-20 đưa ra cho chúng ta một tiến trình cho sự chữa lành để chúng ta làm theo không?
5. Sự xưng tội liên hệ như thế nào với sự chữa lành?
6. Những lãnh đạo trong địa phương liên quan với sự chữa lành như thế nào? Các trưởng lão này là ai?
7. Sự sai lạc khỏi lẽ thật dẫn đến sự chết thuộc thể hay tâm linh?

GIỚI THIỆU SÁCH GIU-ĐE

LỜI MỞ ĐẦU

A. Giu-đe là quyển sách làm cho hoảng sợ do việc lập đi lập lại những hiểm họa của sai lầm, phản loạn và sự phán xét. Những tín hữu cần phải luôn luôn cẩn trọng. Sự che chở, bảo vệ của họ đến từ:
   1. Sự kêu gọi, tình thương và quyền năng giữ gìn của Đức Chúa Cha
   2. Tri thức từ Kinh Thánh, đời sống tin kính và lòng thương xót dành cho những tín hữu chịu khổ nạn.

B. Tuy vậy, ngay giữa những lời cảnh báo thì kết luận của sách Giu-đe lại là một trong những lời cầu nguyện mạnh mẽ nhất xác nhận quyền năng giữ gìn của Đức Chúa Trời.

C. Trong mối liên hệ giữa sách Giu-đe và sách II Phi-e-rơ không rõ:
   1. Sách nào viết trước
   2. Tại sao chúng rất giống nhau nhưng vẫn khác biệt
   3. Tại sao một sách thì lại mô tả về một tà giáo sắp xảy ra trong khi sách kia thì lại nói về một tà giáo đang hiện hành
   4. Liệu có một nguồn tài liệu chung nào trong Hội thánh ban đầu mà cả hai tác giả đều dựa vào.
   5. Liệu những ví dụ của sự phản loạn có liên hệ đến những tín hữu hay không?

D. Sách này trình bày sự quân bình thần học giữa
   1. Quyền năng giữ gìn của Đức Chúa Trời (câu 1,24)
   2. Những tín hữu tự giữ chính mình (câu 21)

TÁC GIẢ

A. Giu-đe (tiếng Hê-bơ-rơ là Judah; tiếng Hy lạp là Judas) tự mô tả với hai danh xưng
   1. "Nô lệ của Đức Chúa Giê-xu Christ" – Danh xưng này không hoàn toàn giống như danh xưng Phao-lô thường sử dụng dù rằng trong Anh ngữ chúng giống nhau. Phao-lô luôn luôn đặt danh từ "nô lệ" trước, theo sau đó là cụm từ mô tả SỞ HỮU CÁCH. Trong sách II Phi-e-rơ cũng có chung đặc điểm này. Tuy nhiên, thứ tự từ ngữ trong sách Giu-đe thì giống như trong sách Gia-cơ (với cụm từ mô tả theo dạng SỞ HỮU CÁCH đặt trước).
   2. "Một người anh em của Gia-cơ" – Có nhiều người trong Tân Ước có tên Gia-cơ (hoặc là Gia-cốp). Nhưng nếu chỉ với tên gọi mà thôi và không có kèm theo lời mô tả nào khác thì có ý nhắc đến người được đề cập trong Gia-cơ 1:1. Gia-cơ, người em kế của Đức Chúa Giê-xu, là người lãnh đạo của Hội Thánh tại Giê-ru-sa-lem vào trong khoảng thời gian có những chuyến truyền giáo của Phao-lô (xem Công-vụ các Sứ-đồ 15). Có sự phỏng đoán rằng vì cả hai người khiêm nhường nên không xưng nhận mình có quan hệ huyết thống với Đức Chúa Giê-xu.

B. Phần mở đầu thư ngắn gọn liên quan đến một người nổi tiếng và năng nổ (xem I Cô-rinh-tô 9:3) trong Hội Thánh ban đầu, nhưng thông tin về người đó như thế nào thì lại không còn. Nếu xét theo trường hợp của các tác phẩm mạo danh, do một người nào đó viết lâu về sau này và mượn danh của một người nổi tiếng, thì thư Giu-đe là một sách đáng nghi ngờ.

C. Lời truyền khẩu cho rằng Giu-đe là một Cơ Đốc Nhân người Do thái và là em kế của Đức Chúa Giêxu (xem Ma-thi-ơ 13:55; Mác 6:3) dựa trên một vài giả định
   1. Liên hệ gia đình với Gia-cơ (xem Gia-cơ 1:1)
   2. Sử dụng Cựu Ước theo cách khai triển
   3. Sử dụng số ba hay những bộ ba với đặc trưng của văn chương Hê-bơ-rơ

a. Ba sự kiện bội đạo trong Cựu Ước
b. Ba nhân vật của Cựu Ước
c. Lời chào mừng trong phần mở đầu với đặc điểm
   (1) Ba động từ: "được kêu gọi," "được yêu quí," và "được giữ gìn"
   (2) Ba lời cầu thay: "sự thương xót," "sự bình an," và "tình thương"

D. Lời văn và cấu trúc tiếng Hy lạp trong thư Giu-đe là theo tiếng Hy lạp Koine, cho thấy Giu-đe đã từng trải với sự giao lưu rộng rãi (xem I Cô-rinh-tô 9:5). Về phương diện cá tính, ông rất giống với Gia-cơ; ông sử dụng những phương cách trực tiếp, thực dụng để hướng dẫn đời sống thánh khiết giữa thế giới tội lỗi và phản loạn.

THỜI ĐIỂM

A. Không thể xác định rõ ràng, chỉ có thể phỏng đoán.

B. Chúng ta sẽ cùng liệt kê một số điều để tham khảo
   1. Nếu Giu-đe là em của Gia-cơ và là em kế của Đức Chúa Giêxu, thì thư Giu-đe được viết trước khi ông qua đời.
   2. Thư Giu-đe có mối liên hệ về đặc điểm văn chương với thư II Phi-e-rơ. Trong số hai mươi lăm câu của thư Giu-đe, có đến mười sáu câu (các câu 3-18) có những liên hệ với II Phi-e-rơ 2:1-18. Nếu Phi-e-rơ là tác giả của II Phi-e-rơ, thì thư Giu-đe đã có trong lúc Phi-e-rơ còn sống (ông chết năm 64 sau Chúa). Tuy nhiên, chúng ta không biết là ai trích dẫn ai:
      a. II Phi-e-rơ trích dẫn từ Giu-đe ?
      b. Giu-đe trích dẫn từ II Phi-e-rơ ?
      c. Cả hai sử dụng những nguồn tài liệu giáo lý vấn đáp lúc ban đầu hay là dựa vào truyền thống Hội Thánh ?

C. Nội dung của thư ám chỉ đến thời kỳ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất. Thời gian trôi qua đủ dài để tà giáo phát triển. Không còn sự hiện diện của các sứ đồ (các câu 18-19). Tuy nhiên, giáo lý chuẩn mực lại chưa phát triển. Giu-đe đề cập đến những nan đề đạo đức do các giáo sư giả gây ra, nhưng lại không phân tích về những sai lầm thần học của họ. Ông sử dụng những ví dụ trong Cựu Ước, chứ không dùng những sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu (những câu chuyện Chúa kể hay là trích dẫn lời Chúa phán).

D. Trong tác phẩm *Historical Ecclesiasticus* III:19:1-20:6, Eusebius trình bày những chi tiết liên quan đến lời truyền khẩu.
   1. Những người cháu trai của Giu-đe bị giải về Rô-ma trình diện với Domitian vì bị cáo buộc tội phản loạn
   2. Họ thuộc dòng dõi hoàng gia Do Thái
   3. Họ có họ hàng với Giê-xu người Na-xa-rét

   Domitian cai trị trong khoảng năm 81-96 sau Chúa.

E. Do đó thời điểm (có thể) của thư Giu-đe là trong khoảng từ năm 60 đến 80.

NHỮNG NGƯỜI NHẬN THƯ VÀ HOÀN CẢNH

A. Hội Thánh ban đầu không hoàn toàn thống nhất về phương diện thần học; ngay cả đến các Sứ đồ cũng nhấn mạnh nhiều phương diện khác nhau của Phúc âm. Khi các Sứ đồ bắt đầu qua đời (chỉ còn lại vài người hoặc là họ ở quá xa khó có thể tham vấn) cùng với sự đến lần thứ hai của Đức Chúa Giê-xu vẫn chưa xảy ra, thì Hội Thánh ban đầu gặp phải khó khăn trong việc "tiêu chuẩn hóa" những

điểm “thích hợp” cho sự giảng dạy Phúc âm. Kinh Thánh Cựu Ước, lời phán và những chuyện kể của Đức Chúa Giê-xu, cùng với sự giảng dạy của các Sứ đồ trở thành những tiêu chuẩn.

B. Thư Giu-đe được viết trong giai đoạn có sự thay đổi liên tục, sụp đổ của thẩm quyền. Những tín hữu (không rõ là chỉ trong Hội Thánh địa phương hay là trong cả một khu vực) đang phải đối diện với sự xâm nhập ồ ạt của những giảng dạy sai lầm dựa theo sự suy diễn triết học, thần học. Những tà giáo được biết đến:
   1. Những tà giáo chiếm một phần trong sự thờ phượng của Hội Thánh (“đám tiệc anh em” xem câu 12)
   2. Những tà giáo vô đạo đức, các giáo sư thao túng tạo nên sự chia rẽ trong vòng con dân Chúa (xem câu 19)
   3. Những tà giáo dường như sử dụng hay là tranh luận về “các thiên sứ” trong thần học của họ.
   4. Những tà giáo dường như nhấn mạnh đến “tri thức” (*gnosis*)

   Nếu quen thuộc với thế giới Hy lạp-La mã trong thế kỷ thứ nhất và thứ hai, những đặc điểm này ám chỉ đến phong trào thần học, triết học được biết đến là “Trí huệ phái.” Có điều chắc chắn là nguồn gốc của những tà giáo trong thế kỷ thứ hai này dựa trên những đặc điểm chung của những tư tưởng Cận Đông. Những đặc tính của thuyết nhị nguyên với đặc tính rất giống với Trí huệ phái cũng có xuất hiện trong các cuộn Biển Chết. Nhiều sách Tân Ước (Ê-phê-sô - Cô-lô-se, các Thư tín Mục vụ, I, II Giăng) được viết để chống lại những hình thức giảng dạy sai lạc giống như vậy của các giáo sư giả.

MỤC ĐÍCH

A. Tác giả muốn viết về sự cứu rỗi chung của ông và độc giả (xem câu 3).

B. Sự xâm nhập của những sự giảng dạy sai lạc và các giáo sư giả vào trong sự thông công của Hội Thánh (xem câu 12) khiến tác giả phải đề cập đến vấn đề cấp bách của “đức tin một lần đủ cả được ban cho Hội Thánh” (xem các câu 3,20). Chủ đích của tác giả là niềm tin chân chính (orthodoxy), nhưng ông tiếp cận vấn đề với cách sống thánh khiết (orthopraxy, hành động đúng), chứ không phải dựa vào giáo lý (rất giống với Gia-cơ 2:14-24). Cách sống của con người là sự bày tỏ rõ ràng về thần học của họ.

C. Tác giả muốn khích lệ các tín hữu
   1. Tăng trưởng tâm linh (xem câu 20)
   2. Được bảo đảm về sự cứu rỗi (xem các câu 21,24-25)
   3. Nâng đỡ người sa ngã (xem các câu 22-23)

QUÁ TRÌNH KINH ĐIỂN

A. Sách này được tiếp nhận lúc ban đầu (theo trích dẫn của Clement of Rome vào năm 94 sau Chúa), sau đó bị nghi vấn và cuối cùng được hoàn toàn tiếp nhận (ở Hội đồng Nicea, năm 325 sau Chúa và Hội đồng Carthage, năm 397 sau Chúa).

B. Trở ngại chính cho việc công nhận kinh điển là vì có trích dẫn từ những sách không được kể kinh điển (I Hê-nóc và Sự lên trời của Môi-se). Những sách này, đặc biệt là I Hê-nóc, được lưu truyền rộng rãi trong vòng các tín hữu ở thế kỷ thứ nhất và tạo ra những ảnh hưởng thần học.
   1. Tại sao đây lại là nan đề? Liệu nó có ám chỉ rằng những sách không được kinh điển cũng có thẩm quyền?
      a. Cựu Ước trích dẫn những sách không được linh cảm (xem Dân số Ký 21:14-15,26-30 [lời tiên tri của Ba-la-am trong Dân số Ký 22-23]; Giô-suê 10:13; II Sa-mu-ên 1:18ff; I Các Vua 11:41; 14:19,29; 15:7,23,31)
      b. Đức Chúa Giê-xu đã sử dụng những tài liệu không thuộc loại kinh điển như tài liệu minh họa (xem Ma-thi-ơ 23:35)

c. Ê-tiên đã dùng những tài liệu không phải kinh điển (xem Công-vụ các Sứ-đồ 7:4,14-16)
d. Phao-lô thường hay sử dụng những tài liệu không phải kinh điển
   (1) Theo cách giảng dạy midrash của các tu sĩ Do Thái Giáo, xem Đấng Christ như là vầng đá theo các con cháu Y-sơ-ra-ên trong suốt thời kỳ lưu lạc trong đồng vắng (xem I Cô-rinh-tô 10:4)
   (2) Trong II Ti-mô-thê 3:8, những tên của các thầy pháp của Pha-ra-ôn trong Xuất Ê-díp-tô Ký 7:11,22; 8:7 được lấy từ những tài liệu Do Thái Giáo trong khoảng thời gian giữa hai giao ước (sau Cựu Ước và trước Tân Ước)
   (3) Trích dẫn những tác giả Hy lạp
      a) Nhà thơ Aratus (Công-vụ các Sứ-đồ 17:28)
      b) Nhà thơ Menander (I Cô-rinh-tô 15:33)
      c) Nhà thơ Epimenides hay Euripes (Tít 1:12)
e. Gia-cơ sử dụng lời truyền khẩu của các tu sĩ Do Thái Giáo trong Gia-cơ 5:17
f. Giăng sử dụng thần thoại theo vũ trụ học của vùng Cận đông trong Khải huyền 12:3

2. Tại sao Giu-đe lại sử dụng những nguồn tài liệu không phải kinh điển này?
   a. Có thể bởi vì chúng được các giáo sư giả sử dụng
   b. Có thể chúng được độc giả đọc và tôn trọng

C. Ủng hộ cho tính kinh điển của Giu-đe dựa vào
1. Được trích dẫn hay là ám chỉ bởi
   a. Clement of Rome (năm 94-97 sau Chúa)
   b. Polycarp (năm 110-150 sau Chúa)
   c. Irenaeus (năm 130-202 sau Chúa)
   d. Tertullian (năm 150-220 sau Chúa)
   e. Athenagoras (năm 177 sau Chúa)
   f. Origen (năm 185-254 sau Chúa)
   (Những chi tiết này lấy từ International Critical Commentary, trang 305-308)
2. Được nêu tên bởi
   a. Clement of Alexandria (năm 150-215 sau Chúa)
   b. Cyril of Jerusalem (năm 315-386 sau Chúa)
   c. Jerome (năm 340-420 sau Chúa)
   d. Augustine (năm 400 sau Chúa)
3. Được liệt kê trong các danh sách kinh điển
   a. Bản Muratorian (năm 200 sau Chúa)
   b. Barococcio (năm 206 sau Chúa)
   c. Athanasius (năm 367 sau Chúa)
4. Được xác nhận bởi các Hội đồng
   a. Nicea (năm 325 sau Chúa)
   b. Hippo (năm 393 sau Chúa)
   c. Carthage (năm 397 và 419 sau Chúa)
5. Được trình bày trong các bản dịch
   a. Tiếng Latin cổ (năm 150-170 sau Chúa)
   b. Tái bản tiếng Syri (bản Peshitta) (vào thế kỷ thứ năm sau Chúa)

D. Về sau Hội Thánh không chắc chắn về tính kinh điển (được linh cảm) của sách Giu-đe. Eusebius liệt kê nó trong số những sách bị nghi vấn (*Hist. Eccl.* III:25). Cả Chrysostom lẫn Jerome đều nêu ra những trích dẫn từ những nguồn không kinh điển của sách Giu-đe như là lý do khiến một số người nghi ngờ tính kinh điển của sách. Sách này bị chối bỏ trong Hội thánh người Sy-ri lúc đầu cùng với các sách II Phi-e-rơ, II và III Giăng. Có lẽ bởi khu vực này là nơi bị ảnh hưởng bởi sự giảng dạy thiên sứ học trong Do Thái Giáo theo khuynh hướng của Trí Huệ phái. Do đó, sách Giu-đe và I Phi-e-rơ tiếp thêm sức thuyết phục trong những lập luận của các giáo sư giả.

E. Một chú thích về sách I Hê-nóc. Trong nguyên tác, nó được viết trong tiếng Hê-bơ-rơ (nhưng ngày này đã bị thất lạc trừ ra một số mảnh rời bằng tiếng A-ram trong số các cuộn Biển Chết), sau đó được dịch sang tiếng Hy lạp (cũng chỉ còn lại một số mảnh rời) và rồi vào khoảng năm 600 sau Chúa được ghi chép lại trong tiếng Ê-thi-ô-pi (còn lại được một bản). Sách này được viết trong khoảng sau Cựu Ước, trước Tân Ước, nhưng đã được chỉnh sửa nhiều lần, theo như bản tiếng Ê-thi-ô-bi. Sách này rất có ảnh hưởng trong Hội Thánh ban đầu; Tertullian đã trích dẫn nó như là Kinh Thánh. Nó được trích dẫn trong Phúc âm của Ba-na-ba (xem như là Kinh Thánh) cũng như được trích dẫn bởi Irenaeus và Clement of Alexandria. Cho đến khoảng thế kỷ thứ tư, Hội Thánh không còn ưa chuộng sách này nữa.

GIU-ĐE

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS[4]	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Lời chào thăm	Lời chào những kẻ được gọi	Lời chào thăm	Giới thiệu	Lời chào
Câu 1-2	Câu 1a	Câu 1-2	Câu 1-2	Câu 1-2
	Câu 1b-2			
Sự phán xét trên các giáo sư giả	Chiến đấu cho đức tin	Duyên cớ của lá thư	Các giáo sư giả	Nguyên do của lá thư
Câu 3-4	Câu 3-4	Câu 3-4	Câu 3-4	Câu 3-4
	Những người bội đạo cũ và mới	Các giáo sư giả		Các giáo sư giả: sự chắc chắn của phán xét
Câu 5-7	Câu 5-11	Câu 5-7	Câu 5-7	Câu 5-7
				Lời nói hung hăng của họ
Câu 8-13		Câu 8-13	Câu 8-13	Câu 8-10
				Thái độ dữ tợn của họ
	Sự sa đọa và tàn lụi của những kẻ bội đạo			Câu 11-16
	Câu 12-15			
Câu 14-16	Lời tiên báo cho những kẻ bội đạo	Câu 14-16	Câu 14-15	
			Câu 16	
Những lời cảnh báo và khen ngợi		Những lời khen ngợi	Những lời cảnh báo và những dạy dỗ	Lời cảnh báo
Câu 17-23		Câu 17-23	Câu 17-21	Câu 17-19
	Giữ đời sống mình trong Chúa			Trách nhiệm của tình thương
	Câu 20-23			Câu 20-23
			Câu 22-23	
Chúc phước	Vinh hiển thuộc về Chúa		Lời cầu nguyện ca ngợi	Chúc phước
Câu 24-25	Câu 24-25	Câu 24-25	Câu 24-25	Câu 24-25

* Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình bản dịch nào giúp bạn nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung

vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

21. Phân đoạn 1

22. Phân đoạn 2

23. Phân đoạn 3

24. Vân vân…

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB: câu 1a
Giu-đe, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ và em Gia-cơ

câu 1 "Giu-đe" Trong tiếng Do Thái là *Judah* còn trong tiếng Hy lạp là *Judas.* Người em kế của Đức Chúa Giê-xu với tên gọi này được nhắc đến trong Ma-thi-ơ 13:55 và Mác 6:3. Từ những dữ kiện chúng ta có thì tất cả những anh chị em của Chúa đều không phải là tín hữu cho đến sau khi Chúa phục sinh (xem Giăng 7:5).

▣ **"tôi tớ"** Chi tiết này có thể được dùng như (1) là một dấu hiệu của sự khiêm nhường (xem Rô-ma 1:1) hay là (2) một danh hiệu tôn kính theo Cựu Ước, "đầy tớ của Đức Chúa Trời," được dùng để chỉ Môi-se, Giô-suê, và Đa-vít cũng như Đấng Mết-si-a trong Ê-sai 52:13-53:12. Clement of Alexandria cho rằng cách sử dụng thứ nhất là lý do khiến Giu-đe, cũng như Gia-cơ, không muốn gọi chính mình là "em của Chúa." Cách sử dụng thứ hai có thể dựa theo cách Phao-lô sử dụng cụm từ này (xem Rô-ma 1:1; Ga-la-ti 1:10; Phi-líp 1:1). Có điểm thú vị cần lưu ý dù rằng cụm từ "người nô lệ của Đức Chúa Giê-xu Christ" trong Anh ngữ giống với các hành văn của Phao-lô, nhưng đúng ra thì nó giống với Gia-cơ 1:1. Phao-lô luôn luôn đặt DANH TỪ (NOUN) trước, rồi mới đến cụm từ SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE), nhưng Giu-đe cùng với Gia-cơ xếp thứ tự ngược lại.

▣ **"Đức Chúa Giê-xu"** Trong tiếng Do thái danh xưng này là *Giô-suê* và đây là tên do thiên sứ Gáp-ri-ên báo với Ma-ri. Nó có nghĩa là "Đức Giê-hô-va giải cứu" (xem Ma-thi-ơ 1:21).

▣ **"Christ"** Đây là chữ Hy lạp tương đương với danh hiệu *Đấng Mết-si-a* trong tiếng Hê-bơ-rơ, có nghĩa là "Đấng được xức dầu."

▣ **"em của"** Đây là điểm khác thường trong thế giới Hy lạp-La mã và vùng Cận Đông thời cổ đại; thông thường người ta xưng là "con của". Có thể là vì cả Gia-cơ và Giu-đe đều không thoải mái với danh xưng "em của Chúa". Những người khác trong Hội Thánh có thể đã dùng danh hiệu này để chỉ về họ (xem Ma-thi-ơ 13:55; Giăng 7:3-10; Công-vụ các Sứ-đồ 1:14; I Cô-rinh-tô 9:5; và Ga-la-ti 1:19).

▣ **"Gia-cơ"** Đây là tên gọi *Gia-cốp* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Ông là cũng là một người em kế của Đức Chúa Giê-xu, người mà về sau trở thành lãnh đạo của Hội Thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ các Sứ-đồ 15) và tác giả sách Gia-cơ.

BẢN NASB: các câu 1b-2
đạt cho những kẻ đã được kêu gọi, được Đức Chúa Trời, là Cha yêu thương, và được Đức Chúa Jêsus Christ giữ gìn: 2 nguyền xin sự thương xót, bình an, yêu mến thêm lên cho anh em!

▣ **"những kẻ đã được kêu gọi"** Chữ "được gọi" (*klētos,* trong dạng TẶNG CÁCH SỐ NHIỀU (DATIVE PLURAL)) được đặt cuối câu tiếng Hy lạp để nhấn mạnh. Theo tự điển ý nghĩa từ vựng mới của Thánh Kinh Hội Quốc Tế (United Bible Societies) (quyển 1, trang 424-425), chữ này (cùng với những dạng liên quan) được dùng như lời kêu gọi khẩn thiết về một công tác cụ thể nào đó:
1. Chức vụ sứ đồ (xem Rô-ma 1:1)
2. Đời sống của tín hữu (xem Rô-ma 1:6-7; Ê-phê-sô 4:1)
3. Sự kêu gọi rao giảng Phúc âm (xem Công-vụ các Sứ-đồ 16:10)
4. Trong sách Giu-đe, lời kêu gọi khẩn thiết cho sự cứu rỗi và sống đời sống tin kính trong đức tin, hy vọng và sự thánh khiết.

Thần học này nhấn mạnh đến sự kêu gọi của Đức Chúa Trời (xem Giăng 6:44,65) cũng có trong I Phi-e-rơ 1:1 và được đề cập thường xuyên trong các tác phẩm của Phao-lô. Sự cứu rỗi không chỉ đơn giản là sự lựa chọn cá nhân, nó còn là sự đáp ứng mà Đức Thánh Linh đã khởi sự trước. Đó là vì sao sự đáp ứng ngay lập tức của con người theo sự dẫn dắt của Chúa qua "tiếng nhỏ nhẹ, tĩnh lặng" trong đời sống họ là vô cùng quan trọng. Cho dù đó là khởi đầu sự cứu rỗi, cho chức vụ hữu hiệu hay là việc ăn năn xưng tội thì con người luôn luôn là kẻ đáp ứng.

▣ **"được yêu mến"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) cũng giống như cụm từ "được giữ gìn". Bản Kinh Thánh King James dùng chữ "khiến nên thánh" dựa theo các bản chép tay chữ in K, L, và P cùng với Textus Receptus. Nhiều học giả phê bình bản văn cho rằng chi tiết này dựa theo cấu trúc sắp chữ trong I Cô-rinh-tô 1:2. Cấu trúc ngữ pháp của cụm từ "được yêu mến" *(ēgapēmenois)* và "khiến nên thánh" *(ēgiasmenois)* trong tiếng Hy lạp rất giống nhau. Có nhiều bằng chứng bản văn phủ nhận cách dịch của bản King James dựa theo những bản chép tay P^{72}, א, A, và B, đều dùng chữ "được yêu mến." Đức Chúa Cha dùng danh hiệu này cho Đức Chúa Giê-xu trong Thi Thiên 2; Ma-thi-ơ 3:17; 17:5; Mác 1:11; và Ê-phê-sô 1:6. Giờ đây, chữ này được dùng cho các tín hữu (xem các câu 3,17,20; I Phi-e-rơ 2:11; 4:12; II Phi-e-rơ 3:1,8,14,17).

▣ **"Đức Chúa Cha"** Mối liên hệ của Đức Giê-hô-va với dân Y-sơ-ra-ên thường được mô tả trong những ẩn dụ gia đình: (1) như người chồng; (2) như người thân tộc chuộc lại gia sản; hay là (3) như người cha, người mẹ. Những hình bóng này cho phép nhân loại sa ngã có thể lĩnh hội, nhận thức được một Đức Chúa Trời thánh khiết, vĩnh hằng, phi vật chất. Chúng bày tỏ sự thân thiết sâu đậm trong tình thương của Đức Giê-hô-va dành cho dân Y-sơ-ra-ên và Hội Thánh qua giao ước. Chúng không có ý được dùng để diễn tả theo ý nghĩa của thời gian nào cả (như trước nhất là Đức Chúa Cha rồi sau đó mới đến Đức Chúa Con) và cũng không có ý nghĩa dòng dõi được sinh ra theo cách thông thường. Sự sinh nở đồng trinh không phải là một trải nghiệm tính dục dành cho Đức Chúa Trời hoặc dành cho Ma-ri.

Đức Chúa Giê-xu sử dụng chữ *Abba* dành cho Đức Giê-hô-va để mở ra cơ hội cho cả nhân loại hướng đến Đức Chúa Trời trong đức tin và ăn năn từ đó kinh nghiệm được về tình thương gia đình trong Ba ngôi Thiên Chúa (xem Giăng 17).

Chúng ta là những tín hữu có niềm hy vọng nơi đức tính yêu thương không biến đổi của Đức Chúa Trời, Cha chúng ta. Ngài là niềm hy vọng, sự đảm bảo, sự bình an và là cuộc sống của chúng ta (xem Ê-phê-sô 1:3-14; I Phi-e-rơ 1:2).

▣ **"và được giữ gìn"** Chữ này có thể có nghĩa là "được bảo vệ" hay là "được giữ gìn". Những tín hữu đã và tiếp tục được Đức Chúa Trời bảo vệ (xem I Phi-e-rơ 1:4-5). Đây là điểm nhấn mạnh trong lời cầu nguyện kết thúc trong các câu 24-25. Phao-lô thường hay sử dụng các chữ "được kêu gọi" và "được yêu quý" trong những lời chào mừng nhưng không bao giờ sử dụng chữ "được giữ gìn".

Chữ "được giữ gìn" tương đương với chữ "được yêu mến" ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE). Những tín hữu đã và tiếp tục được yêu thương, giữ gìn. Thật là một lời hứa tốt lành trong một quyển sách như sách Giu-đe dành cho nơi nào có nhiều người đang sa ngã! Quyền năng giữ gìn của Đức Chúa Trời được nhấn mạnh trong quyển sách này theo phương cách giao ước: (1) nó là "thuộc về Đức Chúa Trời" (xem Giăng 17:11; I Phi-e-rơ 1:4-5) và (2) nó cần phải được đáp ứng bởi những con người ăn năn tin nhận (xem các câu 3,20-21). Nó bao gồm cả trải nghiệm thụ động (được ban cho và duy trì bởi Đức Thánh Linh) và trải nghiệm chủ động (cố gắng bền bỉ của cá nhân tín hữu và cộng đồng niềm tin).

Trong quyển *A Handbook on the Letter from Jude and the Second Letter from Peter* của Daniel Arichea và Howard Hatton do Thánh Kinh Hội Quốc Tế (United Kinh Thánh Societies) ấn hành, có nhận xét một cách thú vị về ba danh xưng: "được kêu gọi", "được yêu quí" và "được giữ gìn":

> "Cần phải lưu ý rằng cả ba cách diễn tả trên đều bị ảnh hưởng hay có thể là xuất phát từ những phân đoạn trong Ê-sai được gọi là những Bài Ca của Người Đầy Tớ. Ở những chổ nầy dân Y-sơ-ra-ên được mô tả theo cùng một cách thức : được kêu gọi, được yêu quý và được giữ gìn bởi Đức Chúa Trời ("được kêu gọi" xem Ê-sai 41:9; 42:6; 48:12; "được yêu quý" xem 42:1; 43:4; "được giữ gìn" xem 42:6; 49:8)" (trang 7).

▣

NASB, NJB	**"cho Đức Chúa Giê-xu Christ"**
NKJV (phụ chú)	**"trong Đức Chúa Giê-xu Christ"**
NRSV (phụ chú)	**"bởi Đức Chúa Giê-xu Christ"**
TEV	**"thuộc về Đức Chúa Giê-xu Christ"**

Đây là cấu trúc ngữ pháp chỉ CÁCH THỨC, PHƯƠNG TIỆN. Dường như có sự tương tự giữa những tín hữu "được Đức Chúa Cha yêu mến" và "được giữ gìn bởi, cho, trong Đức Chúa Con". Trong năm trường hợp của TẶNG CÁCH (DATIVE) có thể hiểu theo ba cách: (1) "được giữ gìn cho Đức Chúa Giêxu" (xem Cô-lô-se 1:16); (2) "được giữ gìn trong Đức Chúa Giêxu"; hay (3) "được giữ gìn bởi Đức Chúa Giêxu."

câu 2 "nguyền xin sự thương xót, bình an, yêu mến" Giu-đe sử dụng nhiều bộ ba. Bộ ba mà Phao-lô thường sử dụng là ân điển, bình an và tình thương (xem I Ti-mô-thê 1:2). Đây là lời cầu nguyện mạnh mẽ. Nó cũng là lời tóm tắt của cả sách.

▣ **"thêm lên cho anh em"** Đây là một dạng CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE OPTATIVE). Nó ám chỉ đến sự mong muốn hay là lời cầu nguyện. Chữ này ở dạng SỐ ÍT (SINGULAR), có ý hướng đến mỗi một tín hữu. Chữ này thể hiện lời cầu nguyện của Giu-đe cho những độc giả của ông. Dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE) ám chỉ rằng Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, Đức Thánh Linh ban sự thương xót, sự bình an và tình thương.

Cũng chính dạng động từ hiếm thấy này xuất hiện trong I Phi-e-rơ 1:2 và II Phi-e-rơ 1:2, nhưng kèm theo với "ân điển" và "bình an".

Các câu 1-2 hình thành theo kiểu mẫu thư của Cơ Đốc Giáo để mở đầu cho lá thư. Trong thư Giu-đe thì nó dường như là sự kết hợp giữa một bài giảng và một bức thư. Không có lời chào thăm nổi bật đáng lưu ý nào ở phần kết luận. Những lá thư một trang này (trang trên bản giấy cói) được sử dụng như những

phương tiện liên lạc thông dụng trong thế giới Hy lạp-La mã. Đã có hàng trăm lá thư trên giấy cói được tìm thấy tại Ai-cập, nhưng chỉ ba trong số đó thuộc về Tân Ước (II, III Giăng và Giu-đe).

BẢN NASB: các câu 3-4
3 Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì tôi đã ân cần viết cho anh em về sự cứu rỗi chung của chúng ta, tôi tưởng phải làm điều đó, để khuyên anh em vì đạo mà tranh chiến, là đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi. 4 Vì có mấy kẻ kia lẻn vào trong vòng chúng ta là những kẻ bị định đoán phạt từ lâu rồi, kẻ chẳng tin kính đổi ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác, chối Đấng Chủ tể và Chúa có một của chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ.

câu 3 "yêu dấu" Giu-đe sử dụng cụm từ này một vài lần (xem các câu 1,3,17,20). Ông bắt chước tình thương của Đức Chúa Trời và ông thực sự quan tâm đến những độc giả của ông. Có thể có một vài nguồn gốc của chữ này.

1. Cựu Ước
   a. Sử dụng cho dân Y-sơ-ra-ên (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký. 33:12, chỉ những kẻ nổi loạn)
   b. Dùng cho Sô-lô-môn (xem Nê-hê-mi. 13:26, chỉ những kẻ nổi loạn)
   c. Dùng chỉ những tín hữu (xem Thi Thiên 60:5; 108:6, người cần được giải cứu)
2. Tân Ước
   a. Danh hiệu chung trong II Phi-e-rơ (xem 3:1,8,14,15,17)
   b. Danh hiệu chung trong I và II Giăng (cũng giải quyết vấn đề gây ra bởi các tà giáo, xem 3:2,21; 4:1,2,11; II Giăng 3,5,11)
   c. Đôi khi được sử dụng bởi Gia-cơ (anh/em của Giu-đe, xem 1:16,19; 2:5)

▣
NASB "trong khi tôi tìm mọi cách để viết cho anh em"
NKJV "trong khi tôi rất sốt sắng viết cho anh em"
NRSV "trong khi tôi sốt sắng sẵn sàng để viết thư cho anh em"
TEV "trong khi tôi cố gắng hết sức đê viết cho anh em"
NJB "có lúc tôi đã rất nóng lòng muốn viết thư gởi anh em"

Chữ *spoudē* có nghĩa là hăng hái hay là sốt sắng. Chữ này được sử dụng trong II Phi-e-rơ hai lần: trong 1:5 và 3:12. Giu-đe cảm nhận sự khẩn cấp cần phải viết về một chủ đề, nhưng Đức Thánh Linh và những hoàn cảnh lại hướng đến một đề tài khác.

▣ **"sự cứu rỗi chung của chúng ta"** Chúng ta thắc mắc rằng cụm từ này có nghĩa gì với những độc giả sách Giu-đe. Nó tương tự với "cùng một đức tin giống như của chúng tôi" trong II Phi-e-rơ 1:2. Giữa sách Giu-đe và II Phi-e-rơ 2 rõ ràng có một số liên kết về mặt văn chương.

Trong (1) Thân vị của Đấng Christ, (2) Phúc âm về Đấng Christ, (3) cách thức tiếp nhận Đấng Christ, hay là (4) sống cho Đấng Christ có tính chất chung không?

Chúng ta có thể ước ao các tác giả Tân Ước cung cấp cho chúng ta biết nhiều điều hơn nữa, nhưng sự thật là chúng ta đã có mọi hiểu biết mà chúng ta cần ("đức tin một lần đủ cả được ban cho các thánh đồ" các câu 3,20). Vấn đề là chúng ta có sẽ đáp ứng với sự mặc khải đã ban cho chúng ta không.

▣ **"tôi tưởng phải làm điều đó"** Điều này bày tỏ sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh trong việc viết sách Giu-đe (tham khảo II Phi-e-rơ 1:21). Lưu ý rằng dạng NGUYÊN MẪU (INFINITIVE) của động từ "viết" lặp lại hai lần trong câu 3, lần thứ nhất là ở THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE). Giu-đe đang trong tiến trình viết về sự cứu rỗi chung thì có một điều gì đó xảy đến (một sự kiện, một sứ điệp, sự tăng thêm của tội ác, vân vân…) rồi ông phải viết (THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST TENSE) dùng theo nghĩa trong quá khứ) ám chỉ đến sách Giu-đe.

▣ **"sẵn sàng tranh chiến"** Đây là THÌ HIỆN TẠI TRUNG CẤP (biến cách) NGUYÊN THỂ (PRESENT MIDDLE (deponent) INFINITIVE). Đây là từ ngữ thể thao mà từ đó chúng ta có chữ "agony" trong Anh ngữ (xem I Ti-mô-thê 6:12). Những tín hữu có khả năng để giải bày đức tin của họ cho những người khác (xem I Phi-e-rơ 3:15). Trong văn mạch tại đây, chữ này có nghĩa là mạnh dạn "tiếp tục bảo vệ đức tin chống lại các giáo sư giả."

▣ **"đức tin"** Chữ này được sử dụng tại đây theo ý nghĩa chỉ phần chính yếu trong lẽ thật Cơ Đốc Giáo (xem câu 20; Công-vụ các Sứ-đồ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 3:23;6:10; Phi-líp 1:27). Việc khác thường là Giu-đe nhắc đến điểm chính trong lẽ thật của Cơ Đốc Giáo rồi phân tích về lối sống của các giáo sư giả, chứ không phải giáo lý của họ. Hiển nhiên, Cơ Đốc Giáo bao gồm cả những lẽ thật về Đấng Christ và bắt chước cách sống của Ngài. Các giáo sư giả trong thời kỳ Tân Ước thường hay cố gắng tách rời giữa lẽ thật (orthodoxy) với cách sống theo lẽ thật (orthopraxy). Cơ Đốc Giáo không chỉ là những điều chúng ta xưng nhận, nhưng còn là cách chúng ta sống bày tỏ những điều xưng nhận đó.

▣ **"đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi"** Chữ đạo "một lần đủ cả" chỉ các lẽ thật, giáo lý, khái niệm, các lời dạy về thế giới quan Cơ-Đốc-Giáo. Sự nhấn mạnh "một lần đủ cả" là nền tảng Kinh thánh cho sự linh cảm ở trong phạm vi của các sách Tân ước và không công nhận tính mặc khải của các sách khác hoặc các sách viết sau đó. Mặc dù có vài chỗ mơ hồ, không dứt khoát, khó xác định trong Tân ước, nhưng bởi đức tin người tin Chúa công nhận rằng mọi điều "cần thiết" cho đức tin và cho sự thực hành cách sống đạo đều có trong Tân ước với một sự rõ ràng có thể hiểu được.

Khái niệm này được xếp trong cái gọi là "tam giác mặc khải"

1. Đức Chúa Trời mặc khải chính Ngài qua không gian và thời gian của lịch sử (SỰ MẶC KHẢI)
2. Ngài chọn một số trước giả là con người để ghi lại và giải thích những công việc của Ngài (SỰ LINH CẢM)
3. Ngài ban Thánh Linh để mở lòng và trí của con người để hiểu Kinh thánh, mặc dầu không phải một cách hoàn toàn, nhưng một cách vừa đủ để dẫn đến sự cứu rỗi và một nếp sống Cơ đốc hiệu quả (SỰ SOI SÁNG)

Điều muốn nói ở đây là sự linh cảm chỉ giới hạn cho các trước giả viết Kinh thánh mà thôi. Không có một cuốn sách nào, một khải tượng hay một mặc khải nào khác có thẩm quyền trên những điều đã viết bởi các trước giả này. Kinh điển Kinh thánh đã được đóng lại. Chúng ta có toàn bộ lẽ thật chúng ta cần để có thể đáp ứng lại Đức Chúa Trời một cách thích hợp.

Lẽ thật này được thấy rõ ràng nhất trong sự thống nhất giữa các trước giả Kinh thánh. Trái lại những người tin Chúa dù là chân thành và tin kính cũng không đồng ý với nhau. Không một tác giả hay diễn giả hiện đại nào có một mức độ lãnh đạo thiêng liêng giống như các trước giả Kinh thánh.

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Chữ Hy lạp *paradidōmi* (được dịch là truyền cho) có nghĩa là tiếp nối truyền thống (xem II Phi-e-rơ 2:21; I Cô-rinh-tô 11:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:15; 3:6). Nó được dùng theo nghĩa "được giao phó." Những tín hữu là các quản gia của Phúc âm (xem I Ti-mô-thê 6:20; II Ti-mô-thê 1:14; I Phi-e-rơ 4:10) và họ sẽ phải trình báo đã rao truyền đức tin như thế nào (xem II Cô-rinh-tô 5:10).

Tân ước luôn dùng chữ các thánh ở SỐ NHIỀU (ngoại trừ Phi-líp 4:12, nhưng bối cảnh cũng làm cho nó trở thành SỐ NHIỀU). Được cứu cũng có nghĩa là được trở thành một thành viên của một gia đình! Chúng ta là thánh nhờ nơi mối liên hệ của chúng ta với Đấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 5:32). Đây là địa vị của chúng ta trong sự xưng công bình (xem Rô-ma 4). Mong rằng địa vị của chúng ta sẽ phát triển trở nên cách sống giống như Đấng Christ (xem Ê-phê-sô 4:1; 5:2; and I Giăng 1:7).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÁNH ĐỒ

Đây là danh từ Hy lạp tương đương từ tiếng Hê-bơ-rơ *kadash,* có nghĩa căn bản là đặt ai, vật gì, hay nơi nào riêng biệt ra cho Đức Giê-hô-va sử dụng mà thôi. Nó chuyển tải khái niệm "vật thánh,

người thánh" từ tiếng Anh. Chính YHWH (Giê-hô-va) tách biệt khỏi con người bởi bản chất của Ngài (Thần đời đời không được ai khác tạo dựng nên) và bản tính của Ngài (thiện mỹ hoàn toàn). Ngài là tiêu chuẩn để dựa vào đó mọi điều khác được đo lường hay phân xử. Ngài là Đấng siêu việt, Đấng Thánh Có Một, Đấng Thánh Độc Nhất.

Đức Chúa Trời tạo dựng con người để tương giao với Ngài, nhưng sự sa ngã (Sáng thế ký 3) đã dựng lên rào cản về mối liên hệ và về phương diện đạo đức giữa một Đức Chúa Trời Thánh khiết và con người tội lỗi, Ngài đã quyết định phục hồi lại tạo vật có lương tâm của Ngài; vì vậy, Ngài gọi dân của Ngài là dân "thánh" (Lê-vi-ký 11:44; 19:2; 20:7, 26; 21:8). Bởi mối liên hệ bằng đức tin với YHWH, dân Ngài chẳng những được trở thành dân thánh bởi vị trí của họ trong Ngài qua giao ước, nhưng cũng được gọi để sống đời sống thánh khiết (Ma-thi-ơ 5:48).

Lối sống thánh khiết này có thể có được bởi vì các người tin đã được chấp nhận hoàn toàn và được tha thứ mọi tội lỗi qua cuộc đời và công tác của Chúa Giê-xu cũng như sự hiện diện của Đức Thánh Linh trong trí, trong lòng của họ. Điều này tạo nên một tình trạng trái ngược với nhau:

1. Trở nên thánh bởi sự thánh khiết của Đấng Christ ban cho
2. Được kêu gọi sống thánh khiết bởi sự hiện diện của Đức Thánh Linh

Các tín nhân là "những thánh đồ" (*hagioi*) là bởi vì có sự hiện diện

(1) của ý chỉ Đấng Thánh (Đức Chúa Cha) trong đời sống chúng ta;
(2) công tác của Đấng Thánh (Đức Chúa Con);
(3) sự hiện diện của Đức Thánh Linh.

Tân ước luôn dùng chữ các thánh ở SỐ NHIỀU (ngoại trừ Phi-líp 4:12, nhưng bối cảnh cũng làm cho nó trở thành SỐ NHIỀU). Được cứu cũng có nghĩa là được trở thành một thành viên của một gia đình, một thân thể, một ngôi nhà. Đức tin theo Kinh thánh bắt đầu với một sự tiếp nhận cách cá nhân nhưng tuôn ra thành một mối liên hệ tập thể. Mỗi người chúng ta có những ân tứ khác nhau (I Cô-rinh-tô 12:11) góp phần cho sức khỏe, sự lớn mạnh, và tình trạng chung của thân thể Đấng Christ tức là Hội thánh (I Cô-rinh-tô 12:7). Chúng ta được Chúa cứu để phục vụ. Sự thánh khiết là một đặc tính của gia đình này.

câu 4 "Vì có mấy kẻ kia lẻn vào trong vòng chúng ta" Các giáo sư giả thường xuất hiện chính từ bên trong. Chi tiết này ám chỉ đến các giáo sư giả sử dụng những mưu đồ xảo trá (xem các câu 8,10,11-12,16,18-19) để lôi kéo con dân Chúa. Những chỗ khác trong Tân Ước đề cập đến các giáo sư giả là Ma-thi-ơ 7:15-23; II Cô-rinh-tô 11:13-15; Ga-la-ti 2:4; Ê-phê-sô 4:14; Cô-lô-se 2:8-23; II Ti-mô-thê 3:1ff và II Phi-e-rơ 2.

▣ **"là những kẻ bị định đoán phạt từ lâu rồi"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE). Trong II Phi-e-rơ 2:3 cũng trình bày một khái niệm tương tự. Chi tiết này có thể là (1) sự ám chỉ đến sách (không phải kinh điển) I Hê-nóc (xem câu 14) hay (2) kiểu mẫu cho thấy Giu-đe dựa theo những khuôn mẫu Cựu Ước. Trong lịch sử, các giáo sư giả đã lẻn vào mà không bị phát hiện và thảm kịch lại cứ tiếp diễn (xem Ê-phê-sô 4:14).

▣ **"kẻ chẳng tin kính"** Chữ "tin kính" (*eusebēs* xem II Phi-e-rơ 2:9 hay là *eusebeia,* xem II Phi-e-rơ 1:3,6,7; 3:11) ở DẠNG PHỦ ĐỊNH ALPHA (PRIVITIVE) (*asebēs* xem II Phi-e-rơ 2:5; 3:7; Giu-đe 5,15 hay *asebeō*, xem II Phi-e-rơ 2:6; Giu-đe 15). Đây là chữ quan trọng (chìa khóa) trong Giu-đe (được sử dụng sáu lần) cũng như trong II Phi-e-rơ 2. Nó cũng là chữ thường dùng chỉ sự phản loạn trong I Hê-nóc. Những giáo sư này sai lạc về giáo lý, dẫn đến sự bất kính, vô đạo đức. "Bởi bông trái mà các ngươi nhận biết họ" (xem Ma-thi-ơ 7).

▣ **"đổi ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác"** Những người theo thuyết chống lại thẩm quyền hay tự do thác loạn lạm dụng ân điển của Đức Chúa Trời như là giấy phép cho nhục dục (xem Rô-ma 14:16; I Phi-e-rơ 2:16; II Phi-e-rơ 2:19), đặc biệt là lạm dụng tính dục.

Chữ "ân điển" có thể hiểu theo hai cách. Thứ nhất như là bản tính của Đức Chúa Trời yêu thương và tiếp nhận nhân loại sa ngã hoàn toàn dựa trên những lời hứa và sự ban cho của Ngài. Nó được định nghĩa

như là tình thương vô giá không chi so sánh được, sự tha thứ và tiếp nhận của Đức Chúa Trời. Từ đồng nghĩa của chữ này là sự thương xót. Thứ hai, theo một nghĩa khác chữ này có thể là ám chỉ đến đức tin Cơ Đốc Giáo, giống như "đức tin một lần đủ cả được ban cho các thánh đồ."

Dù cho dựa theo định nghĩa nào thì các giáo sư giả đang lợi dụng đức tính yêu thương, tha thứ của Đức Chúa Trời cho những mục đích ích kỷ của họ, đó là cái cốt yếu của tội lỗi— tự độc lập để tách ra khỏi Đức Chúa Trời. Đây là những con sói mang lốt chiên. Thảm kịch tại đây là dân sự của Đức Chúa Trời thường không nhận biết mà thậm chí còn nghe theo họ.

▣ **"chối Đấng Chủ tể"** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) PARTICIPLE) có nghĩa là "họ tiếp tục từ chối." Theo nghĩa đen là "chối bỏ", có thể ám chỉ đến việc chối bỏ Đấng Christ qua đời sống của họ (xem Tít 1:16).

Tách biệt giữa niềm tin và cách sống là đặc điểm của các giáo sư giả trong thế kỷ thứ nhất. Sau nầy Trí Huệ phái quả quyết rằng một người được cứu nhờ hiểu biết những tri thức bí mật trong thế giới của thiên sứ (thần linh) (aeons), là giới trung gian ở giữa thần linh thánh khiết cao cả và các tạo vật có thân xác. Sự cứu rỗi chỉ là ý niệm liên quan đến tri thức chứ không ảnh hưởng chi đến nếp sống của con người. Giu-đe và Gia-cơ chống trả mạnh mẽ sự tách biệt giữa đức tin và đời sống này (dựa theo những sự dạy dỗ của Đức Chúa Giê-xu trong Ma-thi-ơ 5-7).

Ở câu 4, trong bản chép tay tiếng Hy lạp có điểm khác biệt. Bản NKJV dịch là "từ chối Chúa Đức Chúa Trời duy nhất và Đức Chúa Giê-xu Christ, Chúa chúng ta." Những bản văn tiếng Hy lạp cổ nhất và đáng tin cậy nhất ($P^{72,78}$, א, A, B, và C) không có chữ "Đức Chúa Trời". Chỉ có một MẠO TỪ (ARTICLE) nên dường như chỉ rằng một người (thân vị) là (1) chủ, (2) Chúa, và (3) Đức Chúa Giê-xu Christ.

▣ **"Chủ tể"** Chữ này trong nghĩa đen là "vị vua chuyên chế." Chữ này cũng được dùng chỉ Đức Chúa Giê-xu trong II Phi-e-rơ 2:1. Nếu Đức Chúa Giê-xu là chủ đời sống chúng ta, thì chúng ta không thể từ chối hay không vâng theo lời Ngài (xem Lu-ca 6:46).

BẢN NASB: các câu 5-7

[5] Dầu anh em đã học những điều nầy rồi, tôi cũng muốn nhắc lại cho anh em rằng, xưa kia Chúa giải cứu dân mình ra khỏi xứ Ê-díp-tô, sau lại tiêu diệt những kẻ không tin; [6] còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình thì Ngài đã dùng dây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét ngày lớn. [7] Lại như thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ cùng các thành lân cận cũng buông theo sự dâm dục và sắc lạ, thì đã chịu hình phạt bằng lửa đời đời, làm gương để trước mặt chúng ta.

câu 5 "tôi muốn nhắc lại cho anh em" Chúng ta cần phải được nhắc đi nhắc lại những lẽ thật về Đức Chúa Trời, ngay cả những điều căn bản nhất (xem câu 17; II Phi-e-rơ 1:12-13). Các câu 5-7 chỉ là một câu trong tiếng Hy lạp.

▣

NASB "dù anh em đã biết những điều nầy"
NKJV "dù anh em đã từng biết điều nầy"
NRSV "dù anh em đã được đã hiểu biết đầy đủ"
TEV "vì dù rằng anh em đã biết điều này"
NJB "dù anh em đã học nó đầy đủ"

Giữa các bản dịch Kinh Thánh Anh ngữ, có một nghi vấn đặt ra là TRẠNG TỪ (ADVERB) "*hapax"* có nghĩa "chỉ một lần" liên kết với:

1. sự nhận biết, hiểu biết hay là
2. sự cứu rỗi, giải cứu?

Theo câu này thì độc giả (những tín hữu) đã được truyền dạy đầy đủ hay là dân Y-sơ-ra-ên trong thời ra khỏi xứ Ê-díp-tô được truyền dạy đầy đủ? Ý thứ nhất có thể được giải thích theo hai cách: (1) Giu-đe đang sử dụng một cụm từ thành ngữ trong tiếng Hy lạp hay là (2) Giu-đe đang ám chỉ đến công tác của Đức Thánh Linh dẫn dắt những tín hữu vào trong lẽ thật (xem Giăng 14:26; 16:13; I Giăng 2:20,27). Ý thứ hai cũng có những ưu điểm riêng (1) việc sử dụng chữ "sau đó" (hay là "thứ hai") cùng với (2) những khác biệt giữa các bản chép tay khi mà những nhà chép kinh về sau lược bỏ chữ "một khi" trong mệnh đề *hoti* trong nguyên ngữ tiếng Hy lạp. Riêng tôi thì dường như giải thích theo cách thứ hai (tham khảo bản UBS[4], NRSV, và TEV) phù hợp với văn mạch hơn so với dựa theo các bản chép tay xưa nhất và tốt nhất.

▣ **"Chúa"** Bởi vì các tác giả Tân Ước thường nói về Đức Chúa Giê-xu bằng danh xưng Đức Giê-hô-va là danh hiệu của giao ước trong Cựu Ước để chỉ Đức Chúa Trời. Vì vậy, thường hay xảy ra sự mơ hồ, không rõ là thân vị nào trong Ba Ngôi Thiên Chúa được nói đến. Đó là lý do tạo nên những khác biệt trong bản văn tiếng Hy lạp trong cả hai câu 4 và 5. Một số bản văn tiếng Hy lạp thêm "Đức Chúa Trời" sau chữ "Chúa" trong câu 4 (xem bản NKJV). Chữ Hy lạp này (*despotēn*) thường được dùng để ám chỉ Đức Chúa Cha trong Tân Ước, nhưng trong II Phi-e-rơ 1:1 nó lại ám chỉ đến Đấng Christ. Sự mơ hồ này ảnh hưởng đến câu 5.

Trong câu 5, có nhiều điểm khác biệt giữa các bản chép tay tiếng Hy lạp:

1. "Chúa Đấng Christ" trong bản P^{72}
2. "Chúa" trong bản א
3. "Đức Chúa Giê-xu" trong các bản A, C
4. "Chúa" trong bản C*
5. "Đức Chúa Trời" trong bản Vulgate

Giải pháp tốt nhất là dịch chữ "Chúa" nhằm chỉ đến những công tác của Đức Giê-hô-va như đã được trình bày trong sách Xuất Ê-díp-tô Ký. Mặc dù có một số nhà thần học tin rằng "thiên sứ của Chúa", Đấng đã dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên, có thể chính là Đấng Christ trước khi nhập thể.

▣ **"giải cứu dân mình"** Cách dùng chữ "cứu" (*sōzō*) tại đây ám chỉ đến sự giải cứu thuộc thể (theo ý nghĩa Cựu Ước), chứ không phải là sự giải cứu tâm linh (theo ý nghĩa Tân Ước). Dân Y-sơ-ra-ên đã được "gọi" và "chọn" làm tuyển dân của Đức Chúa Trời.

▣ **"sau lại tiêu diệt những kẻ không tin"** Chi tiết này rõ ràng ám chỉ một số chi tiết lịch sử trong các sách Cựu Ước: Xuất Ê-díp-tô Ký và Dân số Ký (thời kỳ ra khỏi xứ Ê-díp-tô và lưu lạc trong đồng vắng). Sách Hê-bơ-rơ đoạn 3 và 4 sử dụng thời kỳ này như là một ví dụ của sự bội đạo. Nan đề tại đây là không rõ lời văn có ý ám chỉ đến sự kiện nào.

1. Sự nổi loạn lần thứ nhất khi tiến vào Đất Hứa
2. Chỉ một giai đoạn nổi loạn khác
3. Chỉ sự nổi loạn của Cô-rê
4. Sự thờ lạy Ba-anh tại Si-tim

Chữ "bị hủy diệt"tại đây ám chỉ đến (1) chết thể xác hay (2) chết đời đời? Nếu là cái chết thể xác thì nó ám chỉ đến những người không chịu tin hai thám tử trung thành, Giô-suê và Ca-lép. Đây là thế hệ những chiến sĩ (từ 20 đến 50 tuổi) đã ra khỏi Ê-díp-tô lại ngần ngại tiến vào Đất Hứa và đã chết trong đồng vắng (xem Dân số Ký 14). Nếu là cái chết đời đời, có lẽ nó ám chỉ đến những người chết ở ranh giới của Đất Hứa, trong đồng bằng xứ Mô-áp tại Si-tim. Tại nơi nầy một số người trong dân Y-sơ-ra-ên tham gia vào sự thờ lạy thần sinh sản với những phụ nữ người Mô-áp. Dường như rằng cả ba ví dụ từ Cựu Ước mà Giu-đe đề cập đều liên quan đến những tội lỗi dâm dục (xem II Phi-e-rơ 2:2,13-14,18). Theo văn mạch thì ý thứ nhất thích hợp hơn.

câu 6 "các thiên sứ" Giu-đe thêm "các thiên sứ" vào trong danh sách những đối tượng lúc ban đầu thờ phượng Đức Chúa Trời nhưng về sau nổi loạn chống lại Ngài do đó bị hủy diệt và phán xét. Nhưng "các thiên sứ" nào? Có một số thông tin được tiết lộ để mô tả cụ thể nhóm thiên sứ này:

1. Họ không giữ địa vị chỗ của mình

2. Họ từ bỏ nơi ở của họ
3. Họ sẽ bị giam cầm nơi tăm tối đời đời trong ngày phán xét
4. "Đã phạm tội" (II Phi-e-rơ 2:4)
5. "Họ đã bị giao phó cho *Tartarus*" (II Phi-e-rơ 2:4)
6. "Họ đã bị giao nộp vào trong vực sâu tăm tối dành sẵn cho sự phán xét" (II Phi-e-rơ 2:4)

Những thiên sứ nào trong Cựu Ước đã nổi loạn và phạm tội?

1. Các thiên sứ như là các linh quyền năng nâng đỡ cho sự thờ phượng của ngoại giáo
2. Các linh "cấp thấp" được gọi bằng những danh xưng ma quỷ trong Cựu Ước như: yêu quái (Lilith) (xem Ê-sai 34:14), A-xa-sên (xem Lê-vi Ký 16:8), và quỷ dê (xem Lê-vi Ký 17:7).
3. "Các con trai của Đức Chúa Trời" trong Sáng thế Ký 6 (được đề cập thường xuyên trong những tác phẩm thuộc thể loại văn chương tận thế trong giữa hai giao ước (sau Cựu Ước và trước Tân Ước), I Hê-nóc 86-88, 106; II Hê-nóc 7,18; II Baruch 56; Jubilees 5)
4. Các thiên sứ được đề cập như là trích dẫn từ thể loại văn chương tận thế của Do Thái Giáo trong thời kỳ giữa hai giao ước (Giu-đe sử dụng và đề cập đến những sách khác thuộc thể loại này trong các câu 9 và 14)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: "CÁC CON TRAI CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI" TRONG SÁNG THẾ KÝ ĐOẠN 6

A. Đã có sự tranh cãi "gây cấn" về việc xác định cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời"; có ba cách giải thích chính
   1. Cụm từ này ám chỉ đến dòng dõi tin kính của Sết (xem Sáng thế Ký 5, xem chú thích ở 4:14)
   2. Cụm từ này ám chỉ đến một nhóm thiên sứ
   3. Cụm từ này ám chỉ đến những vị vua hay bạo chúa thuộc dòng dõi Ca-in (xem Sáng thế Ký 4)
B. Bằng chứng ý nghĩa cụm từ chỉ về dòng dõi của Sết
   1. Bối cảnh văn mạch ngay sau Sáng thế Ký 4 và 5 trình bày sự phát triển của dòng dõi nổi loạn của Ca-in và dòng dõi được lựa chọn của Sết. Theo đó, bằng chứng văn mạch dường như ủng hộ theo nghĩa dòng dõi tin kính của Sết.
   2. Các tu sĩ Do Thái Giáo đã chia rẽ về cách hiểu phân đoạn này. Có một số thì quả quyết rằng nó ám chỉ đến Sết (nhưng phần nhiều thì cho rằng chỉ đến các thiên sứ).
   3. Cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời" ở dạng số nhiều thường được dùng để chỉ những thiên sứ, ít khi dùng để nói về con người như trong:
      a. Phục-truyền Luật-lệ Ký 14:1; 32:5
      b. Thi Thiên 73:15; 82:1-4
      c. Ô-sê 1:10
C. Bằng chứng ý nghĩa cụm từ chỉ về các thiên sứ
   1. Đây là cách hiểu theo truyền thống phổ biến nhất về phân đoạn Kinh Thánh này. Trong bối cảnh tổng quát của sách Sáng thế Ký ủng hộ cho quan điểm này như là một dẫn chứng của quyền lực tội ác siêu nhiên cố gắng ngăn trở ý chỉ của Đức Chúa Trời dành cho con người (các tu sĩ Do Thái Giáo nói rằng là vì ganh tỵ với con người)
   2. Cụm từ trong số nhiều được sử dụng hầu như cách tuyệt đối để chỉ các thiên sứ trong
      a. Gióp 1:6
      b. Gióp 2:1
      c. Gióp 38:7
      d. Đa-ni-ên 3:25
      e. Thi Thiên 29:1
      f. Thi Thiên 89:6,7
   3. Các sách thuộc thời kỳ giữa hai giao ước như I Hê-nóc (xem I Hê-nóc 6:1-8:4; 12:4-6; 19:1-

3; 21:1-10) và Jubilees 5:1, rất thông dụng với những tín hữu trong thời kỳ Tân Ước, cùng với quyển sách ngụy kinh Genesis Apocryphon trong các cuộn Biển Chết, đều giải thích đây là những thiên sứ nổi loạn

4. Bối cảnh kế tiếp trong chương 6 xem dường như ám chỉ rằng "các dũng sĩ là những người niên trưởng, nổi danh" xuất thân từ sự hòa trộn trái lẽ giữa những thứ tự của sự sáng tạo
5. Bản Septuagint dịch cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời" là "các thiên sứ của Đức Chúa Trời"
6. Sách I Hê-nóc thậm chí còn quả quyết rằng cơn lụt thời Nô-ê xảy đến là để hủy diệt sự kết hợp giữa thiên sứ với người này vì chúng chống nghịch với Đức Giê-hô-va và chương trình sáng tạo của Ngài (xem I Hê-nóc 7:1ff; 15:1ff; 86:1ff)
7. Trong văn chương tiếng Ugaritic cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời" dùng để ám chỉ đến những đại diện trong pantheon (những thần linh cấp thấp)

D. Bằng chứng ý nghĩa cụm từ chỉ về những vị vua hay bạo chúa
   1. Có một vài bản dịch cổ ủng hộ cho quan điểm này
      a. Targum of Onkelos (vào thế kỷ thứ hai sau Chúa) dịch cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời" là "các con trai của các bậc quyền quý"
      b. Symmachus (vào thế kỷ thứ hai sau Chúa), trong bản dịch tiếng Hy lạp của Cựu Ước, chuyển ngữ "các con trai của Đức Chúa Trời" thành "các con trai của các vua"
      c. Chữ *"elohim*" được dùng chỉ những lãnh đạo dân Y-sơ-ra-ên (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 21:6; 22:8; Thi Thiên 82:1,6)
      d. Chữ *nephilim* được sử dụng kết hợp với chữ *Gibborim* trong Sáng thế Ký 6:4; chữ *Gibborim* là từ chữ *Gibbor* có nghĩa "người dũng cảm, mạnh mẽ, giàu có hay quyền thế"
      e. Cách giải nghĩa này cùng với những chứng cớ trích dẫn từ quyển *Hard Sayings of the Bible,* trang 106-108.

E. Những chứng cớ lịch sử ủng hộ cho cả hai cách lý giải
   1. Cụm từ chỉ về dòng dõi Sết
      a. Cyril of Alexander
      b. Theodoret
      c. Augustine
      d. Jerome
      e. Calvin
      f. Kyle
      g. Gleason Archer
   2. Cụm từ chỉ về những thiên sứ
      a. Các tác giả của bản Septuagint
      b. Phi-lô
      c. Josephus (*Antiquities* 1:3:1)
      d. Justin Martyr
      e. Irenaeus
      f. Clement of Alexandria
      g. Tertullian
      h. Origen
      i. Luther
      j. Ewald
      k. Delitzsch
      l. Hengstenberg
      m. Olford
      n. Westermann
      o. Wenham

F. Chữ "Nephilim" trong Sáng thế Ký 6:4 liên hệ như thế nào với "các con trai của Đức Chúa Trời" và "các con gái của loài người" trong Sáng thế Ký 6:1-2?
   1. Có những người khổng lồ là con cái của những thiên sứ với con gái loài người (xem Dân số Ký 13:33).
   2. Không có liên hệ gì. Những cụm từ này chỉ được nhắc đến đơn giản là để đề cập đến những sự kiện trong Sáng thế Ký 6:1-2 và cũng như sau đó.
   3. R. K. Harrison trong quyển *Introduction to the Old Testament*, trang 557, có một trích dẫn khó hiểu như sau: "Để vuột mất hoàn toàn những kiến giải sâu sắc vô giá về phương diện nhân chủng học trong mối tương quan hay sự liên hệ giữa *Homo sapiens* và những loài tiền-A-đam mà phân đoạn này đã đề cập là trách nhiệm mà những học giả đã được trang bị để đeo đuổi, nghiên cứu phải gánh nhận." Điểm này gợi ý cho tôi rằng tác giả (Harrison) nhìn nhận đây là hai nhóm đại diện cho những chủng có hình người khác nhau. Điều này có thể ám chỉ đến sự sáng tạo đặc biệt của A-đam và Ê-va (về sau), nhưng cũng nói đến sự phát triển tiến hóa của *Homo erectus*.

G. Nếu chỉ bình luận về quan điểm của người khác mà không trình bày cách hiểu của tôi về khúc Kinh Thánh gây nhiều bàn cãi này thì thật là không công bình. Nhưng trước hết, tôi cần phải nhắc chung rằng khúc Kinh Thánh trong Sáng thế Ký thì vắn tắt và tối nghĩa. Những độc giả trước tiên của Môi-se cần phải có những hiểu biết khác về lịch sử bổ sung thêm hoặc là Môi-se sử dụng những sự tương truyền ở dạng lời nói hay chữ viết có từ thời các Tổ phụ mà chính ông cũng không hiểu rõ, đầy đủ. Đây không phải là một vấn đề thần học trọng yếu. Chúng ta thường hay tò mò về những điều mà Kinh Thánh chỉ gợi ý cách mơ hồ. Sẽ rất là tai hại nếu xây dựng cả hệ thống thần học chỉ dựa trên khúc kinh văn tại đây cùng với những thông tin tương tự từ những phần Kinh Thánh rời rạt. Nếu sự hiểu biết này cần thiết cho chúng ta thì Đức Chúa Trời đã bày tỏ nó một cách rõ ràng hơn, đầy đủ hơn rồi. Riêng cá nhân tôi tin rằng ý nghĩa của cụm từ trên là chỉ đến cả các thiên sứ lẫn con người bởi vì:
   1. Trong Cựu Ước cách dùng thích hợp cụm từ "các con trai của Đức Chúa Trời" là để chỉ các thiên sứ, mặc dù không phải là không có ngoại lệ.
   2. Bản Septuagint (Alexandrian) vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Chúa đã dịch "các con trai của Đức Chúa Trời" là "các thiên sứ của Đức Chúa Trời"
   3. Quyển sách (mạo danh) I Hê-nóc thuộc thể loại văn chương (có thể được viết vào khoảng năm 200 trước Chúa) thì trình bày rất cụ thể rằng cụm từ trên ám chỉ đến các thiên sứ (xem các chương 6-7)
   4. Mối liên kết thần học giữa II Phi-e-rơ 2 và Giu-đe về những thiên sứ đã phạm tội và không giữ thứ bậc. Theo tôi biết đối với một số người điều này dường như mâu thuẫn với Ma-thi-ơ 22:30. Các thiên sứ này không ở trên trời hay dưới đất nhưng bị giam giữ trong một nơi đặc biệt (*Tartarus*).
   5. Tôi nghĩ rằng một lý do mà nhiều sự kiện trong Sáng thế Ký 1-11 (như câu chuyện sáng tạo, nước lụt, thiên sứ lấy vợ loài người) cũng xuất hiện một cách tương tự trong nhiều nền văn hóa khác là bởi vì trong giai đoạn đó tất cả loài người ở chung với nhau và cùng có chung một số hiểu biết về Đức Giê-hô-va. Nhưng sau sự tản lạc tại tháp Ba-bên, sự hiểu biết này bị sai lạc và biến đổi để trở nên thích nghi với khuôn mẫu đa thần. Có một ví dụ cho điều này là từ thần thoại Hy lạp với câu chuyện những người khổng lồ nửa người, nửa siêu nhân được gọi là Titans bị giam cầm tại *Tartarus* cùng một chữ được dùng trong Kinh Thánh (xem II Phi-e-rơ 2) để chỉ nơi giam giữ những thiên sứ không giữ thứ bậc. Trong thần học của các tu sĩ Do Thái Giáo, Hades được chia thành khu dành cho người công chính (thiên đàng) và khu dành cho kẻ gian ác (*Tartarus*).

▣

NASB "kẻ không giữ chỗ của riêng mình"

NKJV “kẻ không giữ chỗ thích hợp”
NRSV “kẻ không giữ địa vị của mình”
TEV “kẻ không ở trong giới hạn của thẩm quyền”
NJB “kẻ không giữ thẩm quyền đã có”

Đây là một cách chơi chữ trên động từ “giữ” trong câu 6. Những thiên sứ không giữ chỗ của họ ở (ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE PARTICIPLE)), do đó Đức Chúa Trời giam họ trong ngục cho đến ngày phán xét (CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE)). Những thiên sứ đã vi phạm ý chỉ của Đức Chúa Trời phải đối diện với cả sự trừng phạt tạm thời (trong đời này) và vĩnh viễn (cõi đời đời) giống như những người phản loạn trong dân Y-sơ-ra-ên trong thời kỳ lưu lạc trong đồng vắng cũng như dân cư Sô-đôm và Gô-mô-rơ. Chữ “chỗ, địa vị” trong tiếng Hy lạp là *archē*, có nghĩa là “sự khởi đầu” hay là “nguồn gốc” của một điều gì đó.

1. Sự khởi đầu trong thứ tự của sự sáng tạo (xem Giăng 1:1; I Giăng 1:1)
2. Sự khởi đầu của Phúc âm (xem Mác 1:1; Phi-líp 4:15)
3. Những nhân chứng đầu tiên (xem Lu-ca 1:2)
4. Những dấu hiệu khởi đầu (các phép lạ, xem Giăng 2:11)
5. Các nguyên tắc ban đầu (xem Hê-bơ-rơ 5:12)
6. Khởi đầu của sự bảo đảm hay tin cậy (xem Hê-bơ-rơ 3:14)

Nó được dùng để chỉ “sự cai trị” hay “cầm quyền”

1. Của những quan chức con người
   a. Lu-ca 12:11
   b. Lu-ca 20:20
   c. Rô-ma 13:3; Tít 3:1
2. Của những thiên sứ cai trị
   a. Rô-ma 8:38
   b. I Cô-rinh-tô 15:24
   c. Ê-phê-sô 1:21; 3:10; 6:10
   d. Cô-lô-se 1:16; 2:10,15

Các giáo sư giả này xem thường mọi quyền hành trên trời, dưới đất. Họ là những sống theo chủ nghĩa khoái lạc chống uy quyền. Họ đặt chính mình và tham vọng của mình là số một hơn cả Đức Chúa Trời, các thiên sứ, các bậc cầm quyền xã hội và những lãnh đạo Hội Thánh.

▣
NASB “nhưng bỏ nơi ở thích hợp”
NKJV “nhưng rời bỏ nơi họ ở”
NRSV “nhưng rời bỏ nơi ở thích hợp”
TEV “nhưng bỏ chỗ ở của họ”
NJB “nhưng rời bở chỗ đã định của họ”

Những thiên sứ này rời bỏ chỗ ở trên thiên đàng của họ và xuống trần gian. Điểm này rất phù hợp với cách giải nghĩa những thiên sứ trong Sáng thế Ký 6:1-4. Hành động này có ý định khước từ ý chỉ và thẩm quyền của Đức Chúa Trời.

▣ **“dùng dây xích họ”** Nghĩa đen của chữ này là “những xiềng xích.” Trong I Hê-nóc, những thiên sứ bị xích còn trong Khải huyền 20:1-2 thì Satan bị trói lại bằng một cách xích lớn. Chữ “đời đời” còn có ý nghĩa “mạnh mẽ”, “tương xứng”, “chắc chắn” chứ không có nghĩa là vĩnh viễn, bởi vì những thiên sứ này chỉ bị giữ cho đến ngày đoán xét, khi mà những cách thức giam giữ khác sẽ được sử dụng (xem Khải huyền 20:10,14-15). Ý của lời văn là, có một số đang bị giam cầm để giới hạn, kiểm soát những hoạt động tội ác của chúng.

▣ **"trong nơi tối tăm"** Chữ *Tartarus* (không được dùng trong Giu-đe nhưng xuất hiện trong II Phi-e-rơ 2:4) được sử dụng trong thần thoại Hy lạp chỉ nơi giam giữ của Titans, những tên khổng lồ nữa thần, nữa người. Chi tiết này thích hợp với cách giải nghĩa chỉ các thiên sứ trong Sáng thế Ký 6. I Hê-nóc mô tả chỗ ở mới của những thiên sứ nổi loạn này là sự tăm tối đời đời (xem I Hê-nóc 10:5,12), thật là sự đối nghịch hoàn toàn với vinh hiển thiên đàng. Các tu sĩ Do Thái Giáo chia *Sheol* thành "thiên đàng" (nơi dành cho người công chính) và *Tartarus* (nơi dành cho người gian ác). Chữ "vực sâu" (xem Lu-ca 8:3, Khải huyền 9:1; 11:7; 20:3) là từ đồng nghĩa với những hình bóng của sự tăm tối trong câu 13b.

▣ **"ngày lớn"** Đây là một cách khác để đề cập đến Ngày Phán Xét, là ngày mà Đức Chúa Trời sẽ bắt mọi tạo vật có ý thức phải nhận lãnh trách nhiệm về món quà sự sống (xem Phi-líp 2:10-11; Ê-sai 45:23; Rô-ma 14:10-12).

câu 7 "Sô-đôm và Gô-mô-rơ" Đây là dẫn chứng thứ ba của Cựu Ước về sự phản loạn có liên hệ đến những hành vi tính dục không đúng với hôn nhân do Đức Chúa Trời sắp đặt đã được bày tỏ

1. Sự thờ lạy thần sinh sản của dân Ca-na-an tại Si-tim (xem Dân số Ký 25)
2. Những toan tính của các thiên sứ làm pha trộn các thứ bậc của sự sáng tạo (xem Sáng thế Ký 6:1-4; II Phi-e-rơ 2:4)
3. Những hành vi tính dục đồng tính của dân Sô-đôm và Gô-mô-rơ đối với các thiên sứ (xem Sáng thế Ký 19; II Phi-e-rơ 2:6)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI

Sức ép văn hóa nặng nề của xã hội hiện đại khiến chấp nhận đồng tính luyến ái như một lối sống thích hợp khác. Kinh thánh lên án nó như một lối sống hủy hoại, đi ra khỏi ý chỉ của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo của Ngài.

1. Nó vi phạm mạng lịnh trong Sáng-thế-ký 1 là hãy sanh sản và thêm nhiều
2. Nó phản ảnh lối thờ phượng và văn hóa ngoại giáo (Lê-vi-ký 18:22; 20:13; Rô-ma 1:26-27; và Giu-đe 7).
3. Nó bày tỏ một sự độc lập khỏi Đức Chúa Trời, lấy bản thân làm trung tâm (I Cô-rinh-tô 6:9-10)

Tuy nhiên, trước khi tôi rời đề tài này, tôi xin khẳng định tình yêu thương và sự tha thứ của Đức Chúa Trời cho tất cả những con người nổi loạn. Cơ đốc nhân không có quyền cư xử cách ghen ghét hay lên mình đối với tội lỗi này, đặc biệt là khi chúng ta thấy rõ ràng là mọi người đều phạm tội. Sự cầu thay, quan tâm, lời chứng, và tấm lòng thương xót có kết quả nhiều hơn thay cho những lời kết tội đầy công kích. Lời Chúa và Thánh Linh của Ngài sẽ làm công việc cáo trách nếu chúng ta để Ngài làm việc. Tất cả những tội lỗi về tính dục, không chỉ là tội này, đều là một sự gớm ghiếc ở trước mặt Chúa và đều dẫn đến sự phán xét. Tính dục là một món quà của Chúa cho sự hạnh phúc, sung sướng của con người và cho một xã hội ổn định. Tuy nhiên sự thôi thúc mạnh mẽ, được Chúa ban cho này thường biến thành một lối sống lấy bản thân làm trung tâm, tìm kiếm sự khoái lạc và muốn được nhiều hơn bất kể giá nào (Rô-ma 8:1-8; Ga-la-ti 6:7-8).

▣ **"cùng các thành lân cận"** Những thành phố này được kể tên trong Phục-truyền Luật-lệ Ký 29:23.

▣ **"cùng một cách"** Đây là dạng ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE) liên hệ về ngữ pháp với các thiên sứ (xem câu 6), chứ không phải là "các thành lân cận." Đã có sự phỏng đoán rằng tại đây Giu-đe dùng những minh họa từ Cựu Ước bởi vì như các thiên sứ lấy vợ trong Sáng thế Ký 6, thì tại đây những người nam cố gắng chiếm đoạt các thiên sứ (xem Sáng thế Ký 18:22; 19:1). Nếu đúng vậy, thì đây sẽ lại là một dẫn chứng nữa của toan tính pha trộn các thứ bậc của sự sáng tạo. Tuy nhiên, theo tôi thì dường như những dân cư của Sô-đôm không biết đây là những thiên sứ mà chỉ nghĩ rằng họ là đàn ông (xem Sáng thế Ký 18:22).

▣ **"cũng buông theo sự dâm dục và sắc lạ"** Chi tiết này để dẫn chứng cho "loại xác thịt khác (*heteros*)." Điểm này dường như liên hệ đến cả hai (1) những thiên sứ và những phụ nữ theo như Josephus trong *Antiquities of the Jews* 1:3:1 và (2) tính dục đồng tính (xem Rô-ma 1:26-27) quá phổ biến trong vùng Sô-đôm.

▣ **"thì đã chịu hình phạt bằng lửa đời đời, làm gương để trước mặt chúng ta."** Giu-đe sử dụng những ví dụ từ Cựu Ước này như một lời cảnh báo rõ ràng với những độc giả của ông. Cần phải cẩn trọng trước sự lạm dụng tính dục của bất kỳ ai.

Tân Ước nói rõ về sự hình phạt đời đời (xem Ma-thi-ơ 25:41,46; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8-9; Khải huyền 19:20; 20:11,14-15; 21:28; cũng như I Hê-nóc 54:1). Chủ đề này thật khó phân tích bởi vì Kinh Thánh không cung cấp nhiều thông tin về thiên đàng hay địa ngục. Kinh Thánh xác nhận tính thực hữu của chúng, nhưng không tiết lộ những thông tin cụ thể và thường hay mô tả chúng bằng ngôn ngữ hình bóng, ẩn dụ. Đức Chúa Giêxu sử dụng hình ảnh "thung lũng của các con trai Hinnom," ở phía nam của Giê-ru-sa-lem bị dân Y-sơ-ra-ên dưới thời Ma-na-se dùng làm nơi thờ phượng Mô-lóch, là thần lửa của dân Ca-na-an bằng cách dâng hiến những trẻ em làm sinh tế. Do xấu hổ và hối tiếc về việc dự phần trong tập tục này, người Do thái đã biến địa điểm này thành bãi rác của Giê-ru-sa-lem. Những ẩn dụ của Đức Chúa Giê-xu về lửa, khói và sâu bọ đến từ địa danh này, Gehenna.

Đây là nơi của sự hình phạt không được tạo ra cho con người nhưng là cho các thiên sứ nổi loạn (xem Ma-thi-ơ 25:41). Điều ác ở mọi tầm mức đều sẽ bị xóa đi và tách biệt xa khỏi tạo vật của Đức Chúa Trời. Địa ngục là cách thức của Kinh Thánh mô tả sự chia cách vĩnh viễn này.

Trước khi tôi rời chủ đề này, tôi muốn diễn tả nỗi khổ tâm của tôi khi tôi tiếp cận với chủ đề này. Đây là sự khổ nạn duy nhất trong Kinh Thánh mà không thể cứu chuộc. Đây không phải là ý muốn của Đức Chúa Trời cho bất kỳ ai. Nó là hậu quả của sự nổi loạn liên tục có chủ ý của cả loài người và thiên sứ. Nó là vết thương rỉ máu không bao giờ lành trong tấm lòng của Đức Chúa Trời! Đức Chúa Trời sẵn lòng ban cho ý chí tự do mà trong số các tạo vật của Ngài lại gặt lấy những đau đớn, hư mất đời đời.

Bộ giải kinh *The Jerome Biblical Commentary*, quyển II, trang 379 cho thấy sự mô tả của Giu-đe về sự trừng phạt của những thiên sứ này là rất giống với I Hê-nóc 10:4-6,11,13; 12:4; 15:3; 19:1. Điều này dường như xác nhận sự quen thuộc của Giu-đe với tác phẩm thuộc thể loại văn chương tận thế trong thời kỳ sau Cựu Ước, trước Tân Ước này.

BẢN NASB: các câu 8-13

[8] Nhưng mà chúng nó cũng như vậy, trong giấc mơ màng làm ô uế xác thịt mình, khinh dể quyền phép rất cao và nói hỗn các đấng tôn trọng. [9] Vả, khi chính mình thiên sứ trưởng Mi-chen chống với ma quỉ giành xác Môi-se, còn chẳng dám lấy lời nhiếc móc mà đoán phạt; người chỉ nói rằng: Cầu Chúa phạt ngươi! [10] Song những kẻ nầy, hễ đều gì không biết thì khinh dể hết; và mọi điều chúng nó tự nhiên mà biết cũng như con thú vật vô tri, thì dùng mà làm hư mình. [11] Khốn nạn thay cho chúng nó, vì đã theo đường của Ca-in, lấy lòng tham lợi mà gieo mình vào sự sai lạc của Ba-la-am; và bị hư mất về sự phản nghịch của Cơ-rê. [12] Những kẻ đó là dấu vít trong đám tiệc anh em, như người chăn chiên chỉ tưởng nuôi mình cho no nê, không lo sợ gì; như đám mây không nước, theo gió đưa đi đây đi đó, như cây tàn mùa thu, không có trái, hai lần chết, trốc lên bựt rễ; [13] như sóng cuồng dưới biển, sôi bọt ô uế của mình; như sao đi lạc, sự tối tăm mù mịt đã dành cho chúng nó đời đời!

câu 8 "cũng một cách như vậy" Các giáo sư giả trong thời của Giu-đe có những điểm tương tự với những kẻ nổi loạn đời xưa. Bản chất giống nhau nhưng cụ thể ra sao thì không được nói đến.

▣ **"chúng nó"** Đây là cách Giu-đe ám chỉ đến những giáo sư giả đã xâm nhập vào Hội Thánh (xem các câu 8,10,12,14,16,19).

▣ **"trong giấc mơ màng"** Chữ này được sử dụng cho các tiên tri giả trong Cựu Ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 13:1-5; Giê-rê-mi 23:25-32), là những người xưng mình nhận được những khải tượng đặc biệt từ Đức Chúa Trời (xem Cô-lô-se 2:18).

▣ **"làm ô uế xác thịt mình"** Đây là cách dùng theo nghĩa ẩn dụ của chữ "vết dơ". Tại đây rõ ràng có một khía cạnh vô đạo đức trong sự giảng dạy hay là cách sống của họ. Tất cả những ví dụ từ Cựu Ước này đều liên quan đến một hình thức của tội lỗi tính dục (xem II Ti-mô-thê 3:1ff; II Phi-e-rơ 2).

▣ **"khinh dể quyền phép rất cao và nói hỗn các đấng tôn trọng.**" Có ba đặc tính của những kẻ này:
1. "Làm ô uế thân thể"
2. "Khước từ thẩm quyền" (theo bản NASB, NKJV, NRSV)
   "Khinh thường thẩm quyền của Đức Chúa Trời" (bản TEV)
   "Bất chấp thẩm quyền" (bản NJB)
3. "Mắng nhiếc sự cao trọng linh thiêng" (NASB)
   "Rủa sả những bậc cao trọng" (NKJV)
   "Phỉ báng những bậc thánh" (NRSV)
   "Lăng mạ những bậc cao trọng trên cao" (TEV)
   "chửi rủa Đấng vinh hiển" (NJB)

Hiển nhiên đặc tính thứ nhất liên hệ với những tội lỗi dâm dục, nhưng còn đặc tính thứ hai và ba thì sao? Đặc tính thứ hai ám chỉ đến "khước từ thẩm quyền" được giải nghĩa theo hai cách:
1. Chữ "thẩm quyền" trong tiếng Hy lạp là *kuriotēta*, có liên hệ với chữ "Chúa" (*kurios)*, do đó một số người liên kết sự khước từ này (dù rằng ở dạng động từ có một số khác biệt) với sự khước từ Đức Chúa Giê-xu trong câu 4.
2. Chữ "thẩm quyền" trong tiếng Hy lạp là *kuriotēta*, liên hệ với chữ *kuriotēs*, được sử dụng trong II Phi-e-rơ 2:10 (xem Ê-phê-sô 1:21; Cô-lô-se 1:16) để ám chỉ đến các thiên sứ.

Trong văn mạch tại đây dường như là ám chỉ đến các thiên sứ, do đó cách giải thích thứ hai thích hợp hơn.

Đặc tính thứ ba sử dụng chữ "vinh hiển" (*kabod*), dùng để chỉ về Đức Chúa Trời (xem các câu 24,25; II Phi-e-rơ 1:3,17; 3:18) cùng với mọi vật có liên hệ với Ngài, đặc biệt là trong thiên đàng hay cõi tương lai. Trong trường hợp nầy, Giu-đe đang sử dụng khái niệm Cựu Ước này được phát triển trong thời kỳ giữa hai giao ước để chỉ những thiên thần, bậc quyền năng, cầm quyền.

Thậm chí chỗ này có thể ám chỉ đến sự khước từ Luật pháp Cựu Ước, bởi vì những người Do Thái tin rằng các thiên sứ làm sứ giả trung gian cho Đức Giê-hô-va khi Ngài ban Luật pháp cho Môi-se trên núi Si-na-i (xem Công-vụ các Sứ-đồ 7:35).

Điều trong mạch văn đề cập là lối sống "vượt rào" của các giáo sư giả trong lãnh vực đạo đức và thẩm quyền.

câu 9 "Mi-chen" Tên gọi này trong tiếng Hê-bơ-rơ có nghĩa là "giống như Đức Chúa Trời" (xem Đa-ni-ên 10:13; 21; 12:1). Đây là thiên sứ bảo hộ dân Y-sơ-ra-ên theo như lời văn Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:8 thuộc bản dịch Septuagint.

▣ **"thiên sứ trưởng"** Trong cả Tân Ước, chữ này chỉ được sử dụng tại đây và trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:16. Trong Cựu Ước, nó ám chỉ đến một thiên sứ của một đất nước (xem Đa-ni-ên 10:13,21; 12:1). Dường như có nhiều thứ bậc thiên sứ với quyền hành khác nhau (xem Rô-ma 8:38-39; Ê-phê-sô 4:21; Cô-lô-se 1:16). Nhưng các chi tiết này không bao giờ được đề cập chi tiết hay được định nghĩa trong Kinh Thánh. Cần phải cẩn trọng trước sự tò mò đối với những khúc kinh văn không rõ ràng và những cuốn tiểu thuyết đương đại.

▣ **"chống với ma quỉ giành xác Môi-se"** Điều này liên hệ với cái chết và sự chôn cất của Môi-se trên núi Nê-bô (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 34:6). Chi tiết liên hệ đến xác của Môi-se (theo lời truyền khẩu

của Do Thái Giáo chứ không phải từ Kinh Thánh) bị ma quỷ chiếm giữ bởi vì Môi-se đã phạm tội khi ông giết người Ê-díp-tô (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 2:12). Dường như thiên sứ trưởng Mi-chen được Đức Giê-hô-va sai phái để thu nhặt phần xác còn lại của Môi-se, nhưng đã bị cản trở bởi những quyền lực các linh (là ma quỷ, tham khảo Gióp 1-2). Điểm này dường như tương xứng với II Phi-e-rơ 2:11.

▣ **"Cầu Chúa phạt ngươi!"** Đây cũng chính là cụm từ mà thiên sứ của Đức Chúa Trời nói với ma quỷ trong Xa-cha-ri 3:2. Nó cũng có thể là trích dẫn từ quyển sách (không phải kinh điển) *Sự thăng thiên của Môi-se,* được viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất. Chúng ta chỉ được biết về quyển sách này từ một mảnh rời của một bản dịch trong tiếng Latin về sau cùng với những trích dẫn của Clement of Alexandria, Origen, và Didymus. Chi tiết này được dùng để bày tỏ sự tôn trọng của thiên sứ trưởng Mi-chen với địa vị của ma quỷ (được kể với các con trai của Đức Chúa Trời trong Gióp 2, được đứng ở bên phải thiên sứ của Đức Chúa Trời trong Xa-cha-ri 3:1). Chi tiết này hoàn toàn khác biệt với những bình luận của các giáo sư giả về thẩm quyền của các thiên sứ. Chữ "Chúa" tại đây ám chỉ đến Đức Giê-hô-va, trong khi ở những chỗ khác trong sách Giu-đe thì ám chỉ đến Đức Chúa Giê-xu.

câu 10 Đây là một câu khó hiểu. Nó tương xứng với II Phi-e-rơ 2:12. Câu 10 là sự tương phản với cách thiên sứ trưởng Mi-chen sử dụng thẩm quyền trong câu 9.

1. Những điều gì họ không biết thì họ mắng nhiếc (hay báng bổ, nguyền rủa)
2. Những gì họ biết thì họ chỉ biết giống như những thú vật không lý trí
3. Những gì họ biết thì sẽ hủy diệt (hay làm hư hoại) họ

Những bản năng giống như thú vật của họ về sự dâm dục, tội lỗi và nổi loạn (xem II Phi-e-rơ 2:13-14) rồi sẽ hủy diệt họ (xem Phi-líp 3:19). Thật thảm thương khi chính điều được gọi là tri thức chuyên sâu của họ cũng là điều dẫn họ đến sự tàn lụi.

câu 11 Câu này lại là một minh họa về cách Giu-đe sử dụng những bộ ba (Ca-in, Ba-la-am, Cô-rê). Nó được sắp xếp theo khuôn mẫu tiên tri trong Cựu Ước của một bài ai ca tang lễ (xem Ê-sai 5; Ha-ba-cúc 2) hay là một lời thề nguyền (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:15-26). Sự hủy diệt của họ là chắc chắn! Họ đã cho phép những sự ghen tỵ, tham lam, nhục dục, ham muốn của chính mình nắm quyền để hủy diệt họ (còn những sự dạy dỗ của họ thì lại hủy hoại những người khác, xem Gia-cơ 3:1).

▣ **"Ca-in"** Câu chuyện Ca-in ghen tỵ với A-bên rồi sát hại được ghi lại trong Sáng thế Ký 4. Các tu sĩ Do Thái Giáo dùng Ca-in trong Sáng Thế Ký 4:7 như là một đại diện cho những người nghi ngờ, xác thịt, vô tín (trong bộ *Jerusalem Targum)*. Phi-lô sử dụng Ca-in như một dẫn chứng cho thái độ tự cho mình là trung tâm.

▣ **"Ba-la-am"** Câu chuyện về Ba-la-am, một tiên tri của Đức Giê-hô-va, được ghi trong Dân số Ký 22-25; 31:8,16. Ba-la-am là mẫu người thuộc các tiên tri với tư tưởng hướng về thế gian đã dẫn dân Y-sơ-ra-ên vào sự thờ lạy thần sinh sản giống như các giáo sư giả lợi dụng những tín hữu để đưa tính dục vào chổ sai trật.

▣ **"Cô-rê"** Tội lỗi của Cô-rê là nổi loạn chống lại bậc cầm quyền được Đức Chúa Trời chỉ định là A-rôn và Môi-se (xem Dân số Ký 16:1-35).

các câu 12-13 Giu-đe mô tả các giáo sư giả này như là

1. Những dãi đá ngầm (chỉ những sự nguy hại không thấy được)
2. Những đám mây không có nước (chỉ có hứa hẹn nhưng không hoàn thành)
3. Những cây không kết quả (chỉ có hứa hẹn nhưng không hoàn thành)
4. Những cơn sóng dữ tợn (hỗn loạn cùng với những đổ nát)
5. Những vì sao lạc lối (ẩn dụ chỉ tội lỗi và sự sai lầm)

I Hê-nóc 2:1-5:4 có thể phản ảnh lại Dân số Ký 2-5, mô tả Đức Chúa Trời làm ra tạo vật có trật tự (thứ bậc). Giu-đe dùng những ví dụ về tạo vật có thứ bậc đã không hoàn thành nhiệm vụ của chúng.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỘI ĐẠO (*APHISTĒMI*)

Chữ Hy lạp *aphistēmi* là chữ có nhiều nghĩa. Tuy nhiên, chữ "apostasy" trong Anh ngữ xuất phát từ chữ Hy lạp trên và làm cho những độc giả hiện đại có định kiến với cách dùng chữ này. Văn mạch luôn luôn là chìa khóa để hiểu nghĩa của nó chứ không phải là định nghĩa có sẵn.

Đây là từ ghép giữa giới từ *apo*, có nghĩa là "khỏi" hay "ra khỏi" với *histēmi* có nghĩa là "ngồi," "đứng," hay là "sửa chữa." Lưu ý những cách sử dụng không theo nghĩa thần học như sau:

1. Lấy ra khỏi theo phương diện vật chất
   a. Khỏi Đền thờ, Lu-ca 2:37
   b. Lấy ra khỏi nhà, Mác 13:34
   c. Lấy ra khỏi một người, Mác 12:12; 14:50; Công-vụ các Sứ-đồ 5:38
   d. Rút khỏi mọi sự, Ma-thi-ơ 19:27,29
2. Rút lui về phương diện chính trị, Công-vụ các Sứ-đồ 5:37
3. Ra khỏi về liên hệ, Công-vụ các Sứ-đồ 5:38; 15:38; 19:9; 22:29
4. Ra khỏi theo pháp lý (ly dị), Phục-truyền Luật-lệ Ký 24:1,3 (LXX) và Tân Ước, Ma-thi-ơ 5:31; 19:7; Mác 10:4; I Cô-rinh-tô 7:11
5. Xóa nợ, Ma-thi-ơ 18:24
6. Bày tỏ sự không quan tâm bằng cách lánh đi, Ma-thi-ơ 4:20; 22:27; Giăng 4:28; 16:32
7. Bày tỏ sự quan tâm bằng cách không tránh mặt, Giăng 8:29; 14:18
8. Cho phép, thừa nhận, Ma-thi-ơ 13:30; 19:14; Mác 14:6; Lu-ca 13:8

Trong ý nghĩa thần học, động từ này cũng có cách sử dụng rộng rãi bao quát:

1. Hủy, tha thứ trách nhiệm tội lỗi, theo Xuất Ê-díp-tô Ký 32:32 (bản Septuagint); Dân số Ký 14:19; Gióp 42:10 và Tân Ước, Ma-thi-ơ 6:12,14-15; Mác 11:25-26
2. Giữ mình khỏi phạm tội, II Ti-mô-thê 2:19
3. Thờ ơ bằng cách tránh né
   a. Luật pháp, Ma-thi-ơ 23:23; Công-vụ các Sứ-đồ 21:21
   b. Đức tin, Ê-xê-chi-ên 20:8 (LXX); Lu-ca 8:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3; I Ti-mô-thê 4:1; Hê-bơ-rơ 3:12

Những tín hữu hiện đại thắc mắc về nhiều câu hỏi thần học mà các tác giả Tân Ước đã không hề nghĩ đến. Một trong những điểm này liên hệ đến xu hướng hiện đại tách rời đức tin khỏi sự thành tín. Có nhiều nhân vật trong Kinh Thánh liên hệ với dân sự của Đức Chúa Trời và có chuyện xảy ra.

I. Cựu Ước
   A. Cô-rê, Dân số Ký 16
   B. Các con trai của Ê-li, I Sa-mu-ên 2, 4
   C. Sau-lơ, I Sa-mu-ên 11-31
   D. Các tiên tri giả (những thí vụ)
      1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 13:1-5 18:19-22
      2. Giê-rê-mi 28
      3. Ê-xê-chi-ên 13:1-7
   E. Các nữ tiên tri giả
      1. Ê-xê-chi-ên 13:17
      2. Nê-hê-mi 6:14
   F. Các người lãnh đạo gian ác của dân Y-sơ-ra-ên
      1. Giê-rê-mi 5:30-31; 8:1-2; 23:1-4
      2. Ê-xê-chi-ên 22:23-31
      3. Mi-chê 3:5-12

II. Tân Ước
   A. Chữ Hy lạp nầy có nghĩa đen là bội đạo, bỏ đạo. Cả Tân Ước và Cựu Ước đều xác nhận tội

lỗi gia tăng mạnh mẽ và sự giảng dạy sai lạc đầy dẫy trước khi Chúa trở lại trần gian lần thứ hai (xem Ma-thi-ơ 24:24; Mác 13:22; Công-vụ các Sứ-đồ 20:29,30; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3,9-12; II Ti-mô-thê 4:4). Chữ Hy lạp nầy có thể diễn đạt những lời phán của Đức Chúa Giê-xu trong ẩn dụ về những loại đất theo Lu-ca 8:13. Các giáo sư giả này rõ ràng không phải là Cơ Đốc Nhân, nhưng từ trong vòng những Cơ Đốc Nhân (xem Công-vụ các Sứ-đồ 20:29-30; I Giăng 2:19). Họ lại có thể dẫn dụ và thu phục những tín hữu chân thật nhưng chưa trưởng thành (xem Hê-bơ-rơ 3:12).

Đây là câu hỏi thần học: có bao giờ các giáo sư giả này từng là người tin đạo? Đây là câu hỏi khó trả lời bởi vì đã có các giáo sư giả ở trong những Hội Thánh địa phương (xem I Giăng 2:18-19). Thường thì truyền thống thần học hay hệ phái của chúng ta giải đáp câu hỏi này mà không tra cứu đến những khúc Kinh Thánh cụ thể (ngoại trừ phương pháp trưng dẫn bằng chứng bản văn bằng việc trích dẫn một câu Kinh Thánh mà không xét đến văn mạch để bảo vệ quan điểm thiên kiến cá nhân).

B. Đức tin chỉ là ở bên ngoài (trong lòng không có)
   1. Giu-đa, Giăng 17:12
   2. Thuật sĩ Si-môn, Công-vụ các Sứ-đồ 8
   3. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 7:21-23
   4. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 13:1-23; Mác 4:1-12; Lu-ca 8:4-10
   5. Những người Do Thái trong Giăng 8:31-59
   6. A-léc-xan-đơ và Hy-mê-nê, I Ti-mô-thê 1:19-20
   7. Những người được đề cập trong I Ti-mô-thê 6:21
   8. Hy-mê-nê và Phi-lết, II Ti-mô-thê 2:16-18
   9. Đê-ma, II Ti-mô-thê 4:10
   10. Các tín hữu bề ngoài, Hê-bơ-rơ 3:10-16
   11. Các giáo sư giả, II Phi-e-rơ 2:19-21; Giu-đe 12-19
   12. Antichrists, I Giăng 2:18-19

C. Đức tin không kết quả
   1. Ma-thi-ơ 7:13-23
   2. I Cô-rinh-tô 3:10-15
   3. II Phi-e-rơ 1:8-11

Chúng ta ít khi nghĩ về những đoạn kinh văn này bởi vì hệ thống thần học của chúng ta (Calvinism, Arminianism, v.v.) chỉ định cho câu giải đáp đã được ấn định. Xin đừng có thành kiến với tôi khi tôi nêu ra chủ đề này. Điều tôi chú trọng là phương pháp giải nghĩa Kinh Thánh thích hợp. Chúng ta cần phải để Kinh Thánh phán với chúng ta và đừng cố gắng ép nó vào cái khuôn thần học đã có sẵn. Điều nầy thường gây sốc và khó chịu bởi vì thần học của chúng ta dựa theo hệ phái, văn hóa hay là từ liên hệ (cha mẹ, bạn bè, mục sư) nhưng lại không căn cứ vào Kinh Thánh. Một số người ở trong vòng dân sự của Đức Chúa Trời nhưng lại không phải thuộc về dân sự của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 9:6).

▣

NASB “những dãi đá ngầm”
NKJV “những vết”
NRSV “những tì vết”
TEV “những vết dơ”
NJB “một sự nguy hiểm”

Chữ Hy lạp *spilas* có hai ý nghĩa khác biệt.

1. “Những dải đá ngầm” là ý nghĩa xưa từ trong văn chương Hy lạp (chỉ những hiểm nguy không thấy, không biết trước)

2. Về sau chữ này có thêm nghĩa "những vết dơ", "những nhược điểm", "những thiếu sót" (xem Ê-phê-sô 5:27; Gia-cơ 3:6; II Phi-e-rơ 2:13; Giu-đe 23).

Trong văn mạch tại đây thì ý nghĩa thứ nhất thích hợp hơn. Trong bản dịch NASB và NRSV có phần phụ chú về ý nghĩa thứ hai "những dãi đá ngầm"; chữ này cũng được dùng trong Tân Ước theo nghĩa "những vết dơ" (xem II Phi-e-rơ 2:13).

▣ **"đám tiệc anh em"** Tại đây chỉ đến bữa ăn thông công trong Hội Thánh ban đầu (xem I Cô-rinh-tô 11:17-22). II Phi-e-rơ 2:13-14 cho biết các giáo sư giả buông mình trong sự dâm dục ngay cả trong bữa ăn thông công và Lễ Tiệc Thánh.

▣ **"chỉ tưởng nuôi mình"** Cụm từ này có nghĩa là "tự chăn chính họ" (xem Ê-xê-chi-ên 34:2,8-10), bởi động cơ là lòng tham dục chứ không từ tình yêu dành cho Đức Chúa Trời. Đây là cốt yếu của tội lỗi—độc lập tách khỏi Đức Chúa Trời, tách khỏi tình yêu thương và ý chỉ của Ngài dành cho con người. Tình yêu thương của Đức Chúa Trời là dành cho cộng đồng, cho tất cả mọi người. Tình yêu của nhân loại sa ngã là hướng đến cho chính mình; "cái gì là của tôi, dành cho tôi?" Đó là tình yêu định hướng về chính mình, tìm kiếm chính mình, lấy mình làm trung tâm.

▣ **"như đám mây không nước. . . như cây tàn mùa thu, không có trái"** Đây là những thí dụ chú trọng vào việc hứa hẹn một điều gì đó nhưng không thực hiện được—không có nước, không kết quả! Các giáo sư giả tuyên bố nhiều lời tuyên xưng trống rỗng (xem II Phi-e-rơ 2:17).

▣ **"hai lần chết"** Đây có thể là (1) một ví dụ chỉ có sự sống thuộc thể bề ngoài, nhưng trong thực tế thì là chết tâm linh; (2) một dẫn chứng về sự chết thứ hai trong Khải huyền 20:14; hay là (3) không kết quả và bị nhổ rễ, do đó chết hai lần.

▣ **"trốc lên bựt rễ"** Bản dịch TEV và NJB kết hợp hai hình ảnh mô tả trên trong mối liên hệ với ví dụ so sánh với cây cối. Bản dịch NJB dùng cụm từ "giống như cây mùa thu, khô héo, tróc rễ và chết hai lần."

câu 13 "như sóng cuồng dưới biển, sôi bọt ô uế của mình" Chi tiết này dường như ám chỉ đến những mảnh vỡ bị sóng lùa lên bờ sau cơn bão (xem Ê-sai 57:20). Tuy nhiên ý nghĩa ẩn dụ cụ thể theo văn mạch tại đây không rõ ràng chính xác (xem Phi-líp 3:19).

▣ **"như sao đi lạc"** Điều này ám chỉ đến những đến những vì sao băng hay những tinh tú không di chuyển theo những quỹ đạo thông thường của chòm sao. Do đó nó trở thành ẩn dụ chỉ sự lạc lối hay sự hay thay đổi, thất thường. Trong sách I Hê-nóc, hình ảnh ẩn dụ này liên hệ với bảy thiên sứ sa ngã (xem I Hê-nóc 18-21).

▣ **"sự tối tăm mù mịt"** Cụm từ mô tả trong cuối câu 13 có thể phản ảnh của câu 6 (xem II Phi-e-rơ 2:17b), ám chỉ đến sự phán xét đời đời như "sự tối tăm mờ mịt" (xem I Hê-nóc 10:4-5; 63:6; Đức Chúa Giê-xu cũng sử dụng đến hình ảnh sự tăm tối trong Ma-thi-ơ 8:12; 22:13; 25:30).

▣ **"đã dành cho chúng nó đời đời"** Tại đây một lần nữa, Giu-đe dùng một trong những chữ ông ưa thích sử dụng, "đã giữ" (xem *tēreō* in các câu 1,6,13,21 và *phulassō* trong câu 24). Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE). THÌ (TENSE) và CÁCH (MOOD) của cụm từ này ám chỉ rằng Đức Chúa Trời đã giam giữ họ trong sự tăm tối từ trong quá khứ và họ vẫn còn bị giam giữ.

BẢN NASB: các câu 14-16

[14] Ấy cũng vì họ mà Hê-nóc, là tổ bảy đời kể từ A-đam, đã nói tiên tri rằng: [15] Nầy, Chúa

ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người, đặng trách hết thảy những người không tin kính về mọi việc không tin kính họ đã phạm, cùng mọi lời sỉ hổ mà người kẻ có tội không tin kính đó đã nói nghịch cùng Ngài. [16] Ấy đều là người kẻ hay lằm bằm, hay phàn nàn luôn về số phận mình, làm theo sự ham muốn mình, miệng đầy những lời kiêu căng, và vì lợi mà nịnh hót người ta.

câu 14 "Hê-nóc" Hê-nóc là một người được ghi trong gia phả ở Sáng thế Ký đoạn 5 đã cùng đi với Đức Giê-hô-va. Mọi người đều phải chết, nhưng Hê-nóc được đem đi với Đức Chúa Trời. Ông trở thành một dẫn chứng của hy vọng và mối thông công liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời. Trước thế kỷ thứ nhất trước Chúa, sách I Hê-nóc (được kể vào thể loại ngụy kinh) là một tác phẩm văn chương Do Thái theo thể loại tận thế được sáng tác và trở thành một sách có ảnh hưởng trong vòng những người Do Thái và các Cơ Đốc Nhân. Nguyên bản trong tiếng Hê-bơ-rơ đã bị thất lac. Những gì mà các độc giả hiện đại có là bản dịch tiếng Ê-thi-ô-pi có rất trễ (năm 600 sau Chúa) đã được các Cơ Đốc Nhân biên tập lại. Khi một ai đó đọc bản dịch dài trong tiếng Ê-thi-ô-pi này thì sẽ dễ nhận thấy tại sao nó rất phổ biến: tác phẩm này suy đoán về nhiều sự kiện đã xảy ra trong Cựu Ước (như cơn Đại Hồng Thủy) cũng như những sự kiện trong tương lai (về thiên đàng, địa ngục).

Giu-đe, giống như đa số người Do Thái sống trong thế kỷ thứ nhất, quen thuộc với những tác phẩm ngụy kinh thuộc thể loại tận thế. Việc ông sử dụng sách này để minh họa không có nghĩa rằng Giu-đe cho rằng nó được linh cảm. Tuy nhiên, việc Giu-đe sử dụng cụm từ "đã tiên tri" (prophesied) có vẻ dường như ông xác nhận quyển sách này có giá trị (có thể tin được). Nan đề này chính là nguyên nhân khiến sách Giu-đe gặp nhiều khó khăn, trở ngại để được xếp vào loại sách kinh điển của Tân Ước.

Phao-lô đã trích dẫn bộ giải kinh Midrash của Do Thái Giáo, những tài liệu khuyết danh của Do Thái Giáo thuộc thời kỳ sau Cựu Ước trước Tân Ước cùng với những nhà thơ Hy lạp. Nhưng điều nầy không ám chỉ những cái được chấp nhận mà Phao-lô trích dẫn là được linh cảm. Giu-đe đã có thể sử dụng cụm từ "đã tiên tri" không theo ý nghĩa là một thuật ngữ.

Cụm từ "bảy đời" chỉ gia phả từ A-đam đến Hê-nóc theo như trong I Hê-nóc 60:8; 93:3. Giu-đe quen thuộc với tác phẩm này (Hê-nóc).

▣ **"đã nói tiên tri"** Giu-đe có thể xác nhận rằng I Hê-nóc là đúng.

các câu 14-15 Các câu này là trích dẫn từ I Hê-nóc 1:9, chỉ được tìm thấy trong những mảnh vụn trong bộ các cuộn Biển Chết. Đây là một cách chơi chữ với từ "vô thần" (*asebeia*). Chữ này được dùng trong I Hê-nóc để ám chỉ đến sự trừng phạt các thiên sứ trong Sáng thế Ký 6 (xem các câu 15,16). Trích dẫn trực tiếp từ *The Old Testament Pseudepigrapha* quyển 1, biên tập bởi James H. Charlesworth về I Hê-nóc 1:9 như sau:

> "Hãy lắng nghe, Ngài sẽ đến với mười triệu đấng thánh để thi hành sự phán xét trên mọi vật. Ngài sẽ hủy diệt kẻ ác và khiển trách mọi loài xác thịt về mọi điều chúng đã làm, những điều mà những kẻ tội nhân và gian ác đã phạm chống nghịch với Ngài" (trang 13-14).

Trong sách Giu-đe có sự thay đổi ý nghĩa của những ví dụ trong Cựu Ước và các giáo sư giả trong Tân Ước. Trong văn mạch tại đây dường như ám chỉ đến những tà giáo đương thời bằng cách sử dụng thuật ngữ của I Hê-nóc "bảy đời từ A-đam" (xem I Hê-nóc 60:8; 93:3). Dù cho I Hê-nóc xem như Sáng thế Ký 6 nói đến việc liên hệ những thiên sứ và phụ nữ loài người thì không có nghĩa điều đó đúng. Có vài chỗ trong Kinh Thánh thì mơ hồ, không rõ ràng, nhưng lẽ thật chính yếu của bản văn thì rõ ràng. Chúng ta, những độc giả hiện đại muốn biết thật cụ thể và chi tiết về những đề tài hoặc vấn đề mà sự mặc khải không giải bày rõ ràng. Những đề tài đó khiến chúng ta thích thú nhưng không cần thiết (có ích) cho sự cứu rỗi và đời sống tin kính.

▣ **"với muôn vàn thánh"** Cụm từ này ám chỉ đến vô số thiên thần hầu việc xung quanh Đức Giê-hô-va (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:2; Đa-ni-ên 7:10; Giu-đe 14). Trong trích dẫn từ I Hê-nóc, chữ "Chúa" phải ám chỉ đến Đức Giê-hô-va. Trong Tân Ước, Đức Chúa Giê-xu thường báo trước rằng Ngài sẽ trở lại

trong đám mây từ trời với nhiều thiên sứ (xem Ma-thi-ơ 16:27; 25:31; Mác 8:38; Lu-ca 9:26; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7).

▣ **"đã nói nghịch cùng Ngài"** Có người thắc mắc rằng cụm từ này có phải từ I Hê-nóc hay không, vì nó liên hệ đến những lời phạm thượng chống nghịch với Đức Giê-hô-va và trong một mức độ nào đó nó có liên hệ với cụm từ "khước từ thẩm quyền" trong câu 8. Một số bản dịch Anh ngữ (NASB, NKJV, New Berkley Version) viết hoa đại từ này là có ý nói đến Đức Chúa Trời. Có thể "những kẻ hay lằm bằm" trong câu 16 liên hệ đến những lời của dân Y-sơ-ra-ên chống nghịch Đức Giê-hô-va và lãnh đạo mà Ngài đã chọn (Môi-se và A-rôn) trong thời kỳ lưu lạc trong đồng vắng.

câu 16 "kẻ hay lằm bằm" Trong bản Septuagint cụm từ này nói đến dân Y-sơ-ra-ên nhằm mô tả về thời kỳ lưu lạc trong đồng vắng (Xuất Ê-díp-tô Ký 15:24; 17:3; Dân số Ký 14:29).

Giu-đe mô tả tính cách của các giáo sư giả này trong các câu 12-13:

1. Những kẻ lằm bằm
2. Xâm xoi tìm lỗi, sai phạm
3. Theo sự dâm dục của chính mình (xem II Phi-e-rơ 2:2,14,18; 3:3)
4. Ăn nói kiêu ngạo (xem II Phi-e-rơ 2:10,18)
5. Dùng lời nịnh bợ để tìm tư lợi cá nhân (về tính dục, tiền bạc hay là chức quyền xem II Phi-e-rơ 2:3).

Những đặc tính này không chỉ có trong thời kỳ Cựu Ước hay Tân Ước, nhưng là hậu quả của sự sa ngã do chỉ chú trọng đến sự độc lập (khỏi Đức Chúa Trời) cùng với sự tự do, quyền lợi và quyền lực của cá nhân. Khi những đặc điểm này xuất hiện trong giới lãnh đạo của Hội Thánh thì ảnh hưởng của bản chất A-đam và tội ác trở nên rõ ràng.

BẢN NASB: các câu 17-23

[17] Nhưng anh em, là kẻ rất yêu dấu, hãy nhớ lấy những lời mà các sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã nói trước. [18] Các sứ đồ đó nói với anh em rằng, trong các thời kỳ sau rốt, sẽ có mấy người hay nhạo báng làm theo lòng ham muốn không tin kính của mình. [19] Ấy chính chúng nó là kẻ gây nên phe đảng, thuộc về tánh xác thịt, không có Đức Thánh Linh. [20] Hỡi kẻ rất yêu dấu, về phần anh em, hãy tự lập lấy trên nền đức tin rất thánh của mình, và nhơn Đức Thánh Linh mà cầu nguyện, [21] hãy giữ mình trong sự yêu mến Đức Chúa Trời, và trông đợi sự thương xót của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta cho được sự sống đời đời. [22] Hãy trách phạt những kẻ nấy, là kẻ trù trừ, [23] hãy cứu vớt những kẻ kia, rút họ ra khỏi lửa; còn đối với kẻ khác, hãy có lòng thương lẫn với sợ, ghét cả đến cái áo bị xác thịt làm ô uế.

câu 17 "Nhưng anh em, là kẻ rất yêu dấu" Đây là một lý luận tương phản mạnh mẽ.

▣ **"hãy nhớ lấy"** Đây là dạng MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE (deponent) IMPERATIVE). Những tín hữu được kêu gọi ghi nhớ những lẽ thật thuộc linh mà họ đã nhận lãnh qua các lời dạy dỗ (xem II Phi-e-rơ 3:2) từ các Sứ đồ, những nhà giảng đạo sau đó, những người truyền giảng Phúc âm và các giáo sư cũng như những lời được viết thuộc loại kinh điển sau đó (có thể đã có một phần Tân Ước được được lưu truyền trong thời gian này).

▣ **"mà các sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta"** Chi tiết này liên hệ đến giáo vụ bằng lời nói (giảng dạy) và lời văn (các thư tín) của "các Sứ đồ." Câu này ám chỉ rằng Giu-đe đang đề cập đến thế hệ tín hữu thứ hai. Có thể một số độc giả đã từng được nghe các Sứ đồ giảng dạy, nhưng đến thời điểm này thì điều đó không còn nữa. Giai đoạn giao thời từ "Phúc âm truyền dạy bằng lời nói" chuyển sang "Phúc

âm trên bản văn" là thời điểm của nhiều sự xáo trộn và nhầm lẫn. Nhiều người xưng nhận rằng họ biết và đại diện cho Chúa mà truyền phán. Giống như Đức Chúa Giê-xu trong Ma-thi-ơ 7, Giu-đe hướng dẫn những tín hữu kiểm định những người lãnh đạo bằng lời nói và cách sống của họ.

câu 18 "nói với anh em rằng" Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE) ám chỉ đến sự tái diễn của những hành động trong quá khứ. Sứ đồ phán điều này ở đâu thì không rõ, nhưng chi tiết này tương tự như II Phi-e-rơ 3:3, cũng như trong Công-vụ các Sứ-đồ 20:29; I Ti-mô-thê 4:1ff; II Ti-mô-thê 3:10-13; 4:3. Cụm từ có thể là một thành ngữ dựa trên lẽ thật mà các Sứ đồ truyền dạy (đức tin đã được ban một lần đủ cả cho các thánh đồ).

▣ **"trong các thời kỳ sau rốt"** Điểm này tương ứng với II Phi-e-rơ 3:3 "trong những ngày cuối." Giu-đe và Phi-e-rơ (cũng như hầu hết các tác giả Tân Ước) cho rằng họ đang sống trong những ngày cuối cùng. Chúa trì hoãn sự đến lần thứ hai của Ngài làm mọi người kinh ngạc (xem II Phi-e-rơ 3:4). Sự mô tả tính chất của những ngày cuối như trong các câu 18-19 vẫn chính xác cho mọi thời đại trong dòng lịch sử của nhân loại sa ngã. Cuộc đời tách biệt khỏi Đức Chúa Trời là sự cuồng loạn bản ngã!

Người Do Thái xem lịch sử được chia tách ra thành hai thời kỳ: thời kỳ tội ác, nổi loạn hiện thời và thời kỳ sẽ đến của sự công chính được khởi đầu bởi sự đến với quyền năng của Đấng được Đức Chúa Trời xức dầu (Đấng Mết-si-a). Theo sự mặc khải của Tân Ước dòng thời gian hai thời kỳ này đã được điều chỉnh cách không ngờ là hai giai đoạn này lại chồng lấp lên nhau. Giê-xu người Na-xa-rét đã khởi đầu Vương quốc của Đức Chúa Trời, nhưng nó vẫn chưa hoàn tất trọn vẹn cho đến khi Chúa trở lại trong sự vinh hiển. Thời kỳ chồng lấp lên nhau này được mô tả trong trải nghiệm "đã, nhưng chưa" của Hội Thánh.

các câu 18-19 "sẽ có" Giu-đe một lần nữa mô tả các giáo sư giả trong thời tận thế này:

1. Những kẻ nhạo báng (bằng lời nói và việc làm)
2. Chia rẽ (tạo nên phe phái hay là phân biệt)
3. Tư tưởng thế gian
4. Không có Đức Thánh Linh

Tại sao lại có nhiều người đi theo loại người như trên? Nếu mục đích cuộc đời chỉ là để phục vụ chính mình, thì nơi hiện hữu nầy việc hướng về cái "tôi trước nhất" có thể hiểu được. Nhưng nếu có một Đức Chúa Trời là Đấng sẽ đòi con người đến giải trình về món quà sự sống mà họ đã nhận thì sao? Phúc âm giải phóng những tín hữu khỏi quyền cai trị của bản ngã (xem Rô-ma 6) và khiến họ tự do hầu việc Đức Chúa Trời chân thật.

câu 19 "không có Đức Thánh Linh" Có nhiều giả thuyết về ý nghĩa của cụm từ này, nhưng cách giải thích chính xác nhất dường như là họ sống chỉ dựa trên bản năng và sự tham muốn của một loài thú (xem câu 10).

câu 20 "về phần anh em" Đây là sự tương phản (xem câu 17) giữa những tín hữu chân thật "được yêu mến" và các giáo sư giả. Giu-đe đưa cho những tín hữu chân thật một danh sách những điều trông đợi (xem các câu 20-23):

1. Gây dựng chính mình dựa trên đức tin thánh khiết
2. Cầu xin trong Đức Thánh Linh
3. Giữ chính mình trong tình yêu của Đức Chúa Trời
4. Trông đợi sự sống đời đời
5. Thương xót những kẻ nghi ngờ
6. Kéo những người nghi ngờ ra khỏi lửa
7. Đề phòng để không bị ô uế từ những người họ giúp đỡ

▣ **"hãy tự lập lấy"** Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) được dùng theo nghĩa của một MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVE). Đây là một trong

một chuỗi nhiều ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) được dùng theo như MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVE) trong phần kết của bức thư này. Chúng tiêu biểu cho những trách nhiệm trong giao ước của các tín hữu. Lưu ý sự tương phản giữa:

1. Quyền năng giữ gìn của Đức Chúa Trời trong phần giới thiệu (câu 1) và trong lời chúc phước (các câu 24-25) cùng với
2. Những lời kêu gọi phải có hành động cụ thể (xem các câu 20-23)

Những tín hữu sống và phục vụ như là mọi sự đều phụ thuộc vào họ nhưng mặt khác phải biết rằng mọi sự đều tùy thuộc vào Chúa. Cũng cùng sự so sánh như thế được tìm thấy trong Ê-xê-chi-ên 18:31 và 36:26 (xem Công-vụ các Sứ-đồ 20:32; Phi-líp 2:12-13).

Ẩn dụ chỉ về đức tin của Cơ Đốc Nhân giống như một tòa nhà thì quen thuộc trong các tác phẩm của cả Phao-lô (xem Công-vụ các Sứ-đồ 20:32; I Cô-rinh-tô 3:10,12,14,17; Ê-phê-sô 2:20-22; Cô-lô-se 2:7) lẫn Phi-e-rơ (xem I Phi-e-rơ 2:5). Ẩn dụ này được trình bày theo nhiều cách.

1. Tín hữu như là một tòa nhà (là một phần của tòa nhà) hay đền thờ
2. Sự nhắc nhở gây dựng chính mình
3. Khái niệm về một nền tảng vững chắc để từ đó xây dựng lên

▣ **"trên nền đức tin rất thánh của mình"** Dạng ngữ pháp này có thể có nghĩa

1. "Trên đức tin thánh khiết nhất của anh em" (xem bản dịch NASB, NKJV, NRSV, TEV, NJB)
2. "Nhờ vào đức tin thánh khiết nhất của anh em" (xem bản dịch New Century Version)
3. "Trong đức tin thánh khiết nhất của anh em" (xem bản dịch NEB, NAB, NIV)

Chữ "đức tin" (*pistis*) trong tiếng Hy lạp được dịch thành ba chữ khác nhau trong Anh ngữ: "đức tin," "tin," hay là "sự tin cậy." Đức tin được sử dụng theo ba nghĩa trong Tân Ước.

1. Như là sự tiếp nhận cá nhân rằng Đức Chúa Giê-xu chính là Đấng Christ của Đức Chúa Trời
2. Như là sống luôn luôn tin cậy Ngài
3. Như là phần chính yếu các lẽ thật về Ngài (xem câu 3; Ga-la-ti 1:23; 3:23-25).

Cơ Đốc Nhân trưởng thành gắn kết với cả ba ý trên.

các câu 20-21 Lưu ý rằng Đức Chúa Trời Ba Ngôi được đề cập tại đây: Đức Thánh Linh (câu 20); Đức Chúa Trời (câu 21); Đức Chúa Giê-xu Christ (câu 21). Chữ "ba ngôi" không phải là một từ vựng Kinh Thánh, nhưng nó chắc chắn bày tỏ một khái niệm Kinh Thánh—"một bản thể thần linh" (thuyết độc thần) bày tỏ qua ba thân vị đời đời. Nếu Đức Chúa Giê-xu là thần linh (trong thân xác con người) và Đức Thánh Linh là một thân vị thì tính chất độc thần có nghĩa là một bản thể thần linh được bày tỏ qua ba thân vị—Cha, Con và Đức Thánh Linh (xem Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19; Giăng 14:26; Công-vụ các Sứ-đồ 2:32-33,38-39; Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10; I Cô-rinh-tô 12:4-6; II Cô-rinh-tô 1:21-22; 13:14; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 4:4-6; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Tít 3:4-6; I Phi-e-rơ 1:2; Giu-đe 20-21).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA NGÔI ĐỨC CHÚA TRỜI

Để ý đến công tác của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Tertullian là người đầu tiên dùng chữ "Ba ngôi," không phải là chữ Kinh thánh dùng, nhưng khái niệm này lan tỏa rộng khắp.

1. Các sách Phúc âm
   a. Ma-thi-ơ 3:16-17; 20:19 (và những câu tương ứng)
   b. Giăng 14:26
2. Công-vụ 2:32-33, 38-39
3. Phao-lô
   a. Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10
   b. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6
   c. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14
   d. Ga-la-ti 4:4-6

e. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6
f. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5
g. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
h. Tít 3:4-6
4. Phi-e-rơ trong I Phi-e-rơ 1:2
5. Giu-đe trong câu 20,21

Cựu ước cũng có hướng về điều này
1. Sử dụng số nhiều để chỉ Đức Chúa Trời
   a. Danh hiệu *Elohim* là số nhiều, nhưng khi dùng cho Đức Chúa Trời nó luôn có động từ ở số ít
   b. Chữ "chúng ta" trong Sáng-thế-ký 1:26-27; 3:22; 11:7
   c. Chữ "Một" trong kinh *Shema* trong Phục truyền 6:4 ở số nhiều (cũng như trong Sáng-thế-ký 2:24; Ê-xê-chi-ên 37:17)
2. Thiên sứ của Chúa là đại diện thấy được của thần linh
   a. Sáng-thế-ký 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16
   b. Xuất Ê-díp-tô ký 3:2,4; 13:21; 14:19
   c. Các quan xét 2:1; 6:22-23; 13:3-22
   d. Xa-cha-ri 3:1-2
3. Đức Chúa Trời và Thánh Linh riêng biệt nhau, Sáng-thế-ký 1:1-2; Thi thiên 104:30; Ê-sai 63:9-11; Ê-xê-chi-ên 37:13-14
4. Đức Giê-hô-va (YHWH) và Đấng Mết-si-a (*Adon*) riêng biệt nhau, Thi thiên 45:6-7; 110:1; Xa-cha-ri 2:8-11; 10:9-12
5. Đấng Mết-si-a và Thánh Linh phân biệt với nhau, Xa-cha-ri 12:10
6. Cả ba đều được nói đến trong Ê-sai 48:16; 61:1

Thần tánh của Chúa Jêsus và thân vị Đức Thánh Linh đã gây vấn đề cho những người tin Chúa cách nghiêm nhặt, chỉ theo độc thần thời kỳ đầu:
1. Tertullian cho rằng Đức Chúa Con ở dưới Đức Chúa Cha
2. Origen hạ thấp bản chất thần linh của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
3. Arius không chấp nhận thần tính của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
4. Monarchianism tin vào sự bày tỏ lần lượt của Đức Chúa Trời

Khái niệm Ba Ngôi là một mô thức được phát triển qua lịch sử dưới sự soi sáng của dữ liệu Kinh thánh
1. Thần tính đầy đủ của Chúa Jêsus, ngang bằng với Đức Chúa Cha, được xác nhận trong Giáo hội nghị Nicea vào năm 325.
2. Thân vị và thần tính đầy đủ của Đức Thánh Linh bằng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con được xác nhận trong Giáo hội nghị Constantinople năm 381.
3. Giáo lý Ba Ngôi được trình bày đầy đủ trong tác phẩm *De Trinitate* của Augustine

Thật sự ở đây là một sự huyền diệu. Nhưng Tân ước dường như xác nhận một bản chất thần linh thể hiện với ba thân vị đời đời.

câu 20 "nhơn Đức Thánh Linh mà cầu nguyện" Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) PARTICIPLE) được sử dụng theo MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVE). Cầu nguyện trong Đức Thánh Linh có nghĩa là gì?

1. Đức Thánh Linh cầu thay cho các tín hữu (xem Rô-ma 8:26-27)
2. Tín hữu cầu nguyện trong quyền năng, sự hiện diện của Đức Thánh Linh (xem Ê-phê-sô 6:18)
3. Tín hữu cầu nguyện trong ân tứ tiếng lạ (xem I Cô-rinh-tô 12:10, nhưng lưu ý trong I Cô-rinh-tô 12:29-30, là một loạt các câu hỏi với mong đợi có câu trả lời là "không phải" cho thấy ân tứ tiếng lạ không phải dành cho mỗi tín hữu)
4. Vì không có MẠO TỪ (ARTICLE) kèm theo với chữ "Đức Thánh Linh" nên trong nguyên ngữ tiếng Hy lạp hoàn toàn giống như Giăng 4:23, khi Đức Chúa Giê-xu mô tả sự thờ phượng thật cho người đàn bà Sa-ma-ri là "thờ phượng trong Đức Thánh Linh và lẽ thật" (xem Phi-líp 3:3).

Ngay giữa một chuỗi những mạng lệnh cho các tín hữu phải tranh đấu và đắc thắng ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ theo MỆNH LỆNH CÁCH thì quyền năng thiết yếu của Đức Thánh Linh được công nhận

nhằm đem đến sự cân bằng thần học cần phải có giữa quyền tể trị của Đức Chúa Trời và sự đáp ứng theo giao ước qui định. Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Sự Cầu Thay trong Gia-cơ 5:16.

câu 21 "giữ mình trong sự yêu mến Đức Chúa Trời" Đây là động từ chính trong văn mạch (chi tiết này cũng là một khái niệm quen thuộc của Giu-đe [xem các câu 1,6,13,21]), cùng với MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE). Làm thế nào để một người có thể giữ mình cứ ở trong tình thương của Đức Chúa Trời? MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) trình bày một hành động khẩn cấp. Sự cứu rỗi được mô tả trong Tân Ước như là:

1. Một hành động đã hoàn tất trong quá khứ ở dạng CHỈ ĐỊNH THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST INDICATIVE)
2. Một sự diễn tiến (PERFECT TENSE)
3. Một tiến trình đang diễn ra (PRESENT TENSE)
4. Một sự hoàn thành trong tương lai (FUTURE TENSE).

Người Tin Lành (Evangelical) đã thường sai phạm khi quá nhấn mạnh đến công tác khởi đầu (dù rằng nó là cần thiết) mà lại xem nhẹ cả một tiến trình bằng cách né tránh việc bàn luận đến tương phản giữa ân điển cho không trong Đức Chúa Giê-xu với đời sống liên tục trong sự tin cậy và phục vụ. Đức Chúa Trời đã chọn cách đối xử với con người qua giao ước, trong đó có những quyền lợi và những nghĩa vụ. Chúng ta ưa thích quyền lợi và né tránh nghĩa vụ. Đức tin chân thật là đức tin bền đỗ. Tình thương của Đức Chúa Trời khởi đầu lôi kéo chúng ta (xem Giăng 6:44,65) và nâng đỡ chúng ta, nhưng chúng ta cần phải hợp tác với Ngài với đáp ứng theo giao ước ở mỗi một giai đoạn (xem Phi-líp 2:12-13; I Phi-e-rơ 1:5-11). Kinh Thánh thiết lập cái trọn vẹn của việc trưởng thành là trở nên giống như Đấng Christ. Trong khi đó chúng ta lại tìm cách giảm bớt những đáp ứng theo mạng lệnh.

▣

NASB "nóng lòng chờ đợi sự thương xót của Đức Chúa Giêxu Christ đến sự sống đời đời"
NKJV "mong đợi lòng thương xót của Đức Chúa Giêxu Christ chúng ta vào sự sống đời đời"
NRSV "hướng về sự thương xót của Đức Chúa Giêxu Christ chúng ta dẫn đến sự sống đời đời"
TEV "trong lúc anh em chờ đợ Đức Chúa Giêxu Christ chúng ta trong ơn thương xót Ngài ban cho anh em sự sống đời đời"
NJB "chờ đợi sự thương xót của Đức Chúa Giêxu Christ chúng ta ban cho anh em sự sống đời đời"

Đây lại là một ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) PARTICIPLE) tương tự như II Phi-e-rơ 3:14. Lòng nôn nả trông mong Chúa đến lần thứ hai là đặc tính của những tín hữu (xem Rô-ma 8:19-25; I Cô-rinh-tô 1:7; Tít 2:13). Những tín hữu vẫn chưa "hoàn toàn" được cứu cho đến khi họ nhận được thân thể phục sinh mới (xem I Giăng 3:2). Điều này ám chỉ đến sự cứu rỗi toàn vẹn khi Chúa đến lần thứ hai. Những giai đoạn này có thể được mô tả như sau: sự xưng công bình (sự cứu rỗi như là một tặng phẩm miễn phí trong công tác đã được Đức Chúa Giê-xu Christ hoàn tất); sự thánh hóa (sự cứu rỗi được bày tỏ qua một cách sống giống như Đấng Christ, không phải là vô tội nhưng chắc chắn là bớt phạm tội); và sự vinh hiển (sự cứu rỗi khỏi hình phạt, quyền lực và tội lỗi không còn nữa lúc thời đại mới hoàn thành).

Cụm từ "sự sống đời đời" là một ẩn dụ Tân Ước để chỉ thời đại mới, vương quốc của Đức Chúa Trời, thiên đàng, và sự thông công mặt đối mặt với Chúa vĩnh viễn. Cụm từ này thường xuất hiện trong các tác phẩm của Giăng, nhưng nó cũng xuất hiện trong những sách Phúc âm khác cũng như trong những thư tín của Phao-lô. Lưu ý rằng sự sống đời đời không chỉ liên hệ với sự tiếp nhận Phúc âm, nhưng còn với sự hoàn thành của thời đại mới khi Đức Chúa Giê-xu Christ trở lại. Cũng giống như Nước Trời, ý nghĩa của nó bao gồm cả trong hiện tại và tương lai.

▣ **"sự thương xót"** Trong phần mở đầu độc đáo của sách Giu-đe có sử dụng chữ "thương xót". Có sự chơi chữ về chữ này trong các câu 21 và 22. Được trải nghiệm sự thương xót (xem câu 21) dẫn đến việc ban phát sự thương xót (xem các câu 22-23; Ma-thi-ơ 6:14-15; 18:35).

câu 22 "những kẻ này" Chỗ này dường như đề cập đến ba nhóm thành viên Hội Thánh đã bị các giáo sư giả lừa gạt (các bản dịch ASV, NASB, TEV, NJB, NIV dựa theo các bản chép tay tiếng Hy lạp א và A). Giu-đe vẫn yêu mến ba nhóm người này (xem các câu 2,4,8,11).

Các bản dịch khác thì cho rằng chỉ có hai nhóm (xem bản dịch KJV, NEB, và Williams dựa theo các bản chép tay tiếng Hy lạp P^{72}, B, C, K, L). Trong quyển *Answers to Questions*, F. F. Bruce viết như sau:

> "Tôi nghĩ rằng có thể có hai nhóm người được đề cập. Những người chịu trách nhiệm giữ luật lệ trong các Hội Thánh phải sử dụng những phương cách khác nhau đối với những người khăng khăng đi theo những giáo lý vô luân, phá hoại Hội Thánh và những người bị dẫn dắt sai lạc bởi các giáo sư giả" (trang 135).

Tại đây còn có thêm một điểm dị biệt trong các bản chép tay tiếng Hy lạp. Bản MSS א, B và C^2 dùng chữ "thương xót" ở dạng MỆNH LỆNH CÁCH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI SỐ NHIỀU (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE PLURAL), trong khi đó thì bản MSS A và C* sử dụng chữ "thuyết phục" hay là "bắt bẻ" ở dạng MỆNH LỆNH CÁCH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) tham khảo bản dịch RSV.

▣ **"những kẻ nghi ngờ"** Chi tiết này có lẽ ám chỉ đến những người trong Hội Thánh bị ảnh hưởng bởi các giáo sư giả. Họ đang bắt đầu không còn giữ chặt "lẽ thật các Sứ đồ," "niềm tin thánh khiết" "đức tin một lần đủ cả đã được ban cho các thánh đồ." Những tín hữu cần phải hành động trước, chứ không phải đến lúc anh chị em yếu đuối rồi mới đối phó bằng cách cải sửa, gây dựng lại. Đây là lời cảnh báo để từ chối tiếp nhận các giáo sư giả cùng với sự giảng dạy của họ, nhưng hơn nữa còn bày tỏ tình yêu và sự thương xót đối với những người dự phần trong giao ước mà còn lưỡng lự (xem Ga-la-ti 6:1) bằng cách phục hồi họ trở lại trong nếp sống tin kính và niềm tin đúng đắn.

II Phi-e-rơ 2:20-21 có thể có nghĩa tương tự như vậy. Nếu đúng như vậy thì hậu quả của việc tiếp tục nổi loạn là thảm họa!

▣ **"hãy cứu vớt những kẻ kia, rút họ ra khỏi lửa"** Đây có thể là (1) lửa phán xét trong đời này của Đức Chúa Trời hay là (2) lửa phán xét của Đức Chúa Trời trong đời sau. Đây có thể ám chỉ đến Cựu Ước, ở trong A-mốt 4:11 hay là Xa-cha-ri 3:1-5.

Niềm tin theo truyền thống giáo phái của mỗi người thường quyết định ý nghĩa của sự phán xét trong trường hợp này. Nếu giả định Xa-cha-ri 3:1-5 là bối cảnh có thật do các chi tiết :

1. chữ "giựt lấy"
2. cách sử dụng hình ảnh "trang phục dơ bẩn" như là ẩn dụ của tội lỗi.

Cho nên điều ám chỉ tại đây là về đời sống của những thầy tế lễ cả Giô-suê là bạn và cũng là người giúp đỡ cho Giê-ru-ba-bên. Hiển nhiên ông là một người trung tín trong niềm tin (thậm chí ông còn có thể là hình bóng chỉ về Đấng Mết-si-a trong Xa-cha-ri 4).

Tuy nhiên, điểm nhấn mạnh rõ ràng của cả sách là có những người đã từng trung tín với Chúa đã phản loạn và đã bị trừng trị. Đây quả là một lời cảnh cáo kinh khiếp.

▣ **"còn đối với kẻ khác, hãy có lòng thương lẫn với sợ"** Cụm từ có nghĩa là "sợ lây nhiễm" (xem II Cô-rinh-tô 7:1; Ga-la-ti 6:1).

▣ **"áo"** Đây là loại y phục được mặc bên trong vào thế kỷ thứ nhất. Những ẩn dụ về quần áo thường được Kinh Thánh dùng để chỉ về những tính cách trong lối sống (xem Xa-cha-ri 3:1-5; Ê-sai 61:10; Gióp 29:14; Thi Thiên 109:29; Ê-phê-sô 4:22,24,25; Cô-lô-se 3:9,10). Đời sống của những người tin theo các giáo sư giả thì "bẩn thỉu".

BẢN NASB: các câu 24-25
24 Vả, nguyền Đấng có thể gìn giữ anh em khỏi vấp phạm và khiến anh em đứng trước mặt vinh hiển mình cách rất vui mừng, không chỗ trách được, 25 là Đức Chúa Trời có một, là Cứu

Chúa chúng ta, bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta, được sự vinh hiển, tôn trọng, thế lực, quyền năng thuộc về Ngài từ trước vô cùng và hiện nay cho đến đời đời! A-men.

các câu 24-25 Đây là một trong những lời cầu nguyện đẹp đẽ nhất trong cả Tân Ước. Thật là một sự tương phản mạnh mẻ giữa những lời bảo đảm, niềm tin vững chắc với sự kiêu ngạo, vô đạo đức của các giáo sư giả.

câu 24 "Đấng có thể" Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) PARTICIPLE). Đức Chúa Cha vẫn tiếp tục có thể thi hành ý chỉ của Ngài với thế gian tội lỗi. Đây là một danh xưng cao quý của Chúa:

1. "Ngợi khen Đấng có quyền làm cho vững chí anh em theo Tin Lành của tôi và lời giảng Đức Chúa Jêsus Christ" (Rô-ma 16:25)
2. "Vả, Đức Chúa Trời, bởi quyền lực cảm động trong chúng ta, có thể làm trổi hơn vô cùng mọi việc chúng ta cầu xin hoặc suy tưởng" (Ê-phê-sô 3:20)
3. "Đấng có thể gìn giữ anh em khỏi vấp phạm" (Giu-đe 24)

▣ **"gìn giữ anh em khỏi vấp phạm"** Hình ảnh ẩn dụ về những con ngựa có bước chân vững chắc được dùng để mô tả sự quan phòng của Đức Chúa Trời dành cho những tín hữu trung tín trong Thi Thiên 121:3 (tham khảo thêm Thi Thiên 17:5; 66:9; 94:17-18) cũng như những tín hữu vững vàng trong II Phi-e-rơ 1:10. Đặc điểm sách Giu-đe là đề cập đến những người sa ngã, nhưng Đức Chúa Trời có thể làm cho tín hữu chân thật được vững vàng.

▣ **"khiến anh em đứng"** Chúng ta được "Đức Chúa Trời bảo vệ" cũng như được giữ cho đứng vững trong đức tin (xem Ê-phê-sô 6:11,13,14; Rô-ma 5:2; I Cô-rinh-tô 15:1).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẢM BẢO CỦA CƠ ĐỐC NHÂN

Sự bảo đảm vừa là một lẽ thật Kinh Thánh vừa là trải nghiệm của đức tin và cách sống của tín hữu.

A. Nền tảng Kinh Thánh của sự đảm bảo là
   1. Bản tính của Đức Chúa Cha
      a. Sáng thế Ký 3:15; 12:3
      b. Thi Thiên 46:10
      c. Ma-thi-ơ 1:11
      d. Giăng 3:16; 10:28-29
      e. Rô-ma 8:38-39
      f. Ê-phê-sô 1:3-14; 2:5,8-9
      g. Phi-líp 1:6
      h. II Ti-mô-thê 1:12
      i. I Phi-e-rơ 1:3-5
   2. Công tác của Đức Chúa Con
      a. Lời cầu nguyện như thầy tế lễ của Ngài (Giăng 17:9-24, đặc biệt câu 12)
      b. Sự hy sinh thay thế của Ngài
         (1) Rô-ma 8:31
         (2) II Cô-rinh-tô 5:21
         (3) I Giăng 4:9-10
      c. Sự cầu thay liên tục của Ngài
         (1) Rô-ma 8:34
         (2) Hê-bơ-rơ 7:25

(3) I Giăng 2:1
3. Sự ban cho năng lực của Đức Thánh Linh
    a. Sự kêu gọi của Ngài (Giăng 6:44,65)
    b. Sự đóng ấn của Ngài
        (1) II Cô-rinh-tô 1:22; 5:5
        (2) Ê-phê-sô 1:13-14; 4:30
    c. Sự đảm bảo của Chúa
        (1) Rô-ma 8:16-17
        (2) I Giăng 5:7-13

B. Tín hữu cần phải có đáp ứng qua giao ước là
1. Sự ăn năn khởi đầu và liên tục cùng với đức tin
    a. Mác 1:15
    b. Công-vụ các Sứ-đồ 3:16,19; 10:21
    c. Giăng 1:12 và Rô-ma 10:9-13
2. Phải nhớ rằng mục đích của sự cứu rỗi là trở nên giống như Đấng Christ
    a. Rô-ma 8:28-29
    b. Ê-phê-sô 2:10
3. Phải nhớ rằng sự đảm bảo được chứng thực bằng lối sống
    a. Gia-cơ
    b. I Giăng
4. Phải nhớ rằng sự đảm bảo được chứng thực qua đức tin chủ động và sự bền đỗ
    a. Mác 13:13
    b. I Cô-rinh-tô 15:2
    c. Hê-bơ-rơ 3:14
    d. II Phi-e-rơ 1:10
    e. Giu-đe 20-21

▣ **"trong sự bày tỏ của sự vinh hiển Ngài"** "Sự vinh hiển" là một chữ trong Cựu Ước chỉ sự sáng chói. Sự hiện diện của Đức Chúa Trời được mô tả như sự chiếu sáng vinh quang. Nhân loại tội lỗi không thể tiếp cận với ánh sáng vinh quang của sự thánh khiết và trong sạch. Nhờ ân điển của Đức Chúa Trời, công tác của Đấng Christ, và sự thêm sức của Đức Thánh Linh nên hiện nay trong Đấng Christ tín hữu được biến đổi, được đến gần và tiếp tục thông công với Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên. Xem Chủ Đề Đặc Biệt trong Gia-cơ 2:1.

▣ **"không chỗ trách được"** Đây là một thuật ngữ tế lễ trong Cựu Ước chỉ những con sinh không tì vết được chấp nhận để làm của lễ thiêu trên bàn thờ. Cụm từ này được dùng chỉ (1) sự trọn vẹn của Đấng Christ trong I Phi-e-rơ 1:19; (2) Không tì vết của các tín hữu (Ê-phê-sô 1:4; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 1:22) chỉ có được nhờ vào sự hy sinh của Đấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 5:21; Cô-lô-se 1:22) và (3). Hội Thánh được vinh hiển trong Ê-phê-sô 5:20-27.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KHÔNG TÌ VẾT, VÔ TỘI, KHÔNG CHỖ TRÁCH ĐƯỢC

A. Lời mở đầu
1. Đây là khái niệm mô tả tình trạng nguyên thủy của con người (trong Vườn Ê-đen tại Sáng thế Ký 1).
2. Tội lỗi cùng với sự phản loạn đã hủy hoại mối liên hệ hoàn hảo này (xem Sáng thế Ký 3).
3. Loài người (cả nam và nữ) đều khát khao được phục hồi trở lại mối liên hệ với Đức Chúa Trời bởi vì họ được dựng nên theo hình ảnh của Ngài (xem Sáng thế Ký 1:26-27).

4. Đức Chúa Trời đã đối xử với nhân loại tội lỗi theo những cách:
    a. Những lãnh đạo tin kính (như Áp-ra-ham, Môi-se, Ê-sai)
    b. Hệ thống tế lễ (xem Lê-vi Ký 1-7)
    c. Những gương mẫu tin kính (như Nô-ê, Gióp)
5. Trên hết mọi sự Đức Chúa Trời ban Đấng Mết-si-a
    a. Như là sự giải bày trọn vẹn về chính Ngài.
    b. Như là một sinh tế toàn hảo để chuộc tội
6. Những Cơ Đốc Nhân được tạo dựng không tì vết
    a. Theo phương diện pháp lý phải nhờ vào sự xưng công chính của Đấng Christ
    b. Tiến trình tăng trưởng qua công tác của Đức Thánh Linh.
    c. Mục tiêu của Cơ Đốc Giáo là trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ê-phê-sô 1:4). Thực tế là phục hồi lại ảnh tượng của Đức Chúa Trời đã bị đánh mất qua sự sa ngã của A-đam và Ê-va
7. Thiên đàng là sự phục hồi lại mối liên hệ hoàn hảo trong vườn Ê-đen. Thiên đàng là thành Giê-ru-sa-lem mới từ Đức Chúa Trời hiện xuống (xem Khải huyền 21:2) trái đất đã được thanh tẩy (xem II Phi-e-rơ 3:10). Kinh Thánh khởi đầu và kết thúc cùng một chủ đề:
    a. Mối liên hệ cá nhân mật thiết với Đức Chúa Trời
    b. Trong bối cảnh của một khu vườn (Sáng thế Ký 1-2 và Khải huyền 21-22)
    c. Sự hiện diện và tình bè bạn của những loài sinh vật, theo lời tiên tri (xem Ê-sai 11:6-9)

B. Cựu Ước
1. Có rất nhiều chữ Hê-bơ-rơ khác nhau dùng để diễn tả khái niệm hoàn hảo, không tì vết, vô tội nên khó mà có thể liệt kê cũng như trình bày tất cả những mối tương quan giữa chúng.
2. Những từ chính dùng chỉ khái niệm hoàn hảo, không phạm lỗi, vô tội (dựa theo Robert B. Girdlestone trong quyển *Synonyms of the Old Testament*, trang 94-99):
    a. shalom
    b. thamam
    c. calah
3. Bản Septuagint (là bản Kinh Thánh của Hội Thánh ban đầu) chuyển dịch những khái niệm này thành những thuật ngữ trong tiếng Hy lạp Koine được dùng trong Tân Ước.
4. Chữ chính (chìa khóa) trong khái niệm này có liên hệ với hệ thống dâng sinh tế.
    a. *amōmos* (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 29:1; Lê-vi Ký 1:3,10; 3:1,6,9; Dân số Ký 6:14; Thi Thiên 26:1,11)
    b. *amiantos* và *aspilus* cũng theo nghĩa của sự thờ phượng

C. Tân Ước
1. Khái niệm luật pháp
    a. Nghĩa theo luật thờ phượng Do Thái được dịch bằng chữ *amōmos* (xem Ê-phê-sô 5:27; Phi-líp 2:15; I Phi-e-rơ 1:19)
    b. Nghĩa theo luật pháp Hy lạp (xem I Cô-rinh-tô 1:8; Cô-lô-se 1:22)
2. Đấng Christ là Đấng vô tội, không tì viết (*amōmos*) (xem Hê-bơ-rơ 9:14; I Phi-e-rơ 1:19)
3. Những người tin theo Đấng Christ phải bắt chước giống như Ngài (*amōmos*) (xem Ê-phê-sô 1:4; 5:27; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 1:22; II Phi-e-rơ 3:14; Giu-đe 24; Khải huyền 14:5)
4. Khái niệm này cũng được dùng cho những lãnh đạo Hội Thánh
    a. *anegklētos*, "không chỗ trách được" (xem I Ti-mô-thê 3:10; Tít 1:6-7)
    b. *anepileptos*, "vượt qua sự chỉ trích" hay "không chỗ phê phán" (xem I Ti-mô-thê 3:2;

5:7; 6:14; Tít 2:8)
5. Khái niệm "không vấy bẩn" (*amiantos*) được dùng cho
   a. Chính Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 7:26)
   b. Sự kế thừa của Cơ Đốc Nhân (xem I Phi-e-rơ 1:4)
6. Khái niệm "trọn vẹn" hay là "đầy đủ" (*holoklēria*) (xem Công-vụ các Sứ-đồ 3:16; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23; Gia-cơ 1:4)
7. Khái niệm "không sai phạm", vô tội được diễn tả bởi chữ *amemptos* (xem Lu-ca 1:6; Phi-líp 2:15; 3:6; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:10; 3:13; 5:23)
8. Khái niệm "không để bị quở trách" được diễn tả bởi chữ *amōmētos* (xem I Phi-e-rơ 3:14)
9. Khái niệm "không vết", "không tì vết" thường được sử dụng trong những khúc Kinh Thánh có một trong hai chữ trên (xem I Ti-mô-thê 6:14; Gia-cơ 1:27; I Phi-e-rơ 1:19; II Phi-e-rơ 3:14)

D. Số lượng những chữ trong tiếng Hê-bơ-rơ và Hy lạp dùng để diễn tả khái niệm này cho thấy tầm mức quan trọng của nó. Đức Chúa Trời đã cung cấp mọi thứ cần thiết cho chúng ta qua Đấng Christ và giờ đây Ngài kêu gọi chúng ta trở nên giống như Ngài.

Trên phương diện địa vị và luật pháp, những tín hữu được tuyên bố là "xứng đáng", "công chính" và "không chỗ trách được" do công lao của Đấng Christ. Hiện nay những tín hữu có được địa vị của mình, vậy hãy "bước đi trong sự sáng cũng như Ngài là sự sáng" (xem I Giăng 1:7) và "bước đi xứng đáng với sự kêu gọi" (xem Ê-phê-sô 4:1,17; 5:2,15). Đức Chúa Giê-xu đã phục hồi lại hình ảnh của Đức Chúa Trời. Từ đây mối liên hệ thân mật với Chúa trở nên hiện thực, nhưng cần phải nhớ rằng Đức Chúa Trời muốn dân sự Ngài phải phản ảnh mỹ đức của Ngài, giống như Con Ngài đã làm. Chúng ta được kêu gọi không điều gì khác hơn là cho sự thánh khiết của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5:20,48). Sự thánh khiết không chỉ theo pháp lý mà còn phải có trong đời sống hiện hữu này.

▣ **"cách rất vui mừng"** Theo khung cảnh thời kỳ cuối cùng, sự buồn khổ, đau đớn, tội lỗi và sự cám dỗ không còn nữa. Trong ý chỉ của Đức Chúa Trời, loài người là tạo vật đặc biệt của Ngài được đến gần Đức Chúa Trời với niềm vui và sự tạ ơn (xem Thi Thiên 100). Sợ hãi của con người là một dấu hiệu kinh khiếp cho thực trạng nổi loạn của họ.

câu 25 "là Đức Chúa Trời có một" Chi tiết này đề cập đến thuyết độc thần (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 6:4-5). Về phương diện ngữ pháp cụm từ này tương ứng với dạng TẶNG CÁCH (DATIVE) của cụm từ "Đấng có thể" trong câu 24. Chúng ta phải tuân giữ sự xác nhận "chỉ có một Đức Chúa Trời" trong Cựu Ước cũng như sự nhấn mạnh của Tân Ước về thần tính của Đức Chúa Giê-xu và thân vị của Đức Thánh Linh. Chúng ta xưng nhận một bản thể thần linh bày tỏ qua ba thân vị đời đời.

▣ **"Cứu Chúa chúng ta"** Chi tiết này cũng được dùng cho Đức Chúa Cha (xem Lu-ca 1:47; I Ti-mô-thê 1:1; 2:3, 4:10; Tít 1:3; 2:10; 3:4). Nó là một bằng chứng của một danh hiệu được sử dụng cho cả Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Lưu ý cách sử dụng trong sách Tít:

1. "Đức Chúa Trời, Cứu Chúa chúng ta" (Tít 1:3)
   "Đức Chúa Giê-xu Christ, Cứu Chúa chúng ta" (Tít 1:4)
2. "Đức Chúa Trời, Cứu Chúa chúng ta" (Tít 2:10)
   "Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Giê-xu Christ" (Tít 2:13)
3. "Đức Chúa Trời, Cứu Chúa chúng ta" (Tít 3:4)
   "Đức Chúa Giê-xu Christ, Cứu Chúa chúng ta" (Tít 3:6)

▣ **"bởi Đức Chúa Jêsus Christ là Chúa chúng ta"** Ngài là cái ống dẫn duy nhất để đưa ân điển, sự thương xót, tình thương và sự tha thứ của Đức Chúa Trời đến cho nhân loại sa ngã (xem Giăng 14:6; Công-vụ các Sứ-đồ 4:12; I Ti-mô-thê 2:5). Ngài là Đấng dự phần trong sự sáng tạo, sự cứu rỗi, và sự

phán xét của Đức Chúa Cha. Nhờ (qua) Ngài mà mới có mọi ơn phước và sự ban cho (xem Cô-lô-se 1:15-22).

▣ **"vinh hiển"** Chữ nầy chỉ sự sáng chói (*kabod* trong tiếng Hê-bơ-rơ) do sự thánh khiết từ Đức Chúa Trời chân thật. Sự chói sáng này gắn kết mọi sự vào sự hiện diện của Ngài (xem I Phi-e-rơ 4:11). Xem ghi chú trong Gia-cơ 2:1.

▣ **"tôn trọng"** Từ nguyên của chữ này là "lớn, vĩ đại". Nó là một cách nói tránh để chỉ về Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 3:1; 8:1). Có một chữ liên quan với nó được dùng để chỉ Đấng Christ trong II Phi-e-rơ 1:16.

▣

NASB, NKJV	**"thế lực"**
NRSV	**"quyền"**
TEV	**"quyền năng"**
NJB	**"thẩm quyền"**

Phao-lô và Phi-e-rơ dùng chữ này để mô tả quyền năng vượt qua mọi thời đại của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 16:25-27; Ê-phê-sô 3:20; I Ti-mô-thê 1:17; I Phi-e-rơ 4:11; 5:11). Nó mô tả sức mạnh của Đức Chúa Trời làm thành mọi ý định của Ngài (xem Công-vụ các Sứ-đồ 19:20; Ê-phê-sô 1:19).

▣ **"thẩm quyền"** Đây là chữ Hy lạp *exousia*, có nghĩa là (1) quyền tự do hành động; (2) có khả năng thi hành; (3) có quyền (hợp pháp) để hành động và do đó, (4) có quyền năng tuyệt đối để hành động. Chữ này được dùng để chỉ Đức Chúa Trời và những ý nghĩa phát sinh từ đó được dùng chỉ các thiên sứ và những người cầm quyền. Những chữ có ý nghĩa năng quyền nầy dùng để mô tả Đức Chúa Trời đủ sức (trái ngược với những thiên sứ và các giáo sư giả bất năng) thi hành những lời hứa của Ngài.

▣ **"hiện giờ"** Đức Chúa Trời vẫn có khả năng và qua Đấng Christ sẵn sàng chu cấp mọi nhu cầu cho những độc giả của Giu-đe.

▣ **"đời đời"** Đặc tính và những lời hứa của Đức Chúa Trời là chắc chắn và đáng tin cậy trải qua các thời đại (xem Thi Thiên 102:25-27 [Hê-bơ-rơ 1:1-11]; Ma-la-chi 3:6; Hê-bơ-rơ 13:8; Gia-cơ 1:17).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập <u>hướng dẫn</u> giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Giu-đe muốn viết về điều gì?
2. Ông viết để chống lại ai?
3. Giu-đe và II Phi-e-rơ 2 có mối liên hệ gì?
4. Liệt kệ hai đặc tính của những giáo sư giả được đề cập trong câu 4.
5. Tại sao Giu-đe đề cập rất nhiều đến những thiên sứ?
6. "Những bữa tiệc yêu thương" là gì? Chúng có liên hệ như thế nào với Lễ Tiệc Thánh?
7. Những kẻ nhạo báng là ai? Họ chế giễu điều gì?
8. Những kẻ nhạo báng đó có phải là các Cơ Đốc Nhân không?
9. Làm thế nào để các Cơ Đốc Nhân giữ mình trong tình thương của Đức Chúa Trời?
10. Liệt kê những nhóm được đề cập trong các câu 22-23 mà chúng ta phải làm chứng.

11. Chúa giữ gìn chúng ta hay chúng ta tự giữ chính mình?

PHỤ LỤC MỘT

MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA NGẮN GỌN VỀ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY LẠP

Tiếng Hy-lạp Koine, thường được gọi là tiếng Hy-lạp của văn hóa Hy lạp cổ, là một ngôn ngữ thông dụng của thế giới vùng Địa trung hải bắt đầu từ sự chinh phục của Alexander Đại đế (336-323 TCN) và kéo dài trong khoảng 800 năm (300 TCN-500 SCN). Không phải nó chỉ là một thứ tiếng đơn giản, cổ điển, nhưng trong nhiều phương diện nó là một dạng mới hơn của tiếng Hy-lạp và đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của vùng Cận đông cổ (Ancient Near East) và thế giới vùng Địa trung hải.

Tiếng Hy-lạp trong Tân ước rất đặc biệt xét về một số mặt bởi vì những người sử dụng nó, trừ Lu-ca và tác giả sách Hê-bơ-rơ, có lẽ hầu hết sử dụng tiếng A-ram là chính. Vì vậy, lối viết của họ bị ảnh hưởng bởi các thành ngữ và cấu trúc của tiếng A-ram. Thêm vào đó, họ đọc và trích từ bản LXX (bản dịch Kinh thánh Cựu ước bằng tiếng Hy-lạp), là bản được viết bằng Koine. Nhưng bản LXX cũng được được viết bởi các học giả Do thái là những người mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Hy-lạp.

Điều này là một sự nhắc nhở cho chúng ta rằng chúng ta không nên thúc ép Tân ước vào một cấu trúc ngữ pháp quá chặt chẽ. Nó rất đặc biệt nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng với (1) bản LXX; (2) các tài liệu văn chương của người Do thái như Josephus chẳng hạn; và (3) các bản chỉ thảo được tìm thấy ở Ai-cập.. Vậy thì chúng ta sẽ tiếp cận như thế nào với vấn đề phân tích ngữ pháp trong Tân ước?

Các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hy-lạp Koine và tiếng Hy-lạp Koine trong Tân ước rất 'lỏng' (hay thay đổi). Xét về một số mặt đây là thời điểm đơn giản hóa văn phạm. Ngữ cảnh sẽ là người hướng dẫn chính của chúng ta. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, vì vậy, các cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng của (1) tính cách của một tác giả cụ thể; và (2) một ngữ cảnh cụ thể. Khó mà có được một định nghĩa cuối cùng về các dạng thức hay cấu trúc tiếng Hy-lạp.

Tiếng Hy-lạp Koine chủ yếu là ngôn ngữ theo động từ (verbal language). Thông thường chìa khóa để giải nghĩa là các loại hay dạng của các động từ này. Trong hầu hết các vế câu chính, động từ luôn xuất hiện trước, để cho thấy sự quan trọng của nó. Khi phân tích động từ tiếng Hy-lạp, có ba điều cần phải chú ý: (1) sự nhấn mạnh cơ bản về các thì, dạng (thụ động, chủ động…) và lối (mood) (hình thái học (accidence or morphology); (2) nghĩa căn bản của một động từ cụ thể (từ điển học); và (3) tính trôi chảy của ngữ cảnh (cú pháp) (syntax).

I. THÌ (TENSE)

A. Thì bao gồm mối liên hệ của các động từ với một hành động đã hoàn tất hoặc chưa hoàn tất. Nó cũng thường được gọi là "hoàn thành" hay "chưa hoàn thành."
   1. Các thì hoàn thành tập trung vào sự xảy ra của một động từ. Không có một thông tin nào được cung cấp thêm ngoài việc biết rằng hành động đó đã xảy ra! Việc nó bắt đầu ra sau, có đang tiếp diễn hay đạt đến đỉnh điểm hay chưa thì không được nói đến.
   2. Các thì chưa hoàn thành tập trung vào một tiến trình đang diễn ra của một hành động. Nó được mô tả qua các hành động liên tiếp, hành động trong một khoảng thời gian, hành động tiếp diễn…

B. Thì có thể được phân chia bởi cách người viết nhận thấy hành động diễn tiến ra sao
   1. Đã xảy ra= QUÁ KHỨ (AORIST)
   2. Đã xảy ra và kết quả kéo đến hiện tại= HOÀN THÀNH (PERFECT)
   3. Đang xảy ra trong quá khứ và kết quả còn ảnh hưởng trong quá khứ, không phải trong hiện tại= HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT)

4. Đang diễn ra= HIỆN TẠI (PRESENT)
5. Đang diễn ra trong quá khứ= CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT)
6. Sẽ diễn ra= TƯƠNG LAI (FUTURE)

Một ví dụ rõ ràng cho thấy các thì của động từ giúp cho việc giải nghĩa Kinh thánh là ví dụ về chữ "cứu." Nó được dùng với nhiều thì khác nhau để cho thấy cả tiến trình và điểm đỉnh của nó:

1. QUÁ KHỨ- 'đã cứu' (Rô-ma 8:24)
2. HOÀN THÀNH- 'đã được cứu và kết quả còn trong hiện tại (Ê-phê-sô 2:5, 8)
3. HIỆN TẠI- "được cứu" (I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2)
4. TƯƠNG LAI- 'sẽ được cứu' (Rô-ma 5:9, 10; 10:9)

C. Khi tập trung nghiên cứu các thì của động từ, người giải nghĩa tìm xem lý do gì khiến các trước giả nguyên thủy chọn diễn tả ý tưởng của mình qua thì của động từ đó. Thì tiêu chuẩn 'không màu mè' là thì QUÁ KHỨ. Đây là một dạng động từ thông thường "không cụ thể," "không định lằn ranh," hoặc "không dễ ngã ngũ." Khía cạnh của thì quá khứ chỉ có trong LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD). Nếu một thì nào khác được dùng đến, thì có một điều gì đó cụ thể hơn được nhấn mạnh. Nhưng đó là gì?

1. THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE) Thì này diễn tả một hành động đã hoàn tất và kết quả vẫn còn lại trong hiện tại. Nói nôm na, nó là sự kết hợp của THÌ QUÁ KHỨ và THÌ HIỆN TẠI. Thông thường trọng tâm của nó xoáy vào các kết quả hiện có hoặc là sự hoàn tất của hành động. Ví dụ: Ê-phê-sô 2:5 và 8, "các ngươi đã và vẫn tiếp tục được cứu."
2. HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT) Thì này giống như thì HOÀN THÀNH nhưng kết quả theo sau đã chấm dứt. Ví dụ: "Phi-e-rơ đang đứng trước cửa ở bên ngoài" (Giăng 18:16).
3. HIỆN TẠI (PRESENT) Điều này diễn tả một hành động chưa hoàn tất. Sự tập trung thông thường là vào sự tiếp diễn của một sự kiện. Ví dụ: "Ai cứ ở trong Ngài thì không tiếp tục phạm tội," "những người sanh bởi Đức Chúa Trời thì không tiếp tục phạm tội" (I Giăng 3:6 & 9).
4. CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) Trong thì này mối liên hệ với THÌ HIỆN TẠI cũng gần giống với mối liên hệ giữa thì HOÀN THÀNH và HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT). Thì CHƯA HOÀN THÀNH nói đến một hành động chưa hoàn thành đang diễn ra nhưng đã chấm dứt hoặc sự bắt đầu của một hành động trong quá khứ. Ví dụ: "Cả Giê-ru-sa-lem vẫn tiếp tục đi đến với Ngài" hay là "cả Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu đi đến với Ngài" (Ma-thi-ơ 3:5).
5. TƯƠNG LAI (FUTURE) Điều này nói đến một hành động thường được hoạch định trong một thời điểm trong tương lai. Nó tập trung vào triển vọng có thể xảy ra của hành động hơn là sự xảy ra thật sự. Nó cũng thường chỉ sự chắc chắn của một sự kiện. Ví dụ: "Phước cho…họ sẽ…" (Ma-thi-ơ 5:4-9)

II. DẠNG (VOICE)

A. Dạng mô tả mối liên hệ giữa hành động của động từ và chủ thể của nó.

B. DẠNG CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE) là cách dùng thông thường, không nhấn mạnh để xác định một chủ thể nào đó đang làm một hành động nào đó.

C. DẠNG THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) có nghĩa là chủ từ nhận hành động của động từ sinh ra bởi một tác nhân khác ở bên ngoài. Tác nhân bên ngoài tạo ra hành động đó được chỉ định bằng các giới từ và trường hợp sau đây trong tiếng Hy-lạp của Tân ước:

1. Tác nhân trực tiếp có ngôi thứ (personal direct agent) sử dụng từ *hupo* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Ma-thi-ơ 1;22; Công vụ 22:30).
2. Tác nhân trung gian có ngôi thứ (personal intermediate agent) sử dụng từ *dia* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Matt 1:22)

3. Tác nhân không ngôi thứ (impersonal agent) thường dùng với từ *en* với công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).
4. Tác nhân có khi thuộc nhân cách hóa, có khi không và được dùng bởi chỉ công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).

D. DẠNG TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE) nghĩa là chủ từ làm ra hành động của động từ và cũng đồng thời trực tiếp tham gia vào hành động đó. Nó cũng thường được gọi là dạng lợi ích cá nhân nâng cao (heightened personal interest). Cấu trúc nào nhấn mạnh chủ từ của một vế câu hay của cả câu trong một cách nào đó. Cấu trúc này không có trong tiếng Anh. Nó có một tầm ý nghĩa và cách dịch khá rộng trong tiếng Hy-lạp. Một vài ví dụ của nó được liệt kê như sau:
1. TỰ THÂN (REFLEXIVE)- hành động trực tiếp của chủ từ lên chính nó. Ví dụ: "từ treo cổ hắn" (Ma-thi-ơ 27:5)
2. NHẤN MẠNH (INTENSIVE)- chủ từ làm ra hành động cho chính nó. Ví dụ: "Chính quỷ Satan mạo làm thiên sứ sáng láng" (II Cô-rinh-tô 11:14).
3. QUA LẠI (RECIPROCAL) – sự tương giao qua lại giữa hai chủ từ. Ví dụ "họ bàn với nhau" (Ma-thi-ơ 26:4).

III. LỐI (MOOD)

A. Có bốn lối trong tiếng Hy lạp Koine. Chúng cho thấy mối liên hệ giữa động từ và hiện thực, ít nhất là trong đầu của người viết. Các lối này được chia ra làm hai loại khá rộng: loại chỉ hiện thực (CHỈ ĐỊNH) (INDICATIVE) và loại chỉ điều có thể sẽ xảy ra (potentiality) (BÀN THÁI CÁCH, MỆNH LỆNH VÀ MONG MỎI) (SUBJUNCTIVE, IMPERATIVE, OPTATIVE).

B. LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD) là lối thông thường diễn tả hành động đã diễn ra hoặc đang diễn ra, ít ra là trong trí của người viết. Nó là lối <u>duy nhất</u> trong tiếng Hy-lạp diễn tả một thời gian xác định, và ngay cả ở đây khía cạnh này chỉ là thứ yếu.

C. LỐI BÀN THÁI (SUBJUNCTIVE MOOD) diễn tả hành động có thể có trong tương lai. Điều gì đó đã không xảy ra nhưng nó có cơ hội xảy ra. Nó có nhiều điểm chung với LỐI CHỈ ĐỊNH TƯƠNG LAI (FUTURE INDICATIVE). Điều khác nhau là LỐI BÀN THÁI diễn tả sự nghi ngờ ở một mức độ nào đó. Trong tiếng Anh, điều này thường được diễn tả qua các từ ngữ như "could," "would," "may," hay "might."

D. LỐI MONG MỎI (OPTATIVE MOOD) diễn tả một sự mong ước trên lý thuyết có thể xảy ra. Nó được xếp xa hơn một bước so với LỐI BÀN THÁI. LỐI MONG MỎI bày tỏ sự có thể xảy ra trong một số điều kiện nào đó. LỐI MONG MỎI rất hiếm trong Tân ước. Cách nó thường được dùng là trong câu nói nổi tiếng của Phao-lô, "Chẳng hề như vậy" (KJV, "Lạy Trời đừng có chuyện như vậy"), được sử dụng 15 lần (Rô-ma 3:4, 6, 31: 6:2, 15; 7:7, 13; 9:14; 11:1, 11; I Cô-rinh-tô 6:15; Ga-la-ti 2:17; 3:21; 6:14). Các ví dụ khác được ghi lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:38; 20:16, Công vụ 8:20 và I Thess 3:11.

E. LỐI MỆNH LỆNH (IMPERATIVE MOOD) nhấn mạnh một mệnh lệnh có thể xảy ra, nhưng nhấn mạnh đến ý định của người nói. Nó chỉ khẳng định sự xảy ra một cách tự nguyện trong điều kiện có một sự lựa chọn khác. Có một cách sử dụng đặc biệt của LỐI MỆNH LỆNH trong các lời cầu nguyện và trong các lời cầu xin ở ngôi thứ ba. Những loại mệnh lệnh như vậy chỉ có ở thì HIỆN TẠI và thì QUÁ KHỨ trong Tân ước.

F. Một số sách ngữ pháp xếp loại ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES) vào một loại khác của lối trong động từ. Nó rất thông dụng trong tiếng Hy-lạp của Tân ước , thường là một động tính từ. Nó được dịch cùng với động từ chính mà nó liên hệ đến. Có một phạm vị rộng các cách dịch những động

tính từ này. Tốt nhất là nên tham khảo nhiều bản dịch khác nhau. Cuốn *The Bible in Twenty Six Translations* xuất bản bởi nhà sách Baker là một công cụ rất hữu ích.

G. CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là một cách rất thông thường và "chưa được định lằn ranh" để ghi lại một điều xảy ra. Các thì, dạng, và lối khác cũng có một số ý nghĩa quan trọng nhất định mà trước giả nguyên thủy muốn dùng để chuyển tải ý tưởng của mình.

IV. Đối với những người chưa quen với tiếng Hy-lạp, những công cụ học tập sau đây sẽ cung cấp một số thông tin cần thiết:

A. Friberg, Barbara and Timothy. *Analytical Greek New Testament*. Grand Rapids: Baker, 1988.
B. Marshall, Alfred. *Interlinear Greek-English New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1976.
C. Mounce, William D. *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1993.
D. Summer, Ray. *Essentials of New Testament Greek*. Nashville: Broadman, 1950.
E. Các môn học hàm thụ có tín chỉ có ở Viện Thánh Kinh Moody, Moody Bible Institute ở Chicago, Illinois.

V. DANH TỪ (NOUNS)

A. Xét về mặt cú pháp, các danh từ được xếp theo các cách (cases). Cách là biến dạng của danh từ để cho biết liên hệ của nó đối với động từ và các phần khác trong câu. Trong tiếng Hy-lạp Koine các chức năng của cách (cases) được diễn tả qua các giới từ. Bởi vì các dạng của cách (case form) có thể xác định một số liên hệ khác nhau, nên các giới từ phát triển thêm để cho thấy sự tách biệt rõ ràng hơn đối với các chức năng này.

B. Các cách trong tiếng Hy-lạp được phân theo 8 loại sau đây:

1. DANH CÁCH (NOMINATIVE CASE) được dùng để gọi tên và thông thường nó là chủ ngữ của một câu hay một vế câu. Nó cũng được dùng cho các danh từ và tính từ vị ngữ với các động từ nối "là" hay "trở thành."
2. SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE CASE) được dùng để mô tả và thường gán cho một tính chất hay giá trị cho từ nó liên hệ đến. Nó trả lời câu hỏi, "Loại gì?" Nó thường được diễn tả bởi cách dùng chữ "of" trong tiếng Anh.
3. CÔNG CỤ CÁCH (ABLATIVE CASE) có cùng cách chia giống như SỞ HỬU CÁCH, nhưng nó được dùng để chỉ sự phân cách. Nó thường chỉ sự phân cách trong một thời điểm, không gian, nguồn gốc, hay mức độ. Trong tiếng Anh, nó thường được sử dụng bằng chữ "from."
4. TẶNG CÁCH (DATIVE CASE) dùng để diễn tả sở thích cá nhân. Nó có thể chỉ một khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Thông thường đó là một bổ ngữ gián tiếp. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua từ "to."
5. VỊ TRÍ CÁCH (LOCATIVE CASE) có cùng cách chia từ như TẶNG CÁCH, nhưng nó diễn tả vị trí trong không gian, thời gian hay những giới hạn lô-gích. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua những từ "in, on, at, among, during, by, upon, beside."
6. CÔNG CỤ CÁCH (INSTRUMENTAL CASE) có cách chia từ giống với TẶNG CÁCH và VỊ TRÍ CÁCH. Nó diễn tả phương tiện hay sự liên hệ. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua các giới từ "by" "with."
7. ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE CASE) dùng để diễn tả sự chấm dứt của một hành động. Nó diễn tả sự giới hạn. Sự sử dụng chủ yếu của nó là bổ ngữ trực tiếp (direct object). Nó trả lời câu hỏi, "Xa bao nhiêu?" hay là "Cho đến mức nào?"
8. XƯNG HÔ CÁCH (VOCATIVE CASE) được dùng để xưng hô trực tiếp.

VI. CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS)

A. Tiếng Hy-lạp là một ngôn ngữ rất chính xác vì nó có rất nhiều từ nối. Chúng nối kết các ý tưởng (vế câu, câu, và đoạn). Nó xuất hiện rất thường đến nỗi sự vắng mặt của nó gây ảnh hưởng trong vấn đề giải kinh. Thật ra, các liên từ và từ nối này cho thấy hướng đi trong ý tưởng của các trước giả. Chúng rất hệ trọng trong việc quyết định điều các trước giả này thực sự muốn nói.

B. Sau đây là danh sách của một số liên từ và từ nối và ý nghĩa của chúng (thông tin này được góp nhặt từ sách của H.E. Dana và Julius K. Mantey *A Manual Grammar of the Greek New Testament*).
1. Từ nối chỉ thời gian
   a. *Epei*, *epeid e, hopote, hos, hote, hotan* (bàn thái cách)- "khi"
   b. *Hoes*- "trong khi"
   c. *Hotan, epan* (bàn thái cách)- "bất cứ khi nào"
   d. *Hoes, achri, mechri* (bàn thái cách)- "cho đến khi"
   e. *Priv* (nguyên mẫu)– "trước"
   f. *Hos* – "từ khi" "khi"
2. Từ nối chỉ sự lô-gích
   a. Chỉ mục đích
      (1) *Hina, hopos, hos* (bàn thái cách)- "để mà"
      (2) *Hoste (nguyên mẫu đối cách)*- "để"
      (3) *Pros (nguyên mẫu đối cách), eis (nguyên mẫu đối cách)*- "để"
   b. Chỉ kết quả (có một sự liên hệ mật thiết giữa dạng ngữ pháp thuộc mục đích và kết quả)
      (1) *Hoste (nguyên mẫu,* đây là dạng thông dụng nhất)- "để mà"
      (2) *Hiva (bàn thái)*- "để mà"
      (3) *Ara*- "thì"
   c. Chỉ hệ quả hay lý do
      (1) *Gar (*nguyên nhân/hệ quả hay lý luận/kết luận)- "bởi vì"
      (2) *Dioti, hotiy*- "bởi vì"
      (3) *Epei, epeide, hos*- "vì"
      (4) *Dia (*với đối cách) và (nguyên mẫu)- "bởi vì"
   d. Hàm ý, ám chỉ
      (1) *Ara, poinun, hoste*- "vì vậy"
      (2) *Dio (*liên từ ám chỉ mạnh nhất)- "vì điều này," "vì vậy"
      (3) *Oun*- *"*vì vậy" "kết quả là"
      (4) *Toinoun*- "do vậy"
   e. Tương phản
      (1) *Alla (*dạng tương phản mạnh)- "nhưng," "trừ ra"
      (2) *De*- "nhưng" "tuy nhiên," "nhưng" "mặt khác"
      (3) *Kai*- "nhưng"
      (4) *Mentoi, oun*- "tuy nhiên"
      (5) *Plen*- "tuy nhiên" (hầu hết là trong sách Lu-ca)
      (6) *Oun*- "tuy nhiên"
   f. So sánh
      (1) *Hos, kathos* (giới thiệu các vế câu so sánh)
      (2) *Kata (*trong các từ kép, *katho, kathoti, kathosper, kathaper*)
      (3) *Hosos (*trong thư Hê-bơ-rơ)
      (4) *E*- "hơn"
   g. Tiếp diễn
      (1) *De*- 'và' "bây giờ"
      (2) *Kai*- 'và'

(3) *Tei*- 'và'
(4) *Hina, oun*- 'rằng'
(5) *Oun*- 'sau đó' (trong sách Giăng)

3. Các cách nhấn mạnh
   a. *Alla*- "chắc chắn," "vâng" "thật ra"
   b. *Ara*- "thực sự' "chắc vậy" "thật vậy"
   c. *Gar*- "nhưng thật ra" "chắc vậy" "thực sự"
   d. *De*- "thực sự"
   e. *Ean*- "ngay cả"
   f. *Kai*- "ngay cả," "thực sự," "thật ra'
   g. *Mentoi*- "thực sự"
   h. *Oun*- "thật sự"

VII. CÂU ĐIỀU KIỆN

A. CÂU ĐIỀU KIỆN là câu chứa đựng một hay nhiều vế câu chỉ điều kiện. Cấu trúc ngữ pháp này giúp cho việc giải nghĩa bởi vì nó cung cấp các điều kiện, lý do, hoặc các nguyên nhân tại sao hành động của động từ chính xảy ra hay không xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện. Chúng giao động từ một trường hợp vốn cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết đến trường hợp chỉ là sự mong ước.

B. CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT diễn tả hành động hay trạng thái cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết cho dù nó được diễn tả bằng chữ "nếu." Trong một số trường hợp, nó có thể được dịch là 'vì' (Ma-thi-ơ 4:3; Rô-ma 8:31). Tuy nhiên, nó không có nghĩa là tất cả các BẬC MỘT đều là thật trong thực tế. Thông thường nó được dùng để chứng minh một điểm nào đó trong một cuộc tranh luận hay để chỉ ra một sai lầm (Ma-thi-ơ 12:27).

C. CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI thường gọi là "đối ngược sự kiện." Nó nói đến một điều gì đó không có thật trong thực tế để chứng minh một điều gì đó. Ví dụ:
1. "Nếu hắn thật là một tiên tri, nhưng thật ra hắn không phải, hắn sẽ biết người phụ nữ đó là ai và như thế nào, và là người đã nắm lấy hắn, nhưng hắn không biết" (Lu-ca 7:39)
2. "Nếu các người thật sự tin Môi-se, là điều các ngươi không có, ngươi sẽ tin Ta, là điều các ngươi không làm (Giăng 5:46).
3. "Nếu tôi tìm cách để làm đẹp lòng con người, là điều tôi không làm, tôi sẽ không phải là nô lệ của Đấng Christ, là điều tôi đang làm" (Ga-la-ti 1:10).

D. CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA nói đến các hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nó cho rằng các hành động này có thể xảy ra. Nó thường ám chỉ một sự dự phòng. Hành động trong động từ chính thường liên hệ đến hành động trong vế câu theo bậc này. Ví dụ: I Giăng 1:6-10; 2:4, 6, 9, 15, 20, 21, 24, 29; 3:21; 4:20; 5:14, 16.

E. CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN diễn tả bậc xa nhất của trường hợp có thể xảy ra. Nó rất hiếm trong Tân ước. Thật sự, không có một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN hoàn chỉnh mà cả hai phần thỏa mãn định nghĩa này. Một ví dụ về một phần của CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN là vế câu mở đầu trong I Phi-e-rơ 3:14. Một ví dụ khác về CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN là vế câu kết thúc trong Công vụ 8:31.

VIII. LỐI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS)

A. CÂU MỆNH LỆNH HIỆN TẠI với TIỀN TỐ 'ME' thường khi (không phải mọi lúc) nhấn mạnh sự ngưng một hành động đang diễn ra. Một số ví dụ như "ngưng chất chứa của cải ngươi ở dưới

đất..” (Ma-thi-ơ 6:19); “ngừng lo lắng về cuộc sống…” (Ma-thi-ơ 6:25); “ngưng giao cho tội lỗi các chi thể như là đồ dùng cho sự gian ác…” (Rô-ma 6:13); “ngươi phải ngưng làm buồn Thánh Linh của Đức Chúa Trời…” (Ê-phê-sô 4:30); và “ngưng say rượu…” (5:18).

B. LỐI BÀN THÁI QUÁ KHỨ với TIỀN TỐ ‘ME’ nhấn mạnh “đừng nghĩ đến chuyện bắt đầu một hành động” Một vài ví dụ “Đừng ngay cả bắt đầu suy nghĩ…” (Ma-thi-ơ 5:17); “đừng bao giờ bắt đầu lo lắng…” (Ma-thi-ơ 6:31); “đừng bao giờ hổ thẹn…” (II Ti-mô-thê 1:8).

C. PHỦ ĐỊNH KÉP (DOUBLE NEGATIVE) đi chung với LỐI BÀN THÁI mang tính phủ định tuyệt đối. “Không bao giờ, thật không bao giờ” hay là “không có trong bất cứ hoàn cảnh nào.” Một vài ví dụ như: “sẽ không có bao giờ nếm sự chết’ (Giăng 8:51); “ta sẽ không bao giờ…” (I Cô-rinh-tô 8:13).

IX. MẠO TỪ

A. Trong tiếng Hy-lạp Koine, mạo từ xác định “the” giống với tiếng Anh. Chức năng chủ yếu của nó là “một con trỏ,” một cách để gây sự chú ý về một từ, một tên, hay một cụm từ. Cách dùng của nó thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Mạo từ xác định cũng có các chức năng sau:
1. Một dụng cụ làm tương phản giống như một đại từ chỉ định (demonstrative pronoun);
2. Một dấu hiệu chỉ một chủ đề hay một người đã được đề cập đến ở phần trước;
3. Một cách để xác định chủ từ trong một câu với một động từ nối. Ví dụ: “Đức Chúa Trời là thần” Giăng 4:24; “Đức Chúa Trời là sự sáng” I Giăng 1:5; “Đức Chúa Trời là tình yêu thương” 4:8, 16.

B. Tiếng Hy-lạp Koine không có một mạo từ bất định như “a” “an” trong tiếng Anh. Sự vắng mặt của một mạo từ xác định có thể có ý:
1. Tập trung vào bản chất hay giá trị của một điều gì đó
2. Tập trung vào phân loại của một điều gì đó

C. Các trước giả Tân ước sử dụng mạo từ rất khác nhau.

X. CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC

A. Kỹ thuật bày tỏ sự nhấn mạnh thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Các trước giả sử dụng có vẻ nhất quán và nghiêm chỉnh nhất là Lu-ca và trước giả sách Hê-bơ-rơ.

B. Chúng tôi đã nói ở phần trước rằng LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là lối tiêu chuẩn, không bị gò bó để nhấn mạnh, nhưng bất cứ một thì nào, dạng nào, lối nào cũng có một tầm quan trọng của nó khi giải nghĩa. Điều này có nghĩa là LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ vẫn thường được dùng đến trong một ý nghĩa ngữ pháp quan trọng. Ví dụ: Rô-ma 6:10 (hai lần).

C. Thứ tự từ trong tiếng Hy-lạp Koine
1. Tiếng Hy-lạp Koine là một ngôn ngữ biến cách (inflected language) có nghĩa là nó không phụ thuộc vào thứ tự từ như trong tiếng Anh. Vì vậy, trước giả có thể thay đổi các thứ tự thông thường của nó để cho thấy:
   a. Điều trước giả muốn nhấn mạnh
   b. Điều trước giả nghĩ sẽ đem đến sự ngạc nhiên cho độc giả
   c. Điều trước giả thật sự cảm nhận sâu xa
2. Các trật tự từ tiêu chuẩn trong tiếng Hy-lạp vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Tuy vậy, một thứ tự tạm gọi là thông thường sẽ là:

a. Đối với động từ liên kết:
    (1) Động từ
    (2) Chủ từ
    (3) Bổ ngữ (complement)
b. Đối với ngoại động từ:
    (1) Động từ
    (2) Chủ từ
    (3) Bổ ngữ (object)
    (4) Bổ ngữ gián tiếp (indirect object)
    (5) Cụm giới từ (prepositional phrase)
c. Đối với các cụm danh từ:
    (1) Danh từ
    (2) Từ bổ nghĩa (modifier)
    (3) Cụm giới từ

3. Thứ tự từ có thể mang ý nghĩa giải kinh vô cùng quan trọng. Ví dụ:
    a. "tay hữu họ trao tôi và Ba-na-ba của sự thông công" (Ga-la-ti 2:9) Cụm từ "tay hữu của sự thông công" được tách ra và đặt phía trước để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.
    b. "với Đấng Christ" (Ga-la-ti 2:20), được đặt trước. Sự chết của Ngài là trọng tâm.
    c. "Từng hồi từng lúc trong nhiều cách" (Hê-bơ-rơ 1:1) được đặt trước. Cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài là điều quan trọng hơn, đối lại với sự kiện mặc khải ở đây.

D. Sự nhấn mạnh ở các mức độ khác nhau được biểu hiện qua:

1. Sự lặp lại đại từ vốn đã có sẵn trong dạng động từ được chia. Ví dụ, "Ta, chính ta, sẽ chắc chắn ở cùng các ngươi…" (Ma-thi-ơ 28:20).
2. Sự vắng mặt các liên từ vốn thường được mong đợi, hoặc các từ nối giữa các từ, cụm từ, vế câu hay câu. Điều này gọi là sự bỏ liên từ (asyndeton) ("không bị ràng buộc"). Các từ nối thường được mong đợi phải có mặt, vì vậy nếu chúng vắng mặt sẽ tạo sự chú ý. Ví dụ:
    a. Các phước lành, Ma-thi-ơ 5:3 và tiếp sau (nhấn mạnh danh sách này)
    b. Giăng 14:1 (chủ đề mới)
    c. Rô-ma 9:1 (phần mới)
    d. II Cô-rinh-tô 12:20 (nhấn mạnh danh sách này)
3. Sự lặp đi lặp lại các từ hay cụm từ trong một số ngữ cảnh nào đó. Ví dụ: "ngợi khen sự vinh hiển Ngài" (Ê-phê-sô 1:6, 12, 14). Cụm từ này được dùng để chỉ công tác của mỗi thân vị trong Ba ngôi.
4. Cách sử dụng một thành ngữ hay một từ (một âm), cách chơi chữ giữa các từ.
    a. Cách nói trại- thay thế từ cho những chủ đề cấm kị như "ngủ" để chỉ sự chết (Giăng 11:11-14) hay "chân" để chỉ bộ phận sinh dục nam (Ru-tơ 3:7-8; I Sa-mu-ên 24:3).
    b. Lối nói vòng- thay thế chữ dùng cho danh của Chúa như "nước Trời" (Ma-thi-ơ 3:21) hoặc "tiếng từ trời" (Ma-thi-ơ 3:17).
    c. Các hình thái tu từ:
        (1) Sự nói thái quá (Ma-thi-ơ 3:9; 5:29-30; 19:24).
        (2) Các câu nói gây đụng chạm (Ma-thi-ơ 3:5; Công vụ 2:36).
        (3) Nhân cách hóa (I Cô-rinh-tô 15:55)
        (4) Mỉa mai (Ga-la-ti 5:12)
        (5) Đoạn văn thơ (Phi-líp 2:6-11)
        (6) Chơi âm của các từ
            i. "Hội thánh"
                (a) "Hội thánh" (Ê-phê-sô 3:21)
                (b) "kêu gọi" (Ê-phê-sô 4:1, 4)
                (c) "được gọi" (Ê-phê-sô 4:1, 4)
            ii. "tự do"

(a) "Người nữ tự do" (Ga-la-ti 4:31)
(b) "Sự tự do" (Ga-la-ti 5:1)
(c) "tự do" (Ga-la-ti 5:1)

d. Các thành ngữ- thường mang tính văn hóa và ngôn ngữ đặc trưng:
(1) Đây là cách nói bóng của từ "thức ăn" (Giăng 4:31-34)
(2) Đây là cách nói bóng của từ "đền thờ" (Giăng 2:19, Ma-thi-ơ 26:61).
(3) Đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ chỉ sự thương xót, 'ghen ghét' (Sáng thế ký 29:31; Phục truyền luật lệ ký 21:15; Lu-ca 14:36; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13).
(4) "Tất cả" và "một số." So sánh Ê-sai 53:6 ("tất cả') với 53:11 và 12 ("một số"). Những chữ này đều đồng nghĩa như trong Rô-ma 5:18 và 19 cho thấy.

5. Cách dùng một cụm từ đầy đủ các yếu tố ngữ học thay vì chỉ dùng một từ. Ví dụ: "Đức Chúa Jêsus Christ"
6. Cách dùng đặc biệt của chữ *autos*
   a. Khi đi với một mạo từ (ở vị trí thêm giá trị (attributive position)), thì nó được dịch là "giống."
   b. Khi không kèm theo một mạo từ (ở vị trí bổ ngữ (predicate position)), nó được dịch như là một đại từ phản tỉnh nhấn mạnh- "chính anh ta," "cô ta," "chính nó."

E. Những người không đọc được Hy-lạp có thể xác định được những lối nhấn mạnh qua các cách sau:
1. Sử dụng các từ điển phân tích hoặc các bản Anh/Hy lạp đối chiếu.
2. Các bản dịch Anh ngữ đối chiếu, đặc biệt là từ các quan điểm dịch khác nhau. Ví dụ: so sánh bản dịch theo"từng chữ" (KJV, NKJV, ASV, NASB, RSV, NRSV) với cách dịch "thoát theo lối tương đương" (Williams, NIV, NEB, REB, JB, NJB, TEV). Một cuốn sách hữu ích ở đây là *The Bible in Twenty-Sic Translations* xuất bản bởi nhà xuất bản Baker.
3. Sử dụng cuốn *The Emphasized Bible* của Joseph Bryant Rotherham (Kregel, 1994).
4. Sử dụng bản dịch theo nghĩa đen
   a. *The American Standard Version* năm 1901
   b. *Young's Literal Translation of the Bible* của Robert Young (Guardian Press, 1976).

Việc nghiên cứu ngữ pháp là một vấn đề rất tỉ mỉ, công phu, nhưng cần thiết để có thể giải nghĩa một cách hợp lý. Các định nghĩa, lời bình, và các thí dụ ngắn ngủi này nhằm mục đích khuyến khích và trang bị cho độc giả không quen với tiếng Hy-lạp có thể tận dụng các chú thích ngữ pháp có trong tập sách này. Chắc chắn rằng những định nghĩa này rất đơn sơ. Đừng nên sử dụng chúng một cách cứng nhắc, giáo điều, nhưng chỉ là các viên đá bước tiếp đến một sự hiểu biết rõ hơn về các cú pháp Tân ước. Mong ước rằng các định nghĩa này cũng giúp độc giả hiểu được các lời giải thích trong các sách trợ giúp cho việc nghiên cứu chẳng hạn như các sách giải kinh chuyên môn về Tân ước.

Chúng ta phải xác định sự giải thích của chúng ta dựa trên những thông tin có được trong bản văn. Ngữ pháp là một trong những công cụ hữu hiệu nhất; các công cụ khác như bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh, cách sự dụng từ, và các đoạn văn đối xứng nhau.

PHỤ LỤC HAI

PHÊ BÌNH VĂN BẢN

Chủ đề này được bàn đến với mục tiêu giúp giải thích các chú thích về văn bản có trong tập sách này. Dàn ý sau đây sẽ được dùng đến:

I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh
   A. Cựu ước
   B. Tân ước
II. Giải thích ngắn về vấn đề và lý thuyết của "hạ phê bình" cũng gọi là "phê bình văn bản"
III. Tư liệu đề nghị để đọc thêm

I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh:
   A. Cựu ước
      1. Bản Masoretic (MT)- Bản phụ âm Hê-bơ-rơ được bắt đầu bởi Rabi Aquiba vào năm 100 SCN. Các dấu nguyên âm, dấu nhấn, chú thích bên lề, chấm phẩy được bắt đầu thêm vào từ thứ kỷ thứ 6 SCN và hoàn tất vào thế kỷ thứ chín. Nó được thực hiện bởi một dòng các học giả Do thái gọi là Masoretes. Dạng văn bản họ sử dụng cũng giống với các bản trong Mishna, Talmud, Targums, Peshitta, và Vulgate.
      2. Bản LXX- Truyền thống cho rằng bản LXX được thực hiện bởi 70 học giả Do thái trong 70 ngày cho thư viện Alexandria dưới sự bảo trợ của vua Ptolemy II (năm 285-246 TCN). Người ta cho rằng bản dịch này được thực hiện bởi yêu cầu của một lãnh đạo Do thái sống ở Alexandria. Truyền thống này dựa vào "Lá thư của Aristeas." Bản LXX thường dựa vào một truyền thống Hê-bơ-rơ khác với bản của Rabi Aquiba (MT).
      3. Cuộn biển chết (DSS)- Cuộn biển chết được viết trong thời kỳ của đế quốc La mã trước Công nguyên (200 TCN-70 SCN) bởi một nhóm Do thái phân lập gọi là "Essenes." Các bản tiếng Hê-bơ-rơ được tìm thấy ở nhiều nơi xung quanh khu vực Biển chết, cho thấy một trường phái văn bản có khác với cả hai trường phái MT và LXX.
      4. Một vài ví dụ cụ thể cho thấy cách đối chiếu các bản văn giúp các nhà giải kinh hiểu hơn về Cựu ước
         a. Bản LXX đã giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
            (1) Ê-sai 52:14 của bản LXX, "khi nhiều người sẽ ngạc nhiên về <u>người</u>."
            (2) Ê-sai 52:14 của bản MT, "như nhiều người đã kinh ngạc về <u>ngươi</u>"
            (3) Trong Ê-sai 52:15 sự phân biệt đại từ được xác định trong bản LXX:
               i. Bản LXX, "cũng vậy nhiều nước sẽ ngạc nhiên về người"
               ii. Bản MT, "và người sẽ vảy rửa trên các nước"
         b. Bản Cuộc biển chết (DSS) giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
            (1) Ê-sai 21:8 của bản DSS, "người tiên tri la lên, tôi đứng trên một cái tháp canh…"
            (2) Ê-sai 21:8 của bản MT, "và tôi la lên một con sư tử! Chúa tôi, tôi vẫn luôn đứng nơi tháp canh ngày này…"
         c. Cả hai bản LXX và DSS giúp làm rõ ý nghĩa câu Ê-sai 53:11
            (1) Bản LXX và DSS, "sau sự khốn khổ của linh hồn mình, người sẽ thấy ánh sáng, người sẽ được thỏa mãn"
            (2) MT, "người sẽ thấy…sự khốn khổ của linh hồn mình, Người sẽ thỏa mãn"
   B. Tân ước
      1. Có khoảng hơn 5.300 bản thảo của toàn bộ hay một phần Tân ước tiếng Hy-lạp còn lại ngày nay. Khoảng 85 bản được viết trên giấy papyrus và 268 bản viết bằng chữ viết hoa (uncials). Sau đó khoảng thế kỷ thứ 9 SCN, bản viết chữ nhỏ phát triển (minuscule). Các bản Hy-lạp ở dạng viết có khoảng 2.700 bản. Chúng ta cũng có khảong 2.100 bản liệt kê các đoạn Kinh thánh dùng trong thờ phượng mà chúng ta gọi là những bài giảng theo năm (lectionaries).

2. Khoảng 85 bản tiếng Hy-lạp chứa một số phần của Tân ước viết trên giấy papyrus được lưu giữ trong các viện bảo tàng. Một số mang năm tuổi từ thế kỷ thứ hai SCN, nhưng hầu hết đều từ thế kỷ thứ ba hay thứ tư SCN. Không có một bản nào trong các bản này chứa đựng toàn bộ Tân ước. Không phải bởi vì chúng là những bản cổ nhất thì đương nhiên chúng sẽ có ít dị bản. Nhiều bản trong số này được sao chép rất hối hả để dùng trong nội bộ. Người ta đã không thật sự cẩn thận trong quá trình sao chép. Vì vậy, nó có nhiều điểm khác nhau (variants).
3. Bản Codex Sinaiticus, được gọi theo chữ Hê-bơ-rơ a (*aleph*) hay là (01), được tìm thấy tại tu viện thánh Catherine trên núi Si-na-i bởi Tischendorf. Nó có năm tuổi từ thế kỷ thứ 4 SCN, và chứa đựng cả Cựu ước của bản LXX và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng "văn bản Alexandrian."
4. Bản Codex Alexandrinus, cũng được biết với tên gọi "A" hay là (02), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 được tìm thấy ở Alexandria, Ai cập.
5. Bản Codex Vaticanus, cũng gọi là "B" hay (03), được tìm thấy trong thư viện Vatican ở Roma và có năm tuổi từ giữa thế kỷ thứ 4 SCN. Nó chứa cả bản LXX Cựu ước và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng "văn bản Alexandrian."
6. Bản Codex Ephraemi, cũng gọi là "C" hay (04), một bản bằng tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 và đã bị hủy đi một phần.
7. Bản Codex Bezae, cũng gọi là "D" hay là (05), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 hay 6. Nó là đại diện chính của cái gọi là "Bản Tây phương." Nó chứa đựng nhiều phần thêm vào và là nhân chứng Hy-lạp chính cho bản dịch King James.
8. Các bản Tân ước có thể được nhóm thành 3 hoặc 4 gia đình có chung một số đặc tính:
   a. Bản Alexandria từ Ai cập
      (1) P^{75}, P^{66} (khoảng năm 200 SCN), ghi lại các sách Phúc âm
      (2) P^{46} (khoảng năm 225 SCN), ghi lại các lá thư của Phao-lô
      (3) Bản P^{72} (khoảng năm 225-250 SCN), ghi lại Phi-e-rơ và Giu-đê
      (4) Bản Codex B, hay là Vaticanus (khoảng năm 325 SCN) bao gồm trọn Cựu ước và Tân ước
      (5) Các câu trích của Origen từ loại văn bản này
      (6) Các văn bản khác có loại văn bản a, C, L, W, 33
   b. Bản Tây phương từ Bắc Phi
   c. Bản Đông Byzantine từ Constatinople
   d. Loại thứ tư "Caesarean" từ Palestine
      (1) Chỉ được thấy chủ yếu trong sách Mác
      (2) Các bằng chứng cho nó là bản P^{45} và W

II. Các vấn đề và lý thuyết của "hạ phê bình" hay "phê bình bản văn"
   A. Các dị bản xảy ra như thế nào
      1. Do sơ suất, tình cờ (phần lớn các trường hợp)
         a. Trượt mắt khi chép tay dẫn đến việc nhìn chữ giống nhau nằm ở sau đó và do vậy bỏ mất những chữ nằm giữa hai chữ giống nhau này (homoioteleuton)
            (1) Trượt mắt khiến bỏ mất một chữ đôi hay cụm từ đôi (haplography)
            (2) Trượt đi trong trí khiến lặp lại một cụm từ hay một hàng trong bản Hy-lạp (dittography)
         b. Nghe trượt khi chép xuống bởi một người đọc làm cho viết sai chữ (itacism). Thường thì chữ viết sai hàm ý hay viết một chữ Hy-lạp khác có cùng âm
         c. Các bản tiếng Hy-lạp cổ nhất không có chia theo chương hay câu, ít hoặc không có các dấu chấm câu và không có khoảng cách giữa các chữ. Rất có thể có trường hợp các ký tự được tách ra ở những chỗ khác nhau dẫn đến việc tạo ra những chữ khác nhau.
      2. Do chủ ý
         a. Thay đổi để cải tiến dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép
         b. Thay đổi để làm cho bản văn đó hài hòa với các bản Kinh thánh khác (sự hài hòa đối xứng)

c. Thay đổi bằng cách kết hợp hai hay nhiều dị bản khác ghép lại thành một bản dài hơn (conflation)
d. Thay đổi để chỉnh lại một vấn đề được nhận ra trong bản văn (I Cô-rinh-tô 11:27 và I Giăng 5:7-8)
e. Một vài thông tin thêm vào liên quan đến bối cảnh lịch sử hay cách giải kinh đúng đắn cho bản văn được ghi ở ngoài lề bởi người sao chép trước nhưng lại được chép vào ngay bản văn bởi người sao chép sau đó (Giăng 5:4)

B. Các điểm căn bản của phê bình bản văn (bảng hướng dẫn theo lô-gích để giúp xác định đâu là bản văn nguyên thủy khi vấn đề dị bản xuất hiện
1. Bản văn vụng về, ngượng ngịu, rắt rối nhất hay bất thường nhất về mặt ngữ pháp có thể là bản nguyên thủy
2. Bản ngắn nhất có thể là bản nguyên thủy
3. Bản cổ hơn có trọng lượng hơn bởi vì nó gần với bản nguyên thủy hơn về mặt lịch sử, mọi điều khác đều như nhau
4. Các bản phân tán khắp nơi về mặt địa lý thường có một bản nguyên thủy
5. Các bản có tính giáo lý yếu hơn, đặc biệt là những bản liên hệ đến các cuộc bàn luận về các chủ đề thần học chính trong thời gian có sự thay đổi trong các bản văn, ví dụ như giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, là bản được chuộng hơn.
6. Bản giải thích được rõ nhất nguồn gốc của các dị bản khác
7. Có hai câu trích giúp cho thấy sự quân bình trong vấn đề dị bản gây khó khăn này
   a. J. Harold Greenlee trong cuốn *Introduction to New Testament Textual Criticism* cho biết, "Không có một giáo lý Cơ đốc nào treo trên một bản văn gây tranh cãi; và các học trò của Tân ước phải xem chừng việc mình muốn bản văn của mình chính thống hơn hay có tính giáo lý mạnh mẽ hơn là bản nguyên thủy được linh cảm" (trang 68).
   b. W.A. Criswell nói với Greg Garrison trong tờ *The Birmingham News* rằng ông không tin mọi chữ trong Kinh thánh đều được linh cảm, "ít ra là không phải mọi chữ đã được đưa ra cho công chúng hiện đại ngày nay bởi các nhà dịch thuật hàng thế kỷ trước." Criswell nói tiếp, "Tôi cũng là một tín đồ của việc phê bình bản văn. Do đó, tôi nghĩ phần nửa cuối của chương 16 trong sách Mác là tà giáo; nó không được linh cảm, nó chỉ là sự bịa đặt…Khi ta so sánh các bản khác cổ hơn, không có cái gọi là phần kết luận của sách Mác. Một ai đó đã thêm vào…"

      Ông tổ của trường phái cho rằng Kinh thánh không sai thuộc giáo hội Báp tít nam phương này cũng tuyên bố rằng "sự tự thêm ý" có trong Giăng 5, chuyện Chúa Jêsus ở ao Bê-tết-đa. Và ông cũng nói về hai ghi chép khác nhau về sự tự tử của Giu-đa (Ma-thi-ơ 27 và Công vụ 1): "Đó chỉ là các quan điểm khác nhau về sự tử tử," Criswell nói, "nếu nó ở trong Kinh thánh, nó phải có lời giải thích cho điều này. Và cả hai sự tường thuật về sự chết của Giu-đa đều có trong Kinh thánh." Criswell thêm, "Phê bình văn bản tự nó là một khoa học tuyệt vời. Nó không phải là chóng qua, nó không phải là vô lý. Nó năng động và quan trọng…"

III. Các vấn đề về bản văn
A. Các sách đề nghị để đọc thêm
1. *Biblical Criticism: Historical, Literacy and Textual*, của R.H. Harrison
2. *The Text of the New Testament: Its Transmission, Corruption, and Restoration*, của Bruce M. Metzger
3. *Introduction to New Testament Textual Criticism* của J. H. Greenlee

PHỤ LỤC BA

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ

Thuyết nhận làm con nuôi (Adoptionism) Đây là một trong những quan điểm ban đầu về sự liên hệ của Chúa Jêsus và thần tính. Về căn bản, nó khẳng định rằng Chúa Jêsus là một con người bình thường trong mọi cách và được nhận làm con nuôi trong một ý nghĩa đặc biệt bởi Đức Chúa Trời qua phép báp têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11) hoặc qua sự sống lại của Ngài (Rô-ma 1:4). Chúa Jêsus đã sống một cuộc sống rất gương mẫu đến nỗi Đức Chúa Trời, trong một lúc nào đó, (qua phép báp têm, hay qua sự sống lại) đã nhận Jêsus làm "con" của Ngài (Rô-ma 1:4; Phi-líp 2:9). Đây là quan điểm thiểu số trong thế kỷ thứ 8 và ở thời kỳ Hội thánh đầu tiên. Thay vì là Đức Chúa Trời trở thành người (sự nhập thế) nó đổi ngược lại thành người trở thành Trời!

Thật khó mà diễn tả được thể nào Chúa Jêsus, Đức Chúa Con, đấng thần linh đã có từ trước, được tưởng thưởng và tôn cao vì đã sống đời sống gương mẫu. Nếu Ngài đã là Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại được ban thưởng? Nếu Ngài đã có sự vinh quang thiêng liêng hiện hữu từ trước, thì tại sao Ngài lại được tôn cao thêm nữa? Mặc dù thật khó để hiểu được điều này, Đức Chúa Cha làm thế nào đó đã tôn vinh Chúa Jêsus trong một ý nghĩa đặc biệt vì sự làm thành hoàn toàn ý chỉ của Đức Chúa Cha.

Trường phái Alexandrian Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển từ Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ hai SCN. Nó sử dụng các nguyên tắc giải kinh căn bản của Philo, là một học trò của Plato. Nó được gọi là phương pháp ngụ ngôn (allegorical method). Nó có ảnh hưởng lớn trong giáo hội cho tới thời Cải chánh. Những người ủng hộ hùng hồn nhất là Origen và Augustine. Xin xem sách của Moises Silva, *Has the Church Misread the Bible?* (Academic, 1987).

Bản Alexandrinus Bản văn tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 từ Alexandria, Ai cập, bao gồm Cựu ước, Ngụy kinh, và phần lớn Tân ước. Nó là một trong những nhân chứng chính của chúng ta cho toàn bộ Tân ước tiếng Hy-lạp (trừ một số phần trong Ma-thi-ơ, Giăng, và II Cô-rinh-tô). Một khi bản văn này, được gọi là "A," và bản văn "B," tức là bản Vaticanus trùng hợp với nhau, thì phần được xem xét đó được kể là nguyên thủy theo hầu hết các học giả trong hầu hết các trường hợp.

Ngụ ngôn (Allegory) Đây là phương pháp giải nghĩa Kinh thánh xuất phát từ Do thái giáo thuộc Alexandria. Nó được phổ biến bởi Philo từ Alexandria. Trọng tâm của nó là muốn làm cho Kinh thánh trở nên hợp thời với văn hóa và hệ thống triết lý của người đọc bằng cách bỏ qua các bối cảnh lịch sử hoặc/và các bối cảnh ngữ văn nguyên thủy. Nó tìm kiếm ý nghĩa thiêng liêng kín dấu đằng sau mỗi bản văn của Kinh thánh. Cần phải nhìn nhận rằng Chúa Jêsus trong Ma-thi-ơ 13 và Phao-lô trong Ga-la-ti 4 đã dùng ẩn dụ để truyền đạt lẽ thật. Tuy nhiên, đây là một dạng hình bóng học (typology), chứ không phải thuần ngụ ngôn.

Tự điển phân tích (Analytical lexicon) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép chúng ta xác định mọi dạng chữ của tiếng Hy-lạp trong Tân ước. Đây là một tập tài liệu tổng hợp theo thứ tự chữ cái tiếng Hy-lạp, theo dạng và cung cấp các định nghĩa căn bản. Khi kết hợp nó với các bản dịch đối chiếu, những người không quen với tiếng Hy-lạp có thể phân tích các điểm ngữ pháp và cú pháp của Tân ước.

Tính tương đương của Kinh thánh (Analogy of Scripture) Đây là cụm từ dùng để diễn tả quan điểm cho rằng cả Kinh thánh đều được linh cảm bởi Đức Chúa Trời và vì vậy nó không mâu thuẫn với nhau nhưng bổ sung cho nhau. Sự xác nhận có tính chất giả định trước như vầy là nền tảng để sử dụng các phân đoạn tương đương với nhau khi giải nghĩa một bản văn.

Tính không rõ ràng (Ambiguity) Điều này chỉ sự không rõ ràng đến từ một văn bản khi nó có thể có hai hay nhiều ý nghĩa hoặc khi có hai hay nhiều điều được đề cập đến trong một lúc. Có thể Giăng đã sử dụng phương pháp mơ hồ có chủ đích (lời hai ý (double entendres)).

Hình nhân (Anthropomorphic) Nghĩa là "có đặc tính liên hệ đến con người," thuật ngữ này được dùng để diễn tả ngôn ngữ của chúng ta về Đức Chúa Trời. Nó xuất phát từ chữ Hy-lạp có nghĩa là người. Nó có nghĩa rằng chúng ta nói về Chúa như thể Ngài là con người. Đức Chúa Trời được mô tả qua các từ ngữ vật chất, xã hội, và tâm lý liên hệ đến con người (Sáng thế ký 3:8; I Các Vua 22:19-23). Dĩ nhiên, đây chỉ là sự so sánh. Tuy vậy, không có một phân loại nào khác ngoài phân loại của con người để chúng ta có thể dùng. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời, mặc dù đúng, nhưng vẫn có giới hạn.

Trường phái An-ti-ốt (Antiochian School) Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển ở An-ti-ốt, Sy-ri-a vào thế kỷ thứ 3 SCN như là một phản ứng đối lại với phương pháp ngụ ngôn của trường phái Alexandria ở Ai cập. Chủ yếu của nó là tập trung vào ý nghĩa lịch sử của Kinh thánh. Nó giải thích Kinh thánh như một tác phẩm văn chương bình thường của con người. Trường phái này dần dần rơi vào sự tranh cãi về vấn đề có phải Đấng Christ có hai bản chất (Nestorianism) hay chỉ có một (vừa hoàn toàn con người, vừa hoàn toàn Trời). Nó bị gán cho là tà giáo bởi Giáo hội Công giáo La mã và phải dời đi đến Persia nhưng nó đã không có một ảnh hưởng quan trọng nào. Các nguyên tắc giải kinh căn bản của nó sau đó trở thành nguyên tác giải nghĩa của các nhà cải chánh Tin lành cổ điển (Luther và Calvin).

Phép đối chọi (Antithetical) Đây là một trong ba từ ngữ dùng mô tả mối liên hệ giữa các hàng trong văn thư Hê-bơ-rơ. Nó liên hệ đến các hàng thư có ý nghĩa đối chọi nhau (Châm-ngôn 10:1; 15:1).

Văn chương khải thị (Apocalyptic literature) Đây là một thể loại có lẽ thuần khiết, hoặc phần lớn là Do thái. Đây là loại văn bí ẩn dùng trong những lúc bị xâm lăng hay chiếm đóng bởi các cường quyền ngoại bang. Nó cho rằng một Đức Chúa Trời cá nhân, hay giải cứu đã tạo dựng nên thế giới và điều khiển các hoạt động trên thế giới, và rằng Y-sơ-ra-ên là dân tộc được Ngài quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Loại văn chương này hứa hẹn chiến thắng cuối cùng từ sự giúp đỡ đặc biệt của Chúa.

Nó có đầy những từ hình bóng và giàu tưởng tượng diễn tả qua các từ ngữ bí ẩn. Nó thường diễn tả lẽ thật qua các màu sắc, con số, khải tượng, sự hiện thấy, gặp gỡ thiên thần, các chữ mang mã số và thường mang tính nhị nguyên giữa thiện và ác.

Một vài ví dụ về dạng văn chương này là (1) trong Cựu ước, sách Ê-xê-chi-ên (chương 36-48), Đa-ni-ên (chương 7-12), Xa-cha-ri; và (2) trong Tân ước, Ma-thi-ơ 24; Mác 13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2 và Khải huyền.

Người biện giải (Apologist, apologetics) Chữ này xuất phát từ gốc từ Hy-lạp "sự biện hộ pháp lý." Đây là một nhánh trong thần học nhằm đưa ra các bằng chứng và các cuộc bàn luận theo lý lẽ cho ủng hộ cho đức tin Cơ đốc.

Tiên nghiệm (*A priori*) Chữ này hầu như đồng nghĩa với từ "phỏng định trước." Nó bao gồm sự lý giải từ các định nghĩa, nguyên tắc, hay quan điểm đã được chấp nhận trước đó là đúng. Chính điều đó là điều được chấp nhận mà không cần phải xem xét hay phân tích.

Thuyết Arianism Arius là một giáo phụ ở Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ 3 và đầu 4. Ông cho rằng Chúa Jêsus đã có từ trước nhưng không phải là thần (không cùng bản chất với Đức Chúa Cha), có lẽ là dựa theo Châm-ngôn 8:22-31. Một giám mục ở Alexandria đã thách thức quan điểm này và đã mở màn cuộc tranh cãi (năm 318 SCN) kéo dài nhiều năm. Thuyết Arianism trở thành tín điều chính thức của Đông giáo hội. Hội đồng Nicaea năm 325 SCN đã lên án Arius và khẳng định sự đồng đẳng và đồng bản chất thần tính của Đức Chúa Con.

Aristotle Ông là một trong các triết gia Hy lạp cổ, học trò của Plato và là thầy của Alexander đại đế. Ảnh hưởng của ông, ngay cả ngày nay, thâm nhập vào nhiều lãnh vực học thuật hiện đại. Lý do là vì ông đã nhấn mạnh tri thức thông qua quan sát và phân loại. Đây là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp khoa học.

Bản viết tay (Autograph) Đây là chữ dàng cho các bản viết tay nguyên thủy của Kinh thánh. Những bản viết tay nguyên thủy này đã bị mất hoàn toàn. Chỉ còn lại những bản sao chép mà thôi. Đây là nguồn gốc của nhiều dị bản trong các bản văn tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ và các ấn bản cổ khác.

Bản Bezae Đây là bản văn bằng tiếng Hy-lạp và Latin vào thế kỷ thứ 6 SCN. Nó được gọi là bản "D." Nó chứa đựng các sách Phúc âm, Công vụ và một số thư tín. Đặc điểm của nó là có rất nhiều phần được người sao chép thêm vào. Nó hình thành nền tảng cho bản "Textus Receptus," bản văn Hy-lạp tiêu chuẩn truyền thống đằng sau bản King James.

Thành kiến Đây là từ dùng để diễn tả một thành kiến mạnh mẽ về một đối tượng hay một quan điểm. Nó là quan điểm cho rằng sự không thiên vị không thể có được về một đối tượng cụ thể hay một quan điểm. Đây là luận điểm thiên vị.

Thẩm quyền Kinh thánh Chữ này được dùng trong một ý nghĩa rất chuyên biệt. Nó được định nghĩa là sự nhận biết điều tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của họ và áp dụng lẽ thật đó trong thời của chúng ta ngày nay. Thẩm quyền Kinh thánh thường được định nghĩa là việc xem chính Kinh thánh là sự hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất của chúng ta. Tuy nhiên, nhận thấy được những sự giải nghĩa sai lầm hiện tại, tôi đã giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ Kinh thánh khi được giải nghĩa bởi các nguyên tắc chính của phương pháp lịch sử-ngữ pháp.

Qui điển Đây là từ dùng để diễn tả các bản văn mà người ta tin rằng đã được linh cảm cách đặc biệt. Nó được dùng chỉ cả Cựu và Tân ước.

Trọng tâm Đấng Christ (Christocentric) Đây là từ dùng để diễn tả tính trung tâm của Chúa Jêsus. Tôi dùng nó liên kết với khái niệm Jêsus là Chúa trong toàn bộ Kinh thánh. Cựu ước chỉ về Ngài và Ngài là sự hoàn thành và mục tiêu của Cựu ước (Ma-thi-ơ 5:17-48).

Giải kinh Đây là tập sách nghiên cứu chuyên môn. Nó cung cấp các thông tin căn bản về một sách trong Kinh thánh. Sau đó nó cố gắng giải thích ý nghĩa của từng phần trong sách đó. Một số tập trung vào phần ứng dụng, số khác để ý đến bản văn trong cách chuyên môn hơn. Những cuốn sách này rất ích lợi, nhưng chỉ nên dùng sau khi chúng ta đã sơ bộ nghiên cứu riêng về điều mình muốn tìm hiểu. Không bao giờ nên chấp nhận sự giải nghĩa của các nhà giải kinh mà không thắc mắc hay chất vấn điều gì. Đối chiếu các bản giải kinh từ các lập trường thần học khác nhau cũng có nhiều lúc đem lại lợi ích.

Thánh kinh phù dẫn (Concordance) Đây là một công cụ nghiên cứu học Kinh thánh. Nó liệt kê mọi lần xuất hiện của mỗi chữ trong Cựu và Tân ước. Nó giúp ích như sau: (1) xác định các chữ Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đằng sau một từ ngữ tiếng Anh cụ thể; (2) so sánh các bản văn nơi những chữ Hy-lạp và Hê-bơ-rơ giống nhau được sử dụng; (3) chỉ cho thấy những chỗ hai chữ Hê-bơ-rơ hay Hy-lạp khác nhau được dịch bằng chỉ một từ trong tiếng Anh; (4) cho biết số lần sử dụng của một số từ trong một số sách hay tác giả; (5) giúp tìm một đoạn văn trong Kinh thánh (xem Walter Clark *How to Use New Testament Grek Study Aids*, trang 54-55).

Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls) Chữ này chỉ một loạt các bản viết cổ bằng tiếng Hê-bơ-rơ và Aram được tìm thấy nơi khu vực gần Biển Chết vào năm 1947. Chúng là các thư viện tôn giáo của một phái

thuộc Do thái giáo vào thế kỷ thứ nhất. Sức ép của sự chiếm đóng từ người La mã và các cuộc chiến quá khích của những năm 60 đã khiến họ phải giấu đi các cuộn giấy da này được hàn kín trong các chai sành sứ để ở trong các hang động hay lỗ. Chúng giúp chúng ta hiểu hơn về bối cảnh lịch sử của thế kỷ thứ 1 vùng Palestine và cũng đã xác nhận bản Masoretic Text là rất chính xác, ít ra là từ thời kỳ rất sớm của thời đại trước Công nguyên. Chúng được viết tắt với chữ "DSS."

Suy diễn (Deductive) Phương pháp lý luận này đi từ các nguyên tắc chung đến những áp dụng cụ thể bằng cách lý luận. Nó đối lại với phương pháp suy luận quy nạp, là phương pháp khoa học đi từ những cái cụ thể được quan sát đến những kết luận chung tổng quát (những lý thuyết).

Biện chứng (Dialectical) Đây là phương pháp lý luận qua đó điều được xem dường như mâu thuẫn hay nghịch lý được giữ chung lại với nhau trong một tình trạng căng thẳng, tìm kiếm một câu trả lời thống nhất bao gồm cả hai phía của một nghịch lý. Rất nhiều giáo lý Kinh thánh là những cặp biện chứng như, Tiền định -Ý chí tự do; sự cứu rỗi chắc chắn- sự kiên trì trong đức tin; đức tin- việc làm; quyết định- tiến trình môn đồ hóa; sự tự do của Cơ đốc nhân- trách nhiệm của Cơ đốc nhân.

Dân lưu đày (Diaspora) Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng bởi những người Do thái ở Palestine để chỉ những người Do thái khác đang sống ngoài biên giới địa lý của Đất hứa.

Lối dịch thoát tương đương (Dynamic equivalent) Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm 'dịch từng chữ', tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm "dịch ý" tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch "thoát tương đương" là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35 và sách của Robert Bratcher *Introduction to the TEV*.

Chiết trung (Eclectic) Chữ này được dùng chung với vấn đề phê bình bản văn. Nó chỉ thói quen chọn các bản văn từ các bản Hy-lạp khác nhau để đi đến một bản được xem là gần với nguyên bản nhất. Nó gạt bỏ quan điểm cho rằng bất cứ một họ văn bản Hy-lạp nào đều thu nhận được bản gốc.

Đọc (ý mình) vào bản văn (Eisegesis) Đây là sự đối lập của việc giải thích Kinh thánh (exegesis). Nếu việc giải nghĩa Kinh thánh (exegesis) là "dẫn ra" từ ý tưởng nguyên thủy của trước giả, thì thuật ngữ 'eisegesis' hàm ý "đem vào" trong bản văn một ý tưởng hay ý kiến lạ từ bên ngoài.

Từ nguyên học (Etymology) Đây là một khía cạnh của việc nghiên cứu từ ngữ nhằm tìm hiểu chắc chắn ý nghĩa nguyên gốc của một từ ngữ. Từ ý nghĩa gốc này, một số cách sử dụng chuyên biệt sẽ được dễ dàng phát hiện ra. Trong sự giải nghĩa, từ nguyên học không phải là trọng tâm chính, nhưng là ý nghĩa và việc sử dụng từ ngữ này đương thời.

Giải nghĩa (Exegesis) Đây là từ ngữ chuyên môn dành cho việc giải nghĩa một đoạn văn cụ thể. Nó có nghĩa là "dẫn ra" (từ bản văn), hàm ý rằng mục đích của chúng ta là nhằm hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy trong ánh sáng của bối cảnh lịch sử, bối cảnh ngữ văn, cú pháp và ý nghĩa từ ngữ đương thời của nó.

Thể loại văn chương (Genre) Đây là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ các thể loại văn chương khác nhau. Điểm chủ yếu của từ này là sự phân chia các dạng văn chương thành các loại khác nhau là những loại có cùng đặc điểm với nhau: tường thuật lịch sử, văn thơ, châm ngôn, khải thị và hành pháp.

Trí huệ giáo (Gnosticism) Hầu hết những điều chúng ta biết được về tà giáo này là từ các bài viết của trí huệ giáo ở thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, các ý tưởng phôi thai của nó đã có từ thế kỷ thứ 1 và trước đó nữa.

Một vài điểm căn bản của Trí huệ giáo theo nhóm Valentian và Cerinthian là (1) vật chất và thần linh cùng hiện hữu đời đời (thuyết nhị nguyên về bản chất); (2) có các vật phát ra (emanations) giữa Đức Chúa Trời và vật chất (*eons* hay các cấp bậc thiên thần). Bậc cuối cùng và thấp nhất là Đức Giê-hô-va của Cựu ước, đấng đã dựng nên vũ trụ (kosmos); (3) Jêsus cũng là một vật phát ra giống như Giê-hô-va nhưng ở đẳng cấp cao hơn, gần với Đức Chúa Trời thật hơn. Một số đặt Ngài ở vị trí cao nhất nhưng vẫn thấp hơn Đức Chúa Trời và dĩ nhiên không phải là Đấng nhập thể (Giăng 1:14). Bởi vì vật chất là ác, Jêsus không thể có thân thể con người mà vẫn là thần. Ngài là một con ma thần (I Giăng 1:1-3; 4:1-6); và (4) sự cứu rỗi nhận được từ đức tin nơi Chúa Jêsus cộng với tri thức đặc biệt, là điều chỉ có một số người đặc biệt biết mà thôi. Cần có tri thức (mã số) để bước vào chốn thiên đàng. Sự tôn cao luật pháp Do thái cũng là một điều được đòi hỏi để có thể đến được Đức Chúa Trời.

Những giáo sư giả trí huệ giáo cổ xúy hai hệ thống luân lý đối ngược nhau: (1) đối với một số người, lối sống không liên quan gì đến sự cứu rỗi. Đối với họ, sự cứu rỗi và sự thiêng liêng được gói gọn trong một tri thức đặc biệt (các mã số) để đi đến cõi thiên thần (*eons*); hay là (2) đối với một số khác, lối sống hết sức quan trọng để có sự cứu rỗi. Họ nhấn mạnh lối sống khắc kỷ như là một bằng chứng cho sự thiêng liêng thật.

Khoa giải thích bản văn (Hermeneutics) Đây là từ ngữ chuyên môn chỉ các nguyên tắc hướng dẫn việc giải kinh. Nó vừa là những chỉ dẫn cụ thể vừa là một nghệ thuật. Giải thích bản văn Kinh thánh thường được chia ra làm hai loại: các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc biệt. Những điều này liên quan đến các loại văn chương có trong Kinh thánh. Mỗi thể loại có những hướng dẫn đặc biệt riêng cho nó nhưng cũng có một số giả định và tiến trình giải thích tương tự nhau.

Thượng phê bình (Higher criticism) Đây là trình tự giải nghĩa Kinh thánh tập trung vào bối cảnh lịch sử và cấu trúc văn chương của một sách cụ thể trong Kinh thánh.

Thành ngữ Chữ này được dùng để chỉ các cụm từ được tìm thấy trong các văn hóa khác nhau có ý nghĩa riêng biệt không gắn với một ý nghĩa thông thường khi đứng riêng lẻ. Các ví dụ hiện đại như: "Cái đó hay dễ sợ" (that was awefully good), hay là "mày hại tao rồi" (you just kill me). Kinh thánh cũng có những câu, cụm từ tương tự như vậy.

Sự soi sáng (Illumination) Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Quy nạp (Inductive) Đây là phương pháp lý luận đi từ cái cụ thể đến cái toàn thể. Đây là phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại. Đây là phương pháp của Aristotle.

Đối chiếu (Interlinear) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép những người không đọc được ngôn ngữ Kinh thánh có thể phân tích ý nghĩa và cấu trúc của nó. Nó đặt bản dịch Anh ngữ vào cấp độ 'từng chữ' ngay bên dưới ngôn ngữ Kinh thánh. Công cụ này, cộng với một 'từ điển phân tích,' sẽ giúp cung cấp các dạng từ và định nghĩa căn bản của tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ.

Sự linh cảm (Inspiration) Đây là khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người bằng cách hướng dẫn các trước giả Kinh thánh ghi lại một cách rõ ràng và chính xác sự mặc khải của Ngài. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và

ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngôn ngữ mô tả (Language of description) Điều này được dùng chung với các thành ngữ trong Cựu ước. Nó mô tả thế giới chúng ta bằng những điều đụng đến năm giác quan. Nó không phải là sự mô tả có tính chất khoa học, và nó cũng không có mục đích làm như vậy.

Sự tôn sùng luật pháp (Legalism) Đặc điểm của thái độ này là việc chú trọng quá mức đến luật lệ, nghi lễ. Nó có chiều hướng dựa vào sự giữ luật pháp của con người như một phương tiện để Chúa chấp nhận. Nó nghiêng về việc hạ thấp mối liên hệ và nâng cao sự phô diễn, cả hai đều là những khía cạnh quan trọng trong mối liên hệ giao ước giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi.

Theo nghĩa đen (literal) Đây là một tên khác để chỉ phương pháp giải nghĩa theo lịch sử và tập trung vào bản văn từ An-ti-ốt. Nó có nghĩa là sự giải nghĩa bao gồm cả những ý nghĩa hiển nhiên và thông thường của ngôn ngữ loài người, mặc dù có vẫn nhận biết sự có mặt của ngôn ngữ hình bóng.

Thể loại văn chương Đề cập đến các dạng khác nhau mà sự truyền thông nơi con người có thể có, như là thơ hay tường thuật lịch sử. Mỗi loại văn chương có một trình tự giải nghĩa riêng biệt cộng với các nguyên tắc chung áp dụng cho toàn bộ văn chương viết.

Đơn vị ngữ văn (literary unit) Điều này chỉ các phân chia theo ý tưởng chính trong một sách trong Kinh thánh. Nó có thể là một vài câu, đoạn văn hay chương sách. Đây là một đơn vị độc lập có một chủ đề trọng tâm.

Hạ phê bình Xin xem "Phê bình bản văn"

Bản văn (Manuscript) Chữ này chỉ các bản sao chép khác nhau của Tân ước tiếng Hy-lạp. Thông thường chúng được phân chia thành các loại khác nhau theo (1) chất liệu dùng để viết (giấy chỉ thảo, giấy da); hay (2) dạng chữ viết (hoàn toàn viết hoa hay chữ nhỏ). Nó được viết tắt là 'MS' số ít và 'MSS' số nhiều.

Masoretic Text Bản Masoretic là bản Cựu ước bằng tiếng Hê-bơ-rơ ở thế kỷ thứ 9 được thực hiện bởi nhiều thế hệ học giả Do thái, trong đó chứa đựng các dấu nguyên âm và chú thích về văn bản. Nó tạo thành bản văn căn bản cho Kinh thánh Cựu ước của chúng ta ngày nay. Bản văn của nó xét về lịch sử đã được công nhận bởi các bản văn tiếng Hê-bơ-rơ khác, đặc biệt là sách Ê-sai, được phát hiện trong Cuộn Biển chết. Nó được viết tắt là "MT."

Phép hoán dụ (Metonymy) Đây là hình thức tu từ trong đó tên của một điều gì đó được dùng đã đại diện một điều khác có liên hệ. Ví dụ, "nồi nước đang sôi" thì thật ra có nghĩa là "nước trong nồi đang sôi."

Các mảnh Muratorian (Muratorian fragments) Đây là danh sách các sách qui điển của Tân ước. Nó được viết tại Rô-ma trước năm 200 SCN. Nó cũng liệt kê 27 sách như trong Tân ước của người Tin lành. Nó rõ ràng cho thấy các Hội thánh địa phương ở khắp nơi trong đế quốc La mã 'trên thực tế' đã định ra qui điển Thánh kinh trước khi các giáo hội nghị chính họp lại vào thế kỷ thứ 4.

Sự mặc khải tự nhiên (Natural revelation) Đây là một cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài cho con người. Nó bao gồm các trật tự thiên nhiên (Rô-ma 1:19-20) và sự nhận biết luân lý từ lương tâm (Rô-ma 2;14-15). Nó cũng được nói đến trong Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2. Nó khác với khải thị đặc biệt, là điều Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ cách đặc biệt qua Kinh thánh và cao nhất là qua Chúa Jêsus ở Na-xa-rét.

Phân loại thần học này được nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại bởi phong trào "trái đất cũ" giữa vòng các nhà khoa học Cơ đốc (bài viết của Hugh Ross). Họ dùng phân loại này để xác định rằng mọi lẽ thật đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Thiên nhiên là cánh cửa mở rộng để đi đến hiểu biết về Đức Chúa Trời; nó khác với mặc khải đặc biệt (Kinh thánh). Nó cho phép khoa học hiện đại có sự tự do để nghiên cứu trật tự tự nhiên. Theo ý tôi, nó là một cơ hội tuyệt vời để làm chứng cho thế giới phương Tây với khoa học hiện đại.

Nestorianism Nestorius là người sáng lập trường phái Constantinople vào thế kỷ thứ 5. Ông được đào luyện ở An-ti-ốt, Sy-ri-a và nhìn nhận Chúa Jêsus có hai bản chất, một bản chất hoàn toàn người và một bản chất hoàn toàn Trời. Quan điểm này đi lạc ra khỏi quan điểm chính thống một bản chất từ trường phái Alexandria. Vấn đề chính của Nestorius là danh hiệu 'mẹ Đức Chúa Trời' dành cho Ma-ri. Nestorius bị phản đối bởi Cyril từ Alexandria và hàm ý rằng từ chính trường đào luyện An-ti-ốt của ông. An-ti-ốt là trung tâm chính của trường phái xét theo lịch sử-ngữ pháp của văn bản khi giải thích, trong khi Alexandria là trung tâm chính của trường phái giải nghĩa ẩn dụ 4 lần. Nestorius cuối cùng bị rút khỏi chức vụ và bị đày.

Tác giả nguyên thủy Điều này chỉ các trước giả thật sự đã viết Kinh thánh.

Giấy chỉ thảo papyrus Đây là một chất liệu dùng để viết lên trên từ Ai-cập. Nó được làm từ những cây sậy bên song. Nó là chất liệu mà các bản sao cũ Tân ước cũ nhất được viết lên.

Các đoạn đối chiếu Chúng thuộc về khái niệm cho rằng cả Kinh thánh đều được Đức Chúa Trời ban cho và vì vậy chính nó là người giải nghĩa tốt nhất và là người quân bình các lẽ thật nghịch lý trong Kinh thánh. Điều nó cũng giúp ích khi chúng ta muốn giải nghĩa một đoạn không rõ ràng. Chúng cũng giúp chúng ta tìm một đoạn nói rõ ràng nhất về một chủ đề nào đó cũng như các khía cạnh khác của Kinh thánh về chủ đề đó.

Diễn ý Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm 'dịch từng chữ', tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm "dịch ý" tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch "thoát tương đương" là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35.

Đoạn văn Đây là một đơn vị ngữ văn giải nghĩa cơ bản trong văn xuôi. Nó bao gồm một ý tưởng chính và sự phát triển của ý đó. Nếu chúng ta giữ lấy điểm chính của nó thì chúng ta sẽ không tập trung vào những điểm phụ và đánh mất đi ý định của tác giả nguyên thủy.

Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi (parochialism) Điều này chỉ các thành kiến bị khóa trong các bối cảnh thần học/văn hóa địa phương. Nó không nhận ra tính xuyên văn hóa của các lẽ thật Kinh thánh và sự ứng dụng của nó.

Nghịch lý Nó chỉ những lẽ thật dường như đối lập nhau, nhưng cả hai đều đúng, mặc dù có sự căng thẳng với nhau. Chúng hình thành lẽ thật bằng việc trình bày nó từ hai phía đối nghịch nhau. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo cặp nghịch lý (biện chứng). Các lẽ thật Kinh thánh không phải là những ngôi sao đơn chiếc, nhưng là một chùm các ngôi sao làm thành các mô hình khác nhau.

Plato ông là một trong các triết gia của Hy-lạp cổ đại. Triết lý của ông ảnh hưởng rất lớn lên Hội thánh đầu tiên qua các học giả ở Alexandria, Ai-cập và sau này là Augustine. Ông cho rằng mọi vật trên thế

gian này là ảo ảnh và chỉ là bản sao của một nguyên mẫu thuộc linh (spiritual archetype). Các thần học gia sao này đã đặt "dạng thức/ý tưởng" của Plato ngang hàng với phương diện thuộc linh.

Giả định trước Điều này chỉ sự hiểu biết vốn có của chúng ta về một vấn đề. Thông thường chúng ta hình thành ý kiến và phán quyết về một số vấn đề trước khi chúng ta tiếp cận Kinh thánh. Giả định trước này gọi là thành kiến, một luận điểm tiên nghiệm, một giả định hay một nhận biết có từ trước.

Lấy Kinh thánh chứng minh (Proof-texting) Đây là cách giải thích Kinh thánh bằng việc trưng dẫn một câu mà không quan tâm đến bối cảnh gần và xa trong một đơn vị ngữ văn. Điều này tách rời các câu Kinh thánh khỏi ý định của tác giả nguyên thủy và thường là nỗ lực chứng minh một ý kiến cá nhân trong khi muốn khẳng định thẩm quyền Kinh thánh.

Do thái giáo theo các Rabi Đây là giai đoạn cuộc sống của những người Do thái sau thời kỳ lưu đày ở Ba-by-lôn (586-538 TCN). Khi ảnh hưởng của các thầy tế lễ và đền thờ bị lấy đi, các nhà hội địa phương trở thành trung tâm cuộc sống của người Do thái. Những trung tâm địa phương mang tính văn hóa, giao lưu, thờ phượng, và học Kinh thánh của Do thái này trở thành điểm tập trung của cuộc sống tôn giáo của quốc gia. Trong thời Chúa Jêsus "tôn giáo của các thầy dạy luật này" tương đương với tôn giáo của các thầy tế lễ. Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ vào năm 70 SCN, các thầy dạy luật, áp đảo bởi những người Pha-ri-si, đã điều khiển đời sống tôn giáo của người Do thái. Đặc điểm của nó là sự giải nghĩa Torah một cách thực dụng, trọng luật pháp như đã được giải thích trong truyền thống truyền miệng (bản Talmud).

Khải thị Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngữ nghĩa học Điều này chỉ toàn bộ phạm vi ý nghĩa liên hệ đến một từ. Chủ yếu nó là những ý nghĩa của một từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bản Bảy Mươi (LXX) Đây là tên của bản dịch tiếng Hy-lạp Kinh thánh Cựu ước. Truyền thuyết cho rằng nó được viết trong 70 ngày bởi 70 học giả người Do thái cho thư viện Alexandria, Ai-cập. Thời điểm theo truyền thuyết là khoảng năm 250 TCN (trên thực tế có thể phải mất khoảng hơn 100 năm để hoàn tất). Bản dịch này là quan trọng bởi vì (1) nó cung cấp cho chúng ta một bản văn cổ để so sánh với bản Masoretic Text; (2) nó cho chúng ta biết về các cách giải nghĩa của người Do thái vào thế kỷ thứ 2 và 3 TCN; (3) nó cho chúng ta biết sự hiểu biết về Đấng Mết-si-a của người Do thái trước khi họ từ chối Chúa Jêsus. Nó được viết tắt là "LXX."

Bản Sinaiticus Đây là bản văn Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy bởi một học giả người Đức tên là Tischendorf, tại tu viện thánh Catherine ở Jebel Musa, theo truyền thuyết là núi Si-nai. Bản văn này được gọi theo ký tự đầu tiên của tiếng Hê-bơ-rơ gọi là "*aleph*" (a). Nó chứa đựng cả Cựu và toàn bộ Tân ước. Nó là một trong những bản văn bằng chữ viết hoa (uncial) cổ nhất của chúng ta.

Thiêng liêng hóa (Spiritualizing) Đây là thuật ngữ đồng nghĩa với việc ngụ ngôn hóa trong ý nghĩa là nó lấy đi bối cảnh ngữ văn và bối cảnh lịch sử khỏi đoạn văn và giải nghĩa trên cơ sở của những tiêu chuẩn khác.

Đồng nghĩa Chữ này chỉ những từ ngữ có ý nghĩa rất sát hoặc tương tự (mặc dù trên thực tế không có hai chữ nào lại có một sự trùng lấp hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa). Chúng rất gần nhau đến nỗi chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm mất đi ý nghĩa của nó. Nó cũng được dùng để chỉ

một trong 3 dạng của hình thức văn thơ song song trong tiếng Hê-bơ-rơ. Trong ý nghĩa này, nó chỉ hai hai dòng thơ diễn tả cùng một lẽ thật (Thi-thiên 103:3).

Cú pháp Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng để chỉ cấu trúc của một câu. Nó liên hệ đến cách các phần của một câu ghép lại với nhau để tạo nên một ý tưởng hoàn chỉnh.

Thần học hệ thống Đây là một giai đoạn giải nghĩa tìm cách liên hệ các lẽ thật Kinh thánh lại với nhau một cách thống nhất và hợp lý,. Nó là một sự trình bày lô-gích, hơn là chỉ mang tính lịch sử, về thần học Cơ đốc theo từng phân loại (Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, sự cứu rỗi, v.v…).

Bản Talmud Đây là tên gọi cho bản luật lệ của Truyền thống truyền miệng Do thái (Jewish Oral Tradition) . Người Do thái tin rằng Chúa đã ban những điều này cho Môi-se trên núi Si-nai qua cách truyền miệng. Trên thực tế, nó dường như là một tuyển tập các tri thức khôn ngoan của những thầy dạy luật Do thái qua nhiều thế hệ. Có hai ấn bản Talmud: bản Babylonian và một bản ngắn hơn, chưa hoàn tất là bản Palestinian.

Phê bình văn bản (Textual criticism) Đây là phương pháp nghiên cứu các bản văn Kinh thánh. Phương pháp phê bình văn bản là cần thiết bởi vì không có một bản nguyên thủy nào hiện hữu và các bản sao thì khác nhau. Nó nỗ lực giải thích những sự khác nhau này để đi đến càng gần với bản viết tay nguyên thủy của Cựu và Tân ước hơn. Nó cũng được gọi là "hạ phê bình."

Bản chuẩn Textus Receptus Từ ngữ này xuất hiện trong ấn bản Kinh thánh Tân ước bằng tiếng Hy-lạp của Elzevir vào năm 1633 SCN. Về cơ bản nó là một dạng Tân ước Hy-lạp được thực hiện từ một số bản Hy-lạp sau này, bản Latin của Erasmus (1510-1535), Stephanus (1546-1559) và Elzevir (1624-1678). Trong cuốn *An Introduction to the Textual Criticism of the New Testament* trang 27, A.T. Robertson nói rằng, "bản Byzantinne thực ra là bản Textus Receptus." Bản Byzantinne là bản có ít giá trị nhất trong ba họ các bản tiếng Hy-lạp (Western, Alexandria, và Byzantinne). Nó chứa đựng sự kết tụ của những sai sót qua nhiều thế kỷ chép tay. Tuy nhiên, A. T. Robertson cũng nói rằng, "bản Textus Receptus đã bảo tồn cho chúng ta một bản văn khá chính xác." (trang 21). Bản Hy-lạp này (đặc biệt là ấn bản thứ ba của Erasmus năm 1522) hình thành nên phần cơ bản của bản King James năm 1611.

Torah Đây là chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là "dạy." Nó dần dần trở nên tên chính thức để chỉ các sách của Môi-se (từ Sáng thế ký đến Phục truyền luật lệ ký). Đối với người Do thái, đây là phần Kinh thánh Hê-bơ-rơ có thẩm quyền nhất.

Hình bóng học Đây là một cách giải nghĩa mang tính chuyên biệt. Thông thường nó bao gồm lẽ thật Tân ước được tìm thấy trong các đoạn văn Cựu ước qua các hình tượng ẩn dụ. Cách giải nghĩa này là yếu tố chính của trường phái Alexandria. Bởi vì có người lạm dụng hình thức giải nghĩa này, chúng ta phải giới hạn sự sử dụng của nó trong các ví dụ cụ thể có trong Tân ước.

Bản Vaticanus Đây là bản Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy trong thư viện của Vatican. Theo nguyên gốc, nó chứa đựng toàn bộ Cựu ước, Ngụy kinh và Tân ước. Tuy nhiên, một vài phần đã bị mất (Sáng thế ký, Thi-thiên, Hê-bơ-rơ, thư tín mục vụ, Phi-lê-môn và Khải huyền). Nó là một bản văn rất có ích giúp cho việc xác định từ ngữ có trong bản viết tay nguyên thủy. Nó được đặt tên là "B."

Bản Vulgate Đây là tên của bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Latin của Jerome. Nó trở thành bản dịch căn bản hay "thông dụng' cho Giáo hội Công giáo La mã. Nó được thực hiện vào khoảng năm 380 SCN.

Văn chương khôn ngoan Đây là một thể loại văn chương thông dụng trong vùng Cận đông cổ (và thế giới hiện đại). Nó là một nỗ lực khuyên dạy thế hệ mới bằng những hướng dẫn để sống thành công qua văn thơ, châm ngôn, các bài viết. Nó viết cho một cá nhân hơn là cho cả một tập thể xã hội. Nó không dùng lịch sử để ám chỉ, nhưng dựa trên kinh nghiệm cuộc sống và quan sát thực tế. Trong Kinh thánh, sách Gióp và Nhã ca công nhận sự hiện diện và thờ phượng Đức Giê-hô-va, nhưng quan điểm tôn giáo này không phải lúc nào cũng hiện rõ trong các kinh nghiệm của con người.

Là một thể loại văn chương, nó chuyển tải các lẽ thật. Tuy nhiên, thể loại này không thể được sử dụng trong mọi trường hợp. Những câu văn này là các câu nói bao quát không phải lúc nào cũng áp dụng được cho mọi trường hợp cá nhân của mỗi người.

Những nhà hiền triết này đã dám đặt ra những câu hỏi khó về cuộc sống. Thông thường họ thách thức các quan điểm tôn giáo truyền thống (sách Gióp và Truyền đạo). Chúng tạo một sự cân bằng và căng thẳng cho những câu trả lời quá hời hợt về các thảm trạng của cuộc sống.

Thế giới hình (world picture) và thế giới quan (worldview) Đây là hai từ ngữ đi chung với nhau. Chúng là những khái niệm triết học liên quan đến sự tạo hóa. Chữ "thế giới hình" chỉ "cách thức" của tạo hóa trong khi chữ "thế giới quan" chỉ "Chủ thể là ai." Đây là những từ cần thiết để giải nghĩa Sáng thế ký 1-2 là những đoạn đề cập chủ yếu đến Chủ thể, chứ không phải là cách thức, của tạo hóa.

YHWH Đức Giê-hô-va Đây là tên giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu ước. Nó được định nghĩa trong Xuất Ê-díp-tô ký 3:14. Đây là DẠNG NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của từ ngữ "thì, là" trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do thái sợ phát âm ra chữ này, vì họ có thể bị rơi vào trường hợp lấy danh Chúa làm chơi; vì vậy, họ thế chữ này bằng một chữ Hê-bơ-rơ khác "*Adonai*," nghĩa là "Chúa." Đây là cách tên giao ước này được dịch ra trong tiếng Anh.

PHỤ LỤC BỐN

LẬP TRƯỜNG VỀ TÍN LÝ

Tôi thực sự không chú tâm lắm đến các tuyên bố về đức tin hay tín lý. Tôi thà xác nhận chính Kinh thánh. Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng một bản tuyên bố về đức tin sẽ cung cấp cho những người không quen biết tôi có một điều gì đó để đánh giá quan điểm về tín lý của tôi. Trong thời đại ngày nay khi có rất nhiều sai lầm và lừa gạt về các vấn đề thần học, tôi đưa ra bản tóm tắt ngắn gọn sau đây để bày tỏ quan điểm thần học của tôi.

1. Kinh thánh, cả Cựu và Tân ước, đều được linh cảm, là lời vô ngộ, có thẩm quyền, là lời hằng sống của Đức Chúa Trời. Nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được con người ghi lại dưới một sự hướng dẫn siêu nhiên. Nó là nguồn duy nhất trình bày lẽ thật rõ ràng về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Nó cũng là nguồn duy nhất về đức tin và sự thực hành cho Hội thánh của Ngài.

2. Chỉ có một Đức Chúa Trời đời đời, là đấng tạo hóa và là đấng cứu rỗi. Ngài là đấng tạo ra mọi điều, thấy được và không thấy được. Ngài bày tỏ chính Ngài là một đấng yêu thương và đầy sự quan tâm nhưng Ngài cũng công bằng và công chính. Ngài bày tỏ chính Ngài qua ba thân vị khác nhau: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh; hoàn toàn riêng biệt nhưng có cùng chung bản chất.

3. Đức Chúa Trời đang tích cực điều khiển thế giới của Ngài. Có một chương trình đời đời cho tạo vật của Ngài là chương trình không thể thay đổi và một chương trình tập trung vào mỗi cá nhân, là chương trình cho con người có sự tự do trong ý chí. Không việc gì xảy ra mà Ngài không biết hay không có phép của Ngài, nhưng Ngài cũng cho phép sự lựa chọn cá nhân trong vòng con người và các thiên thần. Chúa Jêsus là Người Được Chọn của Đức Chúa Cha và mọi người đều có khả năng được lựa chọn trong Ngài. Sự biết trước của Đức Chúa Trời về những sự kiện xảy ra không hề làm giảm đi giá trị của con người như là một tấm giấy đã được viết sẵn lên. Mỗi chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những tư tưởng và hành động của mình.

4. Con người, mặc dù được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được tự do khỏi tội lỗi, đã chọn chống nghịch lại Đức Chúa Trời. Mặc dù bị cám dỗ bởi một tác nhân siêu nhiên, A-đam và Ê-va vẫn phải chịu trách nhiệm về tính tự kỷ có chủ ý của chính họ. Sự chống nghịch của họ đã ảnh hưởng đến con người và tạo vật. Chúng ta thảy đều cần sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời bởi điều kiện chung của chúng ta trong A-đam và bởi sự tự ý chống nghịch của mỗi cá nhân.

5. Đức Chúa Trời đã cung cấp một phương tiện để tha tội và phục hồi sự sa ngã của con người. Chúa Jêsus Christ, Con độc sanh của Đức Chúa Trời, đã trở thành người, sống một cuộc sống vô tội, và bởi sự chết thế của Ngài, đã trả án phạt về tội lỗi của con người. Ngài là con đường duy nhất để đem đến sự phục hòa và mối tương giao với Đức Chúa Trời. Không có một phương tiện cứu rỗi nào khác ngoại trừ đức tin nơi công tác đã hoàn tất của Ngài.

6. Mỗi người trong chúng ta phải nhận món quà tha thứ và phục hồi của Đức Chúa Trời trong Chúa Jêsus một cách cá nhân. Điều này được thực hiện qua sự tự nguyện đặt niềm tin nơi lời hứa của Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus và chủ động từ bỏ tội lỗi biết được.

7. Tất cả chúng ta đều được tha tội và phục hồi dựa vào sự tin cậy của chúng ta nơi Đấng Christ và sự ăn năn tội lỗi của mình. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ mới này phải được thấy qua một cuộc sống được thay đổi và đem đến sự thay đổi. Mục đích của Đức Chúa Trời cho con người không phải chỉ là thiên đàng trong một ngày nào đó, nhưng là sự giống với Đấng Christ ngay bây giờ. Những người thật sự được cứu, mặc dù thỉnh thoảng có phạm tội, sẽ tiếp tục sống trong đức tin và sự ăn năn suốt cuộc đời họ.

8. Đức Thánh Linh là "một Jêsus khác." Ngài hiện diện trong thế giới này để dẫn đưa những người hư mất về với Đấng Christ và bồi đắp sự giống với Đấng Christ càng hơn trong đời sống của những người được cứu. Các ân tứ của Thánh Linh được ban cho ngay trong thời điểm nhận sự cứu rỗi. Chúng là đời sống và mục vụ của Chúa Jêsus phân chia ra giữa vòng thân thể Ngài, tức là Hội thánh. Các ân tứ này về cơ bản là những thái độ và động cơ của Chúa Jêsus cần được thúc đẩy bởi các bông trái Thánh Linh.

Thánh Linh đang hoạt động trong thời đại ngày nay cũng như Ngài đã hoạt động trong thời của Kinh thánh.

9. Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Jêsus Christ là đấng đã sống lại, làm quan án trên mọi sự. Ngài sẽ trở lại trái đất này để phán xét mọi người. Những ai đã tin cậy nơi Chúa Jêsus và tên của họ đã được ghi vào sách sự sống của Chiên Con sẽ nhận lấy một thân thể vinh hiển đời đời khi Ngài trở lại. Họ sẽ được ở với Ngài luôn luôn. Tuy nhiên, những ai đã khước từ lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ bị phân cách khỏi niềm vui tương giao với Ba Ngôi Đức Chúa Trời đời đời. Họ sẽ bị rủa sã cùng với ma quỷ và các thuộc hạ của nó.

Rõ ràng đây không phải là một bản tuyên bố hoàn toàn đầy đủ tuyệt đối nhưng tôi hy vọng nó sẽ cho bạn biết hương vị thần học từ chính tấm lòng của tôi. Tôi thích câu nói này:

“Trong cốt lõi- là sự hợp nhất,
Trong những vấn đề ngoài lề- là sự tự do,
Trong mọi điều- là tình yêu thương.”